

TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

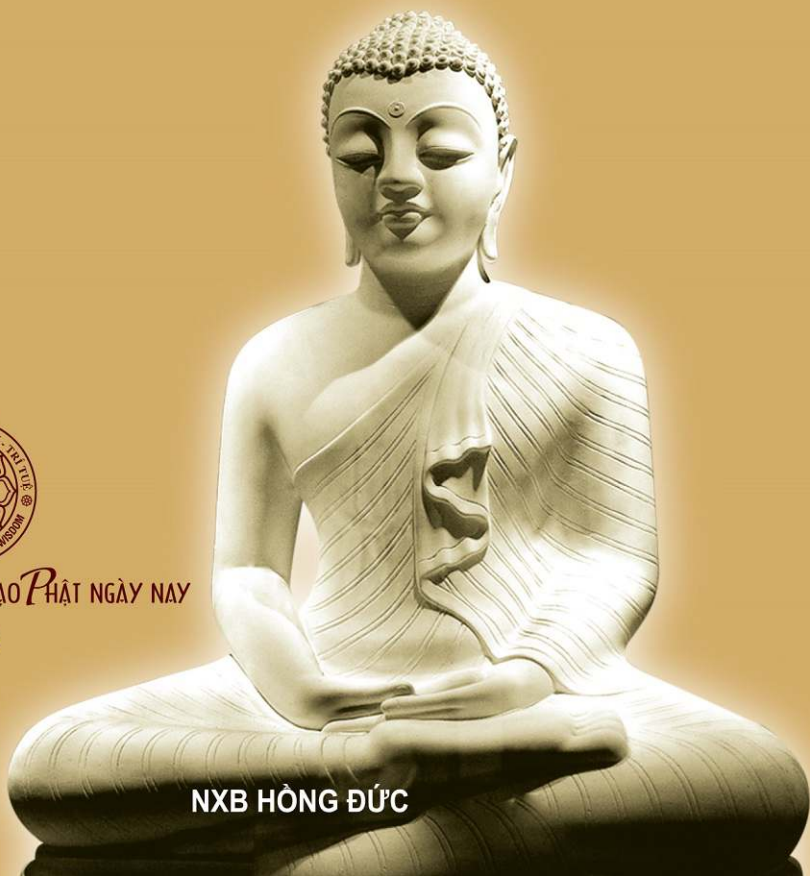
ỨNG DỤNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC

THÍCH NHẬT TỪ



TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

T23



NXB HỒNG ĐỨC

TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ
ỨNG DỤNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC TRONG CUỘC SỐNG

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Chủ nhiệm & biên tập: Thích Nhật Từ

Phó chủ nhiệm: Thích Quảng Tâm

Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay do Thầy Nhật Từ chủ biên bao gồm các Nghi thức tụng niệm thuần Việt và trên 200 đầu sách nghiên cứu và ứng dụng về Phật học, thuộc loại sách gối đầu giường cần thiết cho mọi đối tượng độc giả.

Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay đã xuất bản trên 100 CD về Đại tạng kinh Việt Nam và nhiều tác phẩm Phật học dưới dạng MP3. Đây là ấn bản đầu tiên trên thế giới về thể tài này. Tủ sách đã xuất bản hàng trăm sách nói Phật giáo, CD và VCD tân nhạc, cải lương và tiếng thơ Phật giáo. Ngoài ra còn có hàng ngàn VCD pháp thoại của Thầy Nhật Từ và các vị pháp sư khác về nhiều chủ đề từ gia đình, xã hội đến đạo đức và tâm linh.

Quý tác giả, dịch giả muốn xuất bản sách nghiên cứu và ứng dụng Phật học, quý Phật tử muốn ấn tống kinh sách Phật giáo, các đại lý cần nhận sách phát hành, xin vui lòng liên hệ:

NHÀ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

Chùa Giác Ngộ, 92 Nguyễn Chí Thanh, P.3, Q.10, TP. HCM

ĐT: 0958-430-222; (08) 3839-4121; (08) 3833-5914

www.daophatngaynay.com

www.tusachphathoc.com

TỦ SÁCH ĐẠO PHẬT NGÀY NAY

THÍCH NHẬT TỪ

TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

ỨNG DỤNG *KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC*
TRONG CUỘC SỐNG

Hiệu chỉnh phiên tả:

Giác Minh Duyên

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC

MỤC LỤC

Thay lời tựa	ix
Phần 1: Cuộc đời vô thường	1
Thế gian vô thường	3
Đất nước mong manh	6
Đất, nước, gió, lửa là không thực thể	11
Con người là vô ngã	15
Sinh diệt biến đổi	16
Tâm là nguồn ác	17
Thân dễ tạo tội	19
Phần 2: Tham nhiều khổ nhiều	25
Tham nhiều khổ nhiều	27
Dục từ lòng tham	28
Dục từ những ham muốn ở dạng trung tính	31
Dục trong sự hưởng thụ các khoái lạc giác quan	34
Dục và tái sinh	37
Chuyển hóa tính dục	44
Thân tự tại	44
Tâm tự tại	46
Hướng đến vô vi	47
Phần 3: Từ bỏ thói đời	49
Nên bỏ thói đời	51
Tâm tham cầu không đáy	52
Tham nhiều tội nhiều	58
Bồ-tát không còn tham	60
Hài lòng và biết đủ	63
Giữ tâm với đạo	65
Trí tuệ là sự nghiệp	68

vi • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

Phần 4: Nỗ lực chuyển hóa	79
Nỗ lực là nhu cầu	81
Lười biếng đọa lạc	83
Tinh tấn hướng thiện	87
Vẫy chào phiền não	90
Đẹp sạch các ma	92
Vượt ngục ngũ uẩn	96
Phần 5: Học rộng hiểu nhiều	101
Vấn tư tu	103
Tái sinh do vô minh	106
Chánh niệm của Bồ-tát	110
Học rộng hiểu nhiều	111
Trí tuệ lớn mạnh	118
Diễn thuyết vô ngại	119
Hóa độ chúng sanh	121
Đạt niềm vui lớn	123
Phần 6: Dâng tặng niềm vui	125
Nghèo khổ dễ oán	128
Gặp nhiều trở ngại	134
Bồ-tát giúp đời	137
Không phân biệt đối xử	143
Không ghìem lỗi cũ	145
Không ghét kẻ xấu	145
Phần 7: Sống đời thanh cao	147
Năm dục nguy hại	150
Trong đời, không nhiễm đời	151
Ba y một bát	152
Chí nguyện thông dong	154
Thanh tịnh giữ đạo	155
Giới đức sáng ngời	155
Từ bi hóa độ	160

Phần 8: Phát tâm đại thừa	167
Khổ đau trong sinh tử.....	170
Nuôi tâm Đại thừa	174
Cứu người và giúp đời	180
Chịu khổ thay người.....	181
Ban tặng hạnh phúc	185
Phụ lục: Kinh Bát Đại Nhân Giác (Hán Việt)	191
Phụ lục: Kinh Tám Điều Giác Ngộ (bản dịch thơ)	195



THAY LỜI TỰA

Kinh *Bát Đại Nhân Giác* được hiểu nôm na là “*Tám điều giác ngộ của các bậc Bồ tát*” hay “*Tám điều giác ngộ của các bậc thượng nhân*”. Khi phân tích ứng dụng bài kinh này, chúng tôi sẽ không chú trọng đến lịch sử và nhân bản học của nó trong lịch sử Tam Tạng, mà chỉ nhấn mạnh đến góc độ ứng dụng từ việc khai thác nội dung súc tích của bản kinh. Nếu áp dụng kinh vào cuộc sống thì giá trị trải nghiệm của nó sẽ cao, do đó ta khỏi bận tâm nhiều đến việc so sánh đối chiếu giữa kinh này với những kinh khác.

Gọi “*Tám điều giác ngộ*”, nhưng thực ra mỗi điều lại chứa nhiều minh triết khác, do đó học một điều trong tám điều cũng có thể giúp chúng ta trở thành bậc giác ngộ nếu như sự trải nghiệm của chúng ta trọn vẹn, thấu đáo, có phương pháp và đến nơi đến chốn.

Trong kho tạng kinh điển bằng chữ Hán, kinh *Bát Đại Nhân Giác* thuộc bài 779 của Đại Chánh Tăng Tu Đại Tạng kinh, được thái tử An Thế Cao dịch vào năm 148 tây lịch. An Thế Cao là một vị cao tăng, sau khi giác ngộ nền minh triết của Phật giáo, ông từ bỏ ngôi vua, trở thành một nhà sư và là thái tử của nước An Tức, một phần thuộc về Ba Tư, một phần thuộc về lãnh thổ A Phú Hãn, tức Afghanistan ngày nay.

Vào thời điểm đó, đạo Phật phát triển rất thịnh hành ở vùng Trung Đông. Những công trình vĩ đại như hai tượng Phật ở Afghanistan bị phá hủy là bằng chứng cho thấy sự lớn mạnh của đạo Phật đại thừa. Cũng vào thời điểm đó, phần lớn lãnh thổ Trung Đông thuộc về Phật giáo. Khi dẫu giày

X • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

xâm lược của Hồi giáo lan truyền rộng rãi ở Trung Đông, Trung Á và toàn Châu Á thì các mảnh đất đại thừa dần dà nhường bước cho Hồi giáo ngự trị, vì chính sách cai trị của Hồi giáo lúc bấy giờ rất khắc nghiệt. Ai theo thì được tạo điều kiện thuận lợi về phương diện thăng tiến xã hội, còn ai không theo thì bị chém đầu, giết chết, thủ tiêu, ám sát và trừng phạt nặng nề, điều đó khiến các nhà tri thức Phật giáo phải tìm cách ẩn danh hoặc vượt biên sang nước khác, sau đó hòa nhập trở thành người bỏ đạo, bằng không sẽ không có cơ hội tồn tại.

Kinh *Bát Đại Nhân Giác* mặc dầu được đề cập trong văn học Đại thừa là kinh dành cho các bậc đại nhân, tức các vị Bồ tát, trên thực tế nội dung cuốn kinh một mặt khái quát một thế giới quan duyên khởi và vô ngã, mặt khác giới thiệu một nhân sinh quan trên nền tảng đạo đức và chuyển hóa. Nhận diện cuộc đời là vô thường, sự sống con người là vô ngã, mọi thứ biến dịch, việc từ bỏ thói đời và các tâm lý tiêu cực được xem là nền tảng an vui.

Nỗ lực chuyển hóa các phiền não nhờ vào sự học rộng hiểu nhiều Phật pháp, hành giả có khả năng dâng tặng niềm vui cho đời. Không tham đắm ngũ dục, thấy rõ các bất hạnh của nghèo khó, các hành giả thực tập hạnh chia sẻ không phân biệt thân sơ. Nuôi lớn tâm từ bi, phát triển trí tuệ, thực tập thiền định, chuyển hóa thân tâm, phát bồ đề tâm, hướng về đời thường nhằm mang lại hạnh phúc cho số đông.

Đọc *Bát Đại Nhân Giác* để trải nghiệm các giá trị cao siêu trong từng nếp sống bình dị, theo đó hành giả có thể tự mình mở mắt tuệ giác, trở thành bậc đại nhân, bây giờ và tại đây. Giá trị đó thiết thực hiện tại và siêu việt thời gian.

TT. Thích Nhật Từ

Tổng biên tập

Tạp chí và Tủ sách Đạo Phật Ngày Nay

Phần 1:

CUỘC ĐỜI VÔ THƯỜNG

Giảng tại Chùa Xá Lợi, ngày 06-06-2010

Phiên tả: Diệu Duyên Quốc Mỹ



THẾ GIAN VÔ THƯỜNG

Điều giác ngộ đầu tiên có chủ đề là “*Cuộc đời vô thường*”, nguyên văn gồm 11 câu, mỗi câu 4 chữ như sau :

*“Đệ nhất giác ngộ
Thế gian vô thường
Quốc độ nguy thùy
Tứ đại khó không
Ngũ ấm vô ngã
Sanh diệt biến dị
Hư nguy vô chủ
Tâm thị ác nguyên
Hình vi tội tâu
Như thị quán sát
Tiệm ly sinh tử.”*

Hai câu cuối cùng của điều giác ngộ thứ nhất này nói về tính giá trị của việc ứng dụng nó trong đời sống thông qua sự chiêm nghiệm. Đó là ai quán sát và thực tập thì trước sau gì cũng giải thoát khỏi sinh tử luân hồi. Điều này rất thống nhất với chủ trương của đoạn kinh đầu tiên.

Người đệ tử Phật, ngày cũng như đêm, phải thực tập quán chiếu, hành trì ứng dụng Tám điều giác ngộ của các bậc đại nhân. Giá trị của Phật pháp nằm ở chỗ ứng dụng. Kiến thức Phật pháp dù cao siêu vi diệu khó nghĩ bàn nhưng nếu biết học đúng phương pháp thì chỉ trong vòng bốn năm, chúng ta đã có thể lĩnh hội đủ. Càng học sâu hơn nữa thì ta càng biết về cái diệu dụng của nó, còn căn bản bốn năm có thể giúp chúng ta trở thành một nhà tâm linh. Giá trị đó dài hay ngắn, nhiều hay ít hoàn toàn lệ thuộc vào khả năng thực tập của chúng ta.

Các nội dung căn bản được đề cập trong điều giác ngộ thứ nhất như sau.

4 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

“Thế gian vô thường”

Hiểu nôm na là cuộc đời vô thường. “*Loka*” được định nghĩa trong chữ Hán là thế gian, có nội hàm rất rộng, từ thế giới vật chất hữu hình nhỏ nhất cho đến cực đại, thế giới vô hình. Những cái mà ta suy nghĩ rồi tư duy, cảm giác, nhận thức đều thuộc về một phần của thế giới. Cho nên ý niệm về thế giới được hiểu bao gồm là thế giới vật chất, thế giới tâm lý và sự tương quan giữa thế giới vật chất và tâm lý thông qua các phương tiện của nhận thức được đức Phật thừa nhận là trôi chảy không dừng trụ. Thông hiểu tuyên ngôn đó, người tu học Phật sẽ tránh được những nỗi khổ niềm đau do cõi vô thường xuất hiện.

Trong toàn bộ kinh tạng Pali, có thể nói 60% các bài kinh ngắn dạy chúng ta chiêm nghiệm về sự tương quan ba chiều, bắt đầu từ vô thường đến khổ và vô ngã. Nếu ta sắp xếp mối tương quan ba chiều này thành một tam giác thì góc đầu tiên là thái độ vô ngã, đối trị với hai phương diện của cuộc sống là vô thường và khổ đau. Có những nỗi khổ, niềm đau bắt đầu từ vô thường, ví dụ, chúng ta chứng kiến thân thể mình ngày càng già nua, người thân của mình vậy tay chào với cuộc đời, nhà cửa hư hao, tài sản tổn thất, sự nghiệp suy sụp. Tất cả bất hạnh ba chìm bảy nổi xuất hiện hầu như đến mức chóng mặt, có nỗ lực nhiều nhưng thành công cũng chẳng bao nhiêu. Lúc ấy phản ứng khổ đau là hệ quả kéo theo một cách tất yếu từ khi đối diện với sự thật vô thường của cuộc sống.

Điều quan trọng nhất mà người tu học Phật cần thực hiện khi vô thường dẫn đến khổ đau là ta phải quán không có cái tôi, không có sở hữu của tôi và không có tự ngã của tôi. Khác biệt căn bản giữa người tu học Phật và người không tu học Phật nằm ở chỗ này. Vô thường không thể tránh khỏi, khổ đau có nhưng là một phản ứng tất yếu. Khổ trên thân hay khổ với tâm thì cũng đều là khổ hoặc bao gồm cả hai. Khi giác

ngộ được triết lý nhà Phật, chúng ta quán chiếu vô ngã dưới ba phương diện vừa nêu bằng hai góc độ.

Thứ nhất, không thừa nhận hoặc ly tâm hóa nỗi khổ niềm đau và bản thân chúng ta. Do đó ta có thể tách ly khỏi khổ đau một cách dễ dàng, an toàn và không có bất kỳ một phản ứng phụ nào.

Thứ hai, không thừa nhận mình là nạn nhân đang oằn oại cảm thọ những nỗi khổ niềm đau do tác nhân hoặc do xã hội, điều kiện, môi trường, hoàn cảnh gây ra, mặc dù trên thực tế nỗi khổ đang tồn tại. Tuy có tác nhân trực tiếp tạo ra những bất hạnh nhưng người tu học Phật phải quán chiếu không có tác giả hoặc không có thọ giả để nỗi khổ niềm đau có nhưng không báo ứng trên cuộc sống của ta.

Phương pháp quán vừa nêu có thể được sánh ví như một chiếc áo mưa và một chiếc nón lá. Áo mưa được hiểu là quán không có thọ giả và chiếc nón lá là không có tác giả. Người đi trong mưa sẽ không bị ướt, không bị nhiễm lạnh và do vậy ta được sống an toàn trong bão táp phong ba cuộc đời với rất nhiều thách đố. Vì không thấy được cội vô thường nên mỗi sự thay đổi nhỏ có thể làm ta chao đảo, vì không thấy được sự biến hoại của cuộc đời nên mỗi bất hạnh nhỏ có thể nhấn chìm chúng ta trong sầu, bi, khổ, ưu, não.

Đức Phật dạy quán chiếu vô thường là nguyên tắc đầu tiên nhằm vượt qua khổ đau. Một ngộ nhận đáng lưu tâm đó là rất nhiều người đã tố cáo Phật giáo quá tô đen về nỗi khổ niềm đau trong cội vô thường này khiến con người trở nên dè dặt, thận trọng, thậm chí chán nản cuộc đời. Từ khi hiểu rõ thế gian vô thường thì ta sống năng động, tích cực, và lạc quan hơn. Chìm trong khổ đau không phải là giải pháp, càng chìm vào nỗi đau nhiều chừng nào thì ta càng bế tắc chừng

6 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

đó. Cho nên, ý thức về cõi vô thường và nhận chân được sự vô thường trong mọi sự việc hiện tượng sẽ đưa ta thoát khỏi nỗi khổ niềm đau do vô thường tạo ra.

Vô thường trong triết học Phật giáo đôi lúc còn được hiểu bằng một từ tương đương đó là “không”, tức là không thực thể. Cái gì không thực thể về phương diện bản chất, cái đó chịu sự chi phối của vô thường. Ngày hôm qua, ngày hôm nay và ngày mai là một tiến trình thời gian ba thì. Cõi quá khứ, hiện tại, và tương lai cũng là một tiến trình thời gian ba thì liên hệ đến ba kiếp sống. Nếu ta chia nhỏ tiến trình thời gian đó bằng các đơn vị nhỏ nhất mà tâm mình có thể liên tưởng được thì rõ ràng không có lúc nào có một sự dừng trụ. Đôi lúc do thiếu hiểu biết hay do kiến thức khoa học kém, chúng ta có cảm giác ngộ nhận rằng cuộc sống này bền vững, nó an định với chúng ta nhưng khi sự thật diễn ra làm cho chúng ta thất vọng, từ thất vọng dẫn đến khổ đau. Do đó quán thể giới vô thường giúp ta vượt qua khổ đau một cách an toàn.

ĐẤT NƯỚC MONG MANH (QUỐC ĐỘ NGUY THÚY)

Có hai cách dịch trong ngữ cảnh này, cuộc đời là “*dòn bờ*” hay đất nước là “*dòn bờ*”. Về phương diện nghĩa đen, hiểu như thế không sai, nhưng về nghĩa bóng thì thế giới vô thường rồi đất nước “*dòn bờ*”, cụ thể “*dòn bờ*” thế nào? Ta phải hiểu theo nghĩa bóng và do đó cách dịch thứ hai được thiền sư Nhất Hạnh đề cao. Tức là mọi chế độ, chính trị rồi sẽ qua đi, không có một thể chế nào có thể vững vàng qua chiều dài lịch sử con người, đó cũng là một phương diện của vô thường ở mức độ quản trị một quốc gia.

Tại Việt Nam, triều đại nhà Lý được xem là giai đoạn vàng son khi Phật giáo và đất nước hòa quyện với nhau thành một. Trong các bước thăng trầm, triều đại nhà Lý cũng là

một dấu mốc lịch sử quan trọng đánh dấu sự dời đô về Thăng Long Hà Nội mà năm nay là năm chúng ta tưởng niệm một nghìn năm xây dựng thủ đô. Điều đó cho thấy các đóng góp của triều đại nhà Lý rất to lớn, đã làm cho triều đại này trở thành một triều đại vàng son. Các biến động của nó về phương diện chính trị, xã hội, văn hóa hầu như không diệt. Đó là xã hội với hai trăm năm lịch sử hạnh phúc nhất, an bình nhất với các vị vua đều là những vị minh quân. Đến giai đoạn nhà Trần thay thế nhà Lý thì sự tồn tại của giai đoạn lịch sử này cũng khoảng hai trăm năm. Trong khi đó các quốc gia khác cũng có giai đoạn tồn tại tương tự hai trăm năm, ba trăm năm, nhiều nhất là bốn trăm năm. Có rất nhiều thể chế chính trị tồn tại một nhiệm kỳ bốn năm, nhưng cũng có nhiều thể chế chính trị tồn tại chưa hết một nhiệm kỳ đã bị tan rã.

Từ năm 2006, kể từ khi cựu thủ tướng Thái Lan Thaksin bị lật đổ, đất nước Thái Lan rơi vào khủng hoảng chính trị lớn. Đã có vài thủ tướng thay thế nhau lên ngôi nhưng bất ổn vẫn tiếp tục kéo dài. Tháng 3, 4, 5 năm 2010, ba tháng được xem là biến cố chính trị nguy hại nhất trong chiều dài lịch sử mấy mươi năm tại đất nước này. Gần hai trăm người thiệt mạng, mấy ngàn người trọng thương. Sự rạn nứt trong các cộng đồng người Thái Lan diễn ra chưa từng thấy, các đảng phái công kích nhau rất khốc liệt để chứng minh rằng mình làm một chủ trương với đường lối, chính sách tốt cho dân v.v... Và rồi gần như sự biến động về chính trị đó vẫn không làm cho đất nước này bình yên với mệnh danh là đất nước của những nụ cười. Đây đó khắp nơi các thể chế chính trị đều diễn ra một cách tương tự, đều bị các thách đố. Nếu thể chế chính trị nào không tiếp tục cách tân vì lợi ích của dân, vì hạnh phúc và phát triển đất nước bền vững thì thể chế chính trị đó sẽ bị thay thế bởi một thể chế chính trị khác, hoặc đảng phái chính trị này sẽ bị thay thế bởi một đảng phái khác.

8 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

Sự nổi ngời nhau trong chiều dài lịch sử của các quốc gia là điều không thể cố định. Thấy được điều đó thì những người hoàng pháp và khuynh hướng tu tập của các tông đồ khác phái trong Phật giáo phải độc lập với các khuynh hướng chính trị. Đây cũng chính là điều đức Phật đã dạy.

Đức Phật vốn là một nhà chính trị. Trước khi xuất gia ngài là một Đông cung Thái tử từ bỏ ngôi vua vì thấy rằng giá trị chính trị chỉ là tương đối, không thể phục vụ cho tất cả chúng sinh ở mức độ rộng và dài. Cho nên ngài đã chọn con đường tâm linh và kể từ khi trở thành nhà minh triết giác ngộ cao siêu thì sự lợi lạc do ngài mang lại cho cuộc đời vô cùng to lớn.

Trải qua hai mươi sáu thế kỷ, bất kỳ ở đâu người ta cũng ngưỡng vọng, tôn kính vì những giá trị đóng góp của ngài về văn hóa, tâm linh, đạo đức, xã hội, giáo dục và các phương diện khác. Nếu lúc ấy ngài không đi tu mà trở thành vua của đất nước Sakia thì chưa chắc đã được các thần dân Sakya tôn kính trọn vẹn, huống là mười lăm nước cộng hòa liên bang còn lại trong thể chế liên bang cộng hòa của Ấn Độ bây giờ. Đó là điều mà ta thấy chắc chắn nó phải diễn ra như thế. Tại sao các thể chế chính trị dễ bị thay đổi với cơn lốc vô thường. Có rất nhiều nguyên nhân.

Thứ nhất, có một số đảng phái chính trị chỉ thấy quyền lợi của đảng phái mình mà không thấy lợi ích của toàn dân tộc, toàn quốc gia. Cho nên càng đấu tranh giành quyền lợi của đảng phái mình nhiều chừng nào thì càng xé nát hạnh phúc và sự hòa hợp của quốc gia ấy ra thành từng mảnh vụn chừng ấy.

Bán đảo Triều Tiên nam bắc đang rơi vào khủng hoảng lớn. Việt Nam ta rất may mắn đã giành được độc lập toàn quốc ba mươi lăm năm, nhưng nam bắc Triều Tiên vẫn còn trong thế cuộc chiến có thể diễn ra bất cứ lúc nào. Tháng 5

vừa qua, Liên Hiệp Quốc cáo buộc Triều Tiên đã dùng thủy lôi bắn chìm tàu của Hàn Quốc, và trong diễn đàn về an ninh cách đây hai ngày thì Hàn Quốc đã đẩy lên hồi chuông báo động đỏ. Họ quy kết tất cả mọi trách nhiệm cho Triều Tiên, trong khi đó Triều Tiên đã không cử bất cứ một đại diện chính thức nào đến với cuộc họp.

Các tranh luận về những bất ổn không chỉ dừng lại ở Triều Tiên mà còn ở toàn khối; toàn khu vực; giữa Palestin và Ixrael; giữa khối tư bản G7, G20 với khối Trung Đông, giữa các thể chế chính trị tôn giáo với các thể chế chính trị tự do khác. Hầu như các bất đồng ngày càng đè nặng trên hành tinh con người. Nếu không có những nỗ lực một cách có phương pháp vì lợi ích chung cho toàn cư dân trên hành tinh thì cơ hội của một thể chiến thứ ba có thể bùng nổ dưới nhiều hình thức khác nhau. Iran vẫn còn sở hữu rất nhiều nhà máy sản xuất nguyên tử hạt nhân, thách đố với toàn thể giới có thể sẵn sàng sử dụng thể mạnh về hạt nhân để đối đầu với Hoa Kỳ và liên minh của Hoa Kỳ. Do đó nỗi bất ổn thường trực luôn diễn ra trên hành tinh chúng ta.

Năm 2009, sự kiện tổng thống Mỹ Barack Obama được trao giải Nobel hòa bình là một bất ngờ lớn, bởi vì trong nhiều năm qua người ta đã không thấy ông nỗ lực thiết lập các nền hòa bình. Hoa Kỳ được xem là nước sản xuất các loại vũ khí lớn nhất toàn cầu, bao gồm những loại vũ khí tầm nhỏ, trung, tầm lớn và hạt nhân. Cho đến thời điểm hiện nay, Hoa Kỳ sở hữu nhiều vũ khí hạt nhân nhất. Và năm 2009, với sự nỗ lực của tổng thống Obama, Hoa Kỳ đã chính thức công bố số lượng hạt nhân mà mình đang sở hữu cùng với các loại vũ khí giết người tập thể. Ngoài ra, Hoa Kỳ còn kêu gọi Nga, Trung Quốc và các cường quốc sở hữu các loại vũ khí tương tự công bố tổng số sở hữu mình đang có.

10 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

Vì những nỗ lực đáng khích lệ và có ý nghĩa vừa nêu mà Barack Obama đã được trao giải Nobel hòa bình. Một người khi vừa nhận giải thì hành động, lời nói sau đó phải luôn hướng về hòa bình của toàn cầu và ta tin chắc rằng với sự khởi đầu tốt như thế thì chính sách ngoại giao của Hoa Kỳ trên toàn cầu sẽ thay đổi so với các vị lãnh đạo tiền nhiệm của Nhà Trắng trong nhiều năm qua.

Trong bài phát biểu nhậm chức của tổng thống Obama có một vài ý mà ta cần lưu tâm. Trước đây các vị tổng thống tiền nhiệm nhấn mạnh đến thể đặc tu của Hoa Kỳ trên chính trường thế giới thì Barack Obama đã kêu gọi một thể giới phân cực về các quy lệ, tức là tạo cho các châu lục có những quyền lợi và những thể độc lập để giảm bớt thể độc tôn của Hoa Kỳ về quân sự, chính trị trên toàn cầu. Trong rất nhiều năm qua, đất nước Hoa Kỳ đã nắm vai trò đó, nhưng đến nay còn chẳng chỉ là sự tương quan giữa các khu vực để đảm bảo hòa bình trong khu vực và các châu lục, chứ không còn là thể độc tôn như trước đây nữa. Đó là một chính sách hết sức khôn ngoan làm giảm đi các căng thẳng vốn hiện hữu. Sau khi chiến tranh lạnh giữa Nga Xô và Hoa Kỳ kết thúc, ta thấy thế giới ngày càng nhẹ nhàng hơn. Tuy nhiên, thể vào sự đối cực đó là Trung Quốc.

Sự thay đổi thể chế chính trị diễn ra bởi nhiều nguyên nhân khác nhau. Chẳng hạn như chính thể nào, đảng phái nào khi cầm cân nảy mực, quản trị một quốc gia mà không đảm bảo được những quyền lợi tối thiểu con người cần phải có, không đảm bảo được công bằng xã hội, đất nước ngày càng phát triển bền vững thì chính thể đó, đảng phái đó sẽ bị thay thế bởi một chính thể hay đảng phái khác.

Ngoài ra còn rất nhiều các điều kiện khách quan. Thấy được điều đó thì việc truyền bá Phật pháp cần phải được đọc

lập khỏi các ảnh hưởng của chính trị, vì chính trị là giới hạn trong khi Phật pháp là trường tồn.

ĐẤT, NƯỚC, GIÓ, LỬA LÀ KHÔNG THỰC THỂ (TỨ ĐẠI KHỔ KHÔNG)

Tứ đại gồm bốn yếu tố phổ quát bao gồm: Đất, nước, gió, lửa. Nếu thích hợp, ta có thể diễn dịch nó thành bốn nguyên lý: Nguyên lý chất rắn, nguyên lý chất lỏng, nguyên lý chất nhiệt, và nguyên lý chất vận động.

Bốn nguyên lý này hình thành nên thế giới vật chất từ cái nhỏ nhất đến cái cực đại trong vũ trụ không cùng tận. Đó là bốn yếu tố tạo nên mọi sự vật, hiện tượng và như vậy không có nguyên nhân đầu tiên là Thượng đế dưới bất kỳ một danh xưng nào như Phạm Thiên, Alla, chúa trời, v.v... Khi nhận rõ bốn yếu tố tạo ra sơn hà vũ trụ là “khổ” tức là không hài lòng; và “không” tức là không thực thể thì con người sẽ không sống với tính cách trở thành nô lệ cho chúng, mà ngược lại làm chủ chúng, biến chúng thành công cụ phục vụ cho lợi ích an vui và hạnh phúc chân chính. “*Dukkha*” mà các tổ Trung Hoa đã dịch là “khổ” có ba nội dung:

- Thứ nhất là khổ về phương diện tâm lý với năm cấp độ sâu, bi, khổ, ưu, não.

- Thứ hai là sự không hài lòng, tức một phương diện tâm lý khác khi ta có những kỳ vọng, mơ ước nhưng không thực hiện được.

- Thứ ba là sự đối diện với nhiều thách đố biến thiên không cùng tận.

Trong khi đó dịch chữ “kha” thành khổ, phần lớn chỉ thể hiện được phương diện tâm lý khổ đau mà thôi, nó không chứa đựng hai phương diện còn lại.

12 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

Ở bài này, về ngữ cảnh của tứ đại khổ không, tôi kính đề nghị nên được hiểu chữ “khổ” là sự không hài lòng và biến thiên giao dịch lớn. Nói một cách khác, bốn yếu tố: Đất, nước, gió, lửa không còn là chính nó trong từng tích tắc của thời gian. Nó luôn luôn trở thành một cái khác, khác với chính nó, duy trì chính nó trong mối liên hệ với chính nó và không bao giờ là chính nó một cách vĩnh hằng. Có những biến thiên dễ dàng nhận ra qua vài tích tắc nhưng cũng có những biến thiên phải mất đến cả trăm năm để nhận ra, tùy theo tuổi thọ của từng sự vật trong cõi biến thiên.

Ví dụ, giảng đường mà ta đang ngồi học được xây dựng trên 40 năm. Nếu nhìn vào các đũa, bê tông cốt sắt ta thấy nó vẫn còn rất kiên cố, chưa có một vết nứt nào, do vậy ta có cảm giác tòa chính điện trên và tòa giảng đường dưới là vĩnh hằng, ít nhất nó có khoảng bốn mươi năm không hề hấn gì. Nhưng năm mươi năm sau nếu ta tái sinh và có mặt tại giảng đường này ta sẽ thấy nó không còn như bây giờ nữa. Gỗ có thể vẫn nguyên, vì là gỗ lim, nhưng song sắt bắt đầu mục; bê tông cốt thép bắt đầu bị hư hoại ở một mức độ nào đó; các vết nứt bắt đầu xuất hiện và nhu cầu tái trùng tu chắc chắn phải có. Lúc đó ta thấy rằng chín mươi năm, bao gồm bốn mươi năm đã trôi qua và năm mươi năm sau đó, thể hiện rất rõ vô thường của đất, nước, gió, lửa tạo nên ngôi chính điện và ngôi giảng đường này.

Có nhiều cái ta nhìn thấy rõ ràng, cụ thể, nhanh chóng hơn, từ đó có hai phản ứng cảm xúc diễn ra rất khác biệt, một bên là tiếc nuối về những gì không còn nữa, một bên thấy nó là quy luật hiển nhiên nên không dại gì chìm đắm vào nỗi khổ niềm đau. Đó cũng là sự khác nhau căn bản giữa người có tu và người không tu.

Đất, nước, gió, lửa là không thực thể ta dễ cảm nhận, nó

phù hợp hoàn toàn với ngành vật lý học hiện đại hay khoa học nói chung. Đất không phải là thực thể ở trong tự thân của nó, nước gió lửa cũng tương tự như thế. Đất sở dĩ được tạo thành bởi vì nó có sự tương quan với nước, gió và lửa. Nếu chỉ có một mình nó, nó cũng sẽ không tồn tại được. Trong ngũ hành tương xứng và tương khắc của người Trung Hoa, triết lý sâu sắc nằm ở chỗ này. Đất do lửa tạo ra hay lửa là nguyên nhân, là chất hỗ trợ để hình thành nên đất. Lửa đốt làm tắt cả các vật chất hay chất rắn trở thành tro bụi, mà tro bụi là một dạng thù của đất, đó là sự tương xứng.

Về phương diện tương khắc, nước có mặt chỗ nào thì ră đất chỗ đó, nhưng nếu không có nước thì đất sẽ không có tính năng sử dụng. Dù đất khác nước hay nước khác đất, đất vẫn cần đến sự hỗ trợ của nước để tạo ra các tác dụng. Cho nên quy trình tương xứng và tương khắc trong đất, nước, gió, lửa không mang tính thực thể, tức là nó không phải là chính nó một cách vĩnh hằng. Nó phải bị lệ thuộc, tương tác qua lại đa chiều.

Ngày 23, 24, 25 tháng 3 âm lịch năm 2010 vừa qua, tôi được mời về Bạc Liêu để giảng lễ hội Quan Thế Âm. Có lẽ mọi người sẽ rất ngạc nhiên khi thấy ngày lễ này không liên hệ đến 19 tháng 2, 19 tháng 6, hay 19 tháng 9 như tại Trung Hoa, Việt Nam, Nhật Bản, và Triều Tiên đã tưởng niệm trong nhiều năm qua, mà lại là ngày 23 tháng 3. Rất đơn giản, Phật giáo Bạc Liêu đã có tầm nhìn xa mấy mươi năm về trước. Nhân ngày lễ hội Chúa bà, Chúa xứ, tại địa phương đã dựng lên tượng Quan Âm cao mấy chục mét ngay bờ biển Bạc Liêu. Vào thời điểm đó có những năm tháng nước biển dâng cao làm hư hại đế tượng đài, phải trùng tu lại. Trải qua mấy mươi năm đất bồi, đến nay, từ chân tượng đài đến mực nước biển xa hơn một km, đó là điều rất màu nhiệm. Trong khi đó tại Kiên Giang, người ta phải lấp đất ra đến mấy cây số để

14 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

mở khu dân cư mới sang trọng như Phú Mỹ Hưng của Thành phố Hồ Chí Minh. Dù quy luật bồi đất do con người tạo ra hay sự tương tác trong vũ trụ giữa đất và nước ở ngay địa điểm được bồi và lở đó thì ta vẫn thấy tính không thực thể luôn có mặt như một hiện thực.

Do vì không có thực thể cho nên đất có thể bị bồi, bị lở. Do vì không thực thể cho nên nước có thể lúc sâu, lúc cạn, lúc dạng hơi, lúc dạng lỏng, lúc dạng ngâm ngập như một bộ ẩm thấp; gió và lửa cũng như thế. Đây là yếu tố tích cực từ học thức vô thường của Phật giáo.

Bồ tát Long Thọ đã dạy một câu sâu sắc như thế này: *“Dĩ hữu không nghĩa có, nhất thiết pháp đắc thành”*. Do vì có nguyên lý tánh không, nghĩa là không thực thể, mà mỗi sự vật hiện tượng được thành tựu tồn tại, phát triển ngày càng tốt đẹp hơn. Đó là phương diện vô cùng tích cực của vô thường mà ta không để ý đến. Rất nhiều nhà triết học, tôn giáo học, xã hội học đã công kích Phật giáo vì không hiểu rõ chữ “không” là không thực thể. Do không thực thể nên nó phát triển khác hơn với chính nó và luôn thay đổi theo chiều hướng: Nếu biết vận dụng thì tích cực, nếu không biết vận dụng sẽ trở thành tiêu cực. Thế nhưng, người ta chỉ thấy phương diện tiêu cực của vô thường rồi công kích Phật giáo mà quên đi phương diện tích cực lại quan trọng gấp bội phần.

Vì không thực thể nên một cô bé tám tuổi ở mười năm trước, bây giờ là một thiếu nữ mười tám tuổi. Vì không thực thể nên một chàng thanh niên hai mươi tuổi, ba mươi năm sau trở thành một người trung niên năm mươi tuổi. Nếu mọi sự vật hiện tượng đất, nước, gió, lửa mà có thực thể thì nó còn là chính nó, nó mãi mãi là chính nó chứ không bị thay đổi gì cả. Cho nên trong sự biến thiên không thực thể đó, người nào biết cách tận dụng sẽ nương vào sự thay đổi tạo ra

những giá trị tích cực cho mình và người, còn không, có thể nuối tiếc những cơ hội bị đánh mất.

CON NGƯỜI LÀ VÔ NGÃ (NGŨ ẤM VÔ NGÃ)

Ngũ ấm là từ dịch cũ, ngũ uẩn là từ dịch mới. “Ấm” và “uẩn” là hai dịch ngữ khác nhau của “*skanda*”, tức tổ hợp từ hai trở lên. Nếu dùng phương pháp vật lý học hiện đại để phân tích và mổ xẻ mọi sự việc hiện tượng từ vật lý đến tâm lý, ta có thể thấy tuyên ngôn của đức Phật là hoàn toàn chuẩn xác. Không có sự vật hiện tượng nào trong vũ trụ từ nhỏ đến lớn, từ vật lý đến tâm lý mà không được hình thành từ các yếu tố khác nhau. Cứ chẻ chít và truy nguyên từng vấn đề, ta sẽ thấy yếu tố A được thành lập bởi hàng loạt các yếu tố A+, A-, A2, A3, An cực và nếu ta truy nguyên A+, A- thì lại thấy nó được hình thành tác động bởi những B+, B-, C+, C-, hay A+, A- khác nữa. Cứ truy nguyên như thế và không bao giờ có điểm cực cùng tận.

Học thuyết vô ngã của Phật giáo có mặt để phủ định nguyên nhân đầu tiên của vũ trụ mà nền triết học phương Tây bao gồm Hy Lạp và Ai Cập cho rằng, có thể nó bắt nguồn từ lửa, có thể bắt nguồn từ nước, từ đất, hay từ gió. Theo Phật giáo, nó không bắt nguồn từ đâu cả, mà nó là cái gốc tổng hòa của đất, nước, gió, lửa và mọi sự vật, hiện tượng vô cùng, vô tận trong vũ trụ bao la. Dù giới hạn nó trong một yếu tố nào cũng đều là cái nhìn phiến diện về bản chất của thế giới thực tại đa nhân duyên và tác động đa chiều giữa chúng.

Thân thể con người được hình thành bởi bốn yếu tố: Đất, nước, gió, lửa. Nó vô thường chóng vánh. Bốn yếu tố còn lại trong tương quan sự sống của con người là thọ, tưởng, hành, thức, hiểu nôm na là cảm giác, ý niệm, tâm tư và nhận thức cũng đều được hình thành bởi các tổ hợp. Cho nên trong thuật ngữ Phật học nó được gọi là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành

16 • TAM ĐIỀU GIÁC NGỘ

uẩn và thức uẩn. Ta gọi tất là thọ, tướng, hành, thức; còn nếu gọi đủ thì phải có chữ “uẩn” theo sau, nghĩa là tổ hợp của cảm xúc, tổ hợp của ý niệm hóa, tổ hợp của tâm tư và tổ hợp của nhận thức. Nhận thức rất đa dạng và các phương diện còn lại của tâm, ý và thức cũng như thế.

Điều quan trọng ở đây là sự quán chiếu về vô ngã như một nghệ thuật trị liệu khi ta đang sống trong cõi vô thường khổ đau. *“Thân thể này không phải là tôi, tôi không bị kẹt vào thân thể này”* đó là tâm niệm mà người còn sống cần phải có. Còn đối với người chết muốn siêu thoát nhanh thì phải quán chiếu *“Thi thể này không phải là tôi, tôi không bị kẹt vào thi thể này”*. Chi tiết hơn nữa là: *“Đất, nước, gió, lửa tạo nên thi thể này cho nên nó không phải là của tôi và tôi không dại gì đánh đồng tôi với nó”*. Từ đó ta thoát khỏi sự chấp ngã trên nền tảng của thân thể vật lý, dù sống hay đã chết. Tương tự *“Dòng cảm xúc, ý niệm hóa, tâm tư và nhận thức phân biệt không phải là tôi, không phải là sở hữu của tôi, không phải là tự ngã của tôi”*, do đó cái gọi là ngã, ngã sở hữu và tự ngã cũng chỉ là một ảo giác hay ngộ nhận về phương diện nhận thức, nó không nên bị đánh đồng với bất kỳ một yếu tố nào thuộc năm tổ hợp tâm vật lý. Ai quán chiếu được như thế, người đó dần dà xa rời khỏi những nỗi khổ niềm đau vốn có.

Sau khi dạy ta quán chiếu về sự không thực thể và vô ngã của tâm vật lý, đức Phật dạy hai nội dung về bản chất biến dịch của chúng, đó là: Sanh diệt biến dị, hư nguy vô chủ.

SINH DIỆT BIẾN ĐỔI (SANH DIỆT BIẾN DỊ, HƯ NGUY VÔ CHỦ)

Sanh, rồi trải qua một giai đoạn tồn tại, hoại diệt và tạo ra cái mới, do đó nó không bao giờ còn là chính nó mà luôn thay đổi.

Câu thứ hai, vì nó luôn thay đổi nên nó không phải là một chủ thể. Nó không là một chủ quyền vĩnh hằng của chúng ta mà nó là “hư ngụy”, giả dối, tạm thời và không có một chủ thể nào hết. Thấy được điều này, ta không đại gì trở thành nô lệ hoặc bị chúng sai sử thiếu khôn ngoan dẫn đến những ân hận, nuối tiếc về sau.

Vì thấy tính chủ quyền của tâm vật lý không còn hoà với mình nên ta có thể thay đổi nó theo chiều hướng tích cực, chẳng hạn, không chấp nhận số phận an bày, làm mới đời sống, làm mới nhận thức, làm mới mọi tương quan xã hội theo chiều hướng có lợi cho mình và cho người nói chung.

TÂM LÀ NGUỒN ÁC (TÂM THỊ ÁC NGUYÊN)

Đây là một phương diện tiêu cực của tâm.

Tâm là nguồn gốc của tội lỗi. Đó chỉ là một phân tích về phương diện tiêu cực của tâm, trong khi tâm có ba phương diện. Ngoài tiêu cực với những nguồn gốc của tội ác bắt đầu bằng tham, sân, si, thì tâm còn là nguồn gốc của các điều lành, nguồn gốc của sự thanh tịnh tuyệt đối bởi các động cơ. Đó là một điều chiêm nghiệm giúp chúng ta làm chủ được tâm, từ đó vẫy tay chào với những điều xấu ác và tiêu cực. Đức Phật chỉ nhấn mạnh phương diện dẫn đầu tâm lý tiêu cực phát sinh ra những hành động tiêu cực, vi phạm luật pháp trái với đạo đức và trở thành tội nhân bị trừng phạt hoặc trở thành nạn nhân chịu đựng những nỗi khổ niềm đau do chính mình tạo ra.

Khi đức Phật xác định nguồn gốc của mọi tội lỗi bắt đầu bằng tâm thì ta không đại gì đi thù hận những tác nhân trực tiếp hay gián tiếp tạo ra nỗi bất hạnh cho ta, hay cho người thân thương, quốc gia, dân tộc của ta. Đây là phép quán chiếu rất tích cực. Nói cách khác, theo đức Phật, con người không

18 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

là kẻ thù của con người. Sự tham lam tiêu cực, sân hận tiêu cực và si mê thiếu sáng suốt mới là kẻ thù chung của mọi sự sống trên hành tinh. Thay vì trả thù, triết lý Phật giáo dạy ta hãy chuyển hóa nguồn gốc xấu xa của tâm sân si để những nỗi khổ niềm đau không đeo mang, bám víu như cái bánh xe chạy theo con vật kéo, như cái bóng không tách rời khỏi hình,... Như vậy mỗi khi có nỗi khổ niềm đau nào đó, ta không nên quy trách nhiệm cho tổ tông chẳng hạn như một số tôn giáo quan niệm. Tội của con người do chính con người tạo ra. Có nhiều người tạo tội do vì hoàn cảnh đưa đẩy, có người tạo tội do điều kiện kinh tế; do không làm chủ bởi các yếu tố độc hại như rượu, ma túy, thuốc lá chi phối; do tham, sân v.v... hàng trăm ngàn nguyên nhân dẫn đến các tội phạm khác nhau. Tội do mình tạo ra thì không thể đổ trách nhiệm cho ông bà tổ tiên ngàn đời được.

Một số tôn giáo nhất thần đưa ra học thuyết tổ tông để mặc cảm hóa hay tội lỗi hóa con người, làm cho con người luôn cảm thấy mình là kẻ bất toàn, từ đó phải lệ thuộc vĩnh viễn vào Thượng đế, chấp nhận số phận an bày và tôn vinh Thượng đế như nguồn cứu chuộc tội lỗi cho con người. Chúa Giêsu, Kitô khi đối diện với cái chết ở tuổi 33, vốn là khung hình phạt nặng nhất cho những kẻ tội phạm nguy hiểm, đã phát biểu một câu mà phân tích về góc độ tâm lý ta thấy ông đâu có sẵn lòng chết cho chính ông: “*Lạy đấng chúa cha trên trời, sao cha lại bỏ con?*”. Câu tuyên bố đó đã có mặt trong ít nhất ba bộ kinh thánh của Matthew, Luca và John. Ta có thể kiểm chứng trong các bài kinh hoặc có thể dùng “*google search*” gõ câu “*lạy đấng chúa cha trên trời, sao cha lại bỏ con*” để được dẫn vào các nguyên văn của kinh thánh.

Tuy nhiên các nhà thần học lại rất khéo léo lái nó qua một hướng mới thay vì uất hận, đổ lỗi, than vãn, và không thừa

nhận chết trước cái chết. Hường mới được lèo lái đó là nguồn năng lượng bác ái, chết để chịu tội cho con người. Muốn như thế thì phải tạo ra học thuyết tội tổ tông.

Trong khi đó, đức Phật nói rất rõ tội do đâu. Do tâm nghĩ quấy nên mới có hành động quấy, vì tâm là đạo diễn. Hành động chỉ là con cờ của tâm. Cũng như múa rối, con rối được trang trí bằng hình thù này, vóc dáng nọ, thể hiện hành động đây, kia đều do sự giật dây từ bàn tay phía sau. “*Bàn tay giật dây*” đó chính là tâm. Cho nên, thay vì đổ lỗi cho cuộc đời, cho con người, cho điều kiện này, điều kiện kia thì đạo Phật dạy ta hãy quán chiếu lại tâm với các động cơ, thái độ trong lúc các hành động được thực hiện. Lúc đó ta truy tìm nguyên nhân xa gần, chủ quan hay khách quan và ta làm chủ để không tái phạm nó trong tương lai.

THÂN ĐỂ TẠO TỘI (HÌNH VI TỘI TẮU)

“*Hình*” là thân thể này, nó đối lập với tâm hoặc hỗ trợ cùng tâm trong việc thực hiện các hành vi. “*Tội tẩu*” là nguồn gốc của tội lỗi, nó đối lại với chữ “*ác nguyên*”, mặc dù nghĩa giống nhau. “*Tẩu*” và “*nguyên*” đều là nguồn gốc, là cội nguồn, là điểm xuất phát. Tội và ác giống nhau về phương diện trái với luật pháp, ngược với đạo đức, làm ray rứt lương tâm, gây khổ cho mình và bất hạnh cho người. Ở đây, một lần nữa đức Phật xác định rõ những hành vi xấu đó do thân thể này làm ra, cho nên khi đối diện trước pháp luật ta không đổ lỗi. Nhiều người khi bị truy tố trước pháp luật đã bào biện rằng: “*Lúc đó tôi bị con ma tâm thần xui khiến nên tôi không biết mình đang làm gì*”. Họ đổ lỗi cho tâm thần nhưng cũng đâu qua mặt được luật pháp. Nếu biết thuê các luật sư nổi tiếng thì tội trước mắt có thể được giảm án vì có gắn kết với tâm thần, may ra không bị khung hình phạt nặng.

20 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

Cách đây vài năm khi chúng tôi thuyết giảng tại chùa Pháp Hoa ở Adelaide Nam Úc, ngôi chùa phát hỏa. Lúc đó khoảng 11g trưa, các tiếng đồ vỡ đập phá mạnh từ trong chùa vang ra, chúng tôi đã đi cách chùa khoảng 10 km thì được hòa thượng trụ trì báo quay về. Tăng chúng trong chùa cùng các Phật tử tập hợp khá đông. Trong số đó có hai vị tỳ kheo trẻ võ thuật cao cường, muốn đột nhập vào chính điện để xem ai đập phá, nhưng theo luật của nước Úc thì không được làm như thế. Ở đất nước phương Tây, mọi thứ đều được bảo hiểm, bảo hiểm chống cháy, bảo hiểm chống trộm, bảo hiểm thân mạng, bảo hiểm bệnh tật,... vì mọi thứ đều phải trả tiền. Nếu ngôi chùa bị đốt cháy thì bảo hiểm sẽ lo. Không nên liều mạng sống khi chưa biết bên trong đó có bao nhiêu người, họ là ai, có vũ khí hay không. Cứ như thế mà chờ lực lượng an ninh hoặc cảnh sát đến. Tuy nhiên, nếu không có lính cứu hỏa thì cảnh sát cũng không được quyền đột nhập vào vì đó là luật, cho nên phải chờ thêm một hai giờ nữa cho tới khi lính cứu hỏa đến.

Khi lính cứu hỏa và cảnh sát có mặt, hai bên đã cùng phối kết một công thức chung, đột nhập vào bên trong thì chỉ có một anh chàng bị bệnh tâm thần. Trường hợp này nếu ở Việt Nam vốn không có những quy định ràng buộc như thế thì ta đã có thể khống chế anh chàng tâm thần đó một cách dễ dàng bằng phương pháp loại suy. Chẳng hạn nghe tiếng đồ, ngã từng hồi nối tiếp nhau, ta biết chỉ có một người gây ra. Phương pháp loại suy sẽ giúp ta xác định rõ số lượng người và hung khí sử dụng để đập phá như thế nào, nguy hiểm hay không, từ đó ta có thể lượng định mức độ nguy hại của nó.

Luật pháp vẫn là luật pháp, hòa thượng trụ trì khi được phỏng vấn đã trả lời trên các phương tiện truyền thông, truyền hình, radio và báo chí lúc bấy giờ rằng “*tôi hoàn toàn không có hận thù gì với người tạo ra nỗi khổ niềm đau cho ngôi*

chùa. Tôi cũng cầu mong cho chàng thanh niên đó sớm tỉnh thức để không gây bất cứ một hậu quả tiêu cực nào cho bất kỳ ai". Sau khi nhốt anh ta vào trại tạm giam nửa tháng, các bác sĩ xác định rằng anh này có vấn đề về tâm thần và tâm thần lớn nhất của anh là cứ hề nhìn thấy cái gì có hai con mắt sáng rõ, mở to thì anh khủng hoảng, sợ bị người đó giết nên anh phải tấn công trước. Đối chiếu lại những suy luận của bác sĩ với các tượng Phật Bồ Tát, các hình vong trong chùa bị phá hủy, người ta thấy khớp nhau. Tất cả pho tượng Phật Bồ tát đều bị móc mắt, tượng Hộ pháp, Ông tiêu bị móc mắt sau đó mới bị đập phá, tương tự rất nhiều hình của các hương linh cũng như vậy. Và tiền án anh này đã từng như thế, cách đó vài năm ở một bang khác, anh ta tới nghĩa trang đập hết tất cả những con mắt của các hình thờ trên bia mộ. Đó là vấn đề tâm thần mà tâm thần thì được thả. Anh ta được đưa vào bệnh viện tâm thần điều trị, không bị một bản án nào.

Cùng thời điểm đó, việc bầu cử trong cộng đồng Việt Nam đang diễn ra, nên báo chí suy luận đủ kiểu, rằng có lẽ đảng phái này bị thất cử nên thuê người quấy phá gây bất ổn cho một ngôi chùa có cộng đồng cư dân nhiều nhất Nam Úc. Bao nhiêu suy luận cuối cùng đều phải nhường bước cho phán quyết của tòa án.

Dù là tâm thần, thân thể này tạo ra những việc ác, luật pháp có thể tha thứ nhưng nhân quả sẽ không bao giờ tha thứ. Anh ta quấy phá một trăm công trình thì phải đền tội cho một trăm công trình nếu anh ta không chuyển nghiệp. Dù anh sợ và phản ứng tự vệ trong cái nhìn sai lầm do bệnh tâm thần gây ra thì hậu quả nghiêm trọng đó anh vẫn phải gánh lấy không ở kiếp này cũng ở kiếp sau.

Do đó, đức Phật xác định rõ, nếu bàn tay này là nguồn gốc tạo ra tội lỗi thì đừng đại gì chặt bỏ nó, như thế cũng

22 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

không rửa được tội. Hãy sử dụng nó thực hiện những hành động tích cực để chuộc lại lỗi lầm của mình. Tương tự, thân thể bao gồm tay chân, lục phủ ngũ tạng, nếu trước đây vì cái ngon của khẩu vị và bao tử, ta đã giết biết bao loài vật thì bây giờ cũng cái bao tử này, cũng khẩu vị này, ta hướng nó về một cõi thanh cao hơn, đó là ăn chay. Sau đó ta khích lệ mọi người phóng sanh, thả vật tạo sự sống, bảo vệ môi trường sinh thái. Đó là sự chuyển nghiệp rất thiết thực. Còn nếu cứ hành hạ thân thể, nghĩ rằng bao tử này đã nấu bao nhiêu loài vật nên bây giờ phải mổ bụng mình ra, phơi cái bao tử này để trừng phạt nó. Làm như thế không thể hết tội. Thấy thân tạo ra tội lỗi ta phải nghĩ đến nguyên nhân sâu xa là tâm. Tâm nhận thức sai lầm thì thân là nạn nhân trực tiếp. Thân là nạn nhân thì hành động tay chân, lời nói việc làm lớn, nhỏ, công khai hay ngầm ngầm đều là nguồn gốc của tội lỗi.

Do đó để chặn đứng các tội lỗi do thân tạo ra, điều trước nhất là chặn đứng ở tâm. Các nhà tù, các trung tâm cải tạo hầu như không làm công việc đó, đó là một thiếu sót lớn. Nếu không phối hợp với các tổ chức tâm linh của Phật giáo và nhiều tổ chức tâm linh của các tôn giáo khác thì tội phạm vẫn tiếp tục diễn ra ở mức độ bành trướng. Mấy năm ngồi tù, các phạm nhân chưa hẳn đã quay đầu về bờ. Không khéo thì tội nhân sau bao năm ngồi tù, trước đây chỉ vì một sơ suất ví dụ uống rượu rồi giết người, sau thời gian sống trong tù nghe người ta kể quá nhiều những câu chuyện tội lỗi ác độc trong cuộc đời, họ lại bị nhiễm theo, từ mức độ tội phạm nhỏ, khi ra tù có thể gây những án mạng lớn hơn. Sự tương tác trong xã hội là thế, trong tương quan giao tế cũng thế, cái gì mạnh hơn cái đó sẽ khống chế; cái gì yếu hơn, cái đó sẽ bị phủ trùm.

Chúng tôi luôn luôn mong mỏi các trại tù ở Việt Nam và nhiều nơi trên thế giới nên mạnh dạn cho phép các tu sĩ Phật

giáo vào hướng dẫn tâm linh bằng các phương pháp thiền chuyển hóa. Nhờ đó các anh chị em phạm nhân dù với động cơ nào, tốt hay xấu, dù bị cạm bẫy hay do một phút bồng bột nhất thời, khi đã được thực tập sẽ chuyển hóa đến tận gốc rễ của tâm và do đó thân thể này không còn là nguồn gốc của tội lỗi nữa. Lúc đó mỗi hành động, lời nói, việc làm chắc chắn phải mang lại hạnh phúc, bình an cho mình và cho người.

Những ai làm được như thế, quán niệm như thế, tư duy như thế và ứng dụng như thế thì người ấy dần dà sẽ vẫy tay chào với sinh tử luân hồi, đó là lời kết thúc của đức Phật ở trong phần đầu tiên của kinh *Bát Đại Nhân Giác*.

Phần 2:

THAM NHIỀU KHỔ NHIỀU

Giảng tại Chùa Xá Lợi, ngày 13-06-2010

Phiên tả: Diệu Hòa Trần Thúy



THAM NHIỀU KHỔ NHIỀU

“*Tham nhiều khổ nhiều*” có thể được hiểu xuất phát từ hai chiều. Chiều thứ nhất, là động cơ của lòng tham và sự hưởng thụ. Rất nhiều người đã chìm đắm trong khổ đau như một hệ quả tất yếu. Chiều thứ hai, do việc quá khổ nên lòng tham khởi dậy theo công thức “*bần cùng sinh đạo tặc*”. Do hoàn cảnh kinh tế thiếu thốn, họ thường rơi vào vòng lao lý, bản thân không có công ăn việc làm, cha mẹ, người thân thương đang bị bệnh tật, tiền bạc chu cấp cho các dịch vụ y tế quá cao, do đó khởi ý tưởng làm liều.

Dù phát xuất từ chiều nào thì ta vẫn thấy dây mơ rễ má của vô thức là một vấn nạn, mà việc chuyển hóa nó sẽ giúp chúng ta khắc phục được các cấp độ khổ đau ở mức độ tương đối.

Nguyên văn của điều giác ngộ thứ hai như sau:

“*Đa dục vi khổ,
Sanh tử bì lao,
Tùng tham dục khởi,
Thiểu dục vô vi,
Thân tâm tự tại*”.

Năm câu này có thể chia thành ba vế. Vế thứ nhất, gồm câu đầu, là định đề nói đến tác hại khổ đau có gốc rễ từ dục.

Vế thứ hai, gồm câu hai và ba, là tất cả các vấn nạn mệt mỏi, khổ cực, bi lụy của cõi sanh tử cũng đều có gốc rễ hoặc liên lụy đến tham dục.

Vế thứ ba, gồm câu bốn và năm, nói về giá trị chuyển hóa lòng tham ở ba cấp độ thứ nhất là thân tự tại, thứ hai là tâm tự tại và thứ ba thể ngộ vô vi, tức là an vui hạnh phúc của Niết bàn.

28 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

Vấn đề đầu tiên đặt ra là, dục trong ngữ cảnh này được hiểu như thế nào mới có thể gọi là nguồn gốc của khổ đau. Bởi vì nguyên bản Sanskrit của kinh *Bát Đại Nhân Giác* đã không còn nên ta có thể suy luận. Trong tiếng Sanskrit, dục theo nghĩa hưởng thụ tính dục là “*kama*”, trong khi dục theo nghĩa ham muốn là “*chanda*”. Hai nội hàm dẫn đến hai kết quả hoàn toàn khác nhau. Có một số tình huống từ “*chanda*” tức là ham muốn dẫn đến tính dục “*kama*”, rồi cũng từ những hệ lụy của tính dục “*kama*” mà có rất nhiều người đã không còn màng đến bất kỳ ham muốn gì trên cuộc đời, tức là vẫy tay chào với “*chanda*”, đó là tình trạng lãnh cảm hay trầm cảm, do vậy sức sống cũng như ham muốn coi như không tồn tại trong giai đoạn bị vướng vào những chứng bệnh tâm lý vừa nêu.

Vì không có bản nguyên ngữ nguyên tác cho nên chúng tôi tạm phân tích cái dục ở đây dưới ba cấp độ, đó là sự tham lam, lời ước nguyện, và sự hưởng thụ tính dục.

1. Dục từ lòng tham

Về sự tham lam, đa dục ở đây là cái gì cũng tham, cái gì cũng muốn, thậm chí không chỉ muốn ít mà còn muốn nhiều. Hệ quả của tính tham vừa nêu có thể được đúc kết trong câu phương ngữ của người Việt Nam “*Tham thì thâm*”, người tham nhiều, kết quả đạt được chẳng bao nhiêu dẫn đến sự tổn thất to lớn về phương diện đầu tư. Rõ ràng lòng tham như thế không đáng để chúng ta theo đuổi. Hoặc một câu phương ngữ khác của người Việt Nam “*Tính già hóa non*”, ham muốn nhiều, tính chi tiết, cân, đo, đong, đếm nhưng kết quả không được 50% những gì mình dự trù cũng dẫn đến sự tổn thất về phương diện đầu tư.

Phần lớn các loại tham lam đều có động cơ vị kỷ, tham quá hóa quái, không còn thấy rõ đâu là luật pháp, đâu là đạo

đức, đâu là nên và không nên, đâu là điểm dừng và đâu là nỗ lực để chuyển hóa. Người ta giống như con thiêu thân cứ hút đèn lửa tham. Khi lao tới đỉnh điểm của lòng tham thì lúc đó ta cũng đã hóa kiếp, cái chết được diễn ra khi các con thiêu thân tiếp xúc được với ánh đèn.

Báo *Công An* và báo *An Ninh Thế Giới* có mặt tại Việt Nam gần ba mươi lăm năm, chuyên phản ánh rất nhiều tệ nạn xã hội lẫn khung hình phạt mà con người phải đối diện sau khi phát xuất từ lòng tham vị kỷ. Hậu quả phải sống trong vòng lao lý, đôi lúc suốt đời, không nhìn thấy ánh sáng mặt trời. Do vậy hầu như hạnh phúc chẳng có bao nhiêu chỉ vì cái tham trước mắt.

Chiều hướng của lòng tham thường tăng dần đều tạo ra tính lệ thuộc tâm lý ngày càng cao. Ví dụ ta có câu mô tả: “*Lòng tham không đáy*”, tức là không có giới hạn của lòng tham. Rót vào bao nhiêu, tích góp bao nhiêu hay biến của công thành của tư bao nhiêu mà vẫn cảm thấy chưa hài lòng, bởi vì bao nhiêu rồi cũng mất hết. Còn nếu hiểu theo nghĩa bóng thì lòng tham không có chỗ để giữ được niềm an vui, hạnh phúc cho mọi người, rót bao nhiêu nó cũng không còn.

Cũng như cái ly dung lượng 300ml bị thùng đầy. Dù ta rót vào 30 lít, thậm chí 300 lít, nước cũng không giữ lại giọt nào. Lòng tham tiêu cực làm cho con người thùng lương tâm, và do đó những sự rĩ rọt thông qua việc tích góp, tư hữu hóa một cách phi pháp dẫn đến tình trạng “*Cửa thiên trả địa*”, vào cửa trước ra cửa sau, kết quả tay trắng vẫn hoàn trắng tay, cộng thêm một chuỗi quả báo xấu đang chờ đợi trước mắt mà gần nhất là tù tội, kể đến là mất tình thân, xã hội lên án, oán ghét, hận thù, và sau đó là quả xấu không chỉ kiếp này mà còn nhiều kiếp về sau.

30 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

Cho nên, đứng từ góc độ kinh tế, việc thỏa mãn lòng tham vì kỷ nếu được đưa lên bàn cân lợi hại, chúng ta sẽ có câu trả lời nên hay không. Lợi ích nhãn tiền có thể làm ta mờ mắt, nhưng hậu quả về sau sẽ khiến ta thất điên bát đảo và về phương diện đầu tư, đó là một sự lỗ lã vô cùng.

Bốn tháng trước, một chàng thanh niên vừa mãn hạn tù tại trại giam K20, huyện Giồng Trôm tỉnh Bến Tre, đến thăm chúng tôi tại chùa Giác Ngộ. Cậu sống ở Gò Vấp, xuất thân từ một gia đình trung lưu. Chỉ vì tội uống bia và cùng nhóm bạn rủ rê đi cướp giật mà cậu đã bị tuyên án năm năm tù và phải trả án phí lần tiên bị phạt đến gần mười triệu đồng, trong khi giá trị tiền cướp được chỉ vài trăm ngàn. Về phương diện kinh tế thì đó là sự tổn thất rất lớn, mặc dù lòng tham chỉ nhất thời do rượu bia không chế khiến cậu không còn tự chủ, nhưng chiếu theo luật, người ta vẫn phải có khung hình phạt nhất định dành cho cậu, chứ không phải vì lý do vị thành niên, do tác động của rượu nên bản án nhẹ hơn.

Trở về với gia đình nhưng mấy tháng qua cậu không thể tìm được công ăn việc làm vì lý lịch đã có vết nhơ, xin việc ở đâu người ta cũng sợ. Cậu nói trong nước mắt: *“Cha mẹ muốn con đi học nhưng con đã nghỉ mấy năm rồi, học lại thì phải học bổ túc. Vừa mặc cảm và vì ngưng học quá lâu, nếu bắt đầu trở lại thì hơi mệt mỏi, cho nên con muốn đi làm. Tìm việc mãi vẫn chưa có, thấy có việc làm nào giới thiệu cho con với”*. Chùa thì chịu thua, vì chùa đâu phải trung tâm tìm việc làm hay cung ứng việc làm. Tuy nhiên nếu trong tương lai, các chùa có thể kết nối được với các doanh nghiệp Phật tử có lẽ sẽ giải quyết được vấn đề kế sinh nhai, từ đó tạo điều kiện cho mọi người đến chùa nhiều hơn.

2. Dục từ những ham muốn ở dạng trung tính

Có thể đó là những ước muốn về thành quả, những ước muốn chân thành nhưng lại thiếu tác nhân và điều kiện duyên tích cực, gọi chung là thuận duyên, cho nên càng ước vọng nhiều chừng nào con người sẽ rơi vào thất vọng chừng ấy, và đỉnh cao nhất của thất vọng là tuyệt vọng.

Kết quả của những ước muốn như thế sẽ không dẫn đến bất cứ cái gì có thể làm chúng ta hài lòng. Không khéo thì ta sẽ sống trong thế giới của chủ nghĩa duy lý hay duy ý chí chứ không đặt ra điều kiện thiết thực với những bước đi gần, xa, vừa, giai đoạn, thời điểm. Do đó kết quả lại rơi vào cái khổ mà đức Phật đã nói trong tám khổ: “*Cầu bất đắc khổ*”.

Rất nhiều người rơi vào chứng bệnh hoang tưởng, mong muốn nhiều, thậm chí muốn nổi bật, những gì mình có phải đặc biệt hơn, giá trị hơn thiên hạ nhưng lại không tạo tính điều kiện cho ước muốn đó trở thành hiện thực, vì thế, niềm mong mỏi trở nên mệt mỏi, không giải quyết được vấn đề.

Ở mức độ tác hại nhẹ hơn thì những ước muốn này có thể dẫn đến tình trạng tạo tiêu chí hóa. Những người như thế thường tự tạo áp lực về phương diện cảm xúc cho chính bản thân và các cộng sự hay đối tác nói chung. Chẳng hạn, người đó có thể hình dung cha mẹ tôi phải như thế này, anh chị tôi phải như thế kia, con cháu tôi phải thế nọ, bạn bè tôi cũng phải có một chuẩn mực nào đó,... Người đặt ra quá nhiều tiêu chí sẽ luôn mệt mỏi và không bao giờ có được trạng thái hài lòng. Cho nên áp lực về cảm xúc cũng dẫn đến tình trạng căng thẳng mà nếu đi tư vấn các nhà tâm lý thiếu kinh nghiệm sẽ có thể bị phán đoán những chứng bệnh như trầm cảm hay lãnh cảm.

Bốn ngày trước, một phát thanh viên Đài Tiếng Nói thành phố Hồ Chí Minh cùng bạn trai đến thăm chúng tôi với vẻ mặt

32 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

xanh xao, nhợt nhạt, khác hoàn toàn với khoảng tám tháng trước, khi cô đến phỏng vấn chúng tôi hàng loạt bài nói chuyện buổi sáng trên kênh FM về vấn đề người Việt Nam sử dụng hàng Việt Nam, quan hệ giữa người chủ và người hợp tác lao động cũng như những quan hệ đạo đức xã hội từ cái nhìn Phật giáo. Cô cho biết trong ba tháng vừa qua, cô và bạn trai đã đi gặp bốn nhà tư vấn tâm lý để tháo mở bế tắc mà cô đang gặp phải nhưng đâu cũng vào đấy, uống quá nhiều thuốc lại càng mệt mỏi hơn.

Biết cô này thường tin bói toán nên chúng tôi yêu cầu cô đưa bàn tay ra. Trên bàn tay cô chẳng chỉ tay mà ngành bói toán học gọi là “*bàn tay cảm xúc*”. Người bị vướng vào những chứng bệnh cảm xúc dễ tự tạo áp lực cho chính mình vì họ khó buông bỏ bất cứ thứ gì, từ trách nhiệm cho đến những chuyện không đâu. Thật ra cô chẳng bệnh gì cả, mà chỉ vì căng thẳng nên cô không còn màng chuyện gì trên đời này. Chúng tôi cũng đề nghị cô và bạn trai thực tập bốn bài buông xả mà chúng tôi đã có dịp trình bày tại đây rất nhiều lần.

1. Bài thực tập thứ nhất là khóa các công việc ngay tại nơi nó xuất phát, ngay thời điểm nó có mặt.

Khi về nhà sau chín tiếng làm việc tại Đài phát thanh thì công việc mình cần làm là sinh hoạt gia đình. Hãy tạm gác lại những dự toán, kế hoạch, chương trình cho ngày mai. Như vậy việc thay đổi không gian và nội hàm của công việc làm cho tâm mình trở nên mới.

Về vấn đề này, Hòa thượng Thích Trí Quảng trong buổi khai mạc hội trại Lý Công Uẩn ngày 03/06/2010 tại Đại Nam đã dạy một điều rất chí lý: “*Các bạn trẻ hãy xem làm việc là một sự giải trí, học một môn học mới là một sự giải trí, thay đổi môi trường tích cực là một sự giải trí*”. Như vậy ngoài việc vui chơi, thể thao để giải trí, chúng ta còn phải hướng

đến những phương diện giải trí tích cực nhằm đổi mới tâm mình. Nhà vua Lý Công Uẩn xuất thân từ một đứa trẻ mồ côi, thân phận chẳng ra gì lại trở thành một vị minh quân, đóng góp cho việc dựng xây đất nước hùng cường về phương diện văn hóa, tôn giáo, giáo dục, kinh tế và các phương diện khác, mà thế hệ trẻ ngày nay càng nên học hỏi và noi theo. Như vậy, khóa công việc ở nơi nó xuất phát sẽ không đè nặng thêm áp lực. Chúng ta không phải nhớ quá nhiều những thứ không cần nhớ ngay thời điểm công việc đang diễn ra.

2. Bài thực tập thứ hai là cố gắng buông xả những thứ không nên vướng mắc.

Chẳng hạn lời thị phi, lời nói thiếu cảm thông, những nhận xét, đánh giá tiêu cực phát xuất từ động cơ xấu, hoặc những hiểu lầm dẫn đến thái độ phản ứng không hân hoan của người khác. Ta để tâm bận bịu với những phản ứng như thế sẽ làm cho nó trở nên lờ đờ, khi đó ta chẳng còn thiết gì đến ăn uống, ngủ nghỉ, và làm việc nữa.

3. Bài thực tập thứ ba là hãy mặc áo mưa trong mùa mưa.

Liên tưởng rằng những giọt sầu, giọt đau, giọt khổ não dù chủ ý hay vô ý của người khác gây ra cũng giống như giọt mưa đang bám lên ta, và công việc duy nhất của ta là mặc áo mưa để tránh bị ướt lạnh và được an toàn. Mình không thể chủ quan làm cho cơn mưa tạnh được, cũng không thể mê tín nghĩ rằng cầu nguyện mưa tạnh là sẽ tạnh. Mưa tác động theo nguyên lý tự nhiên trong thế giới tự thân của nó, dưới tác động đa chiều của khí hậu, thời tiết..., vấn đề còn lại là chúng ta tự xử lý tình huống khi phải sống trong mưa. Tương tự trong môi trường quan xã hội, đôi lúc chúng ta phiền não nhưng hãy mặc áo mưa để ngăn các phiền não làm mình ướt lạnh, đó mới là biết tự thương mình.

34 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

4. Bài tập thứ tư là xả.

Thiền sư Hương Văn Hội, một vị thiền sư lỗi lạc của Việt Nam đã dịch chữ “xả” bằng một động từ kép rất mạnh: “*Phóng khí*”. Phóng là quăng đi, khí là buông mạnh xuống. Ai mà chẳng có những nỗi đau, việc thực tập bằng những động tác thông qua sự quán tưởng đó sẽ giúp chúng ta rũ bỏ được muộn phiền, như vậy áp lực trên cảm xúc ngày càng giảm đến độ không còn nữa. Khi đó ta không cần uống thuốc mà vẫn có thể vượt qua được những chứng bệnh trầm cảm.

Thật ra trường hợp cô phát thanh viên không phải là trầm cảm mà vì cô nhạy cảm quá mức, dẫn đến tự tạo áp lực cảm xúc, nên hậu quả là trạng thái chán chường mệt mỏi, muốn buông xuôi.

3. Dục trong sự hưởng thụ các khoái lạc giác quan

Hưởng thụ của mắt là hình thái, màu sắc, du lịch, thời trang, nhan sắc, trang sức phẩm, trang trí nội thất,... Phân tiêu thụ cho các vật dụng này làm cho chúng ta tốn kém gấp nhiều lần so với nhu cầu hưởng thụ của khẩu vị hay mũi, nó cũng tốn gấp nhiều lần so với nhu cầu hưởng thụ của tai, đó là nghe âm thanh, âm nhạc v.v...

Việc hưởng thụ giác quan sẽ dẫn đến tình trạng bị lệ thuộc, ban đầu là thói quen nhưng về sau trở thành sợi dây xích. Thói quen trói buộc con người như một phản ứng có điều kiện. Ví dụ, mỗi ngày chúng ta có thói quen nghe radio hay xem tivi vào lúc sáu giờ sáng. Tuy nhiên hôm nào cúp điện thì đến giờ đó, ta cảm thấy ray rứt khó chịu, vừa ngột ngạt, vừa mất cơ hội không được nghe thông tin. Sự nhận thức về những đối vật như một sản phẩm mà thiếu nó ta cảm thấy đói khát sẽ tạo rất nhiều thói quen làm cho ta bị lệ thuộc một cách tỉ lệ thuận.

Thiền sư Nhất Hạnh khi được phỏng vấn bởi các đài truyền hình ở phương Tây với câu hỏi: “*Mỗi ngày thiền sư có xem báo và xem tivi hay không?*”, thì câu trả lời của ngài là: “*Tôi hoàn toàn tách ly với thế giới của tivi và cũng không hề xem báo, nhưng không vì thế mà tôi cách ly với thế giới thông tin đang diễn ra xung quanh tôi và toàn cầu này. Tôi thường nhờ các thị giả thuật lại những gì họ được đọc, được thấy trên truyền hình một cách chuẩn xác, vắn tắt, và do đó tôi có dữ liệu để chia sẻ với các bạn.*”

Ở góc độ một nhà tâm linh, nếu tự mình dính vào thế giới thanh sắc đôi lúc trở ngại cho chính mình, cho nên Thiền sư Nhất Hạnh chủ trương không sử dụng điện thoại di động, cũng không sử dụng điện thoại bàn. Mọi liên lạc phải thông qua một vị thị giả. Sử dụng điện thoại dĩ nhiên có cái hay nhưng nếu từ sáng đến chiều tối lúc nào cũng bị gọi sẽ dễ phiền não, bất an.

Giảm bớt những phương tiện hưởng thụ vì hưởng thụ càng nhiều, tuổi thọ càng giảm. Các loại gia súc ngày nay được ăn phần lớn thực phẩm hóa chất kích thích biến đổi gen để cơ thể chúng phát triển nhanh chóng, thế nhưng tuổi thọ và biến chứng bệnh tật do tác động tiêu cực của hóa chất đồng thời ảnh hưởng rất mạnh. Con người cũng vậy, ai hưởng thụ nhiều thì tuổi thọ giảm. Người sống trong tù từ năm đến mười năm thường có tuổi thọ dài hơn người khác.

Các vị tôn đức, tu sĩ Phật giáo ít tiêu thụ thực phẩm, ít tiêu thụ về ngủ nghỉ, và về các phương tiện tiêu dùng nên sống thọ hơn. Hòa thượng Thích Trí Tịnh, pháp chủ Giáo hội Phật giáo Việt Nam; Hòa thượng Thích Minh Châu, phó pháp chủ giáo hội; Hòa thượng Thích Phổ Tuệ, pháp chủ giáo hội, ba vị hiện nay đều trên chín mươi tuổi, được xem là độ tuổi rất đặc biệt so với các vị tăng thống và chủ tịch giáo

36 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

hội của các nước trên hành tinh hiện nay. Hòa thượng Thích Trí Tịnh và Hòa thượng Thích Phổ Tuệ xuất gia từ nhỏ. Hòa thượng Phổ Tuệ đến nay vẫn tự nấu cơm ăn, không có thị giả hầu, ngài vẫn không sử dụng kính lão hay bất kỳ loại kính hỗ trợ thị lực nào. Hòa thượng Trí Tịnh mỗi sáng vẫn tụng kinh *Pháp Hoa*, đi đứng không cần gậy. Phật tử đến thăm vẫn có thể được nghe ngài thuyết pháp đến hai giờ đồng hồ. Hòa thượng Thích Huệ Thành ở Cần Thơ năm nay chín mươi chín tuổi vẫn khỏe mạnh, có thể ngồi xe bốn đến năm giờ. Ngoài ra còn nhiều vị cao đức của Phật giáo Việt Nam cũng có được phước báu như thế, do làm chủ thể giới tiêu thụ, không để cho các giác quan thúc bách và biến mình thành nô lệ.

Về phương diện nhân quả, người ít tiêu thụ là biết tiết kiệm phước và tích phước. Tiêu thụ nhiều thì phước tiêu hao nhiều, mặc dù các phương diện tiêu thụ phát xuất từ tiền bạc chân chính, phù hợp luật pháp. Các vị tôn đức của Phật giáo sống rất giản đơn, thanh cao, giá trị tâm linh cũng theo đó mà tăng trưởng.

Hưởng thụ tính dục được đức Phật xác định bằng một câu nói: *“Mọi sự mệt mỏi, khổ nhọc trong cõi sinh tử này đều có gốc rễ từ tham dục”*. Dục lậu, hữu lậu và vô minh lậu là ba thác ghềnh đắm chìm con người và các chủng loại chúng sinh hữu tình trong sinh tử luân hồi.

Ngày nay thế giới phương Tây phát triển đề cao tự do cá nhân cho nên một số nữ đại gia và những người nữ nổi tiếng có khuynh hướng giống như các nam đại gia, tức là sống với thể giới hưởng thụ và xem đó là một một mới.

Hưởng thụ tính dục đối với người đồng tính luyện ái lại phức tạp hơn bởi vì mức độ thỏa mãn hầu như không bao giờ có. Thứ nhất do áp lực mặc cảm sự bất bình thường của bản

thân; thứ hai, do xã hội không đồng tình ủng hộ ở mức độ phổ quát hóa hay luật lệ hóa; thứ ba, họ vẫn chưa được nhận sự cảm thông từ người thân trong gia đình; và thứ tư, phần lớn những bạn tình của thế giới đồng tính đến với nhau vì sự lợi dụng. Cho nên thế giới của những người đồng tính là khổ đau và đáng tội nghiệp. Có lẽ vì lý do này mà đức Phật đã qui định người đồng tính không được xuất gia làm tăng sĩ, mà chỉ nên thực tập đạo đức tại gia. Bởi vì có những vấn đề tế nhị và phức tạp trong đời sống tâm linh, nếu những người đó không vượt qua được sẽ dẫn đến rất nhiều hệ lụy trong đời sống tăng đoàn.

Dù là dục của nam, nữ hay đồng tính thì chúng ta thấy hệ lụy làm cho họ bị đắm nhiễm và lệ thuộc rất cao. Thế giới của họ đòi hỏi hương sắc, mùi vị, xúc chạm. Thực phẩm phải là những thứ có thể bồi bổ và giúp họ có đủ sức lực để tiếp tục hưởng thụ, cho nên tính cách bị lệ thuộc ngày càng gia tăng. Đức Phật nói, dục như một khúc xương, dục là cốc nước muối biển, dục như lửa cháy, dục như kẻ nô lệ, dục như kẻ sát nhân, dục như kẻ bất hạnh. Có rất nhiều định nghĩa mà đức Phật nêu ra trong kinh tạng Pali cho thấy tác hại của dục trên phương diện tâm lý, cảm xúc, đời sống cũng như xã hội và gia đình của những người bị vướng vào nó.

DỤC VÀ TÁI SANH

Từ dục dẫn đến việc tái sinh là mối quan hệ biện chứng về phương diện nhân quả trong sinh tử luân hồi. Điều đó được đức Phật nêu ra trong học thuyết Mười hai nhân duyên với năm mắc xích: Xúc, thọ, ái, thủ và hữu. Xúc là sự tương quan tiếp xúc giữa các giác quan đối với trần cảnh của nó, ví dụ mắt với hình thái, màu sắc; tai với âm thanh; mũi với mùi; lưỡi với vị; thân với sự xúc chạm; ý với sự hình dung. Trong kinh *Tương Ưng*, đức Phật đã nói: “*Nỗĩ đam mê lớn nhất*

38 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

của người nam là người nữ, và ngược lại”, kinh Tăng Chi ở chương năm, đức Phật cũng nói: “Nỗ lực mê và thu hút lớn nhất của người nam là nhan sắc, âm thanh, mùi hương, cử chỉ, tính tình của người nữ, và ngược lại”.

Việc phân tích đó giúp ta thấy các tiếp xúc về phương diện giác quan dẫn đến sự thu hút giới tính và tình trạng bị lệ thuộc lẫn nhau, mà trước nhất là sự tiếp thụ về phương diện cảm xúc. Có người khi vừa tiếp xúc, lòng cảm thấy thương liên, có người mới gặp vài ba lần thì lòng cảm thấy quyến luyến không quên. Xúc nào cũng dẫn đến sự cảm nhận và cảm nhận nào cũng dẫn đến tình cảm, ái bắt đầu xuất hiện. Tình cảm tiếp tục dẫn đến sự chấp trước, đó là thủ. Nhu cầu tư hữu hóa người đó để trở thành một phương tiện dành riêng cho mình, do vậy sự tái sinh trong tương lai có mặt, được gọi là hữu.

Năm mắc xích này quyết định tiến trình tái sinh của con người và các chủng loại nói chung. Cho nên ta có thể định nghĩa, ái dục là từ trường của sinh tử, là nam châm của luân hồi, là sức hút của trần lao. Nó làm cho ta sinh ra lúc thì thân phận này, khi thì thân phận khác; lúc là phước của con người, khi là tội của các loài động vật,... cứ luẩn quẩn như thế, nếu không chuyển hóa sẽ không bao giờ có điểm dừng.

Các vị thánh, A la hán được mô tả trong kinh Phật, “*sanh đã tận, phẩm hạnh đã thành, việc nên làm đã làm, không còn trở lại trạng thái sinh tử nữa*” là nhờ họ chuyển hóa được đến tận gốc rễ năng lượng tiêu cực đó. Còn người tại gia, đức Phật khuyên không nên, bởi vì họ khó làm việc này. Đối với người tại gia, đức Phật khuyên chánh đắp, tức là thể hiện sự hưởng thụ đúng người, đúng pháp luật thông qua khế ước hôn nhân như một mặc định được luật pháp và xã hội bảo hộ. Tà dâm là hưởng thụ sai người, sai tình huống, sai luật, sai đạo đức Phật dạy, nên bị cấm bởi nhiều khung hình phạt khác nhau.

Thử đặt câu hỏi, nhân gian này cho rằng trong ba điều bất hiếu thì không nổi dối tông đường là bất hiếu lớn nhất. Thế nhưng đạo Phật lại cho rằng sanh là khổ. Như vậy đạo Phật có trực tiếp khích lệ sự tiết chế của con người hay không?

Dĩ nhiên là không. Chữ khổ như chúng tôi định nghĩa nhiều lần gồm ba phương diện. Thứ nhất là thái độ không thỏa mãn, không hài lòng về bất kỳ điều gì liên hệ đến ta của thế giới xung quanh. Thứ hai, khổ là một tiến trình dao động do vô thường chi phối dẫn đến mọi biến thiên và nó không còn là chính nó. Nó luôn diễn tiến trong một thế giới của sự trở thành cái mới nhưng lại có liên hệ mật thiết về nhân quả với bản thân nó. Thứ ba là thái độ sầu, bi, ưu, não. Nếu ta hiểu chữ Dukha bằng giới hạn sầu, bi, ưu, não thì sanh là khổ đã bị hiểu một cách rất tiêu cực.

Sanh ra con người là khổ, đâu phù hợp với ước vọng của phần lớn con người, nhất là những bậc cha mẹ. Nhiều người không có khả năng sinh con hay hiếm muộn nếu nói theo ngôn ngữ an ủi của y khoa Việt Nam, người ta đã cảm thấy tuyệt vọng thì việc có một đứa con bằng các phương tiện y khoa phát minh chẳng hạn thụ tinh qua ống nghiệm hoặc nhờ mang thai hộ v.v... là nỗi niềm hạnh phúc lớn, chứ có khổ đâu. Về sau, đứa con đó bất hiếu hay không là một chuyện, nhưng trước nhất việc có được đứa con là niềm vui khôn tả với rất nhiều người.

Phụ nữ mất khả năng sinh con được xem như mất quyền lợi thiêng liêng nhất trong cuộc đời. Họ sầu khổ vô cùng. Mặt khác, họ còn phải đứng trước nguy cơ tan vỡ gia đình nếu người đàn ông của họ là người mê tín dị đoan theo nền văn hóa tôn giáo của Nho gia, tức là đi tìm người phụ nữ khác.

Sự kiện mang thai giả vào cuối năm 2009, đầu năm 2010

40 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

là một minh chứng cho việc có được con cái là niềm hạnh phúc lớn nhất của chị em phụ nữ. Họ bất chấp mê tín dị đoan, những lời hứa hẹn không đâu vào đâu, để phải uống thuốc rồi cầu nguyện Chúa. Họ không được phép báo với bác sĩ, không được đi khám, mà âm thầm nuôi ảo vọng cùng bào thai giả trong bụng. Đôi lúc một hai năm trôi qua, thân thể béo phì, xấu xí, những chứng bệnh trĩ nước do ăn thực phẩm kích thích khiến đời sống hạnh phúc gia đình giảm nhiệt. Trong khi đó cũng có rất nhiều người không muốn sinh con nhưng cứ phải sinh liên tục rồi dẫn đến hiện tượng phá thai, hủy thai. Việt Nam hiện nay đang đứng đầu bảng về việc phá thai trẻ vị thành niên. Rất may là Việt Nam cấm hoạt động hưởng thụ của lầu xanh trên phương diện luật, ấy thế mà vẫn còn có những biến động đối với đời sống gia đình, hưởng hờ cho phép thì đất nước Việt Nam không biết sẽ đi về đâu.

Qui trình của hiện hữu bao giờ cũng bắt đầu bằng sự tiếp xúc dẫn đến hệ lụy hưởng thụ dục và tiếp tục có mặt trong tương lai. Cho nên chỉ cần chặt đứt mắc xích ngay điểm tiếp thọ hoặc ngay cái ái dục thì con đường diễn tiến trong tương lai là giải thoát, và điều này chỉ có thể được thực hiện một cách trọn vẹn ở những vị xuất gia chân chính, còn thế giới tại gia khó vượt ra được. Tu theo pháp môn Tịnh độ, mong sau khi chết được sanh Tây Phương, nếu hiểu về phương diện Phật học thì đó là chuyện không thể thực hiện được nếu trong quá trình sống, ta vẫn duy trì đời sống vợ chồng.

Do đó theo chúng tôi, ta nên thiết lập một Tịnh độ nhân gian ngay lúc mình còn sống, tạo nhiều phước báu, nhiều nhân duyên tốt, rồi từ gốc căn lành, tức là không tham sân si, biết quán tưởng pháp tâm và niệm Phật nhất tâm bất loạn thì lúc ấy mọi người sẽ có được an lạc tại trần thế, việc tái sanh

chắc chắn sẽ diễn ra theo ý muốn. Còn chưa chữa được năng lực tính dục thì sẽ không thể nào tái sanh.

*“Ái bất nhiễm bất sanh Ta bà,
Niệm bất nhất bất sanh Tịnh độ”*

Mới đạt được nhất tâm bất loạn là chỉ đạt được một yêu cầu, còn về quan trọng nhất ta chưa đạt được với tư cách là người tại gia. Do đó người tại gia không nên tu tập giống người xuất gia, chủ yếu là sống có trách nhiệm với gia đình và xã hội, làm kinh tế thật giỏi để trở nên giàu sang nhưng không đắm nhiễm, biết chia sẻ nỗi đau của tha nhân. Thời đức Phật, ngài rất rõ ràng về khuynh hướng đó, nhưng sau này khi các pháp môn được các Tổ thiết lập, lúc đầu cũng dành cho người xuất gia nhưng dần dần lại áp dụng đồng đô với người tại gia cho nên cái gu tâm linh của người xuất gia đã làm cho người tại gia hầu như không còn thiết tưởng đời sống của thế gian nữa. Họ tu như thể người xuất gia, khéo léo một thời gian rồi buông xả tất cả, bỏ hết trách nhiệm gia đình và xã hội. Như thế thì làm sao người bạn đời có thể hoan hỷ, và những người thân thương có thể có cái nhìn thiện cảm với Phật giáo được.

Cho nên, theo Tổ có nhiều cái hay nhưng cũng có những vấn đề. Các Tổ vì nhiệt tình với pháp môn mà mình tâm đắc nhất cho nên chỉ truyền ở một phương diện, một lăng kính chứ không phải là toàn thể. Đi theo lăng kính đó, ta cũng có thể đạt được những thành tựu, gọn hơn thông qua kinh nghiệm của các Tổ đi trước, nhưng không vì thế mà ta hiểu đó là tất cả giáo pháp đức Phật đã dạy. Chúng ta là Phật tử nên đi theo đức Phật bởi vì tâm nhìn của Ngài bao giờ cũng là tuệ giác toàn triệt, không có phản ứng phụ.

Càng đòi hỏi nhiều, ham muốn nhiều thì áp lực càng cao. Thống kê xã hội học gia đình ở phương Tây cho chúng ta

42 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

biết, phần lớn các cặp vợ chồng ly dị sau năm năm lập gia thất đều vì vấn đề liên quan đến hưởng thụ tính dục. Đó là vấn đề rất tế nhị, khó nói ra nhưng nó lại đóng vai trò khá quan trọng. Ví dụ người chồng đòi hỏi quá nhiều trong khi quan điểm của vợ cho rằng việc đáp ứng nhu cầu sẽ làm giảm nhan sắc lẫn tuổi thọ của bà. Mâu thuẫn vợ chồng bắt đầu phát sinh. Dần dà người chồng có thể ngoại tình để bù đắp nhu cầu hưởng thụ mà ông ta cần phải có. Tương tự đối với người nữ cũng vậy, nếu nhu cầu ấy cao cũng dẫn đến sự phá vỡ về đời sống vợ chồng.

Tâm lý học phương Tây tạo ra nhiều hấp lực giới tính bằng những lời khuyên trái chiều. Một trong những lời khuyên đó là, vợ chồng nên ngủ riêng thay vì gần nhau quá nhiều giờ trong một ngày. Không ngủ chung một ngày tám tiếng như vậy thì khi gặp lại buổi sáng, cả hai đều cảm thấy mới và có hấp lực hơn, đời sống vợ chồng trở nên hạnh phúc hơn. Những lời khuyên đó tốt cho người tại gia nhiều chừng nào thì nó lại càng giới hạn và tạo ra tiến trình sanh tử luân quần chừng ấy.

Đối với người Phật tử, ta học theo lời Phật dạy, giảm bớt sự quyến luyến và dính lẫn nhau quá nhiều trong đời sống vợ chồng. Đức Phật khuyên cứ mỗi nửa tháng vợ chồng đều thọ giới bát quan trai, tức là tập sự người xuất gia trong vòng hai mươi bốn giờ đồng hồ. Suốt ngày ấy, sinh hoạt vợ chồng được chuyển hóa để chúng ta không bị đắm nhiễm vào nó, do đó chúng ta có cơ hội đầu tư thời gian, công sức cho những việc làm có ý nghĩa vì xã hội, gia đình, và vì tha nhân.

Ba tháng an cư kiết hạ của chư tăng vào mùa mưa cũng là dịp mà rất nhiều cư sĩ tại gia được khích lệ xuất gia đoản kỳ. Từ bát quan trai dẫn đến xuất gia đoản kỳ là một tiến trình phát triển mà ngay thời đức Phật, nó không phổ biến. Sau thời Phật nhập Niết bàn, nó trở thành như phong trào.

Cho nên theo chúng tôi, các chùa không nên tổ chức bát quan trai thường xuyên, vì bát quan trai chỉ thích hợp cho người độc thân hoặc góa bụa. Vợ hoặc chồng ra đi sớm, người còn lại không có nhu cầu tái giá để giữ hạnh phúc với sự hài lòng về những gì đời sống vợ chồng trước đây đã có, thì việc tu tập bát quan trai như thế rất thích hợp. Hoặc những người đang trong giai đoạn tìm hiểu đời tu, muốn trải nghiệm xem mình có thực hiện được đời sống người tu hay không. Việc thực tập bát quan trai từ một đến ba ngày, tám ngày, mười ngày trong một tháng sẽ giúp họ dần dần làm quen đời sống của người xuất gia. Tổ chức bát quan trai nhiều chừng nào trong các chùa sẽ làm cho giới trẻ không đến chùa. Nó chỉ thích hợp với những người lớn tuổi.

Bát quan trai có những qui định rất khắt khe như không sinh hoạt vợ chồng, không nhan sắc, hương phấn, trang sức phẩm, chung diện trong vòng 24 tiếng đồng hồ. Chỉ được ăn giữa trưa và sau đó không ăn nữa, vì giảm tiêu thụ sẽ giảm đòi hỏi. Người nặng về tính dục thì nên thực tập bát quan trai để giảm bớt, để cân bằng lại và đảm bảo được đời sống hạnh phúc mà không thêm “phở” bên ngoài. Còn nếu không phải là những người như thế thì không cần thiết phải thọ trì bát quan trai thường xuyên.

Phong trào “*Một ngày ở chùa*” trong mấy chục năm gần đây tại các chùa thuộc về Phật giáo Đài Loan và Triều Tiên là một hướng mới cho giới trẻ tham gia. Ngày ở chùa đó, giới trẻ sẽ trải nghiệm đời sống tâm linh, thực tập thiền, kinh hành, chánh niệm trong đi, đứng, nằm, ngồi v.v... để rũ bỏ những nỗi phiền muộn, sầu não, căng thẳng, áp lực của cuộc đời chứ không nhất thiết phải ngừng đời sống tính dục hay những sinh hoạt của người tại gia. Hình thức này thiết thực, gần gũi hơn với người tại gia.

44 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

Khóa tu “*Một ngày an lạc*” do Hòa thượng Thích Trí Quảng chủ xướng mấy năm gần đây có khuynh hướng như thế, và khóa tu giới trẻ tại chùa Hoằng Pháp trong ba năm vừa qua cũng vậy.

Hội trại Lý Công Uẩn do chúng tôi chủ xướng trong bốn năm trước cũng có nội hàm tương đương. Các em được sinh hoạt, tụng niệm, thiền quán, rồi thi ứng xử, thi kỹ năng sáng tạo, thi giáo lý, thi văn nghệ, ca múa, thi thử sức trí thông minh v.v..., giúp cho tinh thần tập thể, tương nhượng, đoàn kết lẫn nhau, trở thành nỗi niềm hạnh phúc, để sau này thắng và thua trong cuộc đời không còn là nỗi sợ hãi, ngược lại nó là nguồn lực lớn giúp các em được rèn luyện và vượt qua.

CHUYỂN HÓA TÍNH DỤC

Phần cuối cùng của bản kinh, đức Phật xác quyết rằng ai ít muốn sẽ đạt ba điều lợi ích từ sự chuyển hóa năng lực tính dục, ham muốn tiêu cực và những ước muốn không có nguyên nhân, chánh nhân hỗ trợ. Đó là đạt được thân tự tại, tâm tự tại và hướng đến thế giới vô vi, tức Niết bàn.

1. Thân tự tại

Thân tự tại, đối với người tại gia, không có nghĩa ngồi yên một chỗ, không vận động, không lao động, không nghề nghiệp, suốt ngày chỉ gõ mõ hay vào chùa công quả, không đóng góp gì cho xã hội. Thân tự tại là dù ở hoàn cảnh nào, điều kiện kinh tế nào, ta cũng không bị bức bách, câu thúc bởi lòng tham trong thế giới tiêu thụ và hưởng thụ, vì ta thấy rất rõ rằng khi mình tiêu thụ vật chất hay hưởng thụ các đối tượng của thế giới giác quan, thì đồng thời thế giới vật chất và giác quan đang tiêu thụ chúng ta.

Chúng ta nghĩ rằng mình đang hưởng thụ con mắt, hưởng

thụ tai, mũi, lưỡi, thân hay ý niệm, nhưng kỳ thực những thứ đó đang tiêu thụ chúng ta, biến chúng ta trở thành nạn nhân bị lệ thuộc về tâm lý, cảm xúc, thái độ, nhận thức, và về cách sống. Bằng phương pháp quán chiếu như thế, con người rất dễ dàng hài lòng tích cực với những gì đang có, đã có, sẽ có mà không dẫn đến sự bức bách chạy đua, rơi vào tình trạng vi phạm luật pháp hay gây sức ép cho gia đình và người thân. Do đó thân tự tại là an vui, hài lòng, không chạy theo các đòi hỏi vô lý, làm tổn phước, tổn đức và tự ràng buộc mình ở thế giới của sự hưởng thụ.

Người đạt trình độ thân tự tại thì ngoại hình hay những gì họ có trong tương quan cộng đồng không làm cho họ phải so sánh đối chiếu để rồi sầu, bi, ưu, não. Họ biết rõ những giới hạn của mình, biết rõ những ưu thế và biết biến những sở đoản trở thành điểm ưu.

Một thanh niên người Úc khoảng ba mươi tuổi, từ lúc mới sinh chỉ có một chân nhỏ xíu, đến bây giờ nó chưa được 5cm và chiều dài của nó không quá 10cm, nhìn xa giống như cụt hai chân. Anh cũng không có tay. Đối với rất nhiều người thì đây là nỗi bất hạnh khủng khiếp. Phần lớn bậc cha mẹ nếu không có chiều sâu và bản lĩnh để giải nghiệp thì có thể hủy phá bào thai khi đã xác định giới tính và tình trạng bất hạnh của đứa con trong bào thai này, thế nhưng cha mẹ anh vẫn quyết giữ để nuôi, rồi huấn luyện anh trở thành một nhân tài.

Hiện nay anh là giảng sư nổi tiếng, đồng thời là nhà hùng biện được rất nhiều trường đại học mời đến thuyết trình. Lương trả cho anh còn cao hơn các giáo sư cấp một. Trên gương mặt anh hiếm nét ưu tư sầu não, ngược lại rất vui vẻ, hài hước. Trong quá trình học tập, anh dùng răng để viết, và ghi chú bài giảng. Anh đỗ đạt đại học, thăng tiến trên con

46 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

đường học vấn và dần dần trở thành giảng viên đại học, đó đâu phải là chuyện đơn giản.

Tuy không có tay và một cái chân bé xíu dị tật, nhưng anh cũng rất cừ khôi ở môn bơi lội, đánh golf, lướt ván. Trong lúc chúng ta có đủ tay chân khỏe mạnh còn không chơi thể thao được, bơi còn uống nước, đôi lúc vọc bẻ nhưng anh chàng không tay chân lại làm được việc ấy.

2. Tâm tự tại

Tâm tự tại liên hệ đến sự làm chủ dòng cảm xúc, thái độ, nhận thức. Rất nhiều người khi ở riêng một mình lại cảm thấy hạnh phúc, bởi vì họ không giao tế với ai. Điều này khác hoàn toàn với tình huống những người vốn đã được sống trong vòng tay thương yêu của cha mẹ và người thân thương. Họ luôn được chiều chuộng, nâng đỡ nhưng khi tiến bước ra cộng đồng thì gặp nhiều đối thủ không hoan hỷ, ganh tỵ, ghét bỏ. Từ đó phiền não trỗi dậy, người đó sẽ có khuynh hướng rút đầu và tứ chi vào trong, xa lánh cuộc đời, cô lập hóa xã hội, rồi trốn tránh không muốn giao dịch, tiếp xúc với ai, giống như con rùa ẩn mình dưới mai và có ảo giác mình được an toàn. Trên thực tế thì kẻ thù vẫn đang châu chực xung quanh, những thử thách vẫn tiếp tục diễn ra, đôi lúc còn nghiêm trọng hơn.

Người đạt tâm tự tại thì dù trong hoàn cảnh thuận hay nghịch, họ vẫn làm chủ được mình, vẫn xử lý một cách an toàn để không cho các phản ứng phụ tạo ra sự căng thẳng và áp lực, cho nên họ vẫn an vui, vô sự. Đó là cái giá quý nhất mà người tu có thể đạt dù xuất gia hay cư sĩ. Muốn như thế, theo đức Phật là hãy ít muốn, hài lòng với nhân quả, hài lòng với những nỗ lực chân chính, hài lòng với phương pháp chúng ta đầu tư, hài lòng với những gì chúng ta có. Đó là hài

lòng tích cực, không phải an phận thủ thường, không làm gì cả. Chúng ta làm bằng pháp luật, bằng phương pháp luận, bằng trái tim, bằng nhận thức, bằng cam kết, bằng nỗ lực hết mình, còn kết quả ra sao thì ta hài lòng như thế.

3. Hướng đến vô vi

Nhận hay giữ cái gì thì có lợi, buông cái gì thì ta rũ bỏ được nỗi đau. Nếu không canh phân những tiêu chí như thế, đôi lúc ta giữ quá nhiều cái bất hạnh, trong khi hạnh phúc an vui ta lại vứt bỏ. Chỉ nên giữ lại những cái có giá trị để nó dẫn đến niềm an vui một cách lâu dài.

Đỉnh cao nhất cũng là giá trị thứ ba trong việc nhận dạng tác hại của tham dục, đó là từng bước hướng đến thế giới vô vi. “*Vô vi*” theo nghĩa đen chữ Hán là không làm gì. Còn “*vô vi*” trong triết học Phật giáo là làm tất cả nhưng không bị dính vào cái gì, tu tất cả nhưng vượt lên trên mọi thành quả, và tâm chuyên hóa hết tham, sân, si để đạt được cảm giác bình an tuyệt đối. Đỉnh cao nhất của cái vô vi đó là Niết bàn. Hay nói cách khác vô vi đồng nghĩa với Niết bàn, tức là hạnh phúc cao nhất mà con người có thể đạt được bây giờ và tại đây, trên hành tinh này.

Câu thứ tư, đức Phật nói “*Thiểu dục vô vi*”. Bản dịch của Thiền sư Nhất Hạnh trong trường hợp này, người ít muốn thì không bị hoàn cảnh sai sử. Đó là dịch ý để mạch văn đơn giản bình dị hơn. Thực ra, vô vi không có nghĩa thoát khỏi sự sai sử, mà vô vi là tiếp cận Niết bàn, trải nghiệm Niết bàn và đạt được Niết bàn. Hay ít nhất, nó là bước khởi đầu để chúng ta có giá trị đó, mà muốn đạt được thì trước nhất ta phải cố gắng tu tập làm sao để có thân và tâm tự tại. Thân không tự tại thì phiền não vẫn còn, tâm bị dao động bất an. Tâm bất an lại là kẻ thù của an vui hạnh phúc, làm sao có được Niết

48 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

bàn. Cho nên nó được mô tả bằng thuật ngữ tương đương là “vô vi”.

Một vị Thiền sư Việt Nam phát biểu: “*Vô vi cư điện cát, xư xư dứt đao binh*”. Ngồi trên cung vàng điện ngọc mà vẫn trải nghiệm được hạnh phúc của Niết bàn, nơi nơi không còn chiến tranh, hận thù; hòa bình có mặt khắp chốn. Như vậy bản chất của sự thực tập chuyển hóa lòng tham để đạt được Niết bàn là cảnh giới thanh bình quan trọng nhất, mà không biết bao giờ thế giới này mới đạt được, chỉ để trải nghiệm được Niết bàn vô vi. Còn phần lớn chúng ta trong thế giới hữu vi, gây khổ cho nhau trong cái hữu vi, vì hữu vi, nhân danh hữu vi v.v...

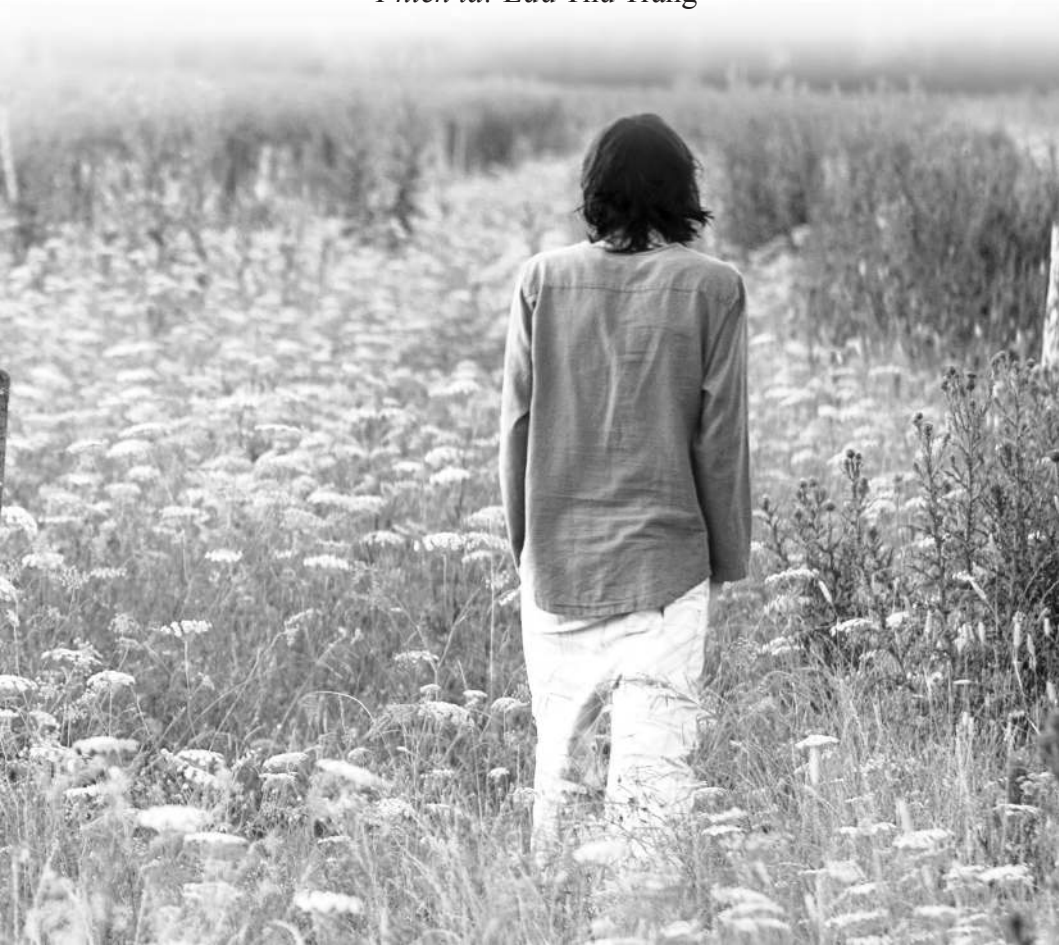
Nói tóm lại, điều giác ngộ thứ hai, đức Phật xác nhận và khích lệ chúng ta phải nhận chân được tác hại của tham dục mà nặng nhất là tính dục, kế đến là ước muốn không có cơ sở nhân quả, sau cùng là muốn quá nhiều thứ cho nên thiếu tập trung, và kết quả là đa hệ nhưng không trở thành chuyên môn ở bất cứ lĩnh vực gì. Điều thứ hai, nhiều hệ lụy trong các cõi sanh tử luân hồi đều ít nhiều liên hệ đến thế giới tham dục không ở phương diện này cũng ở phương diện khác. Nó rất phức tạp dù chúng ta muốn phủ định nhưng thực tế nó vẫn thế. Điều thứ ba, muốn được thân tâm an vui mà đỉnh cao nhất là Niết Bàn thì bước đi đầu tiên phải chuyển hóa những năng lực tính dục, chuyển hóa được lòng tham, chuyển hóa những ước muốn quá nhiều, sau đó mọi người mới có thể làm chủ được thân, khẩu, ý. Ý có ba phương diện tâm, ý và thức, chi tiết hơn nữa là các mức độ tâm lý được gọi trong tâm lý học Phật giáo là các tâm sở. Ai làm chủ được chúng thì tiếp cận được với thế giới an vui của Niết bàn.

Phần 3:

TỪ BỎ THÓI ĐỜI

Giảng tại Chùa Xá Lợi, ngày 20-06-2010

Phiên tả: Lưu Thu Trang



NÊN BỎ THÓI ĐỜI

Trong kinh *Bát Đại Nhân Giác*, điều giác ngộ thứ ba của các bậc đại nhân có tựa đề “*Từ bỏ thói đời*”. Nguyên văn gồm câu:

*“Tâm vô yểm túc
Duy đắc đa cầu
Tăng trưởng tội ác
Bồ tát bất nhĩ
Thường niệm tri túc
An bản thủ đạo
Duy tuệ thị nghiệp”*.

Trong tiếng Việt, nghĩa nôm na là con người có thói quen rong ruổi theo danh lợi không biết nhàm chán, không biết đủ, chỉ mong mỗi ngày càng được nhiều, do đó dễ dàng dính vào con đường tội lỗi. Còn bậc Bồ tát và những người hướng đến sự giác ngộ nói chung, không bao giờ rơi vào hoàn cảnh như thế. Tâm niệm của họ luôn hướng đến sự biết đủ, hoan hỷ với đời sống đơn giản và thanh cao để giữ và hành trì đạo. Vì họ thấy rất rõ trí tuệ mới là sự nghiệp đích thực.

Cũng cần mở ngoặc đơn về khái niệm thói đời được chúng tôi sử dụng làm chủ đề bài hôm nay. Trong bài nhạc “*Thói đời*”, thói đời được hiểu là nhân tình thế thái của tương quan xã hội, “*Ôi thói đời cười ra nước mắt, khi trắng tay gọi tên bạn hữu, giờ giàu sang quên kẻ tâm giao*”. Tính chất không giữ được cái hậu và không biết ơn đền ơn trong tương quan xã hội được gọi là thói xấu của cuộc đời. Và như vậy, ý nghĩa thói đời được giới hạn trong phạm vi rất hạn hẹp nên gọi là thói xấu.

Đối với thuật ngữ Phật học, thói đời có nội hàm rộng hơn. Những nếp suy nghĩ, hành động, lời nói tương thích, dính líu hoặc đặt trên nền tảng của phàm tục ở nghĩa xấu được gọi

52 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

là thói quen đời. Hoặc nó có khuynh hướng thuận theo dòng chảy của hưởng thụ vốn được luật pháp bảo hộ và được nâng lên như các hoạt động của văn hóa, nhưng có khả năng dẫn đến nỗi khổ niềm đau, được gọi là cộng nghiệp đời. Tính cách tái lập lại nhiều lần về nó sẽ dẫn đến những thói quen mà đôi lúc nó như bản tính, lâu đến độ người ta không thấy nó có vấn đề nữa và xem nó là chuyện bình thường.

Trong nội dung điều giác ngộ thứ ba này, thói đời được hiểu là những thói quen về hưởng thụ danh lợi như một nhu cầu; thói quen dính đến con đường tội lỗi như một cạm bẫy, thói quen xem tất cả hoạt động của thân khẩu ý là bản tính của mình và do vậy càng đi sâu vào nó, càng trải nghiệm trên nó, càng sống với nó nhiều chừng nào thì tâm của đương sự sẽ trở nên nhiễm và vướng vào thế tục. Các bậc Bồ tát thấy rất rõ khuynh hướng vướng dính vào thói đời đó nên khích lệ tinh thần từ bỏ, buông xả và chuyển hóa.

Nội dung chuyển hóa gồm ba vấn đề chính. Thứ nhất là nỗ lực đi ngược dòng đời, thứ hai là nỗ lực giữ thói quen biết đủ để tâm không trở thành nô lệ của các nhu cầu hưởng thụ, và thứ ba là giữ vững lập trường lý tưởng đạo mà đỉnh cao là tuệ giác, để chúng ta có thể thoát khỏi nghiệp đời, thói quen đời, quán tính đời một cách trọn vẹn. Khi đạt được điều đó, ta trở thành nhân vật bất thối chuyển trong thuận và nghịch với rất nhiều thách thức.

TÂM THAM CẦU KHÔNG ĐÁY (TÂM VÔ YẾM TÚC, DUY ĐẮC ĐA CẦU)

Khi tên tuổi có chỗ đứng nhất định với tầm ảnh hưởng trong một cộng đồng hay một phạm vi quốc gia thì quyền lợi sau đó được kéo theo. Người có danh càng to thì quyền lợi càng lớn, ngược lại, người có danh ít thì quyền lợi nhỏ. Do

đó dính vào danh thì có hệ lụy là vướng vào lợi. Danh lợi là hai thứ dễ làm người ta mờ mắt lao theo. Kinh *Di Giáo* ví như ta nỗ lực đốt một thếp hương, khi đạt đến nó thì thếp hương cũng tàn. Như vậy cái giá mà đương sự nỗ lực đạt được danh lợi đôi lúc là sự kết liễu.

Người có tu học luôn thấy rõ danh lợi chỉ diễn ra như phản ứng tất yếu của nhân quả. Khi ta làm nhiều việc tốt có giá trị, có ý nghĩa đóng góp thì tự động ta được tán dương, và tán dương là việc của những người biết ơn trong cuộc đời, chứ không phải là mối quan hoài của người làm việc thiện. Bên cạnh lời khen, các bằng công đức, sự tán dương thường mang lại một phần quà xem như tặng phẩm có giá trị tinh thần rất cao. Nếu tất cả những gì ta nỗ lực cho cuộc đời được ghi nhận bằng những giá trị tích cực đó thì việc tiếp nhận chúng là chuyện hiển nhiên. Trong khi đó, có một số tình huống công đức, phước báu, những nỗ lực dần thân phụng sự của chúng ta không xứng đáng. Vì trên thực tế, nhờ sự sắp xếp hay quen biết mà ta được tôn vinh bằng phần lợi dưỡng cũng như bằng cái danh thì rõ ràng việc tiếp nhận nó làm cho ta sống trong ảo giác về tính giá trị cái tôi, nhưng trên thực tế nó lại thấp hơn rất nhiều.

Quan lộ nghĩa là con đường chính trị được xem là danh lợi lớn nhất đời người. Nó như một cộng nghiệp của con người. Trên hành tinh này, quốc gia nào, địa phương nào bất hạnh vì thiên tai, những sự không ưu đãi về thiên nhiên gần như là nổi ám ảnh thì nơi ấy thường xuất hiện nhiều nhân vật có khuynh hướng chính trị, vì đây chính là lối thoát nhanh nhất, dễ dàng nhất để họ có thể thay đổi cuộc đời. Trong những cộng nghiệp của các quốc gia tiên tiến thì ngược lại. Các doanh nghiệp lớn, những người thành công trong các lĩnh vực, tên tuổi của họ được biết đến, tiền rừng biển bạc,

54 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

và một phần ba cuộc đời còn lại của họ dùng để dấn thân vào chính trị với mục đích đóng góp. Cho nên họ lấy lợi nhuận từ kinh tế đầu tư vào chính trị nhằm đạt cái danh, tức bỏ lợi tìm danh thông qua sự đóng góp chân chính. Còn những nước chậm phát triển thì người ta bám vào chính trị để tìm lợi. Khi có lợi thì danh cũng đi theo và ngược lại. Cho nên hiện tượng tham nhũng báo động đỏ ở những quốc gia chậm phát triển bao giờ cũng là hiện thực. Trong khi đó, ở quốc gia tiên tiến, tình trạng chóp bu tham nhũng, dính líu hay bảo trợ, ủng hộ dưới nhiều hình thức khác nhau về tham nhũng hầu như không có. Như vậy cái nghèo cũng là nguyên nhân dẫn đến lòng tham mà danh và lợi là một bước nhảy. Nó có lực hút rất mạnh để nhiều người hướng đến.

Trên con đường hoạn lộ, các tranh chấp diễn ra như một trục xoay và giải quyết các tranh chấp đó bao giờ cũng dưới hình thức xung đột hoặc loại trừ một còn một mất. Ở một số quốc gia, việc tranh cử trong đảng phái thường có hai người. Thắng nội bộ đảng trước, sau đó mới đại diện cho đảng ra ứng cử tổng thống với nhiều nhân vật khác ở các đảng đối lập. Vượt qua hai vòng như vậy, người ứng cử mới xứng đáng trở thành nhân vật có tầm vóc ở mức độ tương đối. Trong quá trình tranh cử, nếu chúng ta theo dõi, thì đời tư lối sống cá nhân, những trục trặc về luật, những vẩn nạn về đời sống đạo đức của ứng cử viên được phanh phui đến tận gốc rễ. Cho nên nhân vật biểu mẫu của một đảng nào đó được chọn làm ứng cử viên tổng thống hay thủ tướng phải hết sức kỹ lưỡng, gần như không tỳ vết. Có tỳ vết cũng có thể thắng trong nội bộ đảng, nhưng khi đối đầu với các đảng đối lập thì sự thất bại được xem là cơ hội rất cao.

Do đó cái danh tương thích phải gắn liền với thực chất. Không có thực chất mà chỉ tồn tại hư danh thì hư danh đó

không có thời gian lâu dài, trước sau gì cũng bị phát hiện. Không có tài đức mà nắm vai trò quan trọng đồng nghĩa với tự biến mình thành nạn nhân hoặc biến người khác thành nạn nhân hoặc cả hai. Bản chất của cái danh gắn với vai trò và vị thế xã hội không phải là vấn đề. Vấn đề là sử dụng cái danh đó như thế nào để phục vụ cho quyền lợi cá nhân và tập thể thì ta mới định đoạt được giá trị đạo đức tốt hay xấu của nó về phương diện nhân quả.

Về phương diện phá chấp ngã, tu học theo Phật giáo không có nghĩa là ta không tham gia, không có vai trò gì, không gắn mình vào tổ chức nào theo công thức “*ít việc ít phiền não, nhiều việc nhiều phiền não*”. Tu như thế không phải là “*ít muốn*” mà đôi khi là sự chán nản sợ hãi và không đo định được bản lĩnh dẫn thân phụng sự của chúng ta. Hưởng thụ danh lợi được xem như một nhu cầu và tiến trình tăng trưởng của nó trở thành quán tính lặp đi lặp lại của những thói quen có định hướng. Tính lệ thuộc của việc tiêu thụ danh lợi và phục vụ cho những nhu cầu của nó sẽ làm cho con người bị thúc bách. Thỏa mãn nó là hạnh phúc nhưng không nuôi dưỡng và chu cấp thực phẩm cho nó thì sẽ bị thách đố. Cho nên dân gian mới có câu “*Lỡ leo lưng cọp*”, đã bám vào danh lợi thì rất khó xuống, chưa kể nó còn dây mơ rễ má tương quan xã hội giữa mình và người, đến độ có người ở vào tuổi gần đất xa trời nhưng vẫn không muốn rời khỏi, vì cứ nghĩ thiếu vai trò của mình, mọi thứ sẽ bất ổn không đâu vào đâu.

Thỏa mãn nhu cầu danh lợi trước nhất sẽ làm cho con người mất khả năng làm chủ bản thân; thứ hai tạo ra tính lệ thuộc về sự hưởng thụ, làm cho con người mất tự chủ các giác quan. Ai không làm chủ được các giác quan thì người đó được xem như thất bại trên đường tu. Cho nên tác hại của danh lợi đối với người tu nhiều hơn lợi ích mà nó có thể chu

56 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

cấp. Trong khi đó đối với người tại gia, danh lợi là mối quan tâm rất lớn. Danh thơm tiếng tốt tạo ra danh dự, uy tín, thiện cảm, sự chấp nhận, tầm ảnh hưởng và những lợi lộc kéo theo. Do đó nó được xem là nhu cầu chính đáng nếu ta dừng lại ở điểm tương thích với luật pháp và phù hợp với quy chuẩn đạo đức, thì danh và lợi như thế là chuyện hết sức thường tình.

Đạo Phật khuyến khích ta từ bỏ danh lợi, nhưng trong tăng đoàn vẫn có những tăng cấp giúp chúng ta cảm nhận được giá trị tu tập ở mức độ nào. Ví dụ mới bắt đầu xuất gia thì gọi là tập sự, sau khi tiếp nhận giới phẩm cụ túc thì trở thành đại đức tăng hay ni. Lúc đó chúng ta được gọi là một hành giả đã vững chãi trên con đường đạo. Hai mươi năm sau với quá trình nhập hạ và tiến bộ trên con đường tâm linh, vị ấy được gọi là thượng tọa, dịch sát nghĩa là thượng tòa. Thượng tọa là người ngồi trước, căn cứ theo hạ lạc, sự tu tập, kết quả của sự chuyển hóa nội tại và những đóng góp Phật sự cho cuộc đời và cho giáo hội nói chung. Sau đó được gọi là hiền giả, rồi đến tôn giả. Như vậy những danh xưng ở một mức độ tương đối cũng là một cái danh, nhưng đây là cái danh tích cực chứ không phải cái danh theo nghĩa đen của cuộc đời, danh không có thực chất.

Dĩ nhiên khi ta thiết lập sự mặc định về danh tương thích với nội hàm ẩn chứa, thỉnh thoảng nó vẫn xuất hiện những bất cập, cho nên tính tương thích trong tình huống đó được xem như thất bại. Chẳng hạn tốt nghiệp cử nhân sư phạm, ta đủ tư cách làm giáo viên cấp ba trở xuống; tốt nghiệp thạc sĩ, tiến sĩ, hậu tiến sĩ với kiến thức chuyên môn, ta có thể được thỉnh mời làm giảng viên cho cấp cử nhân; giỏi hơn nữa được làm giảng viên cho cấp học thạc sĩ và tiến sĩ. Không phải bất cứ thầy cô giáo nào dạy cấp một, cấp hai, cấp ba có kiến thức chỉ ngang tầm với phạm vi cấp học đó. Tương tự

không phải giáo sư nào giảng dạy thạc sĩ, tiến sĩ, cử nhân đều có tầm kiến thức ngang bằng cấp học mình đào tạo. Nhưng nhìn chung họ vẫn được gọi là thầy cô giáo, giáo sư theo chuẩn mực mà mỗi quốc gia, mỗi trường đại học quy định.

Danh và thực tương thích bao giờ cũng chỉ tương đối, nếu không làm bằng chủ nghĩa pháp quyền nghiêm túc thì khoảng cách giữa danh và thực ngày càng nâng cao; lợi dựa trên cơ chế đó sẽ rất khó định đoạt. Ví dụ, mức lương ở một số quốc gia tiên tiến dựa vào bằng cấp ngoài năng lực chuyên môn. Cùng một năng lực chuyên môn nhưng người có bằng cử nhân sẽ hưởng lương thấp hơn người có bằng tiến sĩ. Do vậy tỉ lệ thất nghiệp ở những người có bằng cấp cao là khá nhiều. Bởi vì, các công ty thường ngần ngại nếu phải trả lương cao cho người có bằng cấp tiến sĩ mà tuổi tác lại già hơn các kỹ sư cử nhân trẻ trung, sáng tạo, đóng góp không thua kém. Cho nên nếu không có nguyện vọng trở thành giảng viên hay giáo sư trong tương lai thì việc tiếp tục học tiến sĩ một ngành nào đó đối với hải ngoại là điều ít được khích lệ, ngoại trừ một số tình huống quá yêu thích kiến thức.

Như vậy không phải danh nào cũng kéo theo cái lợi tương thích. Tương tự trong Phật giáo, cùng làm hòa thượng nhưng có vị rất hanh thông Phật sự, không cần thông báo, mọi việc đều xong trong khoảng thời gian rất ngắn; có vị phải mất mười năm, hai ba chục năm, đôi khi vận động không có ai hưởng ứng, mặc dù các ngài tu rất tốt, đạo đức rất thanh cao, nhưng cái phước và duyên về quần chúng lại hoàn toàn khác biệt. Phần lợi như một phản ứng tất yếu của nhân quả đến cũng rất khác biệt. Do đó chúng ta không nên quá bận tâm vì bận tâm là vướng vào chấp pháp. Chấp pháp sẽ tác động trực tiếp vào chấp ngã. Khi chúng ta cảm thấy không có cái tôi đó thì mình sẽ choáng váng, khổ đau, bức tức, khó chịu và nhiều hình thái tâm lý khác.

58 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

Tóm lại, nhu cầu hưởng thụ danh lợi phải được thực hiện ở mức độ vừa phải đối với người tại gia và được chuyển hóa đối với người xuất gia. Khi tham gia vào công việc Phật sự, người xuất gia nên quan niệm đó là một trọng trách cần gánh vác với sự phát tâm thì ý niệm về danh lợi được giảm xuống đáng kể. Còn ngược lại thì cái tôi chấp pháp sẽ có mặt.

THAM NHIỀU TỘI NHIỀU (TĂNG TRƯỞNG TỘI ÁC)

Không phải lợi dưỡng nào cũng xấu nếu nội dung của lợi dưỡng đó đặt trên nhân quả và đạo đức. Tuy nhiên cũng có các hình thái lợi dưỡng mà chúng ta không nắm bắt được nên tăng căn bản của nó thì ta sẽ quên mất sự khởi đầu và bị thôi thúc đưa đẩy theo nghiệp rồi càng lún sâu vào nó. Điều này được kinh *Vu Lan* miêu tả với tài dịch thuật điêu luyện của Hòa thượng Huệ Đăng, “*Tính sao có lợi thì làm, chẳng màng tội lỗi bị giam bị cầm*”. Danh lợi như là nhu cầu được hưởng thụ, và khi không thỏa mãn thì người ta vi phạm luật pháp bằng nhiều cách cân đo tính đếm, mưu mô, xảo quyệt, lừa gạt, thậm chí không sợ khung hình phạt của nhà tù hay phải đối diện trước cái chết. Danh lợi mù quáng khiến họ chai lì với các khung hình phạt, còn sống được còn hưởng thụ, bất chấp luật pháp.

Quán tính của việc hưởng thụ lợi dưỡng phi pháp luôn diễn ra theo cơ chế tư hữu hóa. Vì mục tiêu tích góp làm giàu đôi lúc chúng ta không muốn dừng vì hấp lực của nó quá lớn. Khi gặp những thách đố trừng phạt của luật thì một số người mới bắt đầu phản tỉnh muốn dừng. Nhưng bấy giờ họ lại khó có thể dừng bởi những tương tác xung quanh, bằng nhóm, đường dây, mắt xích, và phải bản lĩnh, sáng suốt lắm, họ mới có thể cắt đứt ra khỏi mắt xích tội lỗi dù đôi lúc phải trả giá khá đắt. “*Mua danh ba vạn bán danh ba đồng*” là lao theo lợi dưỡng, nghĩ rằng mình có quyền lợi lớn hơn thông qua

cái danh, rốt cuộc bị thất bại vì không tôn trọng và tuân thủ theo các nguyên tắc của đời sống đạo đức. Cho nên, hưởng lợi dưỡng phi pháp là một sự lỗ lã về đầu tư. Vi phạm các nguyên tắc của luật pháp để có lợi dưỡng là một sự liều lĩnh, không được khích lệ.

Khi tiếp xúc với danh lợi, chúng ta phải dùng trí tuệ làm cán cân đánh giá nên hay không, tiếp xúc như thế nào, giải quyết ra sao, và vận dụng nó như một phương tiện thiện xảo để lợi ích cho mình và người mà không có phản ứng phụ tiêu cực. Khi đã thỏa mãn những vấn nạn vừa nêu thì việc ta dần thân vào công việc liên hệ trực tiếp hay gián tiếp đến danh lợi được hiểu như chiếc muỗng inox nằm trong bát mắm mà không bị thấm mùi xú uế, còn ngược lại sẽ được hiểu như chiếc muỗng gỗ một khi đã vương mùi sẽ rất khó tẩy rửa.

Có những thói quen lợi dưỡng gieo thì dễ mà nhổ lại khó vô cùng. Việt Nam hiện nay đang đứng đầu thế giới về số người nghiện vi tính. Hai mươi triệu người sử dụng vi tính trên tám mươi lăm triệu dân, con số không phải nhỏ ở một nước có nền kinh tế và mức sống thấp. Theo thống kê của Bộ Giáo dục Đào tạo báo cáo trong Quốc Hội cách đây một tuần, trên 70% nghiện internet là nghiện game. 75% của game là các trò chơi bạo lực, 15% là tính dục, số còn lại cho các mục đích tốt. Cho nên không quan tâm và có những quy định khắt khe về vấn đề này thì tương lai trẻ em Việt Nam có thể sẽ bị giằng co trước lợi dưỡng và sự kiềm chế dễ gây dựng tương lai mình một cách có nguyên tắc. Không phải thanh niên và người lớn nào cũng có thể kiềm chế được bản thân trước thế giới có quá nhiều cám dỗ của internet.

Cách đây mười ngày tại Hội nghị cấp cao của lãnh tụ các quốc gia phát triển, một nhân vật khá nổi tiếng đã phát biểu, phát minh của internet thời hiện đại bên cạnh tạo ra một cộng

nghiệp kiến thức mới nhưng một mặt làm cho con người trở nên ngu hơn. Câu nói trở nên nổi tiếng khi người ta chỉ mới đánh giá mặt tích cực của internet. “Ngu hơn” là vì nhiều người có cơ hội lấy cắp kiến thức của người khác rồi thay tên mình vào. Thay vì trước đây mình phải tự tìm tòi nghiên cứu và phát minh ra kiến thức mới. Đối với những kiến thức bình dân, chúng ta có thể tiếp cận nhanh chóng nhưng ở mức độ chuyên sâu và nâng cao thì kiến thức của con người có thể bị thụt lùi, và hưởng thụ những thứ này gắn với rất nhiều tội lỗi.

BỒ TÁT KHÔNG CÒN THAM (BỒ TÁT BẤT NHĨ)

Sau khi thấy nhu cầu lợi dưỡng và những tác hại của nó đem lại thì kinh dạy chúng ta phải nỗ lực đi ngược dòng đời như các vị Bồ tát, nghĩa là không hòa tan với, không tùy thuận theo, không hưởng ứng dưới các hình thức mà nội dung của nó thuộc về thế tục gắn liền với tham sân si gây khổ đau cho mình và người.

Đi ngược dòng có nghĩa là ta không vướng dính với các phong tục tập quán như dân gian thường nói “*nhập gia tùy tục*”. Vì hiểu lầm ý nghĩa tích cực của câu nói dân gian này mà rất nhiều lễ hội văn hóa trở nên vô bổ. Quốc hội nước ta trong phiên thảo luận cách đây mười hôm đã thông báo Việt Nam là quốc gia có số lượng lễ hội nhiều nhất hành tinh. Một quốc gia nhỏ nghèo lại tổ chức không biết bao nhiêu lễ hội quanh năm: Lễ hội cấp quốc gia, lễ hội cấp tỉnh, lễ hội dân gian v.v... phần lớn lấy từ ngân sách nhà nước. Như thế, quốc gia làm sao không nghèo. Nhân danh văn hóa nhưng có những lễ hội lợi dưỡng nội dung rất xấu mà vẫn tồn tại. Các đại biểu Quốc hội đưa ra ví dụ, như lễ hội chọi trâu. Để hai con trâu húc nhau tới chết thì có văn hóa gì, có giá trị cho ai, chỉ thêm kích động bạo lực, chấp nhận bạo lực và tìm niềm vui trong thương tổn bạo lực.

Không nhập theo dòng đời đòi hỏi cân cân của trí tuệ, cái nào nên theo, cái nào nên tùy duyên, cái nào nên phương tiện, và cái nào cần phải giữ vững lập trường. Việc hòa theo một cách không cân nhắc làm chúng ta tan với, và như vậy là đánh mất gốc. Đừng hiểu lý “*tùy duyên bất biến*” theo nghĩa quá chung chung. Môi trường hoàn cảnh điều kiện tác động đa chiều biến chúng ta trở nên khác với động cơ ban đầu mình dẫn thân vào.

Đi ngược dòng đời với những biệt nghiệp và cộng nghiệp của thế gian không phải là chuyện giản đơn. Ví dụ, các chú sa di tập sự vào chùa phải tập thói quen mới, thức sớm ngủ trễ, một ngày mấy thời kinh, ăn chay trường, làm các Phật sự, hầu thầy học kinh điển, học thêm kiến thức đời. Gần như suốt thời gian của một ngày gắn liền với việc tu học, trong khi trước đó vốn được cha mẹ thương yêu chiều chuộng. Vào chùa, họ không còn được như thế, đó được gọi là đi ngược dòng đời. Lớn thêm vài ba năm thì được huấn luyện nghệ thuật chuyển hóa tính dục, nuôi dưỡng lòng từ bi, dẫn thân phụng sự. Đó là chặng đường khó khăn nhất của quá trình ngược lại dòng đời. Rất nhiều người phải bỏ cuộc giữa chừng vì thất bại trong nỗ lực tinh tấn vượt qua.

Như vậy ngoài bản lĩnh và sự quyết tâm đi ngược dòng đời, chúng ta phải có phương pháp, sự thực tập đúng trình tự. Tiêu chí là đừng bao giờ tạo áp lực trong quá trình nỗ lực đi ngược dòng đời. Rất nhiều người khi mới phát tâm nếu không khéo sẽ tự gây áp lực cho mình, chẳng hạn phát tâm đại Bồ Đề, chỉ mong thành Phật chứ không muốn thành gì khác. Bây giờ chuyển nghiệp đời còn chưa hết, tiếp cận đến sơ quả còn chưa được, đạt bất thối chuyển còn không đơn giản mà cứ mong thành Phật, cho nên lúc nào cũng căng thẳng. Sự căng thẳng đó sau một thời gian rất dễ bị đổ vỡ vì

62 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

tiếp xúc với bạn đồng tu, những sư huynh, sư chị đi trước, thấy họ tu trước mà sao giải đãi quá. Đó không phải là giải đãi mà do tu lâu nên người ta đi theo tiến độ “*marathon*”. Còn mới bắt đầu tu, bắt đầu thọ giới mà quyết tâm cao độ hướng về Phật quả như chạy cự ly ngắn thì ta chỉ chạy nhanh được thời gian đầu rồi đuối sức. Cho nên khi tiến bộ đến một mức nào đó thì ta hãy cứ đi tiếp về phía trước với tốc độ bắt đầu đều đều và bình lại.

Các quốc gia phát triển kinh tế cũng vậy, khi đến trần của sự phát triển thì mỗi năm, họ giữ được phong độ đã là khó, không dễ đạt tốc độ phát triển hơn, chưa kể đến quy luật tác động vô thường. Người mới bắt đầu tập tu hoặc mới dần thân vào sự nghiệp nào đó phải thấy rõ ta còn con đường dài chứ không phải tu như thể ngày mai mình sẽ chết. Chủ trương “*tu mau kéo trễ*” nhằm khích lệ chúng ta cố gắng tu trong mọi thời điểm quan trọng của cuộc đời như thiếu niên, thanh niên, trung niên, lão niên, chứ không có nghĩa khích lệ chúng ta tu gắt, tu dồn dập để cuối cùng chẳng đi đến đâu.

Olympic 1992 đã để lại ấn tượng đẹp ở giải điền kinh cự ly 400m. Maroc Redmond, người ba lần đoạt giải vô địch thế giới vào những năm 1986, 1987 và 1991. Năm 1992 anh tham gia với lòng quyết tâm sẽ đoạt giải vô địch một lần nữa. Kết quả anh thất bại vì lý do khách quan. Điểm xuất phát trong đoạn video clip cho chúng ta thấy anh lao lên với tốc độ rất nhanh, bỏ xa các bạn đồng đua của mình, nhưng vì nỗ lực quá mức nên mới được nửa đường, anh đã bị vọp bẻ. Anh khựng lại và để bạn đồng đua qua mặt từ từ. Sau đó, anh đứng dậy nhảy cả thọt hướng về đích trong tiếng vỗ tay reo hò tán dương người có tinh thần Olympic, tinh thần thể thao đúng nghĩa. Từ khán đài, một người đàn ông trạc tuổi ngũ tuần lao ra vượt qua tất cả hàng người bảo vệ để chạy song

hành với Redmond và diu Redmond về đến đường ranh cuối cùng. Tiếng vỗ tay hoan hô chưa từng thấy mặc dù Redmond thua cuộc. Ngày lễ bế mạc, Ủy ban tổ chức quốc tế Olympic 1992 đã chọn Redmond làm biểu tượng của Olympic năm đó vì tinh thần không bỏ cuộc đã tôn vinh các giá trị thể thao, chứ không phải sự thắng thua với các huy chương.

Nỗ lực quá mức và vượt quá sức chịu đựng của thân tâm nếu không tạo ra sự cố theo quá trình nhân quả thì nó cũng gây nhiều áp lực do đó không có độ bền. Con đường tâm linh là cuộc chạy đua marathon bền bỉ và có nghệ thuật, có thứ lớp. Xuất phát phải tốc độ, về đích phải tốc độ, chặng còn lại giữa điểm xuất phát và kết thúc là marathon.

HÀI LÒNG VÀ BIẾT ĐỦ (THƯỜNG NIỆM TRI TÚC)

Đối tượng tâm niệm của những bậc Bồ tát và những người tu có kinh nghiệm được nêu ra trong kinh này rất khác với pháp môn tịnh độ, đó là “*thường niệm tri túc*”, xem tri túc là môi quan tâm trong đi đứng nằm ngồi co duỗi, thức tỉnh và trong mọi tương quan xã hội. Ý niệm về sự biết đủ như một người bạn đồng hành nhắc nhở nếu ta khởi những nhu cầu không chính đáng, những đòi hỏi không cần thiết, những bám víu mà việc thỏa mãn nó dẫn đến nhiều hậu quả. Lúc đó bạn đồng hành tri túc này sẽ giúp ta dừng lại.

Thường niệm được hiểu là cả ngày lẫn đêm, ngay cả trong giấc ngủ. Muốn được như thế, trước khi giấc ngủ diễn ra, ta phải luôn tâm niệm mình là người biết đủ, không có những đòi hỏi quá đáng, không có nhu cầu không cần thiết, không phải thỏa mãn chúng để đạt được khoái lạc giác quan.

Quan điểm của Nho gia có nội dung tương đương như sau “*Tri túc tiện túc dĩ túc hà thời túc*”, khi biết đủ thì liền đủ, còn chờ đủ thì không biết bao giờ mới đủ; “*Tri nhân tiện*

64 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

nhàn đãi nhàn hà thời nhàn”, cảm thấy mình được an nhàn hạnh phúc thì liền hài lòng với sự an nhàn hạnh phúc đó, chứ chờ đến lúc an nhàn thật sự thì bao giờ mới có. Về thứ nhất nói đến đối tượng của ước muốn, về thứ hai nói đến nội dung của ước muốn. Phải xác định cả hai thì chúng ta mới không bị lợi dưỡng và tất cả các hình thái giác quan lôi kéo.

Tâm niệm khi thực tập sau một thời gian sẽ được nâng lên như một tiến trình của sự quán chiếu, tức là nhìn bằng tuệ giác khác hoàn toàn và vượt lên trên với cái nhìn bằng mắt thịt. Nhìn bằng tuệ giác luôn phù hợp với Tứ diệu đế, giải quyết vấn đề trên nhân quả, duyên khởi hay sự tương tác đa chiều, vô ngã và vô thường để chúng ta không bị luẩn quẩn trong thế giới chấp ngã và chấp pháp. Quán chiếu là tiến trình giúp cho người thực hiện có cơ hội thâm thấu vào bản chất của thực tại, trải nghiệm trên nó và giác ngộ nó với thế giới thực tại, từ đó có những phán đoán chuẩn xác với khoa học thực nghiệm và khoa học tự nhiên cũng như thực tại tương dung.

“Thường niệm tri túc” trước nhất ta phải thấy rõ tác hại của những ước muốn không có giá trị tích cực. Khi thấy được mặt mũi dây mơ rễ má thì giả sử có lỡ theo ta cũng sẽ quay về, còn không thấy được tác hại của nó thì ta sẽ không bao giờ biết dừng lại. Bởi vì ý niệm về sự đủ là cán cân khó chuẩn xác. Đối với người nghèo, mức độ đủ của họ là chén cơm manh áo, quạt máy, tivi, chi phí cho con cháu ăn học. Đối với người trung lưu, mức độ đủ còn phải có xe hơi, những phương tiện thưởng thức thời trang ở mức độ trung bình, v.v... Còn đối với thượng lưu thì cái đủ của họ gấp hai ba chục lần người trung lưu. Cứ như thế, cấp bậc của cái gọi là đủ sẽ không bao giờ giống nhau. Do đó ta phải thấy tác hại thì mới dừng được, bằng không ta sẽ có những lý do, chẳng

hạn “tôi với vai trò vị thế xã hội như vậy phải ăn mặc theo kiểu này, sử dụng các mặt hàng này và có mặt ở những nơi này”, cứ như thế ta trở thành kẻ nô lệ cho nhận thức và phán đoán sai lầm.

Bên cạnh việc thỏa mãn “*thường niệm tri túc*” còn có một nội dung giúp tâm ta bình yên, dòng cảm xúc được lắng dịu, hành động lời nói việc làm tốt cho mình và người, đó là vui với đạo đức, vui với tâm linh. Khi thấy được giá trị vượt trên giới hạn của những thỏa mãn sai lầm là tích cực, lúc đó việc dừng lại và hài lòng mới thành công. Nó thực chất là sự thay thế cái tiêu cực trong ước muốn không cần thiết bằng niềm vui nội tại sâu lắng hơn, có giá trị hơn, và bền bỉ hơn.

Ngày nay các Phật tử theo Tịnh độ tông được khích lệ thường niệm danh hiệu Phật qua công thức chấp trì danh hiệu. Ta giữ và tu chuyển hóa bằng cách để tâm mình an trú trên danh hiệu của đức Phật, từ đó tâm sẽ không có cơ hội bám víu vào vọng tưởng vọng trần, và ta có con đường đi tới an vui.

GIỮ TÂM VỚI ĐẠO (AN BẮN THỦ ĐẠO)

Để giữ được đạo một cách trung thành, cả người xuất gia lẫn tại gia, phải thấy rõ năm đặc tính của chánh pháp.

Thứ nhất là thiết thực hiện tại, tức là thực tập buổi sáng có an vui buổi sáng, thực tập buổi chiều có an vui buổi chiều, chứ không chờ đến sau khi chết hoặc đến một kiếp sống nào đó.

Thứ hai là siêu việt thời gian, qua tác dụng thiết thực hiện tại mà việc trải nghiệm pháp làm cho đương sự an vui, họ còn tiếp tục hưởng quả phước đó trong tương lai hoặc đời kiếp sau, cho nên nó không bị lỗi thời và không bị giới hạn trong một khung thời gian nhất định.

66 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

Thứ ba là dựa trên niềm tin. Niềm tin có nhận xét, có phán đoán, có lý trí và có trí tuệ nên đến với đạo để thấy chớ không phải mời gọi đến để tin.

Thứ tư là được người trí tán thán. Được người bình thường tán dương là chuyện dễ. Có câu “*thầy pháp nào âm binh đổ*”, người xấu thì sẽ có lực lượng xấu đi theo, thậm chí tán dương cái xấu nhiều hơn cái tốt. Thầy pháp ở đây được hiểu như đối tượng xấu, cho nên tín đồ và người đi theo hưởng ứng là âm binh chứ không phải người tốt. Còn “*Bồ tát nào thì thiện tri thức đổ*” thì đối lại. Ai có tâm niệm Bồ tát sẽ có các bậc thiện tri thức đạo đức tâm linh, bậc chân thiện mỹ ngưỡng vọng về, hưởng ứng, đồng tình, giúp đỡ, hỗ trợ để tất cả cùng đạt mục đích chân chính. Cho nên được người trí tán thán là rất khó vì người trí không a dua, không lấy lòng mà nói đúng hiện thực, nói đúng chân lý.

Thứ năm là khả năng dẫn đến sự giải thoát mọi khổ đau. Đây là yếu tố quan trọng bậc nhất và là đặc tính cuối cùng.

Đến lúc nào ta thừa nhận và trải nghiệm một trong năm, hay toàn thể năm đặc điểm của chánh pháp thì bấy giờ sự trung thành với lý tưởng Phật của chúng ta mới được thực hiện. Còn không thấy điều đó thì chỉ cần có người rủ rê cải đạo là ta sẽ bị chao đảo theo. Quan niệm rằng đạo nào cũng dạy người lánh ác làm lành, chứng tỏ ta chưa thấy được năm đặc tính vừa nêu. Thậm chí cho rằng các tôn giáo khác hấp dẫn giới trẻ hơn đạo Phật thì làm sao ta giữ được lập trường lý tưởng mà mình đang phát nguyện dẫn thân.

Cho đến thời điểm này, chúng ta phải thấy rõ có rất nhiều tôn giáo tín ngưỡng, rất nhiều hệ thống triết học, rất nhiều con đường chính trị, nhưng một cách khách quan, ta phải tự thừa nhận mà không sợ “*mè khen mè dài đuôi*” rằng đạo

Phật là số một về phương diện khoa học, phương diện đạo đức, phương diện tâm linh, xã hội, và về phương diện chuyển hóa. Khi thấy đạo Phật có nhiều ưu điểm hơn, dù gặp áp lực gươm giáo hay phải chọn giữa sống và chết, chúng ta cũng quyết không bỏ đạo. Nguyễn Đình Chiểu phát biểu *“thà mù mà giữ đạo nhà”*, tức giác ngộ được lý tưởng mà ông đi theo, cụ thể là chủ nghĩa yêu nước, tinh thần dân tộc. Còn với đạo Phật, cho đến lúc nào còn sống, ta vẫn còn tôn vinh và phụng sự.

Để giữ lý tưởng đạo, chúng ta cần phải hãnh diện mình là Phật tử, đi theo Phật giáo, sống và hãnh diện với tư cách người Phật tử. Nếu trong các cơ quan, việc kê khai mình theo đạo Phật trong sơ yếu lý lịch được xem như chứng ngại trên con đường thăng tiến thì quý vị đừng lo sợ. Luật pháp của chúng ta tôn trọng và khích lệ quyền tự do tôn giáo, cho nên quý vị hãy ghi rõ trong lý lịch rằng mình theo đạo Phật và phải cảm thấy hạnh phúc về điều đó. Không cảm thấy hạnh phúc, hãnh diện về nó thì chỉ cần một áp lực nhỏ hay một thuyết phục nhỏ, chúng ta có thể tình nguyện từ bỏ, và như vậy là chưa có trí tuệ.

Năm 2006, chị Hướng Dương, một người dân thân xã hội cho thế giới mù, bản thân chị bị cụt hai chân nhưng có công tạo ra thư viện sách nói rất lớn. Chị được bầu chọn là một trong các nhân vật điển hình của năm và được nhận giải thưởng đặc biệt cấp quốc gia. Khi kê khai tôn giáo, chị ghi *“đạo Phật”*. Ban tổ chức yêu cầu chị bỏ kê khai mục này thì chị nói *“Nếu không cho tôi khai mình là Phật tử thì thà tôi không nhận giải thưởng vì nó không còn cao quý nữa. Là Phật tử rất đáng tự hào, chẳng có gì xấu cả”*. Tại sao chúng ta tự hào hãnh diện theo một đoàn thể nào đó, trong khi trở thành Phật tử, người đi trên con đường giác ngộ, hướng đến con đường giác ngộ, phụng sự cuộc đời bằng sự giác ngộ

68 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

với tinh thần vô ngã vị tha thì lại không dám công khai? Các phương diện đó sẽ giúp chúng ta giữ được đạo.

Trước nghịch cảnh người thân thương của mình chưa theo Phật thì chúng ta quyết tâm hướng họ từng bước trở thành Phật tử thuần thành. Đó được gọi là thủ đạo. Có thể trong một giai đoạn nào đó, vì những khó khăn khách quan, người ta trù dập mình nhưng rồi mình cũng an vui hạnh phúc. Phải có bản lĩnh mới giữ được đạo, và muốn giữ được đạo thì đừng trở thành thành viên của các tổ chức khác, bởi vì không có gì cao siêu hơn Phật pháp. Ta đứng ngoài các tổ chức đó thì ta mới có cơ hội tư vấn khi có nhu cầu. Còn trở thành một bộ phận, một thành phần trong một tổ chức nào đó thì giá trị tâm linh của Phật pháp dù có cao siêu, được chúng ta phát ngôn một cách trung thực như thế nào đi nữa cũng không đủ hiệu quả.

Phải học tinh thần của kinh *Địa Tạng*, mặc dù thần tài thổ địa không có thật nhưng kinh *Địa Tạng* tạm chấp nhận là có thật. Các vị thổ địa là thần địa phương, được hiểu theo nghĩa bóng là người đứng đầu ở các địa phương theo các cấp độ cao thấp khác nhau. Những vị này theo kinh *Địa Tạng* đều là đệ tử của Bồ tát Địa Tạng. Các ông thổ địa đó phát nguyện: *“Vì nghiệp của chúng con nên chúng con đi đâu cũng thấy người làm lành thì ít mà kẻ làm xấu thì nhiều. Chúng con nguyện sẽ không lui sụt đạo tâm, ngược lại, hướng dẫn họ về Phật pháp”*. Tinh thần trong dân thân tạo ra hình ảnh của Bồ tát Địa Tạng. Chỉ có Địa Tạng mới “gõ đầu” được các ông thần tài, thổ địa vì thần tài ủng hộ thổ địa, kinh tế ủng hộ quan chức.

TRÍ TUỆ LÀ SỰ NGHIỆP (DUY TUỆ THỊ NGHIỆP)

Một người có nhận thức đúng là người biết từ bỏ các thói quen đời, hành động đời, nghiệp đời, hưởng thụ đời, lợi

dưỡng đời. Người ấy biết tìm niềm vui ở chánh pháp, xác lập niềm hạnh phúc trong dần thân và phụng sự, lúc nào cũng nghĩ đến lý tưởng an lạc nội tại sâu lắng mà đỉnh cao nhất là đạt trí tuệ siêu việt thời gian và không gian. Người lấy trí tuệ làm sự nghiệp sẽ không bám vào danh lợi vì có trí tuệ là có sự nghiệp.

Ta thử so sánh với câu nói thông thường trong nhân gian, mặc dù không phải của Phật giáo, nhưng bị hiểu lầm là của Phật giáo: “*Có thực mới vực được đạo*”. Đạo Phật không tuyên bố câu này trong bất kỳ câu kinh nào hoặc bài kinh nào từ Nikaya, tức kinh tạng pali cho đến kinh tạng A Hàm và kinh điển đại thừa. Ý câu này là phải có con đường kinh tế, cơm ăn áo mặc và mọi thứ rồi mới có thể đến với đạo. Trong vấn đề dần thân phụng sự xã hội, quan điểm đó có thể hữu dụng vì đức Phật dạy phải bố thí trước rồi lợi hành đồng sự theo sau mới có thể ban an vui hạnh phúc đến mọi người. Cho nên chăm lo đời sống của người khác thì thiện chí đó giúp người ta dễ dàng chấp nhận chánh pháp nhiệm màu cao siêu từ tấm lòng quan tâm của chúng ta. Nhưng cho rằng để khởi sự nghiệp, nhất là Phật pháp, thì cần phải có kinh tế đi đầu là sai về phương pháp luận. Phải lấy trí tuệ làm đầu, mà trí tuệ là kết quả tất yếu của đời sống đạo đức và thiền định. Cho nên khi ta trải nghiệm được ba thềm thang đạo đức, trí tuệ và thiền định thì mọi Phật sự đều thành tựu hanh thông, lúc đó quần chúng tự động đến ủng hộ, phát tâm cúng dường, đóng góp.

Câu nói cửa miệng của một số người tu tàn tàn: “*Thuộc kinh Di Đà ăn tới già không hết*” là không có chỗ đứng bởi vì người ta cứ nghĩ đọc kinh *Di Đà* rồi được mời đi tụng đám cầu siêu thì sẽ được gia chủ trả ơn hậu hĩnh. Trong nỗi khổ niềm đau, ta an ủi giúp đỡ cho người rũ bỏ nỗi sợ hãi về mê tín dị đoan, trùng tang, tam tai, ly tán, sát chủ v.v... thì

người sẽ tự động biết ơn. Khi biết ơn, họ tất sẽ cúng dường tạ lễ về phương diện vật chất. Nếu ta làm bằng sự phát tâm thì tự động quần chúng sẽ cúng dường. Tuy nhiên, chúng tôi đề nghị trong mấy ngày lễ tang hay trong mấy tuần thất, nếu gia chủ cúng dường thì chúng ta đừng nhận, họ muốn cúng sẽ cúng vào những dịp khác, phát tâm vào những chuyện khác chứ không nên “*tiền trao cháo múc*”. Khi dịch vụ cầu an cầu siêu được thực hiện, gia chủ phải thù lao bằng tiền hoặc tặng phẩm cúng dường thì cái tình sẽ giảm đi đáng kể. Nếu không khéo, sau một thời gian, các tu sĩ làm trong lĩnh vực này sẽ có thói quen hân hoan đến nơi nào cúng nhiều, và một mỗi khi phải đến nơi không cúng, đó đâu còn gọi là Phật sự nữa.

Đạt trí tuệ sẽ được ăn tới già, ăn đời đời kiếp kiếp không hết là đúng, còn thuộc kinh *Di Đà* thì không đảm bảo tới già. Nếu chúng ta đến tụng kinh mà không giúp gia chủ vui đi nỗi đau sinh tử luân hồi, vui nỗi buồn của vô thường tang tóc; không hướng dẫn họ quay về con đường chánh đạo, biến nỗi đau thành hành động lợi ích cho kẻ còn người mất thì sau bảy tuần thất, người ta sẽ không đến chùa nữa. Như vậy làm sao ăn đến già, mà chỉ ăn được bốn mươi chín ngày là hết.

Do đó phải lấy trí tuệ làm sự nghiệp. Để đạt được trí tuệ, đạo lý Phật giáo dạy chúng ta trước nhất bằng con đường văn, kế đến là tư và cuối cùng là tu. Văn có nghĩa là học hỏi, học chánh pháp thật vững thông qua nội điển, học theo động cơ để hành trì chứ không học để tích tụ kiến thức tôn vinh cái tôi. Sự học đó sẽ dẫn đến điều thứ hai là tư duy chân chính về nó. Tại sao ta phải trì chánh pháp, sống với chánh pháp; tại sao ta phải từ bỏ cái này sống với cái nọ?. Ta thấy rất rõ nó hoàn toàn có lợi cho bản thân. Cho nên càng suy nghĩ về chánh pháp chừng nào ta càng bị thuyết phục bởi nó, vì nó có sự thôi thúc dẫn chúng ta đến hành động cụ thể. Người

chưa biết đạo thường trốn công việc, ai nhờ điều gì thì đưa ngay lý do thoái thác. Còn người đã biết đạo, thấy rõ giá trị của chánh pháp thì tìm công việc để dần thân phụng sự, làm hoài làm mãi hết thời gian chứ không hết việc, đến lúc nào chết mới thôi; sinh ra ở đời sau vẫn làm tiếp.

Đức Phật dạy phải tinh tấn chứ không ngồi yên. Người ta nói: “*Ăn cơm chùa thì mùa tối ngày*”, còn ăn cơm Phật thì làm hoài làm mãi. Người làm ăn lương thường lao động có giới hạn, hưởng lương chừng nào, làm chừng đó. Nhưng làm Phật sự, ta hướng đến phụng sự và giá trị lợi lạc của phụng sự là hạnh phúc thì không có lý do gì, mình hạn hẹp nó hay so bì nó. Tu có nghĩa là ứng dụng, mà không có ứng dụng thì không có trí tuệ. Kiến thức về Phật học và trí tuệ do thực tập là hai phương diện khác xa nhau. Để cần có kiến thức về Phật pháp, ta chỉ cần học một khóa học với giảng viên có uy tín, có kinh nghiệm truyền trao không dấu nghề; sau sáu tháng, ta có thể nắm được tinh hoa của Phật pháp, sau bốn năm ta có thể trở thành một kỹ sư tâm linh về phương diện Phật học. Mười năm, ta trở thành chuyên gia về Phật pháp, có thể thuyết giảng thao thao bất tuyệt. Nhưng để có trí tuệ thông qua việc hành trì Phật pháp, đôi lúc đòi hỏi phải vài chục năm. Muốn ngắn gọn, chúng ta phải quyết tâm thực tập đúng phương pháp.

Đối với đức Phật Thích Ca là bốn mươi chín ngày đêm dưới cội Bồ Đề, đối với một số tổ là mười năm, hai chục năm, ba chục năm. Đối với một số người là giấc ngộ từ một câu kinh, bài kinh, còn đối với chúng ta đôi lúc sẽ dài hơn. Vấn đề là đừng bao giờ chán nản bỏ cuộc. Trước sau gì từ kiến thức phù hợp với trí tuệ dẫn đến trải nghiệm và sống với trí tuệ bằng thực chứng, nó được thể hiện qua cả một tiến trình của sự nỗ lực.

Sau khi ta thấy trí tuệ là sự nghiệp và giá trị giải phóng nỗi khổ niềm đau thì tất cả hàng tăng ni Phật tử cần phải phát tâm phổ biến, truyền bá nó bằng con đường giảng dạy, ấn tống, tặng biếu, khích lệ, tạo điều kiện thuận lợi cho các hoạt động hoằng pháp và giáo dục Phật pháp được diễn ra. Trong mười ban ngành của giáo hội, theo chúng tôi có hai ban ngành quan trọng nhất. Thứ nhất là ban tăng sự, được xem như xương sống nội lực của Phật giáo mà theo đó sẽ tạo ra các vị thánh tăng có đạo đức, thiền định, trí tuệ để làm thầy của trời và người. Thứ hai là ban hoằng pháp về phương diện Phật tử, và giáo dục về phương diện tăng ni. Hai ban này thực ra là hai phương diện phổ biến của Phật pháp.

Hoằng pháp đơn giản ở chỗ ta đến các giảng đường không cần tính trình tự từ thấp đến cao, dạy các vấn đề ứng dụng trong đời sống thực tế. Còn giáo dục thì phải có bài khóa, trình tự trường lớp, các cấp học nhằm giúp cho người tu học Phật nắm rõ bản luật Phật pháp. Cho nên có rất nhiều giảng sư nổi tiếng thành công đối với Phật tử tại các giảng đường nhưng không được mời giảng dạy trong các trường lớp Phật học vì nó đòi hỏi đến trình độ nghiêm túc hơn, cao hơn. Tương tự cũng có những tình huống không phải vị pháp sư nào giảng dạy trong các trường Phật học dành cho tăng ni đều có thể giảng thành công cho Phật tử. Hai đối tượng hoàn toàn khác nhau đòi hỏi hai kỹ năng khác nhau, và nội dung Phật pháp cung ứng đến họ cũng hoàn toàn khác. Cho nên ở vai trò nào, vị thế nào, ta cũng cam kết đóng góp nhằm truyền bá Phật pháp và mở mang trí tuệ. Mở mang các trường lớp Phật học, các giảng đường hay ấn tống kinh sách, phổ biến băng đĩa, mở trang web là những phương pháp làm cho Phật giáo được thịnh hành.

Những câu nói trong các bản kinh Tịnh độ tông “Cho

đến thời điểm nào đó, khi không ai còn biết đến Phật pháp nữa, lúc đó người ta chỉ còn biết đến danh hiệu ‘Nam mô A Di Đà Phật’” theo chúng tôi hoàn toàn không có cơ sở Phật học. Khi công nghiệp về bùng nổ thông tin, đặc biệt là internet, được thực hiện trong mấy chục năm gần đây thì kiến thức con người có, được lưu trữ một cách rất đặc biệt. Trước đây hỏa hoạn có thể thiêu cháy rụi sách vở như ở đại học Nalanda, thì ngày nay, đĩa VCD, DVD là hậu thân của video và cassette lại có tuổi thọ tốt hơn. Các ổ đĩa cứng, các trang web có thể dự trữ lâu dài hơn, thậm chí có thể nhân bản thành trăm nghìn vô số, và khi nó có mặt sẽ không mất đi nữa. Do đó Phật pháp sẽ không bao giờ cùng tận, nó ứng với hình ảnh vô tận năng được nêu trong kinh *Duy Ma Cật*. Chúng ta cần phải có niềm tin vững mạnh này. Giá trị tuệ giác mà đức Phật cung ứng như là mặt trời vốn không bao giờ tắt, cả ngày lẫn đêm. Còn vì tôn vinh pháp môn Tịnh độ, chúng ta phải đề cao niệm danh hiệu đức Phật, mặc dù khích lệ đó có ý nghĩa nhưng về giá trị chân lý thì nó không phải như thế.

Tứ Diệu Đế một khi được xác lập dưới vườn Nai cho đến nay gần hai mươi sáu thế kỷ chắc chắn sẽ không ai phủ nhận được. Nó sẽ tiếp tục tồn tại mãi với thời gian. Truyền bá một băng giảng hay, ta tốn khoảng hai đến ba nghìn đồng, nhưng nếu ai đó nghe được và thay đổi cuộc đời thì quả thật đó là sự đầu tư lời rất lớn.

Trong thời gian tám năm qua làm công việc ấn tống, chúng tôi rút ra một số bài học. Nhiều gia đình thích ấn tống quyển “*Đức Phật và Phật pháp*”, nhưng khích lệ các quyền kinh khác hoặc băng đĩa khác thì họ không làm. Họ nói rằng chỉ tâm đắc tác phẩm này vì nhờ tác phẩm này mà họ biết đến đạo. Có người thì thích ấn tống quyển “*Ánh Đạo Vàng*” của cư sĩ Võ Duy Cường vì nghe tác phẩm đó, họ thấy đức Phật

74 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

quả thực siêu việt, từ đó họ bỏ tôn giáo đi theo Phật. Mỗi người có duyên riêng dựa trên biệt nghiệp và cộng nghiệp của người đó, cho nên con đường tiếp cận Phật giáo là hoàn toàn khác nhau.

Khi ấn tống, ta nên bằng tinh thần rộng mở. Đừng tôn vinh một nhân vật, hay vì nhân vật đó nổi bật qua một vài bài giảng ấn tượng phổ quát đến quần chúng. Còn rất nhiều vị giảng sư, pháp sư nổi tiếng khác có nội dung Phật pháp không thua kém gì. Chúng ta nên ấn tống song song, nhóm Phật tử này có nhiều vị giảng sư này, nhóm Phật tử khác có nhiều vị giảng sư khác. Tính đa dạng phong phú trong ấn tống và truyền bá cũng như phổ biến nó tại các giảng đường là đáng được khích lệ.

Một số vị giảng sư trẻ cũng như Phật tử khi thấy mỗi người giảng một cách cho nên cảm giác hoang mang và đề nghị Ban Hoằng pháp Trung ương đưa ra quy chuẩn thống nhất, đôi lúc đó chưa phải là ý hay. Các tôn giáo khác vì tính khoa học ít, nên phải đưa ra học thuyết thiên thích luận, nghĩa là giải thích một cách hấp dẫn khéo léo bằng kiến thức của những vị giáo sĩ này để làm cho nó không lỗi thời và để quần chúng dễ dàng tiếp nhận. Còn Phật giáo có những nét đặc biệt, từ tính khoa học, tính đạo đức, tính triết học, xã hội học và nhiều giá trị nhân văn xã hội khác thậm chí nâng con người trở thành một bậc thánh nên ta không thể giới hạn nó theo một quy chuẩn. Kinh điển có nhiều lớp ý nghĩa để hiểu, nghĩa đen khác, nghĩa bóng khác, trong nghĩa bóng với tầm nhìn của nhân thừa ta hiểu khác, thánh văn thừa ta hiểu khác, Bồ tát thừa ta hiểu khác, Phật thừa ta hiểu khác. Đó là chân lý khách quan. Ví như con số thông qua học sinh cấp một hai ba là chuyện bình thường, nhưng đối với các nhà khoa học, nó không còn là cộng trừ nhân chia, mà là nền tảng

của vũ trụ luận, của vật lý học và của nhiều ngành học quan trọng khác.

Trong bối cảnh phước báu cộng nghiệp bùng nổ thông tin, nếu chúng ta không chịu khó học hỏi từ những trang web, từ băng đĩa và sách vở được ấn tống phổ biến thì thật uổng phí. Tuy nhiên nó cũng có những giới hạn. Thường cái gì tặng biếu thì người ta cảm giác không quý, không có nhu cầu nhưng vẫn tiếp nhận. Chúng ta cũng không bao giờ đáp ứng hết vì nhu cầu quá lớn. Cho nên ấn tống nên được thực hiện ở giai đoạn đầu, về sau chúng ta chỉ khích lệ trách nhiệm mua nó với giá vốn hay giá ủng hộ đơn giản. Nền văn hóa phương Tây đã đi đến điều đó từ lâu. Việt Nam và nhiều nước nghèo trên thế giới hiện vẫn còn ấn tống. Nơi nào càng nghèo, người ta càng thích đến bố thí cúng dường.

Đề có cơ hội nghe đức Đạt Lai Lạt Ma thuyết giảng, người ta phải mua vé trước sáu tháng. Những dãy ghế đầu tồn năm sáu trăm đô la, những chỗ ngồi quan trọng phải mất nghìn đô, ắt thế mà người ta vẫn tranh giành nhau mua. Các sân vận động hay các trung tâm hội nghị quốc gia ở những quốc gia lớn có sức chứa năm sáu chục nghìn người, nhưng vé thường bán sạch hai tháng trước khi buổi thuyết giảng của ngài diễn ra. Khi người ta phải bỏ tiền để đến nghe thì người ta sẽ sử dụng xứng đáng với đồng tiền. Họ thường chú tâm từng câu từng chữ và cố gắng học một cái gì đó. Còn chúng ta cho tặng miễn phí, đôi lúc người nhận không thấy quý.

Các khóa tu ở Việt Nam hiện nay gần như là miễn phí. Nơi nào yêu cầu đóng tiền thì người ta không đến tu, vì quan điểm của người nghèo là mặc cảm về tiền bạc. Hoặc hễ cái gì nhắc đến tiền, người ta liền nghĩ chỗ này làm tiền nên không đến. Thiền sư Nhất Hạnh tổ chức khóa tu bao giờ cũng lấy tiền. Sách đĩa để bán chứ không ấn tống. Nhiều người phê

76 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

bình chỉ trích từ góc độ ở Việt Nam. Nhưng nếu không làm thế thì làm sao thiền sư có thể nuôi được bốn trăm tăng sĩ trẻ ở Pháp và Mỹ, bốn trăm tăng sĩ trẻ ở Việt Nam suốt gần bốn năm qua. Chưa kể mỗi khi đi làm Phật sự ở cấp độ quốc tế hay quốc gia, thiền sư thường dẫn thêm vài trăm người.

Vấn đề ta sử dụng đồng tiền đó vào mục đích chân chính hay không, còn bản chất của giá trị lợi nhuận thì không có gì là xấu. Chúng ta cần phải có cái nhìn thoáng hơn. Ở Việt Nam, người ta thích được miễn phí trước. Sau khi tham dự khóa tu, họ cảm thấy học được cái gì hay, mang được lợi lạc rồi mới phát tâm. Họ có thể phát tâm đóng một triệu đến mười triệu, thậm chí một trăm triệu, còn khi quy định đóng một trăm ngàn, người ta chỉ đóng đúng một trăm ngàn, sau đó sẽ không đóng hơn. Do đó văn hóa ở mỗi nơi mỗi khác.

Các chùa hải ngoại thường gây quỹ bằng cách tổ chức tiệc chay và bán đấu giá các sản phẩm văn hóa Phật giáo bao gồm cả tượng ảnh Phật. Nhưng nếu làm việc này ở Việt Nam sẽ rất ít người hưởng ứng. Cho đến giờ, chưa có một tổ chức nào, ngôi chùa nào hay giáo hội tổ chức tiệc chay gây quỹ. Còn ở nước ngoài mà không làm như thế thì không có tiền xây dựng chùa, trả nợ tiền xây dựng chùa hoặc làm các Phật sự. Vấn đề là làm Phật sự gì với phương pháp nào phục vụ cho truyền bá Phật pháp mà đỉnh cao nhất là mở mang kiến thức và trí tuệ.

Ngoài đời vẫn xem giáo dục là mũi nhọn của sự phát triển. Giáo dục mà không nâng cao thì đất nước bị nghèo nàn lạc hậu. Phật pháp mà không mở các trường lớp Phật học thì Phật giáo sẽ tận diệt và bị thay thế bởi các tôn giáo khác. Chúng tôi chạnh lòng vì cho đến thời điểm này, vẫn còn một số tu sĩ cho rằng không nên chạy theo bằng cấp ở trường Phật học; ở nhà lo tu, tụng mấy thời kinh là đủ. Tụng mấy

thời kinh chỉ đủ nuôi bản thân mỗi ngày chứ làm sao làm đạo được, vì tụng kinh và làm đạo hoàn toàn khác nhau. Người không có trình độ vẫn có thể tụng kinh, nhưng làm đạo, nếu không có trình độ sẽ không đi đến đâu.

Ta thử so sánh đối chiếu năm anh em Kiều Trần Như được xem là năm vị cao túc đầu tiên, đồng thời là năm vị đại A la hán và ngài Mã Thắng, thầy của Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên. Sau khi vào đạo, vai trò đóng góp của hai vị cao gấp nhiều lần năm anh em Kiều Trần Như. Lý do tại sao? Vì năm anh em Kiều Trần Như chỉ là năm đạo sĩ tu khổ hạnh, kiến thức không nhiều. Các ngài chỉ có đời sống đạo đức là điểm tựa về phương diện hành trì. Còn hai vị Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên là hai nhân tài trẻ trước khi đến với đạo Phật. Cho nên khi giác ngộ chân lý, họ truyền bá tuệ giác rất có chiều sâu. Nhiều bài kinh của Xá Lợi Phất và Mục Kiền Liên sâu sắc đến mức, nếu không suy kỹ thì có thể lầm tưởng là của đức Phật. Do đó bản chất của kiến thức không có gì là xấu.

Số lượng tăng sĩ hiện nay của Việt Nam khoảng bốn mươi sáu nghìn. Con số này không tăng trưởng thậm chí còn quá ít so với trên dưới tám mươi sáu triệu dân. Nếu bỏ đồng, mỗi tu sĩ trụ trì một ngôi chùa thì ta có bốn mươi sáu nghìn ngôi chùa, như thế vẫn còn quá ít. Trên thực tế, ta chỉ có mười sáu nghìn năm trăm mấy chục ngôi chùa, tuy nhiên, nhiều chùa lại có vài trăm tu sĩ ở. Chuyện Phật sự chỉ trong chừng đó, như vậy số lượng còn lại chỉ lo tu và do đó đại đa số quần chúng bị thiệt thời.

Muốn làm đạo cần phải có kiến thức Phật học vững. Có tư cách đạo đức đã đành nhưng nếu không có kiến thức Phật học thì không đi đến đâu. Chúng tôi tâm đắc khuyến hướng của đức Phật là truyền bá tuệ giác, khích lệ bác học đa văn

78 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

và xem đó như một trong bảy tài sản pháp. Trong khi đó các vị tu sĩ của chúng ta lại phê bình chỉ trích điều này rất nặng mà không biết việc phê bình sẽ ngày càng đưa Phật giáo bị tụt hậu. Cho đến hôm nay, trong số bốn mươi sáu nghìn tăng ni, ta có bao nhiêu tăng ni là trí thức, con số đó quá ít mà công tác Phật sự lại quá nhiều. Do đó ai tu để chứng đắc đạo quả giải thoát, làm tổ làm thầy làm Phật để mọi người kính ngưỡng thì cứ nên vì rất xứng đáng, nhưng bên cạnh đó cũng cần phải có những người dẫn thân mạnh vào con đường giáo dục và hoằng pháp qua các phương diện văn hóa từ thiện, chứ không nên bắt tất cả mọi thứ đi vào chỉ một phương diện, vì như thế là đi vào cực đoan .

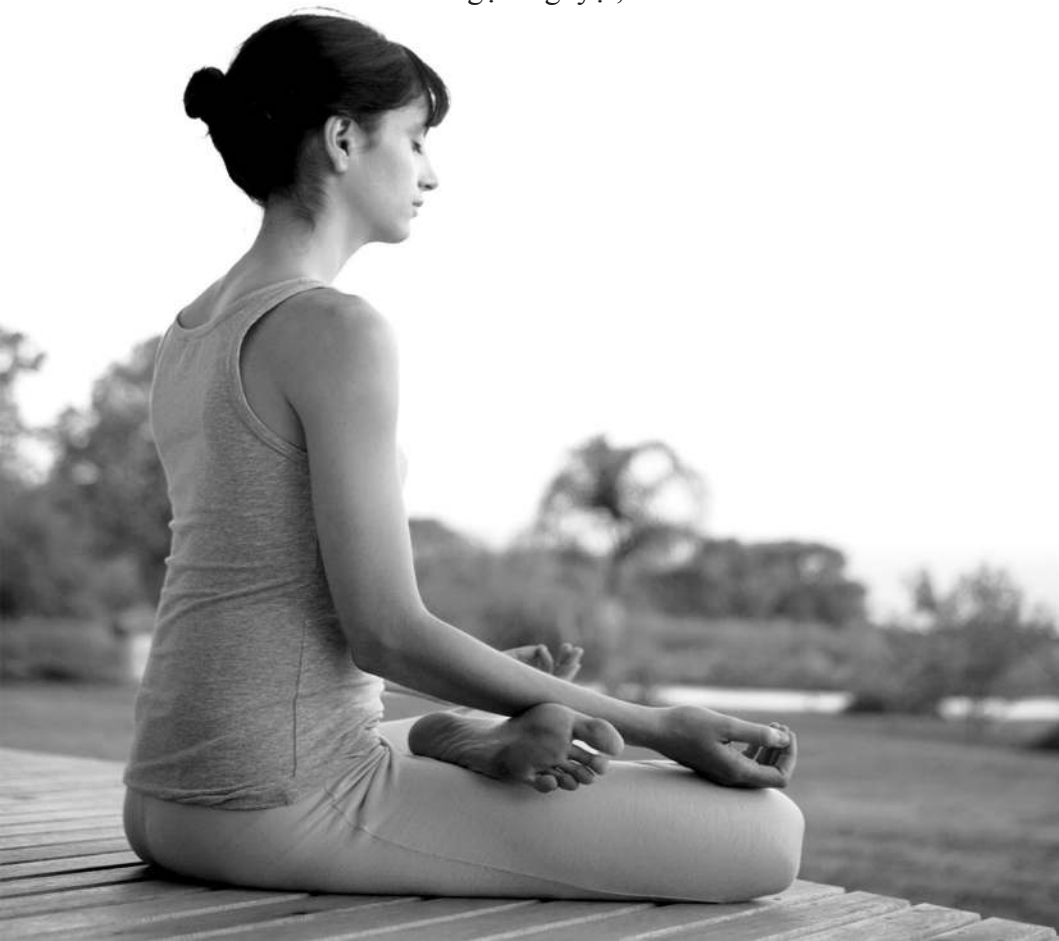
Tóm lại, “*Từ bỏ thói đời*” là một phương tiện tốt để chúng ta tiếp xúc với hạnh thánh mà đỉnh cao là trí tuệ. Khi có trí tuệ, mọi thứ sẽ được thành tựu. “*Tùy sở trụ xứ thường an lạc*” là kết quả của một hành xử có trí tuệ.

Phần 4:

NỖ LỰC CHUYỂN HÓA

Giảng tại Chùa Xá Lợi, ngày 27-06-2010

Phiên tả: Ngọc Nguyệt, Thu Thảo



NỖ LỰC LÀ NHU CẦU

Dân gian Việt Nam có câu: “*Có công mài sắt có ngày nên kim*” nhằm ám chỉ rằng sự nỗ lực nào cũng dẫn đến kết quả mặc dù có thể cam go, đôi lúc là thử thách. Hiểu theo nghĩa bóng thì được, nhưng nếu hiểu theo nhân quả thì đó là sự đầu tư lỗ lã. Lấy một mảnh sắt mài mấy chục ngày để có được một cây kim trong khi người ta chỉ cần bỏ ra vài nghìn đồng là có thể mua được một cây kim như ý, vì nó được sản xuất bằng máy nên tính năng và hiệu quả của nó sẽ cao. Nói cách khác, siêng năng không phương pháp thì tương chừng như làm rất nhiều nhưng thực ra chẳng được bao nhiêu. Đó không phải là tinh tấn.

Ta thử quan sát con cuốn chiếu, nó có hàng trăm chân. Chân này nối tiếp chân kia, cứ cuốn và đi tới phía trước, nhưng sự vận chuyển của nó vẫn rất chậm chạp, mặc dù nó có nỗ lực của cả trăm cái chân một cách tập thể cùng lúc. Trong khi đó con rắn không có chân nào nhưng nó biết tận dụng lực tự nhiên nên uốn lượn theo thế và di chuyển rất nhanh. Cho nên phương pháp vẫn là yếu tố quyết định mọi thành công. Nỗ lực dĩ nhiên cần phải có.

Siêng năng chuyển hóa là sự tinh tấn dựa vào phương pháp Bát chánh đạo mà đức Phật đã khám phá và công bố cho tất cả chúng ta. Bản thân của Bát chánh đạo theo trình tự là một phương pháp. Theo tiến trình này, “*chánh tinh tấn*” là yếu tố thứ sáu nối kết năm yếu tố đầu: Chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mệnh, và tạo điều kiện căn bản về phương diện nhân quả để có được chánh niệm và chánh định. Hay nói cách khác, “*chánh tinh tấn*” là bạn đồng hành của bảy yếu tố chánh đạo còn lại. Do đó, nỗ lực chuyển hóa có giá trị ở chỗ thanh lọc, loại trừ các yếu tố tiêu cực về phương diện tâm lý, cảm xúc, thái độ, nhận thức; kết

82 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

quả theo sau là chúng ta sẽ rũ bỏ được thói quen tiêu cực của hành vi, lời nói hay việc làm cụ thể.

Chuyển hóa khác với thay đổi, vì thay đổi gắn liền với vật chất và hình thái các phương diện của nó, trong khi sự chuyển hóa trước nhất là sự thay đổi đến tận gốc rễ và trở thành một cái khác theo ý nghĩa tích cực. Các diễn viên, nghệ sĩ hay ca sĩ đóng nhiều vai, diễn nhiều nhân vật khác nhau. Cứ như thế họ phải thay hình đổi dạng bằng trang sức phẩm, trang phục, nhưng cá tính, nhân cách của họ vẫn là một. Khi thì đóng vai làm vua, khi khác đóng vai làm giặc, anh hùng hoặc tên đạo chích; có khi nhập vai người hạnh phúc, lúc đóng vai người khổ đau, bi lụy. Như vậy, bộ dạng, trang phục cần phải thay đổi thích ứng theo. Đó chỉ là thay đổi hình dạng nhưng nhân cách của người đó vẫn vậy. Nếu có thay đổi trong lúc nhập vai cũng không nhiều, vì nghề nghiệp chứ không phải một sự nhập vai thật. Tác động của nghiệp trên việc đóng vai không có thực, nếu có cũng chỉ rất nhỏ, không đáng kể. Trong khi sự chuyển hóa là nỗ lực thay đổi nội dung chứ không phải ngoại hình, một sự thay đổi sâu lắng từ bên trong và làm cho người thay đổi trở thành con người mới.

Cũng mặc chiếc áo đó ba mươi năm trước, nếu chúng ta có thói quen tiết kiệm, hoặc cũng điệu bộ, dáng vẻ đó nhưng tính cách bây giờ khác hẳn ngày xưa theo chiều hướng tích cực, tức an vui, hạnh phúc, bình an, và nỗ lực thế nào để có được sự chuyển hóa, là câu hỏi mà khi giải mã được, nó sẽ giúp chúng ta đi trên con đường chuyển hóa có kết quả thiết thực hiện tại.

Nguyên văn của bài thứ tư như sau:

*“Giải đãi trụ lạc,
Thường hành tinh tấn,*

*Phá phiền não ác,
Tôi phục tứ ma,
Xuất ẩm giới luật”.*

Nghĩa đen là:

*“Lười biếng đưa đến đọa lạc,
Siêng năng hành đạo thường xuyên,
Phá giặc phiền não xấu ác,
Chiến thắng bốn loại ma quân,
Ra tù năm uẩn ba cõi”.*

Mỗi câu bốn chữ được dịch thành sáu chữ tiếng Việt là mệnh lệnh cách để thúc đẩy tiến trình chuyển hóa thông qua sự tinh tấn ở bản thân. Nó cũng như một tiêu chí để các hành giả hướng về nhằm đạt được. Sự đạt được đó sẽ mang lại kết quả như ý. Còn đối với các bậc Bồ tát, thì đây là tiêu chí để dẫn đến sự giác ngộ. Nó được khởi lên bằng những tâm niệm lười biếng đưa đến đọa lạc. Giống như một câu danh ngôn ta trích ra và sử dụng nó trong những tình huống thích hợp thì giá trị sách tấn của nó rất cao.

LƯỜI BIẾNG ĐỌA LẠC (GIẢI ĐÃI TRUY LẠC)

Trong kinh *Tăng Chi*, đức Phật đưa ra các lý do mà một người lười biếng có thể biện hộ cho mình. Chẳng hạn: “*Bây giờ đã lỡ trễ rồi, thôi thà không đi, không làm*”... Sự biện hộ đó không có giá trị của khắc phục. Lỡ trễ nhưng thà muộn còn hơn không, lúc đó ta mới trở dậy niềm tin khắc phục. Hoặc lối biện hộ khác như: “*Đã có cái đó nhiều rồi, đạt thêm cái này nữa cũng không có giá trị gì, thôi không cần phải làm*...”. An phận thủ thường là yếu tố làm cho chúng ta bị trì trệ. Hoặc sự biện hộ: “*Hôm nay trời nắng quá/ mưa tầm tã quá, làm việc chắc không được thuận tiện nên thôi, để hôm sau khi hậu ôn hòa hãy làm*...”. Suy nghĩ như thế là ta bỏ qua

84 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

cơ hội mà lẽ ra khi ra ngoài, cơ thể chúng ta có thể tự điều hòa và ta làm quen với môi trường khí hậu như vậy thì kết quả vẫn có. Hoặc còn một lối biện hộ khác: *“Điều này mình chưa được khích lệ nên nếu mình làm cũng không có giá trị. Lúc nào mình được khích lệ, yêu cầu, năn nỉ thì hãy làm...”* v.v...

Người giải đãi là người luôn sống với các biện hộ. Liệt kê hàng chuỗi các lý do và chạy theo sự biện hộ với các lý do như thế nhiều chừng nào thì mức độ tiến bộ của chúng ta sẽ chậm đi chừng ấy. Ở đây, tác hại của sự lười biếng mà đức Phật gọi là “giải đãi”, trụy lạc. “Trụy” chỉ sự rơi rớt, đắm chìm, “lạc” là rớt mạnh. Động tác đôi này diễn tả hình ảnh rất mạnh. Trước nhất tác hại của nó là sự dậm chân tại chỗ, người giải đãi sẽ không có chí tiến thủ với rất nhiều lý do: tại, bởi, thì, là, mà,... rất hợp lý nhưng chạy theo tính hợp lý của nó thì con bệnh giải đãi sẽ ngày một trương sinh. Một hậu quả khác là người giải đãi sẽ phải đối diện với cái vô vị và mất ý nghĩa trong cuộc sống. Người siêng năng, tinh tấn, nỗ lực vươn lên thấy cuộc đời mình có ý nghĩa, có sinh khí, còn khi không làm gì thì cảm thấy chán vô cùng.

Một Phật tử gọi điện cho chúng tôi vào lúc 12h trưa: *“Thầy ơi, con mới vừa làm xong...”*. Tôi nói: *“Sướng thế!”*. Phật tử đó lại hỏi: *“Phải làm việc tới 12h trưa, chưa ăn cơm thì có gì đâu mà sướng hả thầy?”*. Tôi mới nói: *“Có được công việc để làm là phúc. Nhiều người đi xin việc năm này qua tháng nọ nhưng vẫn không được. Hoặc làm một thời gian, người ta rút hợp đồng lao động. Còn mình được tin tưởng giao việc làm là sướng rồi!”*. Ta phải nghĩ như thế để không thấy mệt mỏi và buồn chán trong công việc mà mình dần thân. Dĩ nhiên đừng làm quá sức. Ví dụ, chiếc xe có tuổi thọ chạy được một trăm nghìn cây số. Nếu mỗi ngày ta chạy quá nhiều thì tuổi thọ của xe sẽ giảm. Con người cũng

vậy, ta phải có thời gian nghỉ ngơi, phải thấy những nỗ lực để vươn lên một cái gì đó tạo ra giá trị cho cuộc đời, bằng không người đó sẽ bị tuột dốc, bị bỏ lại sau lưng. Điều này được kinh *Pháp Cú* dạy:

*“Người trí như tuần mã
Vươn đến mục đích cao
Bỏ sau các ngựa hèn”.*

Nỗ lực là một sự đi và tính tốc độ phải diễn ra theo tư thế tăng dần đều. Phần lớn chúng ta đi theo hướng ngược lại. Lúc đầu thì hưng hăng, phấn chấn, nhưng về lâu về dài thì mệt mỏi, bão hòa rồi tự nhủ: *“Thôi, mình đã có đủ rồi, không cần phải phấn đấu nhiều hơn”*. Tinh tấn là cuộc chạy đua marathon chứ không phải là cự ly ngắn. Điểm xuất phát phải nhanh, tiến trình sau đó là vừa phải, và dứt điểm với tốc độ để về đích trước.

Giải đãi còn có hậu quả tiêu cực là không đạt thêm thành tựu nào mới, không tạo thêm sự mới lạ, kể cả những sáng kiến. Người ấy luôn sống với điệp khúc *“vẫn như cũ”*. Trong các tổ chức, công ty, xí nghiệp, quốc hội, hay các hội đồng, v.v... đến khi nhiệm kỳ kết thúc để chuyển giao nhiệm kỳ mới thì điều mà người ta đặt ra là *“Có nhân vật mới hay không?”*. Nếu giữ những nhân vật cũ thì tiến độ không được bao nhiêu, vì mức sáng kiến của một người thường có giới hạn, trong vòng năm năm họ đã làm hết mình. Còn những chương trình mang tính kế thừa thì khi một nhiệm kỳ được tái nhiệm là vừa phải, dù người đó có hay, có giỏi nhưng đến nhiệm kỳ thứ ba là bị “bão hòa”, không thể có gì mới hơn. Thái độ bão hòa dẫn đến tình trạng hài lòng hoặc chủ nghĩa thành quả sẽ làm cho người đó dù có khượng lại cũng không bị ai nói đến. Những đóng góp của họ có vẻ “áp đảo” khiến

người khác phải nhượng bộ trước những hành vi phạm luật hay sự bảo thủ song song. Do đó sự tuột hạng về nhân cách, nhất là sự đọa lạc đối với những người giải đãi là vấn đề không thuộc về viễn cảnh mà đang thuộc về hiện thực.

Đối với kiếp người, đức Phật dạy: *“Sanh được thân người là khó. Gặp được Phật pháp khó hơn. Nghe hiểu lời Phật giảng còn khó hơn nữa. Thực tập có kết quả là rất khó”*. Tận dụng những cái quý báu đó thì con người ngày càng thăng tiến về nhân cách, đạo đức, tuệ giác. Còn nếu không biết phát huy thì sau một thời gian, mình sẽ bị chững lại. Không khéo, chỉ biết hưởng thụ, không tiết kiệm phước, tổn giảm các giá trị tích cực thì sau khi chết có thể bị rơi rớt đọa lạc. Từ một người có nhiều phước báu trở thành một người chỉ có phước báu bình thường. Từ con người ở hành tinh này tái sinh thành con người ở hành tinh khác có phước báu thấp hơn. Hoặc hưởng thụ nhiều, đặt nặng về thú tính nhiều thì sau khi chết có thể đọa lạc thành các loài động vật.

Có thể người không theo đạo Phật, không tin chuyện thay hình đổi dạng từ con người sang các loài động vật hoặc từ các loài động vật sang con người; từ con người ở hành tinh này sang con người ở các hành tinh khác, nhưng đó là một quy trình của nhân quả, mà việc thiết kế “lệnh điều khiển” là do nghiệp chung và nghiệp riêng của chúng ta tạo ra trong suốt quá trình sống. Do đó phải phấn đấu, khi có mặt ở kiếp người thì phải ngày càng đi lên chứ không để ngày càng “tuột hạng”. Ít nhất cũng phải giữ được mức “bất thoái chuyển” ở con người.

Thế giới vật dục của phương Tây phát triển nhiều chừng nào thì con người bị “tuột hạng” nhân cách chừng đó. Xem đó là phương tiện hưởng thụ cao cấp nhất mà các loài động vật không có, càng đắm nhiễm vào hưởng thụ thì càng bị

tuột dốc, nên phải hết sức thận trọng và trân quý những giá trị ở kiếp người. Dù khốn đốn, lận đận, khổ đau, bất hạnh, bết tắc thì cũng đừng bao giờ tuyệt vọng. Đừng bao giờ chọn cái chết vì khi kết liễu cuộc sống bằng con đường tự vẫn thì không biết sự tuột dốc sẽ làm mình rơi rớt đọa lạc vào kiếp gì, thân phận nào, khó mà đoán được.

TINH TẤN HƯỚNG THIỆN (THƯỜNG HÀNH TINH TẤN)

Phải xem tinh tấn là niềm vui. Có như vậy thì nỗ lực chân chính cho các mục đích tích cực mới trở nên thường xuyên, và thường trực lâu dài. Thường xuyên ám chỉ tính thời gian được tiếp nối, ngày này qua tháng khác, tháng này qua năm nọ, cứ thế cho đến khi chúng ta tắt hơi thở thì sự nỗ lực mới được xem là tạm kết thúc trong kiếp người. Nhờ động lực đó, biệt nghiệp tinh tấn đó thì khi được sanh ra với một mầm sống mới trong cơ thể người mẹ, ta cũng đã làm cho người mẹ trở nên siêng năng hơn. Tác dụng hai chiều giúp cả mẹ lẫn con có được những năng lực tích cực. Một đứa con giải đãi khi sinh vào bụng một người mẹ tinh tấn thì nghiệp giải đãi này cũng được chuyển hóa phần nào. Cho nên trong lúc mang thai, chị em phụ nữ phải siêng năng hơn, nhân từ, rộng lượng, cao cả, và trí tuệ hơn, bớt đi những đau buồn, sầu não, những suy nghĩ tiêu cực, để sau này đứa con có những nhân cách mới được tác động trực tiếp từ người mẹ.

Niềm vui trong tinh tấn sẽ làm cho chúng ta mạnh dạn chấp nhận các thách đố và rủi ro. Thách đố có thể bao gồm cả sự mạo hiểm. Tục ngữ nói: “*Trèo cao té đau*”, tinh tấn nhiều chưa chắc tốt vì đôi khi không biết lượng sức mình. “*Nhón chân nhón tay*” trong tinh tấn sẽ không có phản ứng phụ nếu ta dành thời gian nghỉ ngơi, sức khỏe ổn định, từ đó độ bền sẽ được duy trì.

88 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

Một giá trị khác của tinh tấn là giúp chúng ta trở nên bản lĩnh vượt qua nỗi sợ hãi bởi những lời đe dọa hay phân tích sai lầm. Có rất nhiều người thân do vì thương chúng ta mà đôi lúc làm cho ta chùn bước. Đang nỗ lực muốn thuyền ra biển khơi, chẳng hạn đầu tư vào một công việc làm ăn nào đó đòi hỏi vốn liếng, tiền bạc, năng lực, sức khỏe, thời gian,... Nhưng khi nghe người thân phân tích tiêu cực thì liền cảm thấy ngại ngùng, không muốn tiếp tục. Tuy nhiên, khi ta đặt tinh tấn vào quỹ đạo của phương pháp luận thì hầu như rủi ro không có. Còn đầu tư công việc, ta phải đặt ra hai kết quả: Xấu nhất do rủi ro và tốt nhất do hữu duyên. Nắm rõ điều đó thì khi rủi ro diễn ra, chúng ta sẽ không bị chơi vơi, không cảm thấy mất hết niềm tin vào chính mình.

Ở đây, ta thấy khác hoàn toàn với tình trạng “*chuột sa hũ nếp*” hoặc được “*dọn sẵn ổ*”. Người tinh tấn phải tự tạo việc cho mình, không nên sống với thói quen phải đợi người khác đặt lệnh điều khiển, bấm nút “*start*” mới “*chạy*”, còn không thì chỉ ngồi yên và chờ đợi, đó là tinh tấn trong thụ động, cũng siêng năng nhưng không biết tạo việc cho mình.

Tinh tấn là động tác như câu nói của dân gian Việt Nam: “*Muốn ăn phải lặn vào bếp*”, phải thấy rõ rằng ăn thêm dưỡng chất, duy trì sức khỏe của cơ thể thì “*lặn xuống bếp*”, nghĩa là nỗ lực có phương pháp để có được điều ta muốn. Người tinh tấn luôn tích cực, năng động, lạc quan, yêu đời, bao giờ cũng dấn thân tìm kiếm với một thái độ phát tâm. Vì thế, tính sáng tạo ở người tinh tấn bao giờ cũng cao, vừa buông công việc này liền có ngay việc khác để làm, trong khi những người khác phải vất vả tìm mà không được.

Từ đó, mức độ già dặn về nhân cách, chín muồi phước báu bởi nỗ lực tinh tấn có phương pháp cũng được mở rộng hơn. Người tinh tấn sẽ kinh nghiệm hơn những người bình

thường vì họ làm trước, trải nghiệm trước, do đó phước báu cũng tăng trưởng theo. Có tinh tấn thì trong các lĩnh vực ngành nghề, chỉ hết giờ chứ không hết việc, vì lúc nào ta cũng tâm niệm câu “thường hành”. Một số người tại gia chán nản với công việc ngoài đời nên muốn đi tu cho nhẹ. Các Tổ Trung Quốc khuyên chúng ta hãy suy nghĩ một cách chín chắn bằng phương châm: “*Cà sa vị trước hiềm đa sự. Dĩ trước cà sa sự cánh đa*”. Vào chùa chỉ vì sợ bởi quá nhiều lo toan hay những công việc đời sống thế tục thì khi khoác áo cà sa với tư cách một người tu, chúng ta sẽ càng mệt mỏi hơn. Người tu có tinh tấn, một trong sáu yếu tố giúp thực tập trở thành một vị Bồ tát, mà tinh tấn Ba La Mật thì không có sự kết thúc. Thực tập, dần thân, phụng sự, nỗ lực mãi đến khi không còn gì để nỗ lực mới dừng. Như vậy, nhận thức phát xuất từ tinh tấn là một niềm vui, ta phải định liệu được hai vấn đề: Nỗ lực với mục tiêu cần khắc phục và nỗ lực với những thành tựu cần đạt được.

Đối với mục tiêu khắc phục, đức Phật dạy, những điều xấu đã lỡ làm hay cố tình làm thì cam kết không tái phạm thêm bất cứ lần nào nữa trong cuộc đời. Những điều tiêu cực xấu có tác hại cho sự tiến bộ dù chưa được phát sinh nhưng phải cam kết bằng nỗ lực phấn đấu, không để cho chúng có cơ hội xuất hiện. Với sự quyết tâm cao độ như vậy, khả năng khắc phục yếu kém của bản thân sẽ đạt ở mức độ cao nhất.

Đối với phương diện mục tiêu thành tựu thì những việc làm lành, những đức tính tốt đẹp, đạo đức thanh cao, tuệ giác trong sáng đã đạt một phần nào thì ta nên quyết tâm đạt ở mức độ cao hơn, chứ không nên thỏa mãn với các thành quả. Tương tự, những giá trị như vừa nêu, nếu ta chưa có, chưa đạt được thì phải lấy tấm gương của người đã thành tựu mà phấn đấu theo trong hiện tại hay tương lai gần.

90 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

Các cam kết đó giúp chúng ta luôn đi tới phía trước. Chiếc máy bay thường được thiết kế theo quy trình tinh tấn, xuất phát từ điểm A đến điểm B, nghỉ khoảng vài giờ rồi bắt đầu quay trở lại điểm xuất phát. Cứ như thế, nó làm công việc đưa – đón – đưa – đón. Trung bình một chiếc máy bay có một trăm nghìn lần chuyên chở. Sau một trăm nghìn lần, thì rủi ro về sự cố kỹ thuật có thể xuất hiện. Những quốc gia tiên tiến quy định sau khi thực hiện tổng số chuyến bay với tuổi thọ nhất định mà kỹ sư cho phép thì chiếc máy bay cần được hủy bỏ. Hoặc nếu số lượng chuyến bay không nhiều như thế nhưng số lượng dặm và giờ bay quá mức cho phép thì chiếc máy bay đó cũng không được phép chuyên chở hành khách nữa.

Trong khi đó, sự tinh tấn của chúng ta lại khác. Chúng ta chỉ cần nỗ lực hoài, không được dừng mà cũng không bao giờ bị quá “date” để phải “thay” một con người mới. Ta phải “thay” khi sự sống được kết liễu ở đời này, khi đó ta lại trở thành một mầm sống mới. Đó là quy trình một kiếp sống diễn ra, còn trong một kiếp người thì không nhất thiết như vậy, bởi vì mỗi ngày ta đều có tám giờ để ngủ, tám giờ sinh hoạt gia đình, và làm việc chỉ có tám giờ mà thôi, nó không quá nhiều hay quá sức.

VẤY CHÀO PHIỀN NÃO (PHÁ PHIỀN NÃO ÁC)

Mục đích của tinh tấn là hướng về chánh đạo, ở đây được hiểu là đạo Phật với những giá trị giúp chúng ta trở thành chân nhân, có thể được an vui hạnh phúc hiện tiền. Con đường hướng về chánh đạo được đức Phật nêu trong bài kệ này là “*Phá phiền não ác*”. Phiền não gồm ba gốc rễ tham, sân, si. Tham thỉnh thoảng “*núp bóng*” dưới ước nguyện tốt, dưới động cơ lành. Tham đôi khi luồn lách qua mặt luật pháp và có trục xoay là tính vị kỷ hoặc cái tôi trương sinh. Tham có

lúc trở thành nỗi sợ hãi làm cho chúng ta có phản ứng tự vệ mà trên thực tế không cần có. Tham còn là sự bòn xén, keo kiệt, tích trữ, không chia sẻ cho ai. Hoặc tham xuất hiện như nỗi đam mê, niềm khát vọng, hoài bão, lý tưởng, kéo theo đó là sự nỗ lực nhưng nếu không đạt đúng mục tiêu, chúng có thể dẫn đến nhiều hậu quả nghiêm trọng. Ngoài ra còn rất nhiều hình thái khác.

Sân thể hiện qua ba góc độ: Lời nói, việc làm và suy nghĩ. Việc làm có thể là “*thượng cẳng chân, hạ cẳng tay*”, đâm chém, bắn giết, tóm lại những hành động bạo lực như: Bạo lực gia đình, bạo lực học đường, và “*bạo lực tóc dài*” mà hiện nay xã hội đang rất quan tâm, nghĩa là chị em phụ nữ có hành vi bạo lực gióng lên hồi chuông báo động vì ngưỡng vọng của xã hội đối với phụ nữ là nét đẹp duyên trong đi đứng nằm ngồi, ăn nói giao tiếp, điều gì cũng phải học làm cho tính tình của người nữ trở nên điềm đạm, nhẹ nhàng, và nhẫn nại. Những cá tính đó không phải là sở trường của người nam. Cho nên khi lòng sân xuất hiện lúc nào cũng là nỗi đe dọa hoặc nỗi ám ảnh cho người khác. Có những kiểu sân nằm dưới hình thức sự nhiễm độc tâm, hoặc đè nén theo công thức “*nằm gai nếm mật*” nhằm tạo ra lực báo thù. Nó có sức tàn phá rất lớn trước nhất cho bản thân người sở hữu nó, sau đó là tác hại đối với những người trực tiếp hoặc gián tiếp và cũng là nạn nhân của nó.

Trong khi đó, “*si*” có nhiều “*bạn đồng hành*”, “*bà con*”, liên minh và nghiệp lực của nó cũng rất nhiều. Mê tín dị đoan, xem quẻ, bói toán, phong thủy, thiên văn, địa lý mặc dù đức Phật không phủ định tính khoa học của nó nếu chúng ta nghiên cứu đến nơi đến chốn, nhưng hậu quả về phương diện tâm lý và đời sống hiện thực rất cao cho nên vẫn bị liệt vào nghề nghiệp hoặc hoạt động gắn bó với sự si mê, đôi lúc

92 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

tồn tại dưới hình thức thiếu học, thiếu hiểu biết, thiếu cảm thông, có khi là một sự ước đoán hay tư biện mà tính khoa học không được đảm bảo. Có khi nó chỉ là nhận định, đánh giá thể hiện qua hành vi không phù hợp với nhân quả, đi ngược duyên khởi, trái với vô thường vô ngã và kiến thức quy luật. Tất cả những gì ngược lại với những điều vừa nêu là sự bắt đầu của việc thay đổi vô minh, có chiều hướng thay đổi nhận thức để ta tiếp cận giá trị chân chính trong cuộc đời.

Sự thực tập Tứ Diệu Đế là giải pháp quan trọng nhất giúp hành giả rũ bỏ được si mê. Cho nên định nghĩa truyền thống trong kinh, trí tuệ là nhận thức và phán đoán cũng như cách giải quyết vấn đề trên Tứ Diệu Đế. Ai không có suy nghĩ trên nền tảng nhân quả và duyên khởi được xem là vô minh, định nghĩa này rất thật. Cho nên các bác học, các khoa học gia, những người có văn bằng, học vị tiến sĩ, hậu tiến sĩ nếu không giải quyết trên nhân quả sẽ gặp bế tắc khi tìm nguyên nhân hạnh phúc, và họ được xem là người đồng hành với si mê.

ĐẸP SẠCH CÁC MA (TỐI PHỤC TỬ MA)

Chiến thắng bốn ma được chia thành hai nhóm: Nhóm nội ma và nhóm ngoại ma. “Ma” là thuật ngữ mà nội dung của nó có khi chỉ người chết, có khi chỉ lực cản, có khi chỉ những tâm lý xấu, những nghịch cảnh mà con người phải nỗ lực vượt qua. Về “*nội ma*” có ba nhóm. Thân thể này như một con ma hay còn gọi là “*ngũ ấm ma*”. Các Tổ Trung Hoa dịch hai thuật từ khác nhau đó là “*ngũ ấm xí thanh*” tức là thân thể, cảm xúc, ý niệm, tâm tư, nhận thức quá sung. Thân thể này quá sung đòi hỏi thỏa mãn những dục vọng thấp kém hoặc trái pháp luật nên nó được hiểu là “*ma*”. Tương tự, dòng cảm xúc, tư duy, nhận thức theo một xung lực trái luật pháp, trái lương tâm, đạo đức cũng được xem là “*ma*”. “Ma” này

không phải bên ngoài mà là sự sai lầm cần được chuyển hóa. Dịch ngữ khác là “*ngũ thường uẩn khổ*” nghĩa là chấp vào thân thể vật lý này là tôi, các dòng cảm xúc, ý niệm, tâm tư, nhận thức là tôi. Cái tôi bị kẹt vào sở hữu, kẹt vào tất cả mọi thứ có mặt trên cuộc đời này thì sự bám víu vào cái tôi đó được gọi là “*ma*”, tức là lực ghì làm cho chúng ta chìm trong sinh tử khổ đau, do vậy cần chuyển hóa bằng sự thực tập vô ngã.

“*Con ma*” thứ hai là phiền não bao gồm năm nhóm: Sầu, bi, khổ, ưu, não. Đây là năm cấp bậc của nỗi khổ niềm đau liên hệ đến cảm xúc hoặc đến thái độ, nhận thức. “*Sầu*” là nỗi buồn; “*bi*” là yếm thế, chán nản tuyệt vọng; “*khổ*” là đau nội tại, nỗi đau canh cánh bên lòng làm cho mình khó chịu, bần thần; “*ưu*” là nỗi lo thâm kín; “*não*” là phiền muộn. Tất cả những thứ này làm hại con người, giết chết con người từng giây từng phút, trói buộc con người ở mức độ bị tụt hậu. Năm loại phiền não vừa nêu được gọi là “*ma*”, “*phiền não ma*”.

Như vậy, ở đây không phải có ma nào nhập vào, mà do ta sống với nỗi khổ niềm đau nên bị ảo giác. Sáng nay, cũng tại giảng đường này, sau khi chia sẻ đề tài “*Giữ gìn hạnh phúc gia đình*” để chào mừng ngày Gia đình Việt Nam, 28 tháng 6, khi chúng tôi bước ra đến cổng thì có một anh khoảng bốn mươi tuổi chạy tới nói rằng: “*Thầy ơi, thầy có thể sờ vào đầu con được không? Vì ma theo con nhiều lắm*”. Tôi hỏi: “*Sao anh biết có ma theo?*”. Anh ấy trả lời: “*Nếu con không biết thì ai biết. Thầy có thấy mặt mũi con ra nông nổi như thế này, không có ma thì sao mà tệ đến thế*”. Tôi trả lời: “*Bây giờ vuốt tóc cũng được, sờ đầu cũng được, nhưng có điều anh đang bị ma ‘tưởng’ chứ không phải ma thật*”. Anh ta hỏi: “*Thế nào là ma tưởng?*”. Tôi nói: “*Nghĩa là cứ tưởng rằng có một con ma đang tồn tại trong cơ thể mình. Khi thì nó tấn công bộ não, khi thì phá bao tử, làm hại sức khỏe, khiến mình mất*

94 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

ngủ. Chỉ cần ‘nhỏ’ ý niệm sai lầm ấy ra khỏi nhận thức thì anh sẽ khỏe”.

Người bị bệnh tưởng đôi khi vì “chạm mạch” về thần kinh, vì suy nghĩ quá mức, hoặc khủng hoảng nào đó về kinh tế, xã hội, tình cảm, gia đình. Điều quan trọng là cần đến bác sĩ, thuốc thang mới có thể khôi phục lại chức năng bị rối loạn, điều chỉnh lại nhận thức của sai lầm. Cái đó có thể là ma tưởng hoặc cũng có thể là ma “phiền não”.

Mấy ngày trước, sau khi nghe giảng, có một chị ở chùa Phổ Quang, đến hỏi: “Thầy ơi, có bùa phép gì giúp con hết khổ đau hay không?”. Tôi hỏi: “Vì sao vậy?”. Chị trả lời: “Chồng con ‘yếm’ con”. Tôi hỏi tiếp: “Sao chị lại nghĩ rằng chồng chị ‘yếm’ chị?”. Chị nói: “Tại các thầy bói nói thế. Con đi xem, các thầy bói đều nói như vậy”. Có thể trong mối quan hệ vợ chồng chị này đang bắt hòa lớn, lời qua tiếng lại làm cho hai bên khổ đau. Thay vì dựa vào nhân quả, Tứ Diệu Đế, ta sẽ thấy được nguyên nhân, hiểu sai, dữ liệu sai, phân tích sai, tác động sai thì ta phải điều chỉnh, khắc phục nó, đừng này lại đi xem bói. Khi nghe thầy bói phán thì ta đã xem lời phán đó là chân lý rồi. Bởi vậy khi về nhà, có bất hòa gì là đổ lỗi cho chồng. Người chồng bỗng nhiên bị hàm oan, còn mình thì sống trong khổ đau và sợ hãi lâu dài. Đó là “phiền não ma”, lý giải sai nên dẫn đến sự ngộ nhận, điều đó rất nguy hiểm.

Con ma thứ ba là “tử ma”, nghĩa là cái chết được xem như một con ma hoặc người chết được quan niệm như là ma. Không phải người chết nào cũng đều không siêu thoát. Chỉ một vài tình huống chết bất đắc kỳ tử trong khi nhu cầu về đời sống vẫn còn, hoặc do sức ép của tình yêu, tình thương, chấp trước về gia tài sự nghiệp, ân oán giang hồ trong chiến tranh hoặc thù hằn cá nhân với nhau nên có thể bị vương lại.

Còn phần lớn chết là siêu ngay và tiếp tục theo nghiệp để có cảnh giới tái sinh tương thích. Rất nhiều người bị lẩn quẩn trong “*tử ma*”. Vợ chồng sống với nhau năm mươi năm, mới giờ phút trước còn ngồi kế bên nhau, vài phút sau người bạn đời chết là mình sợ không dám đến gần. Căn phòng đó đôi lúc không dám ở, nhiều người bán luôn căn nhà. Như vậy, hình ảnh của cái chết trở thành nỗi ám ảnh vì ta không có kiến thức đúng về bản chất của cái chết. Ta nghĩ rằng người chết sẽ hại mình. Tâm lý này thường ảnh hưởng bởi phim ma và truyện ma.

Những nhà sản xuất phim ma, truyện ma có tội nhiều vì họ tạo ra sự khủng bố nội tại để khai thác nhu cầu thường thức đồng thời kiếm tiền, làm giàu trên loại hình ấy. Cái gì làm cho người ta càng sợ thì càng tạo nên sự thách đố tính tò mò. Cứ đến thứ bảy, chủ nhật thì ba kênh phim nổi tiếng của nước ngoài: Star Movies, HBO, AXN đều chiếu phim ma. Phim ma thường được chiếu vào lúc 22h đến đầu giờ sáng. Hạt giống sợ hãi từ đó tiếp tục khủng bố, ảnh hưởng tới ta nhưng trên thực tế không như thế. Mình còn sống, khi ghét người nào đó, có tay chân, đàn em, thuộc hạ đâm thuê chém mướn chưa chắc đã làm được, huống hồ chết rồi không có tay chân, không có miệng để ra lệnh, không có gì để thực hiện, ầy vậy mà người sống vẫn sợ ma. Cho nên ta phải thực tập không sợ chết, như thế ta sẽ trở nên bình an. Càng sợ chết thì “*tử ma*” càng hoành hành và hành hạ chúng ta chừng đó.

Ma thứ tư là “*thiên ma*”, được gọi là “*ngoại ma*” nghĩa là ma bên ngoài. Theo định nghĩa của từ ngữ Phật học thì đó là những hoàn cảnh, điều kiện xã hội làm tâm mình nhiễu loạn, mất đi hạt giống Bồ Đề, và không còn nhu cầu chăm sóc nó nữa. Như vậy, “*thiên ma*” không phải là một con người hay một con ma mà là nghịch cảnh nói chung. Nó ở ngoài chúng ta nhưng lại có tác hại đến chúng ta về phương diện nỗ lực

chân chính bị khựng lại. Do đó phải thấy rõ không có con ma nào theo mình.

Một số phụ nữ không có cơ hội lấy chồng rất dễ bị các thầy bói phán rằng có vong nam theo, rồi bày vẽ cúng kiếng, đốt tiền. Không khéo các thầy bói khiến ta tiền mất tật mang, nỗi sợ hãi vẫn đeo bám, còn hạnh phúc thì biến mất. Trên thực tế không có ma nào làm hại mình. Dĩ nhiên là vợ hoặc chồng thì có thể quyến luyến tình yêu nên bám theo. Nhưng bám một thời gian cũng sẽ buông, chứ không thể bám theo mãi được. Đến một lúc nào đó, nghiệp dẫn dắt thì người đó cũng phải theo nghiệp để được tái sinh. Họ không thể cứ bám víu, không chịu đi tái sinh và giữ được cảnh giới ngạ quỷ vì họ đâu phải là người làm chủ thế giới.

Năng lực thứ hai là trí tuệ. Ta bị nghiệp lôi dẫn hoặc ta được trí tuệ soi sáng để làm chủ tất cả mọi quyết định, hành vi, đời sống, tương lai, v.v... theo khuynh hướng riêng của mình. “*Chiến thắng đối ma*” được hiểu như là làm chủ thân thể và tâm không bị lệ thuộc hay chấp vào nó. Ta vượt qua được các phiền não sâu, bi, khổ, ưu để chúng không khống chế chúng ta. Ta phải vượt qua những nỗi sợ hãi về cái chết của bản thân hay người thân; những nỗi đau, sự sầu muộn đều là nỗi ám ảnh. Và cuối cùng, ta phải vượt qua nghịch cảnh, trở duyên, thử thách bên ngoài bao gồm những người cố ý hại ta.

VƯỢT NGỤC NGŨ UẨN (XUẤT ẤM GIỚI NGỤC)

Vấn đề cuối cùng của bản kinh này là phải nỗ lực thoát khỏi ba cõi: Cõi dục, cõi sắc và cõi vô sắc, được lý giải dưới hai phương diện khác nhau. Thứ nhất, kiếp sống của mỗi con người đều có ba cảnh giới. Có người đặt nặng về hưởng thụ dục, nhất là tính dục; vừa vừa là những ham muốn, hưởng

thụ của các giác quan; nhẹ hơn là lòng tham không đáy, v.v... Người có khuynh hướng sống với cõi dục sẽ cân đo tính đếm hơn thua. Sống với họ vô cùng mệt mỏi, và khi vướng vào bẫy của họ sẽ bị họ đeo bám, phá hoại, và bảo vệ những gì mà họ cho rằng mình có quyền sở hữu. Nhiều phụ nữ trở thành nạn nhân của những “*yêu râu xanh*”. Trong lúc thương yêu nhau, họ quay phim, chụp ảnh, sau đó dùng hình ảnh đó tống tiền, nếu không sẽ bị tung tin, đưa lên mạng, v.v... Ở phương Tây, các hình thức hưởng thụ được bảo vệ bởi luật, cho nên hưởng thụ tính dục trở thành một công nghệ, một nghề. Bài bạc, đồ đen, sát phạt lẫn nhau cũng được bảo vệ. Đó là những người đang sống ở thế giới dục.

Sắc giới thì khá hơn một chút, không nặng về các cấp độ dục như vừa nêu nhưng lại quan trọng về hình thức, màu sắc, v.v... Ở đây tiến bộ hơn nhưng lại vướng vào sự thỏa mãn của mắt. Thế giới của sắc thái là một thế giới có những cái hay nhưng cũng có giới hạn. Hay ở chỗ nó tạo ra nhu cầu làm mới vì nhìn lâu ngày sẽ nhàm, nên phải làm mới liên tục. Từ đó nó dẫn tới nhiều phát minh, sáng kiến. Công nghệ sản xuất xe, máy móc ở phương Tây cũng dựa vào tâm lý này. Chiếc xe không có thêm chức năng nào mới nhưng nếu để mẫu mã cũ thì bán không chạy nên người ta phải làm ra mẫu mã khác, thêm một vài tính năng nho nhỏ, thổi phồng nó lên và chiếc xe trở nên giá trị hơn. Thay vì chiếc xe cũ giá mười nghìn đô, chiếc xe mới chỉ thêm một vài tính năng lại có giá mười lăm nghìn đô, thế là người ta chạy theo mua. Thời trang cũng thế. Thế giới của cõi sắc là một thế giới luôn luôn chạy đua, chạy theo hưởng thụ cái mới hấp dẫn mà không nặng hay lụy về dục.

Vô sắc là thế giới của nội tâm, có chiều sâu. Sống thiên về cõi tinh thần thì giá trị cuộc sống của họ trở nên thanh cao

98 • TAM ĐIỀU GIÁC NGỘ

hơn, mặc dù đời sống của họ giản đơn, mộc mạc, chân tình. Một người như thế có cả thể giới của nhiều cái đẹp, đẹp nét, nhân cách, phẩm hạnh. Trong mỗi con người có khi có cả ba thể giới: Dục, sắc, vô sắc. Vấn đề ở chỗ ta biết lưu giữ cái gì, tình huống nào nên sử dụng “vô sắc”, và tình huống nào ta dùng đến “sắc” hay “dục” chân chính để phát huy. Có như vậy thì trong ba cõi ta không bị vướng lụy, còn không khéo bị đắm nhiễm vào nó thì không có ngày thoát ra.

Bởi thế đức Phật khuyên phải nỗ lực thoát khỏi ngục tù ba cõi, xem ba cõi là một ngục tù. Kinh *Diệu Pháp Liên Hoa* đưa ra ví dụ khá ấn tượng, căn nhà bị cháy nhưng các con vẫn mãi mê chơi trong nhà, không thấy ngọn lửa đang đe dọa. Người cha thấy thế mới dùng phương tiện nói với các con rằng: “*Nếu con ra đây thì cha sẽ tặng đồ chơi đẹp hơn, có giá trị hơn*”. Vì mê món đồ chơi có giá trị nên những đứa con lần lượt tranh nhau ra khỏi căn nhà. Đức Phật kết luận, ba cõi dục, sắc và vô sắc như ngọn lửa cháy, lúc nào cũng làm cho chúng ta bất an, “*Tam giới bất an. Do như hỏa trạch*”, như vậy, độ an toàn về phương diện hạnh phúc và an lạc không cao. Khi có điều kiện thoát khỏi nó thì phải quyết tâm. Phàm cái gì nghiện đều không tốt.

Tinh tấn không có nghiện, tinh tấn là sự bền bỉ, điều độ và nó giúp chúng ta thăng tiến đến nấc thang cao hơn. Còn nghiện vào sự tinh tấn mới nguy hiểm. Ví dụ khi mình đạt quả thánh thứ nhất, nếu nghiện vào nó thì sẽ không chứng được quả thánh thứ hai, nghiện quả thánh thứ hai thì ta không với tới quả thánh thứ ba và tương tự như thế đến Phật quả. Vì vậy trong tinh tấn không có “*con nghiện*”. Nó là một lực đẩy đến phía trước một cách bền bỉ, có phương pháp, có trình tự, thứ lớp. Khi quan niệm thân thể này, sự sống này là một ngục tù thì ta mới thấy rất rõ việc chịu đựng nó là sai lầm,

ta bắt nó phải phục vụ lại chúng ta. Ai cũng có niềm đam mê, ai cũng có tâm để thể hiện cảm xúc, thái độ, tâm tư, nhận thức. Nếu thân thể và sự sống phục vụ chúng ta như đầy tớ trung thành thì tâm sẽ trở thành ông chủ, những gì chúng ta nỗ lực sẽ đạt được một cách an toàn. Còn biến thân này thành thượng đế, hay các thú vui của tâm làm thượng đế thì ta sẽ trở thành kẻ nô lệ, toàn bộ hạnh phúc sẽ mất hết. Do đó phải nỗ lực vượt ra khỏi ngục tù ngũ uẩn, và không nên chấp vào nó.

Tóm lại, điều giác ngộ thứ tư dạy chúng ta cách thức thấy rõ những tác hại từ thấp đến cao, từ nhỏ đến lớn của sự giải đãi, lười biếng. Khi thấy được tác hại của nó thì điều đáng khích lệ là phải tinh tấn để thay thế, đây chính là tiến trình của chuyển nghiệp. Nội dung sự tinh tấn được đức Phật phân tích qua các hành động cụ thể đó là phá phiền não, chuyển những điều ác, hàng phục được bốn loại “ma” trong và ngoài, và nỗ lực thoát khỏi ngục tù của đời sống cũng là ngục tù của ba cảnh giới thấp kém là dục, sắc và vô sắc. Ai thực tập đầy đủ các phương diện trên được gọi là tiếp cận với sự giác ngộ của một vị Bồ tát. Dần dà ta từ tư thế của Bồ tát “con” trở thành Bồ tát “cha”, tức là trọn vẹn được thành quả của nó.

Phần 5:

HỌC RỘNG HIỂU NHIỀU

Giảng tại Chùa Xá Lợi, ngày 4-7-2010

Phiên tả: Nguyễn Gia Thụy Linh



VĂN TƯ TU

Phần thứ năm của bài kinh *Bát Đại Nhân Giác* nói về giá trị của học rộng hiểu nhiều. Học và hiểu là hai mặt của một vấn đề. Có người không cần học cũng hiểu; có người học lại không hiểu; có người hiểu nhưng không chịu học. Ở đây, cặp thuật ngữ được đức Phật khích lệ trong kinh là “*bác học đa văn*”. “*Bác học*” là học rộng. Rộng bao gồm trước nhất là nội điển, tức những lời Phật dạy được thể hiện qua kinh, những đạo đức Phật quy định được thể hiện qua luật, những phân tích chuyên sâu được thể hiện qua luận. Ngoài ra, một người muốn thành công và có nhiều giá trị ứng dụng thì ngoài việc lão thông tất cả nội điển cần phải có kiến thức rộng về ngoại điển, tức những lĩnh vực có liên hệ chuyên môn đến Phật học. Hơn thế nữa, người đó có thể sử dụng khéo léo để biến chúng trở thành công cụ phục vụ cho việc hiểu và hành trì lời Phật dạy. Việc đó được gọi là học rộng.

“*Đa văn*” có nghĩa đen là nghe nhiều. Ngày xưa, học phải bắt đầu bằng nghe. Lúc đó chưa có chữ viết, người thầy chủ yếu truyền đạt kiến thức của mình thông qua sự hướng dẫn bằng lời nói. Như vậy, với phương tiện là sự nghe, thế hệ đi sau mới có thể nắm bắt tinh hoa kiến thức của thế hệ đi trước. Cho nên chữ “*văn*” trong Phật học Pali Sankrit được phát âm là “*sutta*”. “*Sutta*” cũng đồng âm với chữ “*sutta*” là kinh điển. Như vậy, phải nghe để ta biết được đạo lý. Trong thuật ngữ Ấn Độ giáo, “*Upanishad*” thường được dịch trong tiếng Việt là *Áo Nghĩa Thư*, tức quyển sách nói về nghĩa lý sâu sắc mầu nhiệm. Nghĩa đen là ngồi bên thầy để học hỏi chân lý, hoặc quỳ bên thầy để học hỏi các loại kiến thức tôn giáo. Như vậy, trong bối cảnh văn hóa thời đức Phật, việc học duy nhất được thông qua sự nghe. Nên sau khi giác ngộ, đức Phật đã hệ thống hóa quy trình giáo dục của ngài qua ba phương diện: Văn, tư và tu.

“*Văn*” là nghe. Nghe từ một vị thầy có kinh nghiệm, có phương pháp hướng dẫn, không giấu nghề, và truyền đạt một cách cô đọng nhưng nghĩa lý lại thâm sâu. Người thầy đó có khả năng nâng đỡ học trò từ một thư sinh bạch diện, kiến thức kém, ít hiểu biết trở thành một người tích tụ nhiều điều hay lẽ phải, lời vàng, danh ngôn Phật dạy. Từ đó, người học trò có khả năng tự giúp chính mình trong việc giải phóng mọi nỗi khổ niềm đau.

Học mà chỉ nghe thôi vẫn chưa đủ. Đức Phật khích lệ các đệ tử của Ngài, dù xuất gia hay tại gia, phải học có nghệ thuật, thông qua tư duy có phương pháp. Điều đó có nghĩa, ta không nên chấp nhận bất cứ chân lý nào một chiều. Ta được quyền đặt vấn đề, biện luận, giải thích, chứng minh. Sau khi đặt hết tất cả các vấn đề từ góc độ logic trong mối liên hệ chân lý và ngược lại, các giá trị và nội dung từ những gì chúng ta nghe mới được xem là đối tượng để hướng đến hành trì. Tư duy đó là một thước đo khoa học, cũng là một công cụ rất quan trọng để chúng ta tránh tình trạng thần tượng ông thầy như là chân lý. Trên thực tế, ông thầy dù giỏi cỡ nào đi nữa cũng chỉ là phương tiện trải nghiệm chân lý chứ không là bản thân của chân lý. Nhờ đó ta tránh tình trạng sai lầm lây lan mang tính dây chuyền. Thầy nói sai, trò tiếp thu sai, và truyền đạt sai cho những thế hệ đi sau. Cũng như người mù dẫn một đoàn mù, tất cả cùng lọt vào hầm sâu. Hình ảnh đó được đức Phật đề cập trong kinh điển rất nhiều lần, nhằm phản tỉnh cho ta tính cẩn trọng trước những giá trị. Nếu nghe mà không đặt vấn đề dẫn đến mê tín rồi cuồng tín. Do đó, tác hại của nó nhiều hơn những giá trị lợi ích mà nó đem đến.

Tu là giai đoạn thứ ba, tức là ứng dụng và hành trì. Sự nghe sẽ trở nên vô ích nếu chỉ để tích tụ kiến thức thông qua phương pháp tư duy có nghệ thuật. Áp dụng hành trì thì ta

mới trải nghiệm sự nghe và tư duy để biết nó đúng bao nhiêu phần trăm so với thế giới hiện thực, so với kiến thức quy luật, so với những gì đã diễn ra như quy trình tự nhiên của nhân quả. Trải nghiệm những sự nghe có tư duy nhiều chừng nào thì kiến thức ta học được từ sự nghe đó sẽ được xác định một cách chuẩn xác gần với thực tế hoặc hòa với thực tế chừng ấy.

Quy trình ba phương diện trên đã tạo ra sự học rộng, nhờ đó ta cũng có được sự hiểu nhiều những lời Phật dạy. Nếu thiếu nó, vẫn nạn mù chữ thậm chí là mù Phật pháp chắc chắn sẽ tồn tại với tất cả mọi người, trong đó có ta. Trên tinh thần ấy, ta hãy xem nguyên văn chữ Hán lời Phật dạy như sau:

*Ngụ si sanh tử.
Bồ tát thường niệm,
Quảng học đa văn,
Tăng trưởng trí tuệ,
Thành tựu biện tài,
Giáo hóa nhất thiết,
Tất dĩ đại lạc.*

Dịch nghĩa sát với nguyên văn như sau:

*Vô minh chìm trong sanh tử.
Bồ tát học rộng, nghe nhiều,
Phát triển kiến thức, trí tuệ,
Đạt được hùng biện tài năng,
Giáo dục tất cả mọi người,
Đều được an vui lớn nhất.*

Giá trị của lời kinh Phật dạy quá rõ ràng. Qua đó ta thấy Phật là vị sáng lập tôn giáo đầu tiên trong lịch sử tôn giáo đã khích lệ tín đồ học rộng hiểu nhiều. Phần lớn các tôn giáo khác yêu cầu tín đồ của họ hãy xem kinh bốn là thước đo chân lý, và người đại diện thay mặt cho thần thánh trên cuộc

106 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

đời này cũng được đánh đồng với chân lý. Mặc dù trong lịch sử, các tôn giáo mang tính cách áp đặt như trên thể hiện hàng loạt những sai lầm nhưng vẫn được bùng bít, che dấu. Sự bùng bít che dấu ấy cho đến nay không còn đứng vững nữa. Trong đạo Phật, ta không thể tìm thấy sự bùng bít ấy trong kinh điển Phật dạy. Đức Phật khích lệ ta phải học rộng, nghe nhiều để mở mang kiến thức. Nhờ đó, ta có đường đi rất ngắn; nỗ lực ít mà hiệu quả cao vì ta nắm được kiến thức phương pháp. Do vậy, bất cứ nỗ lực nào, cũng mang lại kết quả hết sức đáng trân trọng với những giá trị phục vụ cho đời sống hiện tại và tương lai của ta.

TÁI SINH DO VÔ MINH (NGU SI SANH TỬ)

Ta có thể đặt câu này thành những đầu toán học khác nhau:

Ngũ si = sanh tử, hoặc ngũ si => sanh tử

Như vậy, ai sống trong trạng thái vô minh, đồng nghĩa người đó đang có mặt trong sanh tử. Hoặc ở về thứ hai, ai bị ngũ si khống chế và chi phối, thì người đó sẽ bị đọa lạc trong sanh tử luân hồi. Dù muốn thoát khỏi, dù có thiện chí và nỗ lực đi nữa, kết quả vẫn nằm trong vũng lầy của sanh tử mà thôi.

Ngũ si có thể hiểu nôm na như trạng thái mê mờ thiếu sáng suốt. Cụ thể nhất là không phân định được chánh tà, thiện ác, tốt xấu, tiêu cực và tích cực. Các làn ranh giới giữa các cặp phạm trù đối lập vừa nêu trở nên mờ ảo, hư hư, thật thật. Do vậy người sống trong trạng thái như thế dễ dàng bị ngộ nhận. Thay vì quyết định cái tốt thì họ lại theo cái xấu; thay vì ủng hộ cái tích cực thì họ lại đồng tình cho những cái có hại đối với bản thân và tha nhân. Vì thế, ngũ si trong Phật giáo là bạn đồng hành của khổ đau, là đầu mối của các bất hạnh và là dây mơ rễ má của những rắc rối, bế tắc trong

cuộc đời. Để giải quyết các vấn nạn, dù ở cấp quốc tế, quốc gia, cộng đồng, gia đình hay cá nhân thì vấn đề quan trọng nhất, theo đức Phật, vẫn là giải phóng vô minh. Khi vô minh hết, mọi thứ đều sáng tỏ, rõ ràng; mọi quyết định, dần thân, tham gia vào việc gì cũng mang lại lợi lạc, an vui, hạnh phúc và bình an.

Một phương diện khác của ngu si là ngộ nhận và hiểu sai vấn đề. Ngộ nhận và hiểu sai do hai yếu tố quan trọng cấu thành hậu quả tệ hại đó là: Học không đến nơi, nghĩ không đến chốn. Cũng có thể do thiếu các phương tiện nghiên cứu, thiếu các dữ liệu đối chiếu và chứng minh, thiếu các hỗ trợ cần thiết để mang một vấn đề nào đó ra ánh sáng. Do vì thiếu kiến thức mà rất nhiều người đã đánh giá sai người khác, sai sự kiện vấn đề; làm cho tương quan xã hội, trong đó họ là một thành phần, trở nên nghiêm trọng và bế tắc. Do vì động cơ ganh tỵ hay thiếu tùy hỷ, mà rất nhiều người đã cố tình đánh giá một vấn đề trắng thành đen, đen thành trắng; dẫn đến thế giới thực tại bị phản ánh một cách sai mờ. Đức Phật dạy, nó vẫn là con đẻ của vô minh.

Hậu quả trực tiếp của tâm ngu si là đẩy con người sống với hàng loạt mê tín dị đoan; dẫn đến những niềm tin sai lầm, thậm chí ảo tưởng, vọng tưởng, điên đảo, bế tắc.

Một ứng dụng tương tự khác của ngu si là không bao giờ giải quyết vấn đề một cách dứt điểm. Đôi lúc nó núp bóng dưới hình thức là thiếu dứt khoát nhưng lại nhằm tưởng mình đang sống với vai trò cản trở. Con đẻ của vô minh bao giờ cũng kéo ghì mình lại như một lực trói buộc. Nó tự tạo ra hàng loạt các lý luận, biện hộ để ta cảm thấy logic và đánh đồng với bản thân chân lý. Cho nên, thay vì dần thân phụng sự, ta lại chùn bước, ngờ ngàng, sợ hãi, an phận thủ thường.

Có một số tình huống, vô minh nhập vai và hóa thân thành sự bạc nhược nhưng lại làm cho người nhận thức có cảm giác mình đang sống với tâm từ bi và có tình người. Thay vì nghiêm trị cái xấu, vẫy tay chào cái tiêu cực, nói không với bất hạnh, thì người đó cứ nghĩ rằng: *“Thôi. Tôi đang thực tập lòng từ bi, đang sống có tình thương cho nên những việc này tôi cho qua hết. Tôi không xem nó là vấn đề gì cả”*. Cứ như thế, nỗi khổ niềm đau do các hoạt động đồng lõa, hưởng ứng, tán trợ làm cho bản thân người ứng xử và những người có liên hệ trực tiếp hay gián tiếp với nó gặp nhiều trở ngại và buồn đau về sau. Hậu quả nghiêm trọng nhất của vô minh là vẫn bị rơi rớt trong sanh tử luân hồi, ở nghĩa tương đối lẫn nghĩa tuyệt đối.

Theo đức Phật, người phàm và thánh khác nhau ở chỗ, người phàm sống nhiều với các phản ứng, nhận thức và thái độ cũng như hành động của vô minh. Trong khi một bậc thánh vẫy tay chào vĩnh viễn, nhờ chuyển hóa tướng thức thành trí. Ở bài kinh *Trung Bộ*, ta đã học rất nhiều lần về ba cấp độ nhận thức: Tưởng tri, thức tri, tuệ tri còn được gọi là liễu tri. Tưởng tri đặt trên nền tảng của sự suy luận, đôi lúc là tưởng tượng. Có những suy luận đúng qui luật, phương pháp dẫn đến những phán đoán, loại suy, quy nạp, diễn dịch chuẩn với thế giới hiện thực; nhưng cũng có rất nhiều tưởng tri dẫn đến tình trạng quan trọng hóa vấn đề mà lẽ ra nó không như thế, không nên bị áp đặt và cảm nhận như thế.

Thức tri là nhận thức bằng mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và sự phán đoán của ý thức nói chung. Yếu tố này phụ thuộc vào môi trường hoàn cảnh rất cao nên không phải phán đoán nào của giác quan cũng đúng với thực tại. Những ngộ nhận trong đánh giá, những thiếu sót dữ liệu quan trọng dẫn đến kết luận sai, phán đoán sai, hành xử sai gây nên rất nhiều hậu quả mà chúng ta trở thành nạn nhân trước tiên.

Chỉ với tuệ tri thì con người mới có khả năng toàn triệt một cách tối đa sai lầm và hiểu lầm. Tuệ tri bằng cách nào để ta không chịu hậu quả nghiêm trọng, nhất là rơi rớt trong sanh tử luân hồi. Trong rất nhiều bài kinh, bao gồm các bản kinh *Trung Bộ*, có nói: Để vẫy tay chào vô minh, thì phải sống với kiến thức về duyên khởi. Không chấp nhận nguyên nhân đầu tiên, nguyên nhân khởi thủy dù nó được gán cho duy vật, duy tâm, duy Chúa, hay bất cứ duy nào. Bên cạnh đó, ta phải ứng xử vấn đề và giải quyết các vấn nạn trên nền tảng nhân quả qua công thức: Quả là nhân của khổ đau, quả là nhân của hạnh phúc; để ta có cái nhìn toàn diện; chứ đừng bao giờ chỉ thấy bế tắc mà không thấy hạnh phúc được giải quyết bằng con đường chân chính đó là Bát chánh đạo hay còn gọi là trung đạo.

Muốn hỗ trợ cho tầm nhìn tuệ giác, ta cần phải thừa nhận quy luật của thời gian tạo ra tiến trình vô thường qua ba chiều: Quá khứ, hiện tại, vị lai. Tiến trình vật chất xảy ra với mọi sự vật hiện tượng làm cho chúng ta phải thừa nhận tính không thực thể là một quy luật tồn tại trong tự thân của chính nó và biến nó trở thành cái khác. Vô thường, vô ngã là một cặp bài trùng. Vô thường chỉ thời gian, vô ngã chỉ không gian. Sống có mặt trong cặp bài trùng giữa không gian và thời gian giúp ta không chấp ngã, chấp pháp nên thoát khỏi mọi khổ đau. Đó là cách thức ngắn nhất để ta chặt đứt gốc rễ hoặc nhánh lá của vô minh, gọi chung là trạng thái ngu si. Vì sống với phản ứng của vô minh, rất nhiều người ở bên cạnh Phật, có mặt trong chánh pháp mà vẫn không thấy được Phật và chánh pháp; sống trong giải thoát lại khởi lên sự triền phược. Hậu quả nghiêm trọng nhất, tuyệt đối nhất của vô minh là khiến ta bị luẩn quẩn, bế tắc, nay thế này mai thế kia, kiếp này thân phận này, kiếp khác thân phận khác,

không tìm ra được con đường để giải quyết các vấn nạn một cách lâu dài.

CHÁNH NIỆM CỦA BỒ TÁT (BỒ TÁT THƯỜNG NIỆM)

Sự học rộng để làm trí lớn của các vị Bồ tát được khởi đầu bằng: “*Bồ tát thường niệm*”. Thường niệm là biến đổi tượng nào đó thành tâm niệm mà trong bất kì hoàn cảnh nào, tình huống nào, không gian, thời gian nào, họ cũng ghi nhớ về chúng như một sự phản tỉnh, một tấm gương, như sự soi đường dẫn lối. Phần lớn ta không sống với tâm niệm đó mà lại sống với sự sai sử của bản năng, hoặc những thói quen ảnh hưởng bởi phong tục tập quán, văn hóa, tôn giáo và tư biện cá nhân. Cho nên hầu như ta trở thành nô lệ bị chúng sai sử thay vì làm người có học Phật và tu tập có thể làm chủ được những điều này. Do đó, điều đầu tiên là phải làm sao có những tâm niệm về giá trị của trí tuệ ở mức độ giải thoát, giá trị của kiến thức ở mức độ đời thường, và giá trị của túi khôn ở mức độ ứng dụng thực tiễn.

Vai trò của học rộng được bài kinh này đề cập khá cao: Học rộng hiểu sâu. Người có kiến thức nhiều chừng nào sẽ ít bị chấp nhất chừng đó, với điều kiện việc mở mang kiến thức không phải để tô bồi cho cái tôi, cho danh lợi, hay cho quyền lợi. Học là phương pháp ngắn nhất để rút ngắn sự vô minh và đẩy chúng vào thế đường cùng. Học là nỗ lực phá tan mây mờ, để cho ánh mặt trời soi chiếu toàn diện. Cho nên học là điều kiện cần và đủ. Cần, vì thiếu nó ta không thể mở mang kiến thức; đủ, vì nếu ta không ứng xử với những kiến thức hay, phù hợp quy luật chân lý, quy luật khoa học, quy luật khách quan, quy luật vận hành của sự vật hiện tượng thì chúng ta sẽ gặp nhiều rắc rối trong cuộc đời, vì thiếu hiểu biết. Do đó bản thân của sự học trước nhất là đối lập với vô minh. Ai có niềm đam mê học sẽ vẫy tay chào với những rắc

rồi và bẻ tắc, đặc biệt nếu biết xác định học là phương tiện tốt như chiếc bè đưa người sang sông, như ngón tay chỉ mặt trăng nhưng không xem đó là cứu cánh.

HỌC RỘNG HIỂU NHIỀU (QUẢNG HỌC ĐA VĂN)

“*Quảng học đa văn*” được xem là phương tiện tốt nhất để xóa nạn mù chữ, trong đó bao gồm mù Phật pháp. Nếu tất cả những vị xuất gia đều thuộc nằm lòng bài kinh *Bát Đại Nhân Giác*, đặc biệt đoạn thứ năm này thì có lẽ trong lịch sử phát triển của Phật giáo suốt hai mươi mấy thế kỷ qua, người ta đã không cực đoan, kháng cự và thiếu hỗ trợ việc đi học Phật của thế hệ học trò. Bẻ tắc ở hầu hết các nước Phật giáo là phần lớn các vị trụ trì hay các vị đi trước lại không tán đồng cho học trò mình đi học. Nguyên nhân do sợ học nhiều về thế gian hóa thì hạt giống đời sẽ trôi dạt, mà việc thiếu làm chủ nó sẽ khiến tâm xuất gia bị mất đi. Phương trời của người ấy không còn cao rộng nữa, bước chân đi không tạo sự khác biệt với thế tục, và người đó dần dần bị đời lôi kéo.

Cẩn trọng như thế là cần. Nhưng đừng vì sự cẩn trọng ấy mà cho rằng việc học là xấu. Cũng giống như người mới bắt đầu học lái xe đạp. Chỉ riêng việc tạo sự cân bằng cho chiếc xe đó không bị ngã cũng là một thách thức lớn, nên ai muốn biết chạy xe đạp đều phải chịu vài lần té ngã, trầy xước. Đừng vì những tai nạn hay rủi ro nhỏ đó, thậm chí tai nạn gây chết người trong giao thông, mà ta cấm đoán không cho các phương tiện giao thông được phép lưu hành. Huống hồ việc học Phật pháp. Học thế gian thì còn có rủi ro, nhưng học Phật pháp hoàn toàn không có rủi ro nào.

Trước năm 1975, chùa Già Lam, chùa Ân Quang, chùa Giác Sanh, chùa Giác Ngộ tại thành phố Hồ Chí Minh là bốn nơi đào tạo Phật học cho tăng ni Phật tử. Giác Ngộ là ngôi

112 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

chùa đầu tiên có hệ thống trường trung học Bồ Đề do Giáo Hội Phật Giáo Việt Nam Thống Nhất khởi xướng. Từ đó trong vòng chưa đầy mười năm, phần lớn các tỉnh thành trên toàn quốc có được trường trung học Bồ Đề, nhằm giúp người Phật tử có thể đến với Phật giáo. Một mặt nâng cao kiến thức Phật học, mặt khác mở rộng kiến thức Phật học về phương diện ứng dụng dưới góc độ của môn đức học hay đức dụng, tức là dạy về đạo đức, ứng dụng hành trì nó trong cuộc sống. Chùa Giác Sanh và chùa Ấn Quang là nơi dạy cấp trung đẳng Phật học. Trong khi Giác Ngộ lại dạy sơ đẳng Phật học dành cho các vị xuất gia, bên cạnh trường trung học Bồ Đề

Lúc ấy, chùa Già Lam giảng dạy chính yếu cho các thầy đã qua trung đẳng Phật học. Tại đây, phần lớn các thầy trẻ đều có cử nhân ít nhất một ngành nào đó. Do vậy phong trào học Phật xuất phát từ chùa Già Lam làm cho rất nhiều thầy trẻ và sư cô trẻ trở thành nhân tài. Đặc biệt sau năm 1975 đến năm 1985, mười năm khó khăn nhất, trở ngại nhất, ấy thế mà việc truyền thừa học Phật vẫn được diễn ra. Nỗ lực của các bậc tôn đức thời điểm đó là đáng trân trọng. Đến năm 1985, phần lớn các trường Phật học trong nước mới được chấp nhận dưới tác động của đức pháp chủ Thích Đức Nhuận như là một yêu cầu để ngài tham gia, dẫn thân phụng sự cho Giáo Hội Phật giáo Việt Nam. Rất may mắn, Ban tổ chức chính phủ thời điểm ấy đã chấp nhận đề nghị có ý nghĩa của Hòa thượng, cho phép mở các trường Phật học tại các tỉnh thành.

Thế nhưng, đây đó vẫn còn một số nơi, các vị bốn sư, các vị trụ trì nghĩ một cách đơn giản việc tiếp nhận thành viên tập sự mới vào chùa là để phục vụ cho các công việc trong chùa như: Đốt hương, làm công quả, nấu cơm, dọn dẹp và làm công việc thị giả cho mình; mà lại không quan tâm huấn luyện các thành viên tập sự này nắm vững được phương pháp

và nội dung của Phật học, để họ có thể rũ bỏ nỗi đau của bản thân, những sầu muộn nếu có và thông qua đó, chia sẻ lại cho những người có duyên với mình nhằm vượt qua bế tắc tương tự.

Đến thời điểm hiện nay, nước ta có bốn học viện đào tạo cấp cử nhân, chín lớp cao đẳng Phật học, ba mươi ba trường trung cấp và mấy chục trường sơ đẳng Phật học. So ra còn quá ít so với năm mươi lăm tỉnh thành đang hiện hữu ở cấp ban trị sự Phật giáo tỉnh. Trong tương lai, mong sao các trường lớp Phật học được gia tăng nhiều hơn. Tất cả tăng ni đã xuất gia đều phải qua chương trình tu học Phật pháp trong một Phật học viện khép kín; để một mặt tô bồi kiến thức Phật pháp, mặt khác có những ứng dụng thực tế với trải nghiệm. Qua đó, các vị ấy sẽ được thầy đi trước của mình hướng dẫn, giám sát, phân tích, nâng đỡ, huấn luyện một cách có bài bản và nghệ thuật hơn.

Có lẽ vì phần lớn chúng ta không đặt nặng vấn đề học, không tôn vinh lời Phật dạy như là yếu tố dẫn đến sự giác ngộ thứ năm trong kinh *Bát Đại Nhân Giác* mà các tu sĩ hiện nay, số người có kiến thức vững về thế học để phục vụ cho Phật học hầu như không nhiều, chưa chiếm được 3% dân số Phật tử của từng quốc gia. Đó là con số thống kê khá đáng buồn. Tìm những nhà Phật học xuất thân là tu sĩ vừa giỏi về Phật pháp, vừa giỏi về thế học lại càng ít. Trong số lượng ít ỏi đó, nếu ta tìm một người có ứng dụng và có được uy tín trong ứng dụng để giúp quần chúng Phật tử vượt qua nỗi khổ niềm đau lại càng ít hơn nữa. Điều đó càng buồn hơn.

Cho nên đây đó vẫn còn có khuynh hướng phủ bác, tấn công việc học Phật. Chủ trương được đưa ra là bằng lòng hơn bằng cấp. Dĩ nhiên phong trào chạy theo bằng cấp là một sai lầm nghiêm trọng vì nó không phải là mối quan tâm được

đức Phật khích lệ. Tác hại của việc theo đuổi bằng cấp dẫn đến hậu quả nghiêm trọng trong hiện tại, đó là sở tri chương. Chương do sử dụng sai kiến thức, làm cho người đó một mặt có thể trí biện thông nhưng mặt khác nâng cái tôi của họ lên và xem thiên hạ không ai ra gì. Với động cơ vừa nêu, càng học rộng hiểu nhiều thì càng tạo ra nhiều ván cách giữa ta và người. Sự học đó không có chỗ ứng dụng thực tế. Đừng vì một thiếu sót, những người thiếu hướng dẫn, mà quy kết rằng tất cả ai đang nỗ lực đi trên con đường học chân chính đều có khả năng mắc sai lầm tương tự.

Đức Phật thấy rất rõ chuyện này sẽ không thể xảy ra, nhất là được tiếp cận với Phật học càng sớm thì việc mở mang tuệ giác càng nhanh; cái tôi trong chấp ngã và cái tôi trong chấp pháp sẽ được tháo mở đến tận gốc rễ càng sớm hơn. Nếu học Phật không có tác dụng thì có lẽ đức Phật đã không nhọc công khích lệ và truyền bá chúng ta trong suốt bốn mươi lăm năm hoằng hóa của Ngài. Ngài cũng không phải nhọc công nêu ra “*bác học đa văn*” trong bản kinh này. Ngoài ra, trong Ba mươi bảy phẩm trợ đạo, Thất thánh tài, “*bác học đa văn*” là một trong số đó.

Tiếp cận với việc học, ta mới có cơ hội đổi đời. Sáng hôm nay tờ báo *Tuổi trẻ* và *Thanh Niên* đưa hình ảnh rất ấn tượng. Một người mẹ ở vùng quê đứng dưới nước, với tay đưa gói hành trang cho đứa con của mình đang đứng chênh vênh trên cầu khỉ, để chuẩn bị lên đường trong mùa thi cử vào đại học cao đẳng. Hành động như thế rất đáng trân trọng. Sau lưng người mẹ đó là hình ảnh ngôi nhà bằng tranh rất thô sơ. Có lẽ người mẹ thấy rõ rằng cuộc đời của mình sở dĩ lận đận khổ đau, chân lấm tay bùn là vì không có kiến thức, nên suốt đời quanh quẩn việc đồng áng, cơm không đủ ăn. Bên cạnh đó, người mẹ cũng thấy rõ con đường học vẫn là lựa chọn đúng

đẫn dắt con bà chuyển nghiệp. Người mẹ người cha như thế có tầm nhìn xa, biết hy sinh và tận tiện phần chi tiêu của bản thân, mong một cơ hội để con mình có tương lai thông qua sự học.

Bốn năm trước khi ông Nguyễn Thiện Nhân được đưa vào vai trò Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào Tạo, chính sách ông đặt ra trong năm năm đến mười năm tới, Việt Nam có hai mươi nghìn tiến sĩ bằng ngân sách của chính phủ. Vừa rồi hết nhiệm kì, người kế nhiệm đã nâng mục tiêu lên thành hai mươi lăm nghìn tiến sĩ cho tám mươi sáu triệu dân. Phải nói đó là con số quá khiêm tốn. Mặc dù chủ trương ấy tốt, chứ không phải chính sách quốc gia đã sẵn sàng chấp nhận cho một tiến bộ cải cách thuộc ngành giáo dục, nhưng nhiều người vẫn còn có cái nhìn khá xa lạ và thiếu thiện chí về người có văn bằng. Bởi lẽ một số người mua văn bằng giả, kiến thức không tương thích với những gì họ đã được cấp. Thực ra, việc này chỉ là thiếu số.

Trên hành tinh, quốc gia nào muốn phát triển đều phải lấy giáo dục làm đầu. Xóa nạn mù chữ phải được các quốc gia quan tâm trước tiên. Việt Nam, trong thời gian mười năm trở lại đây, đã rất thành công trong việc xóa mù chữ. Từ năm 1975 đến năm 1990, số lượng người mù chữ ở Việt Nam khá đông. Vậy mà hiện nay, Việt Nam đã vượt xa Ấn Độ, Bangladesh, và một số nước Châu Phi nghèo khó, bởi vì ta có chính sách hản hoi. Mặc dù trước đây là thời kỳ bao cấp trong giáo dục, nhưng nhờ đó, mọi người đều có phương tiện được học cấp tiểu học, trung học cấp hai, rồi trung học cấp ba. Ngày nay không còn bao cấp nữa nhưng những phương tiện căn bản nhất để một gia đình có thể nuôi con em mình đi học là không quá khó khăn, cụ thể bằng cách nâng cao đời sống kinh tế của người dân. Nạn mù chữ ở Ấn Độ vẫn chiếm

khoảng bảy mươi phần trăm, mặc dù chủ trương xóa nạn mù chữ ở Ấn Độ đi trước Việt Nam ba mươi năm. Do vì dân đông, do vì nạn phân biệt giai cấp, do tư thù giữa các tôn giáo mà chính sách ấn tượng đó đã không thành công tại Ấn Độ.

Như vậy việc xóa nạn mù chữ giúp đời sống con người được nâng cao hơn. Nỗi khổ niềm đau, những bất hạnh do thiếu học theo đó cũng được rút ngắn và hạn chế một cách tối đa. Trong Phật pháp, giá trị của học còn có ý nghĩa cao hơn thế. Nếu tất cả các trường học trong nước đều có một môn đức học, hay môn triết học Phật giáo ở góc độ đơn giản thì bên cạnh việc có kiến thức thông thường từ ngành nghề được đào tạo, con người còn có thêm chánh kiến, chánh tư duy, để từ đó có chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh tấn, chánh niệm và chánh định. Kế tiếp, việc phát kiến, phát minh, đóng góp cho xã hội và cộng đồng sẽ càng nhiều hơn. Cho nên vai trò của việc học Phật rất lớn, ta không được xem thường mà phải nỗ lực ủng hộ.

Tiếc là những nỗ lực đáng trân trọng như vừa nêu không phải lúc nào cũng được hưởng ứng. Các trường lớp Phật học tại Việt Nam hiện nay không nhận được bất cứ hỗ trợ nào từ ngân quỹ của chính phủ hay Bộ Giáo Dục và Đào tạo, cũng như không dễ gì vận động quần chúng Phật tử hưởng ứng vào. Trong khi các hoạt động tín ngưỡng như lễ chẵn tề, lễ trai đàn cầu siêu người quá cố, tiểu tường, đại tường hay các ngày giỗ thì được thực hiện hoành tráng và tốn kém. Phật tử chưa quan tâm đúng mức việc đầu tư cho giáo dục Phật giáo.

Học viện Phật giáo Việt Nam tại thành phố Hồ Chí Minh do chúng tôi đang đóng góp với vai trò phó viện trưởng, nhiều năm trước các vị tôn đức vận động mỗi tháng được năm mươi triệu đã là rất quý. Số tiền ấy chỉ vừa đủ trang trải tiền lương, điện nước, trang thiết bị, văn phòng, v.v... Hiện

nay, số tiền năm mươi triệu ấy không đủ cho việc chi tiêu khi số lượng sinh viên trước đây là vài trăm, nay đã nâng lên thành vài ngàn. Tương lai gần, số lượng đó có thể sẽ lên hai mươi ngàn trong khi tiền ủng hộ vẫn ở mức năm mươi triệu mỗi tháng. Ngoài ra, vật giá, điện nước, tất cả đều leo thang. Tiếp tục tồn tại như thế không phải là khó, nhưng để phát triển trường Phật học đạt tiêu chuẩn quốc tế thì đó là một thách thức lớn. Thư viện của chúng ta quá nghèo nàn, chỉ bằng phòng của một giáo viên nước ngoài thì lấy đâu có sách hay, sách quý, sách nhiều đề tài cho sinh viên nghiên cứu. Ta cũng không có phòng đọc. Thư viện chỉ có sức chứa khoảng mười người. Đó là mới nói về học viện, chưa kể đến các lớp trung đẳng hay cao đẳng tại mấy chục tỉnh thành, chắc chắn còn tệ hơn nữa. Hầu như không có một trường cao đẳng nào có thư viện đúng nghĩa.

Những khó khăn như thế hầu như không được các Phật tử quan tâm. Kiến thức Phật pháp sẽ giúp ta rút ngắn được nỗi khổ niềm đau và chuyển hóa nó một cách có nghệ thuật. Cùng một thời gian, công sức, sự đầu tư mà ta đạt được kết quả khá lớn. Cho nên khi đóng góp cho giáo dục Phật giáo thì giá trị của nó sẽ lớn hơn bất kì đóng góp nào cho Phật sự. Một trường lớp Phật học ra đời sẽ là nơi đào tạo của vài trăm vài ngàn vị tăng ni trẻ. Sau này mỗi người như thế sẽ trở thành một bậc thầy truyền bá chánh pháp cho tha nhân.

Sắp tới học viện phải giải phóng đền bù mặt bằng theo quy định của Nghị định 35, và quy định 17 của chính phủ. Mặc dù đất được Nhà nước cấp tại Lê Minh Xuân với tổng diện tích hai mươi hai mẫu nhưng tiền bồi thường hoa màu và di dời theo hai văn bản quy định về đất đai vừa nêu thì ta phải tốn tối thiểu mười sáu tỉ đồng. Đó là bước một. Bước thứ hai, ta tiếp tục phải tốn tiền san lấp mặt bằng vì đây là

118 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

đất mặn phèn chua rất thấp so với mặt biển, và thấp so với con đường. Cứ trung bình mỗi mẫu, ta phải tốn sáu trăm triệu đồng để san lấp. Giai đoạn thứ ba là xây dựng. Xây dựng thì tùy theo thời điểm. Vật giá ngày càng leo thang, sắt, xi măng ngày càng đắt đỏ nên số tiền ta dành dụm chẳng là bao so với số tiền chúng ta cần. Đó là những thách thức đang còn ngổn ngang phía trước. Các trường Phật học khác trên toàn quốc cũng cùng hoàn cảnh hoặc tệ hơn nhiều. Nói như thế không phải để than mà để ta thấy vai trò của giáo dục là rất lớn. Nếu ta không đầu tư đúng mức và quần chúng Phật tử không hiểu được giá trị của nó thì sẽ không thể nào nối kết một bàn tay, góp phần xây dựng những cơ sở giáo dục để xóa nạn mù Phật pháp cho người xuất gia, cho Phật tử và cho mọi thành phần nói chung. Kiến thức Phật pháp sẽ giúp ta ứng dụng các Phật sự một cách thành công với hiệu quả cao. Do đó, đầu tư càng nhiều thì càng tốt.

TRÍ TUỆ LỚN MẠNH (TĂNG TRƯỞNG TRÍ TUỆ)

Năng lực hùng biện được xem là kết quả tất yếu của người có kiến thức Phật pháp. Từ những sự kiện rời rạc thông qua quy luật loại suy và quy nạp, ta có thể biến kiến thức để nâng lên thành kiến thức phổ quát hóa. Tương tự, từ những kiến thức phổ quát hóa mang tính cách quy luật hay nguyên lý, ta có thể tạo ra những kiến thức ứng dụng trong tình huống và sự kiện cụ thể. Người tu học Phật đến nơi đến chốn sẽ có giá trị lợi lạc này. Sau khi nghe pháp một thời gian, nghe có phương pháp thì ta khai tâm mở trí, trở nên sáng suốt hơn, thông minh hơn. Những vấn đề trước đây hầu như mù tịt, bây giờ ta nghe pháp bỗng thấy nó sáng sủa vô cùng, và giải quyết nó một cách nhẹ nhàng, thông suốt. Đó là giá trị đối với người tại gia. Còn người xuất gia sau quá trình học Phật thì dù bằng cấp, học vị của mình không là gì so với các giáo

sư trường đại học, hay các khoa học gia, các nhà bác học, nhưng tầm nhìn và sự hiểu biết của họ cũng không kém phần, thậm chí hơn thế nữa. Đó là giá trị của trí tuệ trong ứng dụng thực tế mà người tu học Phật có thể đạt được.

DIỄN THUYẾT VÔ NGẠI (THÀNH TỰU BIỆN TÀI)

Một trong những phương diện tích cực khác của tu học Phật là ta có được biện tài vô ngại, nói vắn tắt là biện tài. Biện tài là khả năng phân tích, lý giải một vấn đề từ chi tiết trở thành nguyên lý. Khi ta đặt vấn đề ở góc độ nào, người nghe cũng có cảm giác hiểu rõ một cách tường tận và do vậy tiếp thu một cách nhanh chóng, dẫn đến kiến thức ứng dụng tạo ra hiệu quả trong sự ứng dụng rất lớn và rất nhiều. Người như thế gọi là người có khả năng biện tài, hiểu theo thuật ngữ ngày nay là người có khả năng hùng biện.

Hùng biện, nói nôm na, là khả năng đắc nhân tâm. Bằng ngôn ngữ, cách diễn đạt, họ tạo sự ám cúng trong cái gì đó rất buồn, tạo niềm vui trong cái gì đó quá trầm mặc, tạo tiếng cười sảng khoái từ không khí quá căng thẳng và nghiêm túc. Hầu như người nghe bị cuốn theo người nói và người nói cũng khiến người nghe phản ứng theo những gì mình trình bày. Người như vậy gọi là người có khả năng hùng biện. Trong cách biện tài theo lời Phật dạy, ngoài những yếu tố vừa nêu, họ còn có khả năng xoay tâm người, hướng lý tưởng của người từ tiêu cực trở nên tích cực, từ phương diện sống với bản năng trở nên nỗ lực chuyển hóa để làm mới mình theo chiều hướng tốt.

Một ứng dụng khác của biện tài vô ngại là, đứng trước một vấn đề đơn giản, người tu học Phật dưới góc độ bác học đa văn sẽ triển khai nó trong mười buổi, hai mươi buổi, thậm chí một năm tùy theo yêu cầu, mà vẫn không cảm thấy cùng

tận. Bởi tuệ giác giúp chúng ta mở được ổ khóa của kho tàng vô tận tạng, tức không giới hạn, không cùng tận, không biên giới, không bị cạn kiệt như các quặng mỏ dưới lòng đất hay nguồn tài nguyên thiên nhiên trên bề mặt hành tinh này. Tuệ giác soi thấu đến đâu ta sử dụng tiềm năng vô tận tạng đến đó. Đó là điều ta phải thừa nhận, phải thấy được giá trị đặc biệt của nó.

Người có khả năng biện tài sẽ dễ dàng thuyết phục được quần chúng bằng việc phân tích dẫn dụ với các phương cách khác nhau, giúp người nghe từ xa rời với chân lý đến chấp nhận chân lý và trải nghiệm nó trong niềm vui, hạnh phúc và sự bình an. Tính khoa học, logic về diễn đạt, sự hợp lý trong phân tích sự kiện và vấn đề của người có khả năng biện tài nhờ vào tuệ giác sẽ giúp người chưa hiểu được chân lý chấp nhận chân lý một cách dễ dàng. Cho nên trong xã hội, chỉ có đức thôi vẫn chưa đủ. Tài phải được đo lường bằng tuệ giác. Khi tuệ giác làm thước đo cho tài và khả năng, người ta sẽ không công cao ngã mạn mà tài đó phục vụ cho những quyền lợi chân chính của con người.

Ở một phương diện khác, người có khả năng biện tài luôn hướng kiến thức thế học và kiến thức Phật pháp của mình vào sự hành trì để giải quyết những vấn nạn đang diễn ra, đã có mặt và sẽ có mặt, chứ không dừng lại ở kiến thức bình thường. Lấy đây làm thước đo, đánh giá mình trong thời gian qua: Mình đi học ngành nghề này, kiến thức nọ, cấp bậc kia, trên thực tế là vì cái gì? cho ai? Không phải học suốt cuộc đời là tốt. Học phải ứng dụng, học phải phục vụ. Đừng mãi mê học đến lúc xong thì tuổi đã cao sức yếu chẳng lợi ích gì. Phải gắn liền việc học với ứng dụng và tạo ra tính giá trị hiệu năng cho việc ứng dụng đó thì người khác mới đồng tâm, thấy rõ giá trị mà hướng ứng và giúp đỡ chúng ta vượt qua những khó khăn.

Theo tinh thần biện tài vô ngại, người có khả năng hùng biện sẽ giúp kiến thức chân lý được xác định như đỉnh đóng cột. Đôi lúc nó tạo ra sự khích lệ lên dây cót, thôi thúc, dẫn dụ, đưa lối, dẫn đường để người đang có nhu cầu học Phật pháp đi vào quỹ đạo chân chính chứ không lệch sang bất cứ một biên lẻ nào khác.

HÓA ĐỘ CHÚNG SANH (GIÁO HÓA NHẤT THIẾT)

Giáo dục của tuệ giác dẫn đến hạnh phúc vĩ đại. Khi ta đánh đồng giá trị lớn nhất của giáo dục là con đường ngắn nhất cho mọi sự phát triển bền vững của đất nước hay xã hội cộng đồng thì các thành tựu từ giáo dục cũng cần được đánh giá đúng giá trị đích thực của nó. Trong kinh tạng Pali, có một thuật ngữ được đức Phật chơi chữ là “*giáo hóa thần thông*”. Chữ giáo hóa đó nếu ta thay bằng thuật ngữ hiện đại là giáo dục và nối kết với thần thông thì ta có thể hiểu theo hai nghĩa. Nghĩa thứ nhất: Giáo dục là một phép màu. Bởi nó có khả năng chuyển hóa phàm tình thành thánh trí, người phàm thành bậc thánh, kẻ khổ đau trở nên an vui hạnh phúc, các bế tắc có cơ hội được khai thông. Nghĩa thứ hai: Phép màu quan trọng nhất là giáo dục. Dù theo nghĩa nào đi nữa, khái niệm giáo hóa thần thông cũng có ý nghĩa rất ấn tượng.

Kể từ khi giác ngộ dưới cội Bồ Đề, ta không thấy đức Phật khích lệ năm loại thần thông thông thường mà các loại đạo sĩ ngoại đạo có thể đạt được do sự huấn luyện, hay do nỗ lực chân chính của họ. Chẳng hạn như thần túc thông, có khả năng bay trên mặt đất hay độn thổ; thiên nhãn thông là nhìn xa vượt khỏi những giới hạn của không gian vật lý; thiên nhĩ thông là khả năng nghe các loại sóng âm của nhiều chủng loại sinh vật khác nhau trong đó có các hương linh; tha tâm thông là năng lực hiểu rõ tâm trạng, suy nghĩ, cảm

122 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

xúc, thái độ, nhận thức trong tâm của từng con người và các loài động vật khác nhau; biến hóa thần thông là làm phép làm bùa, biến nước thành lửa, biến thành núi, núi thành sông, tức tạo ra những điều màu nhiệm mà người bình thường không làm được.

Theo đức Phật, năm thứ thần thông này không quan trọng. Không khéo nó còn làm cho con người bị đắm nhiễm. Việc sử dụng nó sai mục đích sẽ làm người ta trở nên tội lỗi. Giá trị lợi lạc của nó là lợi bất cập hại, tức là hậu quả tiêu cực của nó bao giờ cũng nhiều hơn giá trị tích cực. Thế nên hầu như đức Phật đã lặp đi lặp lại rất nhiều lần khái niệm giáo hóa thần thông. Lấy thần thông với ý nghĩa như một phép màu để cho thấy việc giáo dục đúng phương pháp có thể tạo ra sự thay đổi rất đặc biệt mà con người không ngờ được. Giá trị đó cần được thừa nhận một cách nghiêm túc.

Nhiều vị giảng sư, pháp sư của Phật giáo đôi lúc bằng cấp chỉ tới lớp năm, nhưng khả năng biện tài của họ là vô ngại. Không phải vì người đó giỏi, mà đơn giản người đó biết học theo Phật pháp. Nói đúng một phần nào của Phật pháp là đã trở nên đặc biệt rồi. Cho nên người giỏi trong Phật không phải vì bản thân người đó giỏi mà vì giáo pháp của Phật quá cao siêu. Chỉ cần đi đúng, nói đúng với lời Phật dạy thôi là đã được biết bao người mến mộ. Khi được mến mộ, ta phải thấy rõ mình không là gì cả, mà do mình ăn ké phước và trí tuệ của đức Phật. Chúng tôi không quá tự tin và chủ quan khi nói rằng: Một người tốt nghiệp trung cấp Phật học, nếu học có phương pháp, có người hướng dẫn, trình độ chắc chắn hơn hẳn người có văn bằng cao đẳng thế học. Một người tốt nghiệp cao đẳng Phật học chắc chắn sẽ hơn những người có bằng cử nhân thế học một cái đầu. Một người tốt nghiệp cử nhân Phật học chắc chắn cao hơn và hiểu sâu hơn thạc sĩ thế

học. Bởi vì giá trị Phật học siêu việt hơn các ngành còn lại của thế gian.

Trong hiện đại, việc hoằng hóa không chỉ đơn giản ở tâm lòng và đạo đức. Nhà giáo dục Phật giáo, nhà hoằng pháp, các bậc trụ trì, các tu sĩ nói chung phải hơn người thế gian một cái đầu về kiến thức, và đặc biệt phải hơn một cái đầu về sự hành trì. Kiến thức phải làm cho người ta bội phục. Hành trì phải gương mẫu để người ta lấy đó noi theo. Được như vậy, chắc chắn rằng các việc Phật sự làm đến đâu, thành công đến đó; chủ xướng gì người ta cũng đều hưởng ứng theo; nỗ lực gì là kết quả như ý sẽ có mặt hiện tiền chứ không cần chờ đến lúc ta qua đời hay tái sanh ở cảnh giới khác. Cho nên trong đoạn kinh này, đức Phật nói: Giáo hóa tất cả mọi người là kết quả tất yếu của việc tu học đa văn về Phật pháp.

ĐẠT NIỀM VUI LỚN (TẮT DĨ ĐẠI LẠC)

Có nghĩa là tất cả mọi người đều được lợi lạc lớn. Từ lâu chúng tôi thầm mơ ước đến một lúc nào đó, Giáo hội Phật giáo Việt Nam trong nước và hải ngoại cũng như các hội đồng Phật giáo của mọi quốc gia trên hành tinh đều đưa ra quy chuẩn thống nhất, chẳng hạn, quy định rằng: Muốn trở thành một vị trụ trì thì phải có tối thiểu bằng cao đẳng Phật học. Xa hơn nữa, để được tiếp nhận phẩm tỳ kheo hay tỳ kheo ni, tức là cụ túc về đời sống đạo đức thì phải có tối thiểu bằng cao đẳng hay cử nhân Phật học. Như vậy, khi trở thành một ông thầy hay một vị sư cô thì trình độ Phật pháp của những vị này đã ở chuẩn mực khá cao, hơn thạc sĩ bên ngoài một cái đầu. Lúc đó, ta không lo gì Phật giáo không thể phát triển.

Vẫn còn đây đó sự khập khiễng trong các ngôi chùa, trong thành phần lãnh đạo Giáo hội; vẫn còn đây đó sự khập

124 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

khiểm về kiến thức Phật học và sự hành trì Phật học dưới góc độ chứng nghiệm và chứng đắc. Cho nên Phật giáo chưa phát triển một cách đồng bộ. Nếu không thấy được tầm chiến lược như đức Phật đã phác thảo trong bản kinh này là mỗi quan tâm hàng đầu, thì về lâu về dài, Phật giáo sẽ bị khựng lại. Cũng giống như gia tài quý rơi vào tay người nông dân. Dù nó là kim cương hay hơn nữa thì mức độ sử dụng cũng rất giới hạn.

Vài chục năm trước, người ta đã từng kể lại câu chuyện nghe như cổ tích có trong hiện thực. Người Campuchia không biết sử dụng vàng. Họ đổi vàng lấy muối, lấy gạo do không thấy được giá trị của nó. Nhưng đối với người có kiến thức về kinh tế và các giá trị giao hoán về sự quy đổi thì vàng có giá trị gấp trăm ngàn lần so với muối. Tương tự, chánh pháp đức Phật là kim cương, ngọc ngà, châu báu cực kỳ quý giá mà nếu ta chỉ có trình độ căn bản ở mức độ nông dân thì làm sao sử dụng được. Ở mức độ cử nhân, ta chỉ sử dụng khá ở mức độ cử nhân, ở tiến sĩ ta sẽ sử dụng nó ở mức độ tốt hơn. Nói như thế không có nghĩa ta phê bình chỉ trích những người không có văn bằng, học vị mà phải thấy rõ rằng bên cạnh đời sống giới đức là mỗi quan tâm hàng đầu thì kiến thức Phật giáo tối thiểu ở góc độ này, ta cần phải có để việc hành trì có kết quả nhanh chóng. Lợi ích của nó rất lớn và nó làm cho Phật giáo có mặt khắp mọi nơi mọi chốn.

Đó là nội dung cũng là thông điệp của phần thứ năm trong kinh *Bát Đại Nhân Giác*.

Phần 6:

DÂNG TẶNG NIỀM VUI

Giảng tại Chùa Xá Lợi, ngày 11-7-2010

Phiên tả: Diệu Lua



Phần thứ sáu của kinh *Bát Đại Nhân Giác* dạy về nghệ thuật dâng tặng niềm vui.

Khi sử dụng động từ “*dâng*” và “*tặng*” trong hành động bố thí, thì ý niệm của sự trân trọng được thể hiện khá rõ rệt. Phát xuất từ động cơ mang niềm vui đến cho người khác nên cách thức “*dâng*” và “*tặng*” được đặt ra như mối quan tâm hàng đầu. Nói cách khác, việc chuyển giao sở hữu hay niềm vui từ người này sang người khác liên hệ đến động cơ và tâm chứ không đơn thuần chỉ là vật chất hay một khối sản phẩm có giá trị vật chất hoặc phi vật thể. Quả phước báu của việc “*dâng tặng*” cũng tùy theo động cơ và tâm mà có chiều hướng lớn hay nhỏ, nhiều hay ít.

Nguyên văn chữ Hán của đoạn kinh này là:

“*Bần khổ đa oán
Hoạch kết ác duyên
Bồ tát bố thí
Đẳng niệm oán thân
Bất niệm cựu ác
Bất tặng ác nhân*”.

Dịch nghĩa trong tiếng Việt như sau:

*Nghèo khổ sinh nhiều oán hận
Vì thế tạo thêm duyên xấu
Bồ tát thực hành bố thí,
Xem người oán thân như nhau
Bỏ qua điều xấu quá khứ
Không ghét bỏ kẻ xấu xa.*

Bài kinh bắt đầu từ sự phán đoán cho rằng cái nghèo có thể kéo theo những khổ tâm và thái độ tâm lý không đồng cảm với những gì người khác có. Đối diện với khổ thông

qua nghèo là một thách đố lớn mà ai đang sống chung với nó dường như không còn cảm giác hạnh phúc hay an vui.

NGHEO KHỔ DỄ OÁN (BẢN KHỔ ĐA OÁN)

“*Bản khổ đa oán*” ở đây được hiểu theo hai phương diện. “*Bản*” là nghèo, “*khổ*” là bất hạnh. Người nghèo khổ có thể oán hận cuộc đời, oán hận con người trong những tình huống cụ thể. Người khổ đau cũng có khuynh hướng đổ lỗi cho người, cho đời, trong những hoàn cảnh khác nhau.

Như vậy, thay vì truy tìm nguyên nhân thì những người có uy thế thường lấy cái tôi của mình làm trục xoay, thấy rằng mình luôn quan trọng. Khi kết quả diễn ra ngoài ý muốn, người đó rơi vào trạng thái “*cầu bất đắc khổ*”, tức là mong mỏi, khát vọng, lý tưởng nhưng trên thực tế, tất cả những gì đạt được nằm ở dưới mức trung bình. Tâm trạng khổ đau cũng như ức chế tâm lý xuất hiện thiêu đốt người đó, làm cho người đó mất thiện cảm với bất kỳ ai mỗi khi đối chiếu bản thân mình với họ.

Ca dao Việt Nam có câu nói chí lý thể hiện thái độ tâm lý thông thường vừa nêu: “*Trâu cột ghét trâu ăn*”. Ghét ở đây xuất phát từ cái gì? Không chỉ đơn thuần ở sự ăn mà còn ở chỗ, một con bị cột và con còn lại được tự do. Nếu ta nói rộng ra hơn nữa thì nó còn liên hệ đến yếu tố ăn nhiều hay ăn ít, bị trói buộc nhiều, cột nhiều hay được tự do nhiều. Cứ mỗi tính từ “*nhiều*” và “*ít*” trong những tình huống so sánh giữa mình và người thì phản ứng loại trừ và dư vị tâm lý bắt đầu trỗi dậy. Người ta sẽ suy nghĩ: “*Tại sao tôi có tiêu chuẩn a, b, c về kiến thức, vai trò xã hội, nhân phẩm và nhiều phương diện khác lại không được cơ hội tiếp nhận những thứ mà người khác thậm chí thấp kém hơn tôi có được?*”. Dĩ nhiên có rất nhiều con trâu cột chẳng bận tâm đếm xỉa gì

đến việc con trâu tự do đang ăn. Điểm này ta thấy rất rõ là nó không có nhu cầu ăn những thứ đó thì ghét để làm gì. Còn ngược lại chỉ làm cho đương sự mang nỗi niềm ghen ghét một cách hết sức vô nghĩa.

Vậy “*cột*”, tượng trưng cho sự mất tự do hay không có cơ hội thể hiện những gì mình mong mỏi, đã trở thành điều kiện trong hệ quy chiếu cái tôi, làm cho đương sự trong hoàn cảnh đó cảm thấy ngột ngạt. Do vậy họ có thái độ mất thiện cảm với những người không cùng hoàn cảnh bị *cột*.

Ăn là quyền lợi được hưởng thụ đã trở thành mối tranh giành, quan tâm của phần lớn người phàm kẻ tục. Việc được ăn trong thời điểm nào, bao nhiêu, làm sao, chia đều hay bất công cũng trở thành đầu mối của sự tranh chấp.

Rất nhiều người nghèo oán hận người giàu một cách vô cớ. Mặc dù những người giàu không hề tước đoạt quyền sở hữu của người nghèo này. Họ không hề chèn ép sức lao động và cũng không hề đả động đến tương quan xã hội mà người nghèo này là một dự phần theo hướng bất công. Ấy thế mà cái ghét vẫn được thể hiện vì rất đơn giản là “*tại sao tôi không có được nó?*”.

Dưới các hình thức, tâm lý thất thường ở những người nghèo khổ có thể trở dậy bất cứ lúc nào chẳng hạn như sự trách mắng, dễ cau có bức dọc, khó chịu hay có ác ý, ác cảm, tị hiềm hoặc thái độ thiếu tùy hỷ. Điều này dẫn đến phản ứng oán hoặc hận. Nếu cái nghèo, cái khổ do người nào trực tiếp tạo ra thì sự oán hận theo đó càng gia tăng. Ít ra trong tình huống này, mối tương quan nhân quả khi những người giàu và thành công chà đạp nhân phẩm, danh dự, quyền lợi của những người nghèo khổ thì còn có thể được sự đồng cảm nhất định nào đó. Còn trong tình huống không hề có bất cứ

130 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

mối tương quan tạo ra những bất công xã hội ở người giàu có, mà người nghèo khổ cảm thấy oán hận họ là điều hết sức vô lý.

Hãy lấy đây làm thước đo để thấy rõ hoàn cảnh ngặt nghèo mà quãng đời dài hay ngắn của tất cả chúng ta đều phải đi qua. Không nên đổ lỗi cho ai, quy trách cứ cho ai mà theo lời Phật dạy, hãy quay về chính mình để xem nguyên nhân xa gần, chủ quan khách quan, trực tiếp gián tiếp, cá thể tập thể, điều kiện, môi trường, hoàn cảnh, các tác động nội tại, xung quanh. Hãy tìm đâu là manh mối chính, đâu là dây mợ rẽ má, đâu là những dây tầm gửi v.v... Xác định được những tương quan như thế thì ta mới có thể ngăn chặn phần nào, hoặc giảm tình trạng kết liễu cái khổ, cái nghèo một cách lâu dài. Làm được việc ấy, ta phải phân tích hai phương diện.

- Thứ nhất, cái nghèo cái khổ là quả của nhân sâu xa quá khứ, kinh điển Phật giáo gọi là túc nghiệp.

- Thứ hai, nó là kết quả của những hành động bất cần, thiếu tính toán, thiếu xác thực, thiếu kiến thức, thiếu phương pháp được chính đương sự sử dụng dẫn đến hậu quả nghiêm trọng là nghèo và khổ.

Xác định tình huống nghèo khổ của mình rơi vào một hay hai phương diện vừa nêu giúp ta giải quyết vấn đề được mấy mươi phần trăm. Vấn đề còn lại là bình tĩnh, sáng suốt, nghị lực, niềm tin đi đến phía trước để biến những thất bại trong quá khứ thành tiêu điểm thành công trong tương lai. Ai làm được việc ấy sẽ không còn oán trách cuộc đời hay trách cứ người nào, mà cứ xem mỗi bất hạnh hay điều không như ý diễn ra là một bài học cho bản thân. Dĩ nhiên nó khác hoàn toàn với khuynh hướng: Để có một kinh nghiệm nào

đó, ta cần phải trải nghiệm những bài học này. Ví dụ một số người nói rằng: “*Chưa thấy quan tài chưa đổ lệ*”, cho nên cứ trải nghiệm khổ đau để biết khổ đau và do đó không còn khổ đau nữa. Lý luận này lô gíc nhưng phản ngược chân lý. Ta thử áp dụng bằng cách quy đổi vào tình huống cụ thể. Có cần phải tự chặt cánh tay để biết đau khổ của mất cánh tay không? Câu trả lời hẳn nhiên là không. Có cần phải đi trên con đường rải nhiều đinh, bị nổ lốp, gặp tai nạn giao thông để biết được tai nạn của việc rải đinh trên đường phố là gì không? Câu trả lời hẳn nhiên là không.

Ngày mùng 8 và 9 tháng 7 năm 2010 dương lịch, Bình Dương đã phát động chiến dịch sử dụng những loại xe chuyên dụng nhặt đinh rải trên toàn bộ tỉnh. Kết quả trong hai ngày cho thấy, hơn 30kg đinh được rải nhằm phục vụ cho việc sửa vá xe ở các tuyến đường. Ai là tác giả của nó thì hiện nay không truy ra được nhưng hiện tượng rải đinh đã dẫn đến rất nhiều tai nạn giao thông, từ đơn giản đến nghiêm trọng, thậm chí chết người. Đôi lúc, chỉ vì hám lợi nhỏ nhỏ trước mắt, nó dẫn đến nhiều hậu quả mà chính bản thân của người vì lợi nhuận nhỏ phi pháp không thấy hết. Nếu có thấy cũng nghĩ rằng nó không can hệ gì, vì mình không phải là nạn nhân.

Do đó, phương pháp quay trở về soi gương nhân quả của tự thân sẽ giúp cho người đang nghèo khổ giải quyết được nó ít nhất ở góc độ phương pháp luận. Trong chúng ta thỉnh thoảng cũng có người bị người khác chửi vô cớ. Ta không có ân oán giang hồ với họ mà tự động bị họ chửi. Trong những tình huống bị hãm oan như thế, chúng ta cũng đừng buồn. Mặc dù mình không phải là tác nhân để tạo ra nhưng lỡ người khác do vì nhận thức sai, thiếu chính kiến, không có như lý tác ý, cố tình vì ganh tị hay vì biến chứng của cảm xúc dẫn đến thái độ từ lời nói đến việc làm thương tổn ta thì tốt

132 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

nhất nên cảm thông với hoàn cảnh khổ đau của họ để không gây hận kết oán thêm thù. Và như vậy, oán thù trôi lên đó chỉ là một chiều, ta trở nên thông dong trước nghịch cảnh. Còn không khéo, ta sẽ bị trúng kế phải liên lụy khổ đau theo.

Phần lớn, sau khi phân tích nguyên nhân, ta thấy hậu quả tiêu cực xảy ra trong cuộc đời mình đều có gốc rễ ở hiện tại do thiếu chánh kiến, thiếu kiến thức về nhân quả, thiếu kiến thức về phương pháp hay thiếu các dữ liệu để phán đoán hơn là quy kết, đổ lỗi cho quá khứ ở một đời kiếp nhất định nào đó. Ứng xử của con người thường có khuynh hướng đổ lỗi cho quá khứ để an ủi, trong khi mình không biết mặt mũi quá khứ của mình như thế nào, có tạo nghiệp xấu hay không. Cứ đổ lỗi như vậy, ta mất cơ hội phân tích các nguyên nhân đã diễn ra trong quá khứ gần với hiện tại. Kết quả là bế tắc đó có thể xảy ra một lần nữa hay nhiều lần nữa trong tương lai. Đây là điều chúng ta cần phải lưu tâm. Cho nên đối diện với nghèo khổ bằng thái độ nhận thức nhân quả sẽ làm cho ta hân hoan hơn, thấy rõ hơn và tìm giải pháp một cách an toàn hơn.

Phương diện thứ hai, từ nghèo đến khổ. Nghèo không nhất thiết tạo ra khổ, nhất là khổ tinh thần. “*Nghèo cho sạch, rách cho thơm*”, ai dám bảo người đó bị khổ tâm. Ngược lại, họ rất sung sướng về mặt nhân phẩm và tư cách đạo đức. Sự trong sáng lương tâm của người này là tấm gương cho rất nhiều người noi theo.

Có những cái nghèo không phải do ta chọn lựa mà do hoàn cảnh đưa đẩy, cũng có cái nghèo gắn liền với sự định hướng nghề nghiệp và chọn lựa nghề nghiệp của con người. Chẳng hạn người thích làm nghề nông, tuy nhiên nghề nông tiểu thương ở nước nào, thời đại nào cũng thường bị tác động rất thất thường của thời tiết, khí hậu ảnh hưởng đến thành quả thu được của từng vụ mùa. Cho nên không phải lúc nào

đầu tư vốn, phân bón, hạt giống, nước và nhiều yếu tố chăm sóc mà nó có thể dẫn đến kết quả tích cực.

Tuần lễ vừa qua tại các tỉnh miền Trung, đặc biệt là Bình Định, hàng trăm hồ nước trữ cho hạn hán gần như khô kiệt. Biết bao ruộng lúa nứt nẻ như bị lở đất. Bà con nông dân đầu tư vào đó trở nên điêu đứng. Cho nên, không phải cái gì có đầu tư đều dẫn đến kết quả nếu ta hiểu nhân quả ở mức độ rộng hơn, sâu sắc hơn với các tác động đa chiều của duyên thuận và nghịch.

Đừng bao giờ tạo sự nổi kết từ nghèo sang khổ. Hãy khoan dung cái nghèo để khỏi phải khổ tâm khi so sánh bất hạnh giữa mình với những người xung quanh. Tất cả so sánh đối chiếu tiêu cực sẽ dẫn đến bất loạn về phương diện cảm xúc và tinh thần, khiến ta mất đi sự tùy hỷ đáng có đối với những người thành công chân chính.

Đôi quy trình ngược lại từ khổ đến nghèo thì tình huống này hiếm khi xảy ra. Khổ tâm, khổ về cảm xúc, khổ tinh thần không nhất thiết tạo ra cái nghèo. Rất nhiều người giàu vẫn bị khổ vì không có tình yêu trọn vẹn. Rất nhiều người sống *“tiền rừng biển bạc, nứt vách đổ tường”* nhưng đời sống không hạnh phúc. Cho nên khổ tâm không kéo theo cái nghèo nhưng cái nghèo có thể dẫn đến khổ tâm. Nặng hơn nữa, đó là sự oán trách, đổ lỗi, mất thiện cảm, thậm chí ác ý, thiếu tùy hỷ hoặc ganh tị.

Từ nghèo kéo sang khổ giống như quy trình gặt quả xấu. Cái nghèo ngay hiện tại gieo cái khổ cho chính mình trong tương lai là điều không nên. Học theo phương pháp chánh niệm *“hiện tại lạc trú”*, ta phải khéo léo khoan dung từng điều tiêu cực để nó không có cơ hội lây lan, tác động kéo theo công thức duyên khởi tạo điều kiện cho cái khác có mặt.

GẶP NHIỀU TRỞ NGẠI (HOẠCH KẾT ÁC DUYÊN)

“*Hoạch kết ác duyên*” có ý nghĩa rất ấn tượng bởi hình ảnh mô tả của nó. “*Hoạch*” là đang thu hoạch, một hình ảnh gom góp. Động từ “*kết*” ở đây chỉ trói buộc. Cái nghèo khổ nếu không biết phân tích nguyên nhân để từ bỏ mà sống với tâm lý tiêu cực sẽ dẫn đến tình trạng thu hoạch rất nhiều ác duyên và kết nối như tự trói buộc mình với điều kiện tiêu cực. Kết quả là người thiếu cái nhìn chân chính như thế thường hành động nổi loạn, phá phách, nhập bọn với kẻ bất hảo, đe dọa hạnh phúc, tính mạng, an toàn xã hội của cộng đồng và tha nhân nói chung.

“*Ác duyên*” được hiểu theo nghĩa rộng nhất là môi trường, điều kiện hoàn cảnh, dữ liệu, tình huống, tương quan xã hội mà diễn tiến của nó dẫn đến kết quả tiêu cực về phương diện đạo đức tâm linh, văn hoá trong cuộc đời. Ở đây, đức Phật xác định rõ, người nghèo khổ không thấy duyên của sự nghèo khổ nên không nỗ lực vượt qua và có khuynh hướng oán hận cho nên tiếp tục tạo thêm nhiều ác duyên khác. Như vậy trong tương lai lại khốn đốn, nghèo khổ nhiều hơn. Một ví dụ phần lớn có thật, người bất hạnh do hoàn cảnh, điều kiện xã hội đưa đẩy trở thành ăn xin. Mỗi khi nhìn người giàu nào đó đi ngang qua mà không đếm xỉa đến mình thì oán hận trỗi dậy, có thể chửi thề hoặc gây sự nhằm cho biết “*tôi không sợ ông*”, thậm chí muốn thách thức “*chén kiểu phải chọi với chén sành*”. Cái đó tạo nên ác duyên rất lớn. Diễn tiến của những con người như thế sẽ dẫn đến tình trạng cái nghèo ngày càng lấn lướt nhiều hơn, cái khổ ngày càng diễn ra lâu dài hơn.

Bộ phim “*Tỷ phú ổ chuột*” (*Slumdog Millionaire*) được quần chúng ở thành phần trung lưu và hạ lưu trở xuống hoan nghênh vì thông điệp của nó nhắn gửi rằng, trong hoàn cảnh

của cái nghèo cái khó thì đừng nên khổ mà hãy phấn đấu để đổi đời làm mới. Hai anh em cùng một hoàn cảnh, người anh trở thành cướp và đầu mối maphia ở Mumbai, còn người em lại có đời sống tích cực và tương lai tươi sáng hơn. Thông điệp đó rất ấn tượng.

Khi bộ phim đạt tám giải Oscar và nhiều giải thưởng trong nước thì phần lớn người giàu và những người cực đoan lại phê phán nó một cách nặng nề rằng, chẳng lẽ diễn viên đạo diễn nổi tiếng và nhiều nhân vật khác trong phim chỉ vì lợi nhuận hợp đồng từ phim mà bán đứng lương tâm của mình để sử dụng ngôn từ mà chủ nghĩa đế chế Anh đã từng nhục mạ người Ấn Độ hay sao?!. Thực ra, từ “*slumdog*” là khu ổ chó, hiện nay gọi là khu ổ chuột trong thời điểm xuất hiện và thời điểm hiện nay sử dụng lại, thuộc hai ngữ cảnh hoàn toàn khác nhau. Bộ phim sử dụng từ “*slumdog*” không có nghĩa khinh thường, phi báng những người nghèo hay những người Ấn Độ nói chung mà chỉ nói đến hiện tượng sát bên cạnh thủ phủ kinh tế nguy nga tráng lệ Mumbai của Ấn Độ còn rất nhiều người bất hạnh đang sinh sống. Đó là hai thái cực giàu và nghèo. Anil Kapoor, diễn viên chính của bộ phim đã tặng hết toàn bộ số tiền hợp đồng từ bộ phim và giải thưởng cho quỹ thiếu nhi. Ông đã ký tên từng đĩa CD được phát hành rộng rãi tại Ấn Độ trong mấy năm vừa qua. Nghĩa cử đó vô cùng cao thượng.

Về nội dung, bộ phim có một điều gay cấn, đó là người điều khiển chương trình “*Ai là tỷ phú*” cũng xuất thân từ một kẻ cùng đinh giống như cậu thanh niên đoạt giải. Chi tiết này một mặt khích lệ cậu thanh niên, nhưng mặt khác phản ánh tâm lý đố kỵ như một rào cản. Người điều khiển chương trình cảm thấy ghen ghét vì trước nay mình là người thành công khi xóa bỏ phận nghèo của bản thân, bây giờ một người khác

vượt mặt và giàu hơn mình. Đến giờ giải lao, hần giả vờ hé lộ đáp án, thực chất là đáp án giả. Nếu tin theo đó thì cậu thanh niên sẽ bị đánh bại và kết quả trắng tay. Ngoài ra, hần còn trấn áp, khủng bố tinh thần bằng cách vu cáo với cảnh sát rằng cậu này lừa đảo trong cuộc chơi. Vừa chơi xong, công an đến áp đảo đưa về đánh đập, tra tấn, mắng nhiếc. Đến lúc cuộc thi chuẩn bị diễn ra, cậu ta lại được đưa đến sân khấu của khán đài. Ấy thế mà cậu vẫn thành công. Câu chuyện hư cấu vừa nêu là một bài học, cũng là thông điệp cho những người nghèo: *“Đừng bỏ cuộc và đừng tạo cái khổ cho chính mình”*. Vì nghèo mà người anh gia nhập đường dây maphia, trở thành kẻ đâm thuê chém mướn, không từ cả em ruột và người thân của mình.

Từ nghèo đến khổ là một quy trình không nên đặt ra đối với những ai đang lâm vào cảnh nghèo. Ta phải chặt đứt mắt xích của nó ở ngay điểm nó xuất phát. Từ nghèo đến khổ, ta khoanh vùng cái nghèo và thoát được cái khổ đó. Trước cái khổ, ta cũng đừng nên chán nản, tuyệt vọng, bỏ cuộc và kết quả dẫn đến cái nghèo.

Vừa sau năm 1975, do nhiều lý do khiến nhiều người cảm thấy ngột ngạt và bắt đầu đi tìm mảnh đất để sống hơn. Bên cạnh đó cũng có rất nhiều người nghèo khó sống ở vùng duyên hải nhân cơ hội trốn trên các chuyến tàu vượt biên đến định cư ở nước thứ ba. Sau mấy mươi năm xuất hiện hai hiện tượng.

Thứ nhất, những người đã từng thành công trước năm 1975, khi sang định cư ở một nước khác thì lại thất bại. Họ khổ tâm vì nghĩ rằng mình mất cái này, mình tổn thất cái kia, do đó không muốn tiếp nhận cơ hội của nghề nghiệp mới, đặc biệt điểm xuất phát của nó là những nghề nghiệp rất tầm thường. Phần lớn những người này ăn trợ cấp của nơi sở tại

và không phấn đấu gì. Mỗi năm đến ngày kỷ niệm nào đó, họ mặc lại quân phục của trước năm 1975, đeo lại huân chương kỷ niệm, rồi hoài ức về quá khứ vàng son. Như thế, từ khổ dẫn đến cái nghèo.

Trong khi đó, những người vượt biên vì lý do kinh tế thì khi có mặt ở nước thứ ba, họ đi làm thuê, làm mướn bất cứ lãnh vực ngành nghề nào dù thấp kém. Sau thời gian phấn đấu, họ gầy dựng được tương lai tích cực hơn. Cho nên, ai ôm nỗi đau của cái nghèo cái khổ trong quá khứ sẽ mất cơ hội sống với hạnh phúc ở hiện tại và tương lai. Đức Phật dạy phương pháp “*hiện tại lạc trú*” tức là tìm thấy an lạc hạnh phúc trong từng tư thế vận động, đi đứng nằm ngồi, làm chủ cảm xúc, các giác quan, lời nói, việc làm để tạo dựng điều kiện cho mình được sống với hạnh phúc, và hòa với hạnh phúc. Giàu hay nghèo không phải là yếu tố của hạnh phúc. Nó có thể là một điều kiện nếu biết sử dụng đúng cách. Còn sử dụng sai, nó có thể bóp nghẹt và ám sát hạnh phúc.

BỒ TÁT GIÚP ĐỜI (BỒ TÁT BỐ THÍ)

Bản kinh xác định rõ các vị Bồ tát, tức những người đang hướng trên con đường giác ngộ bằng động cơ từ bi với hành động của trí tuệ. Bao giờ họ cũng tâm niệm việc nhường cơm xẻ áo, hiến tặng cho người là niềm vui hạnh phúc của bản thân. Các vị Bồ tát thường xuất hiện những lúc ngặt nghèo. “*Ngặt*” do thiên tai hoặc tai nạn nói chung tạo ra mà chính người đó đôi khi không phải vì nghèo, nhưng với hoàn cảnh khó khăn họ không thể tự xoay sở nên lâm vào hoàn cảnh khốn cùng bế tắc. Cú “*ngặt*” này sẽ giúp họ vươn lên nhanh chóng. Trong khi “*nghèo*” thường đòi hỏi phương pháp khắc phục lâu dài hơn. Có người nghèo năm năm, mười năm, có người nghèo suốt một đời mà không biết tại sao mình nghèo và cũng không biết làm sao thoát khỏi cái nghèo.

138 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

65% đến 75% cư dân Ấn Độ trong số ngấp ngưỡng một tỷ dân thuộc về hạng nghèo cùng đinh. Giải phóng cái nghèo đó không phải chuyện dễ, dù rất nhiều tổ chức từ thiện, những con người có tấm lòng Bồ tát nhưng cái nghèo vẫn có khuynh hướng bảo thủ. Giải phóng cái nghèo do đông dân trong những quốc gia có nền kinh tế chưa phát triển là một thách thức lớn, nhất là quốc gia đi theo chính thể tự do hoặc dân chủ. Vì tự do nên mạnh ai nấy làm, ai khôn thì giàu sang, ai không thông minh thì trở nên bất hạnh. Mỗi quan tâm mang tính chất chính sách ứng dụng một cách toàn triệt trên toàn quốc hầu như không có.

Trong khi đó, Việt Nam áp dụng thực hiện chính sách “*xóa đói giảm nghèo*” của Ấn Độ nhưng lại triệt để hơn. Do đó, nạn mù chữ không có nhiều tại Việt Nam. Nghèo rớt mùng tơi, màn trời chiếu đất cũng không nhiều so với tỉ số người dân, bởi vì chúng ta có nhiều chương trình khuyến nông được phát sóng trên đài truyền hình từ trung ương tới tỉnh thành. Người nghèo ngày nay có thể xem nhờ ti vi của hàng xóm, hoặc nếu không có phương tiện truyền thông thì mỗi buổi sáng, Ủy ban nhân dân xã huyện đều phát sóng các chương trình tin tức ỉn ỏi. Người nông thôn thức dậy rất sớm cho nên ở bất cứ vùng nông thôn nào, người ta cũng được nghe các chương trình hay. Từ đó, họ học được phương pháp để có vụ mùa thu hoạch cao, phương pháp ngăn ngừa sâu rầy, phương pháp nhân giống, cải tạo giống, và để thu hoạch lớn.

Trong khi đó, ở Ấn độ không có chương trình như trên. Đài truyền hình ở họ là tự do, radio cũng của tư nhân. Nhà nước không có đài truyền hình. Tư nhân thì đặt quyền lợi kinh tế lên hàng đầu, nên chủ yếu phát sóng những chương trình mang lại lợi nhuận cao để thông qua đó thu hút được quảng cáo và bán quảng cáo. Những việc liên quan đến người

nghèo không phải là mối quan tâm của họ. Cho nên hàng trăm đài truyền hình ở Ấn Độ không quan tâm đến những chính sách làm thế nào để xoá đói giảm nghèo. Các tổ chức NGO, tức phi chính phủ cũng nỗ lực hết mình nhưng vẫn bị giới hạn vì họ không nắm truyền thông, truyền hình, radio, báo chí, tạp chí, những phương tiện mà thông qua đó, kiến thức hay phương pháp tốt được nhân bản và phổ cập. Do đó, làm công việc truyền thông được xem như đang làm Bồ tát hạnh ban niềm vui, xóa đi nỗi khổ do nghèo mà ra, xóa đi cái nghèo vốn có khả năng dẫn đến khổ. Việc ra tay kịp thời không trì hoãn thể hiện mối quan tâm và sự cam kết trong hành động giảm nghèo, giảm khổ.

Ban vui trong hạnh tặng quà thông thường được dùng bằng từ “*bố thí*” là mối quan tâm hầu như hàng đầu của những người đang tu hạnh Bồ tát. Trong tiếng Pali và Sanskrit, “*bố thí*” và “*cúng dường*” được dùng chung bằng từ “*dana*”. Người Trung Hoa có thói quen phân biệt nên dùng từ “*cúng dường*” khi người dưới dâng tặng cho người trên về phương diện đạo đức tâm linh; “*bố thí*” dùng trong trường hợp người trên ban phát cho kẻ thấp dưới hơn mình. Động từ đó làm cho sự phân biệt có mặt trong hành động nghĩa cử cao thượng là tặng quà hay ban vui. Trong khi đó, nghĩa đen của chữ “*dana*” là dâng hiến quyền sở hữu của mình cho người khác. Sự dâng hiến tích cực vì nó thể hiện lòng trân trọng người tiếp nhận, chứ không phải xem người đó là thường. “*Bố thí*” trở thành một tâm niệm của các vị Bồ tát dưới ba phương diện:

- *Bố thí nội tài*: Là bố thí tài sản của cơ thể bao gồm máu, các cơ quan lục phủ ngũ tạng, thân xác này sau khi chết, nói chung là các chi phần tạo ra sự sống hay bản chất của sự sống.

- *Bố thí ngoại tài*: Là bố thí tài sản, của cải vật chất,

những sở hữu hợp pháp của mình, chuyển giao một cách hợp pháp sang người khác bằng tinh thần hoan hỷ và hiến dâng.

- Bồ thí vô úy: Là hiến tặng niềm an vui mà mầu chót của nó là giúp người tiếp nhận không còn sợ hãi, lo lắng, sầu muộn, bi quan, chán chường, tuyệt vọng.

Cả ba phương diện này đều có ý nghĩa tích cực trong việc nhỏ nôi khổ, mang niềm vui đến cho cuộc đời. Hai mươi sáu thế kỷ trước, khi đức Phật chủ trương bồ thí nội tài thì người ta nói rằng ông Cồ Đàm Gôtama “mát”. Bồ thí thân thể này làm sao xài được. Làm sao chặt cánh tay người này ráp vào người kia, hoặc ghép tim người này cho người nọ duy trì sự sống. Thời điểm đó không làm được. Nhưng tại sao đức Phật vẫn chủ trương bồ thí nội tài? Đó là tầm nhìn xa của Ngài.

Cho nên vào thời điểm đó, các câu chuyện minh họa thường dẫn đến nhiều sự hiểu lầm, vì ý niệm về hiến mầu nhân đạo, tặng các chi phần, lục phủ ngũ tạng của cơ thể hay hiến xác cho khoa học sau khi qua đời là chưa có, nên các hình ảnh được đưa ra là tương đối. Chẳng hạn, bồ thí vợ con vốn được xem là sở hữu của đàn ông theo truyền thống văn hóa Ấn Độ Bà-la-môn nếu hiểu theo nghĩa đen mà ứng vào Phật giáo thì vi phạm nhân quyền. Thực tế, đức Phật khuyên, bồ thí là chuyển giao quyền sở hữu của mình một cách hợp pháp cho người khác để người đó an vui. Theo luật pháp, người vợ đầu thế là đối tượng để mình tặng biếu. Tặng vợ cho người là sao? Người tiếp nhận như thế nào? Đạo đức? Nhân cách? hay biến vợ trở thành nô lệ?! Cho nên, có tầm nhìn xa đi trước cuộc đời đôi lúc gặp rắc rối bởi những lời phê bình thiên cận của những người thiếu thiện chí.

Ngày nay, bồ thí nội tài trở nên ấn tượng, rất được người tán dương. Đức Phật nói nô m na trong các kinh, hiến

tặng không có nghĩa là mất đi mà ta đang đầu tư dưới dạng phước báu.

Về phương diện hiến máu nhân đạo, y khoa phân tích, khi máu được rút ra khoảng 350ml trong vòng từ sáu mươi đến chín mươi giây, người yếu sức hoặc sợ máu sẽ cảm giác mệt, toát mồ hôi, hạ huyết áp v.v... Còn phần lớn nhận thấy việc hiến máu tạo quy trình trao đổi chất, trao đổi máu trong cơ thể. Nó kích thích một nguồn máu mới được tạo ra. Cơ thể ta sẽ tự động theo cơ chế bù vào chỗ thiếu, đào thải chỗ dư. Cho nên hiến máu không có nghĩa là mất sức nếu ta hiến máu hợp pháp đúng với tình trạng sức khỏe của mình.

Hơn nữa, ngay trong tình trạng hiến máu, ta không thấy có gì là tổn thất khi 350ml máu được truyền sang người đang có nhu cầu duy trì mạng sống. Và việc lấy đi 350ml máu không dẫn đến cái chết của mình thì tại sao lại không dám làm?!

Tương tự các chi phần trên cơ thể. Khi gặp tai nạn giao thông hay bất cứ tai nạn nào dẫn đến tử vong, những chi phần trên cơ thể trở nên vô nghĩa đối với bản thân người chết nhưng lại hữu dụng với người đang có nhu cầu. Chúng ta cũng nên hiến tặng.

Đến một lúc nào đó y khoa trên hành tinh này phát triển thì người ta lắp ráp chi phần trên cơ thể người khác một cách an toàn hơn. Hiện nay, trình độ đang giới hạn nên triệu chứng dị ứng sau lắp ghép vẫn thường xảy ra. Mức độ thành công, sống hạnh phúc, bình yên chỉ khoảng 50%; thời gian kéo dài thêm vài ba năm, nhiều nhất là mười năm. Hoặc những dị ứng về tâm sinh lý, chẳng hạn một người có quả tim nặng về cảm xúc ráp vào cơ thể một người điềm tĩnh cũng làm cho người điềm tĩnh này bị bấn loạn, dễ xúc cảm,... Hy vọng đến

142 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

một lúc nào đó, trình độ y khoa phát triển thì người ta sẽ có thể khắc chế nó ở mức độ tương đối.

Nhìn chung, bổ thí các chi phần cơ thể, hiến xác khoa học, bổ thí tài vật, bổ thí niềm vui không sợ hãi thì bổ thí niềm vui không sợ hãi là điều cần thiết cho đời sống sức khỏe tinh thần. Không có người phát tâm bổ thí nội tài thì yếu tố nhân đạo không được nhân rộng, tình người có thể mất. Không có bổ thí tài vật thì cái nghèo vẫn mãi là cái nghèo, cái ngặt vẫn mãi là cái ngặt. Nhưng còn bổ thí niềm vui không sợ hãi bao gồm hiến tặng lời hay ý đẹp, chân lý Phật dạy, chánh pháp, những lời khuyên chân thành, những khích lệ, những hướng dẫn giúp trấn an bình tĩnh, rũ bỏ lo âu, khắc phục nỗi hời hợt, sợ hãi để có được sự điềm tĩnh, rồi trên cơ sở đó tìm ra giải pháp, như thế mới có ý nghĩa cao thượng trong cuộc đời.

Hiện nay, video, VCD, ipod, các dụng cụ ổ đĩa cứng v.v... đều là những phương tiện thuận lợi để ta truyền bá chánh pháp. Ngày xưa, bổ thí pháp khó ở chỗ phải trở thành một vị giảng sư, pháp sư, hay một hành giả thì mới có thể tặng ký. Còn ngày nay, chúng ta có thể góp phần bằng cách ấn tống, tặng biếu, truyền bá, phổ biến khích lệ. Kể cả khi biết sử dụng internet, ta cũng có thể tặng biếu bằng cách gửi đường link của một bài giảng nào cho những người có nhu cầu, biết đâu khi nghe được bài pháp ấy, người ta có thể vực dậy từ nỗi khổ niềm đau. Chỉ cần có tâm là có thể tạo ra những hỗ trợ rất ý nghĩa.

Bổ thí pháp được hiểu chung là bổ thí chân lý, bổ thí đạo đức, bổ thí sự thật, bổ thí những điều hay lẽ phải, tóm lại dâng tặng cho cuộc đời những niềm an vui thông qua chân lý Phật dạy.

KHÔNG PHÂN BIỆT ĐỐI XỬ (ĐĂNG NIỆM OÁN THÂN)

Đây là một tuyên ngôn của hòa bình và sự chung sống an lạc. Trăm bạn tốt không bằng người không có bất cứ kẻ thù nguy hiểm nào. Chúng ta có hàng triệu tín đồ, hàng ngàn người thân cận, hàng trăm bạn tích cực, nhưng nếu có một kẻ xấu thù ghét cũng đủ làm chúng ta điều đứng và mệt mỏi. Thách đố từ kẻ thù làm cho người tốt thường phải loay hoay tháo gỡ và mất nhiều thời gian thay vì đầu tư vào những việc tốt đang diễn ra. Đôi lúc kẻ xấu kẻ ác đóng vai một bóng đêm khó định dạng và như vậy giải pháp tháo gỡ bóng đêm không phải là chuyện dễ. Bóng đêm có thể xuất hiện với ta bất cứ lúc nào. Điều quan trọng là phải lôi bóng đêm ra ánh sáng, tháo gỡ và biến bóng đêm thành ánh sáng.

Cũng có những kẻ oán người hận phát xuất từ động cơ rất vô cơ cũng đủ khiến ta điều đứng, hướng hồ những ân oán đời này hay ở một kiếp nào đó. Ân oán đời này gọi là nghiệp chướng, còn đời trước gọi là báo chướng. Báo chướng có sợi dây của túc nghiệp, tức là nghiệp quá khứ. Cho nên khi phân định cái tốt cái xấu, cái thuận cái nghịch thì mỗi chúng ta cần phải xác định nó thuộc về nghiệp chướng hay báo chướng mới có thể tháo gỡ.

Phương pháp được đức Phật khuyên trong bản kinh này là xem bạn như người thân để tình thân thương mãi duy trì. Xem tất cả kẻ thù như bạn để mỗi khi họ đánh ta, tức là họ hiến tặng ta một giải pháp trở nên tốt đẹp hơn. Nếu nhìn dưới góc độ tích cực như thế thì mỗi khi bị tấn công, ta không khổ về tâm lý, tinh thần, thái độ. Kẻ xấu muốn phan phui ta và dùng hàng chục kính lúp soi chúng ta từ lời ăn, tiếng nói, việc làm, cử chỉ giao tế, ứng xử, còn người tốt chưa chắc đã làm thế. Cho nên nhìn về phương diện tích cực này để lỡ khi

gặp phải bóng đêm, sống chung với bóng đêm và đang bị bóng đêm hãm hại thì ta không chán nản, thất vọng, mà vẫn tinh tấn vươn tới phía trước.

Tâm lý thông thường được Việt Nam mô tả bằng hai câu thơ:

*“Thương người thương cả đường đi
Ghét người ghét cả tông chi họ hàng”.*

Hoặc *“Khi thương, trái ấu cũng tròn. Ghét rồi bỏ hòn cũng méo”*. Tính khách quan trong thương và ghét gần như bị đánh mất. Tính chủ quan từ trực xoay của cái tôi để tạo phe cánh trở thành nỗi ám ảnh, và người ta biện hộ rằng phải như thế mới trường tồn, hay mới có chỗ đứng được. Cho nên họ không dễ thoát khỏi nanh vuốt của phản ứng cảm xúc theo chiều hướng tiêu cực của cái tôi.

Phương pháp *“đăng niệm oán thân”*, xem oán thân như nhau là một giải pháp trực tiếp không cho phép chúng ta đào tẩu. Ví dụ, ai đó có kẻ thù thường dựng chuyện, chọc gậy bánh xe, nói xuyên tạc, vu khống để ta mất uy tín và gặp nhiều trở ngại trong cuộc đời thì hãy quan niệm như sau: *“Họ là bạn thân, là người tốt. Do chưa hiểu ta nên mới làm như thế, chứ không có dụng ý tiêu cực”*. Phương pháp quán không tác giả mặc dù biết rõ kẻ chủ mưu, giúp chúng ta buông xả và không tạo oán thù.

Phương pháp quán tưởng thứ hai: *“Người chỉ điểm cho ta những điều chưa thiện là thầy ta trên phương diện tích cực”*. Chúng ta không cần quan tâm động cơ của họ. Cứ nghĩ nhờ kẻ xấu hãm hại mình nên họ mới nói hết những cái có thể là xấu thật của mình. Hoặc sự chỉ điểm nhằm làm mất hình ảnh của chúng ta thì cũng nên nghĩ rằng nhờ đó mà ta biết tránh nó trong tương lai.

Phương pháp quán tưởng thứ ba, không nên để lòng bất cứ một bất hạnh nào do kẻ xấu tạo ra. Quán tưởng rằng thân thể này, cảm xúc, thái độ, tâm tư, nhận thức này của ta chỉ là một đối vật cho kẻ xấu tấn công. Với ta nó là một khoảng chân không không có gì làm bận đực. Lúc đó, nỗi khổ niềm đau được dịu xuống, mình không thấy bị tấn công nữa mặc dù sự tấn công vẫn đang tiếp tục diễn ra.

KHÔNG GHIỀM LỖI CŨ (BẤT NIỆM CỰU ÁC)

“*Cựu*” là cũ, là quá khứ. “*Ác*” là những điều xấu, tiêu cực, bất hạnh nói chung. “*Bất niệm*” là không lưu gì trong tâm, như vậy oán cừu sẽ khó tăng trưởng. Đó là phương diện tâm niệm. Nỗi đau quá khứ do người khác tạo ra là có thật, nhưng từ lời dạy này, ta có thể rút ra bài học, đó là không nên nuôi dưỡng nỗi đau trong quá khứ để nó tiếp tục bùng cháy. Không nên chu cấp thực phẩm cho nỗi đau đã qua, hãy để nó đói dần mà chết. Không nên tạo điều kiện, dù bất cứ phương diện nào, cho nó có cơ hội trở dậy hay tồn tại phát triển. Như vậy, phải tận cùng nỗ lực quên đi nỗi đau quá khứ trước khi nỗi đau đó được xã hội, con người, cộng đồng hay bất kỳ người thân thương nào giúp chúng ta. Tự mình giúp chính mình là tốt nhất.

KHÔNG GHÉT KẺ XẤU (BẤT TĂNG ÁC NHÂN)

Ghét bỏ kẻ xấu ác là ta đã trở nên xấu ác một phần. Ghét là một động cơ ngầm dẫn đến những phản ứng kháng cự, loại trừ lẫn nhau trong tương lai nếu sự kiềm chế cảm xúc, hành động không được thực hiện một cách liên tục. Đối với người xuất gia, đức Phật khuyên: “*Tăng hận bất quá nhật*”. Lỡ có niềm oán hận, nỗi buồn niềm đau thì đừng nuôi nó quá một đêm, đừng để nó tồn tại quá một ngày. Bởi vì, nuôi thù hận đã là sai, giữ nó lâu dài càng khác gì “*nuôi ong tay áo*”, nhận

146 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

giặc làm người thân. Kết quả, tính chất nạn nhân của ta lại tăng trưởng.

Không trả thù, trả đũa không có nghĩa là ta bạc nhược, yếu đuối, thiếu trách nhiệm. Luật pháp sẽ nghiêm trị họ, nhân quả sẽ xử lý họ. Chúng ta vẫn tố cáo cái xấu, tố cáo người xấu, nhưng ta không được sử dụng chức năng của tòa án, của thẩm phán, của những người cai ngục. Việc sử dụng sai chức năng sẽ dẫn đến hậu quả biến mình thành kẻ ác đối lập với cái ác, kẻ xấu đối lập với cái xấu.

Từ phương diện này, người ứng xử dâng hiến niềm vui không ghét bỏ kẻ xấu xa sẽ có cơ hội thấy được tiềm năng và tương lai làm mới của họ. Tiềm năng đó có thể mất tác dụng trong một khoảng thời gian, không gian nhất định, nhưng không bao giờ hoàn toàn mất.

Tóm lại, phần sáu của bài kinh *Bát Đại Nhân Giác* dạy chúng ta về nghệ thuật mang niềm vui và phân tích nỗi khổ, cái nghèo của mỗi con người. Trên cơ sở đó, thấy được nguyên nhân xa gần để ta chuyển hóa, làm mới cuộc đời. Những bất hạnh do người khác tạo ra vì hiềm khích, vì hiểu lầm, vì bị xúi giục, không khiến ta kết oán thêm thù mà ngược lại, nỗ lực chặt đứt vòng xoáy của khổ đau, cắt đứt cơn lốc về cảm xúc có thể diễn ra giữa ta và họ. Ai làm được như thế là tự mang niềm vui cho mình cũng là dâng hiến niềm vui cho đời.

Phần 7:

SỐNG ĐỜI THANH CAO

Giảng tại Chùa Xá Lợi, ngày 18-7-2010

Phiên tả: Nguyễn Anh Thư



Bài kinh thứ bảy thuộc kinh *Bát Đại Nhân Giác* có chủ đề thể hiện mối quan tâm hướng về người xuất gia, vốn là những người luôn hướng tới sự giải thoát. Do đó, để có sự giác ngộ, việc nghiên cứu phần thứ bảy của kinh *Bát Đại Nhân Giác* là yêu cầu không thể thiếu đối với những vị xuất gia chân chính.

Nguyên văn bài kinh như sau:

*“Ngũ dục quá hoạn,
Tuy vi tục nhân
Bất nhiễm thế lạc,
Tâm niệm tam y
Ngõa bát pháp khí,
Chí nguyện xuất gia
Thủ đạo thanh bạch,
Phạm hạnh cao viễn
Tìr bi nhất thiết.”*

Dịch sát nghĩa là:

*“Năm dục tạo tội,
Người tu chốn hồng trần,
Không nhiễm vui phạm tục
Luôn nhớ ba y vàng,
Một bình bát và pháp khí.
Chí nguyện xuất gia cao thượng,
Giữ đạo hạnh thanh cao,
Giới đức sáng ngời
Tìr bi tiếp đãi mọi người”.*

Bài kinh như một bức tranh chân thực về đời sống tâm linh của những người nỗ lực siêu phàm thoát tục trước đời sống quá nhiều vô thường và những biến động khác.

NĂM DỤC NGUY HẠI (NGŨ DỤC QUÁ HOẠN)

Khái niệm ngũ dục được Phật giáo đại thừa và truyền thống hiểu theo hai cách khác nhau dẫn đến sự khác nhau về cách thức ứng dụng giáo lý Phật, và giải quyết các vấn nạn có gốc rễ từ thế giới trần cảnh. Không thể nói khuynh hướng nào đúng và khuynh hướng nào không đúng, mà ta nên xem hai quan điểm khác biệt này là sự bổ sung cho nhau. Để tu tập vượt qua được thế giới trần cảnh thì ngũ dục của Pali và ngũ dục của kinh điển đại thừa cũng cần được quan tâm như nhau.

Trong Phật học đại thừa, ngũ dục gồm tài, sắc, danh, thực, thù. Tài không phải tài năng mà là tài sản vật chất, của báu, nói chung những gì thuộc sở hữu hợp pháp theo luật mà con người từ nỗ lực chân chính đều có thể hưởng thụ. Rất nhiều người vì muốn sở hữu nhiều mà không đầu tư hoặc đầu tư ít nên rơi vào con đường phạm pháp.

Sắc là sắc đẹp, sự thu hút giới tính. Làm vậy là tự đặt mình vào rắc rối, do đó, chủ nghĩa cư trần bất nhiễm được hình dung như hoa sen sống giữa bùn nhơ, nước đọng nhưng không vì thế mà hương sắc của hoa sen bị nhơ uế, tanh hôi. Ngược lại, hoa sen còn trở thành loài hoa có hương sắc rất đặc biệt. Lá, cọng, ngó, củ sen, hạt sen, nhụy sen đều sử dụng cho thực phẩm hay dược phẩm. Đó là một loài hoa đặc biệt nhất trong các loài hoa.

Hiện nay, Việt Nam đang thảo luận chọn quốc hoa. Đại đa số đề xuất hoa sen, nhưng một số ý kiến cực đoan cho rằng hoa sen gắn liền với Phật giáo, nếu chọn hoa sen sẽ tạo nên sự phân biệt đối xử về tôn giáo. Những giáo sư lỗi lạc hàng đầu Việt Nam đề nghị hoa mào gà, chỉ vì một lý do là tìm kiếm loài hoa chưa được quốc gia nào lựa chọn.

Mặc dù Ấn Độ đã chọn hoa sen làm quốc hoa nhưng Việt Nam vẫn có thể bình chọn trùng hợp, vì hoa sen là biểu tượng về văn hóa và triết lý gắn liền với đời sống người Việt Nam. Chẳng lẽ cái gì tốt đã được người khác sử dụng thì ta không có quyền sử dụng lại nó hay sao, trong khi ở hoa sen, ngoài những ý nghĩa văn hóa, đạo đức tâm linh của Phật giáo, còn gắn liền với văn hóa đất nước Việt Nam.

Từ năm 1975, hoa sen gắn liền với vị lãnh đạo đất nước đó là chủ tịch Hồ Chí Minh. Bức tường thành ở trụ sở Bộ Ngoại Giao và Quân đội Nhân dân Việt Nam tại Hà Nội có rất nhiều hoa sen cách điệu. Hãng hàng không Việt Nam Airlines lấy hoa sen làm biểu tượng, và còn nhiều ngành nghề khác trong xã hội cũng lấy biểu tượng hoa sen. Họ đâu nhất thiết liên hệ với Phật giáo, chỉ vì cái gì đẹp là chúng ta đều có thể chọn. Lấy hình ảnh biểu tượng này để ta thấy cư trần bất nhiễm tuy là lý thuyết nhưng lại có thật trên thực tế.

TRONG ĐỜI, KHÔNG NHIỄM ĐỜI (TUY VI TỤC NHÂN, BẤT NHIỄM THẾ LẠC)

“*Bất nhiễm*” đối với người xuất gia thì như thế nào? Người tại gia có tu học, có ứng dụng lời Phật dạy, có tiêu hóa lời kinh thì ngoài những hoạt động thông thường như tụng kinh, bái sám, làm phước, tu đức, nghe giảng, không ăn chơi thì họ còn là những người thực tập chuyển hóa thân và tâm rất tốt. Đây là những mẫu đề “*cư trần bất nhiễm*” hiếm có. Ai đến chùa Ấn Quang vào lúc bốn giờ rưỡi sáng sẽ luôn thấy cảnh vài trăm người đứng ngoài sương chờ chùa mở cửa. Sau đó họ tụng thời kinh vào lúc năm giờ kém. Ngày nào cũng thế chứ không phải chỉ ba tháng an cư. Các Phật tử không ai bảo ai, có tình huống cả nhà bao gồm vợ chồng con cái cùng đi, và nó trở thành một nét đẹp văn hóa. Vì sao họ không quan trọng vấn đề hưởng thụ? Nhiều Phật tử gần như

152 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

cả cuộc đời không xem ti vi, chỉ xem băng giảng pháp. Họ cho rằng xem phim mất thời gian. Ngoài ra các chương trình giải trí đôi lúc khiến tâm bị xao động. Cho nên, chọn thưởng thức Phật pháp, phim Phật giáo, nhạc Phật giáo, để tâm được tĩnh lặng. Đó là một cách cư trần bất nhiễm.

Đối với người xuất gia thì không nhiễm đời, không nhiễm những thú vui của đời là một yêu cầu không thể thiếu. Tự viện nào ít được thầy trụ trì hay người quản chúng quan tâm thì thỉnh thoảng cũng có một số tu sĩ “*chưa thấm tương chao*” thích nghe nhạc đời như thói quen tại gia mình từng có. Thời gian đầu vào chùa, không tiếp tục thưởng thức nhạc đời, cộng với việc say mê lời kinh tiếng kệ hoặc Phật pháp nhiệm màu, chúng ta có thể vượt qua được. Còn nếu không chuyển hóa tận gốc rễ thì sau này thọ giới tỳ kheo, trở thành đại đức hoặc sư cô, đôi lúc ta ít được người nhắc nhở, và như vậy ta càng dễ nhiễm lại thói đời mà trước đây khi còn tại gia mình đã từng bị vướng. Do đó, chúng ta phải nêu một quyết tâm và cả một tiến trình thực tập lâu dài thì mới có thể vượt qua.

Các thói đời ví như là cỏ. Những mùa nắng, cỏ không sống được nhưng không có nghĩa là cỏ chết. Các hạt giống cỏ vẫn còn ẩn náu dưới lòng đất. Chỉ cần một cơn mưa, cỏ lại bắt đầu tái sinh trở lại mà không cần bón phân, chăm sóc. Trong khi đó những hạt giống đạo đức, trí tuệ, tốt cho mình và cho cuộc đời thì có chăm sóc nhiều vẫn eo uột không sống nổi. Vì vậy, chúng ta phải nghĩ đến giá trị của những hạt giống tốt và phải chăm sóc chúng thường xuyên. Nếu dừng lại được hiểu là lạc hậu trên con đường tâm linh.

BA Y MỘT BÁT (THƯỜNG NIỆM TAM Y, NGŨA BÁT PHÁP KHÍ)

Thanh bần lạc đạo được nêu ra đối với người xuất gia là “*ba y một bát*”. Có lẽ bản kinh này xuất hiện vào giai đoạn

đầu sau khi đức Phật thành đạo cho nên chưa đề cập đến mười sáu nhu yếu phẩm khác mà các vị xuất gia thời đức Phật xem như bạn đồng hành. Chẳng hạn, mỗi người phải có một cây kim, một ống chỉ để tự may vá mà không phải nhờ Phật tử, vì nhờ Phật tử dẫn đến những hệ nhiễm. Một cái đũa lọc nước để cung cấp nước an toàn trong tiêu thụ hàng ngày; một tọa cụ đơn giản phục vụ cho việc thiền quán tu tập chuyển hóa chứ không nằm giường cao nệm ấm, v.v... Đó là một số vật dụng hữu ích mà đức Phật cho phép người xuất gia chân chính sử dụng để khỏi phải phiền lụy ai và giảm thiểu cơ hội tiếp xúc với người đời. Nhờ vậy, đời sống thanh cao dễ dàng được đảm bảo.

Ba y là yêu cầu tối thiểu nhất mà người xuất gia thời Phật sử dụng. Nói “ba y” nhưng thật ra chỉ một bộ, bao gồm: Hạ y, như chiếc xà rồng hiện nay; trung y là áo ngắn; và thượng y mới chính là y cần thiết mà các vị thọ giới sử dụng. Như vậy, cùng một lúc, mỗi vị xuất gia đều mặc cả ba y. Thỉnh thoảng khi ở tăng xá, hay tịnh xá nói chung, thì y thượng, còn gọi là y tăng già lê có thể không sử dụng đến. Chỉ dùng hạ y và trung y đơn giản. Sau này, đức Phật mới cho phép thêm y tắm mưa. Hiện nay, ba y được hiểu tương đối rộng, nghĩa là ba bộ y hậu, ba cái áo tràng, và ba bộ cà sa. Có người sở hữu nhiều hơn thế.

Thời hiện đại, tu sĩ làm Phật sự nhiều hơn thời đức Phật. Họ phải lao động, dần thân, phụng sự bối cảnh văn hóa khác xưa, thời đại cũng khác và xã hội cũng khác. Cho nên, chúng ta không thể giữ truyền thống tâm linh nguyên thủy như thời đức Phật vì nó không còn thích hợp. Sử dụng số lượng y vừa đủ là cần thiết nhưng đừng quá nhiều bởi vì nó làm chúng ta nhiễm đắm vào chủ nghĩa hưởng thụ. Thời đức Phật không có dụng cụ để ủi, ăn mặc xốc xệch, màu cũ rách. Tu sĩ dù nam hay nữ, đẹp trai hay đẹp gái, mà mặc chiếc y hoại sắc thời

154 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

xưa thì nhìn không hấp dẫn chút nào, thế nhưng nó có độ an toàn trong tu tập. Còn ngày nay, một số tu sĩ mặc bộ áo trắng sáng bóng làm cho dung mạo người tu hiển lộ. Do vậy, Phật tử dễ quan tâm hơn nên khó tu hơn.

Bình bát là dụng cụ giúp chúng ta đo nhu cầu tiêu thụ thực phẩm hàng ngày. Đức Phật khuyên không nên ăn quá nhiều. Ăn làm sao miễn đừng kiệt sức, ăn vừa đủ để phục vụ cho việc tu hành chứ không đặt nặng về chủ nghĩa hưởng thụ. Khi ăn, đức Phật khuyên ăn theo thí tự, vật nào cúng sau thì ăn trước, cúng trước ăn sau. Bởi vì khi bỏ vào cái bát, vật cúng trước nằm bên dưới, vật cúng sau nằm bên trên. Chúng ta không nên đảo lộn vị trí để tìm cái ngon ăn trước, cái dở ăn sau. Cứ theo trình tự mà ăn chứ không phục vụ cho khẩu vị.

Ba tháng an cư, các chùa sử dụng lại truyền thống ăn bình bát, còn ngày thường thì ăn chén. Ăn bát phải ăn theo trình tự. Cứ bỏ thức ăn vào liền thấy nó giản đơn nên không còn sự chấp nhất về khẩu vị.

CHÍ NGUYỆN THÔNG DONG (CHÍ NGUYỆN XUẤT GIA)

Một vị xuất gia rày đây mai đó với bình bát, đi thông dong trên mọi nẻo đường đời. Hình ảnh đó tượng trưng cho sự giải thoát rất cao. Việc mở mang mối đạo cũng thuận tiện.

Ngày nay chùa chiền được thiết lập, phần lớn có khuynh hướng ở trung tâm thành phố. Những nơi vành đai đất nước, những vùng thôn quê hẻo lánh, vùng sâu vùng xa thì hầu như số lượng chùa ngày càng ít. Miền Bắc còn giữ được truyền thống này, các làng xã đều có chùa. Nhiều làng xã có từ ba đến bốn ngôi chùa khác nhau. Ở miền Nam thì một số nơi có vài chục ngôi chùa trong một xã, có nơi hoàn toàn không có ngôi chùa nào. Việc phân bố không đồng đều đó làm cho Phật tử bị thiệt thòi. Như vậy, định chế xã hội ảnh hưởng đến

đời sống tâm linh của người xuất gia rất nhiều. Càng có chùa tập trung ở khu trung tâm nhiều chừng nào thì Phật tử vùng sâu vùng xa bị thiệt thòi chừng ấy. Việc mở mang mỗi đạo cũng giảm thiểu hoặc giới hạn. Ai ở thành thị lâu năm sẽ khó làm đạo ở vùng thôn quê, vì phương tiện vật chất thành thị tương đối đầy đủ, và Phật tử cúng dường cũng chu đáo hơn. Mặc dù mục đích của người tu không phải hưởng thụ những gì được cúng nhưng ở đâu thuận lợi thì người ta vẫn ưu tiên.

Ngoài ra, ở trung tâm thành phố còn được học các bậc thầy giỏi về Phật pháp, hơn rất nhiều lần so với học ở những vùng thôn quê hẻo lánh. Đến khi tu tập có uy tín, có giới hạnh thì quần chúng đông. Sau này có nhu cầu cất chùa ở vùng quê của mình cũng dễ dàng hơn, làm Phật sự hanh thông hơn. Đó là lý do khách quan đưa các tu sĩ trong giai đoạn hiện tại tập trung vào thành thị, bỏ ngỏ rất lớn ở những vùng sâu vùng xa, vùng thôn quê hẻo lánh.

THANH TỊNH GIỮ ĐẠO (THỦ ĐẠO THANH BẠCH)

Yếu tố giữ đạo được hiểu là trung thành với Phật pháp, bảo vệ Phật pháp, phát triển Phật pháp. Muốn như thế thì phải hiểu rõ năm đặc điểm của Phật pháp: Thiết thực hiện tại, siêu việt thời gian, đến để mà thấy, được người trí tán thán, giải phóng khổ đau và đưa đến sự giải thoát. Các tôn giáo thông qua kinh thánh của họ không thể có đủ năm đặc tính vừa nêu. Có một thì mất bốn, có hai thì mất ba, đôi lúc không được đặc điểm nào. Hiểu giá trị Phật pháp như thế thì ta không thể bỏ đạo, phản đạo hay đi ngược lại với lý tưởng của Phật pháp dưới nhiều hình thức khác nhau.

GIỚI ĐỨC SÁNG NGỜI (PHẠM HẠNH CAO VIỄN)

Giữ giới hạnh thanh cao đây được hiểu là oai nghi, phẩm hạnh, đạo đức thông qua đi, đứng, nằm, ngồi, co duỗi, nói

156 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

nín, động tịnh, thức ngủ, ta đều làm chủ được các giác quan như trong bài kinh *Trung Bộ* đề cập khá nhiều. Ở đây, chúng tôi xin đưa ra hai kinh nghiệm của hai trường phái thiền: Một là thiền sư Thanh Từ, hai là thiền sư Nhất Hạnh, để chúng ta tham khảo:

Sau khi nghiên cứu nhiều thiền viện khắp nơi, thiền sư Thanh Từ đã có một sáng kiến độc đáo. Đó là xây cất thiền viện gồm hai khu: Nội viện và ngoại viện. Ngoại viện bắt đầu từ chánh điện đến cổng chùa. Còn nội viện từ chánh điện đến hết khu vực của tầng xá hoặc ni xá. Phật tử vãng lai, thậm chí Phật tử làm công quả chỉ được đến tối đa khu vực chánh điện. Khu tầng xá kín cổng cao tường dành cho người xuất gia. Cho nên tương tác xã hội trong Phật sự hay làm phước cúng dường của Phật tử tại gia không động loạn gì đến việc tu học nội viện của các vị xuất gia bên trong. Nhờ thế, mức độ an toàn cho việc tu rất cao.

Chùa càng nổi tiếng chừng nào thì quần chúng đông chừng ấy. Nếu không khéo thì việc tu hành sẽ bị rớt lại tỷ lệ thuận. Chủ trương của thiền sư Thanh Từ là chuyên tu. Làm Phật sự có chừng mức và theo thuận duyên hoàn cảnh không gian thích hợp, chứ không phải lúc nào cũng làm. Cho nên cấu trúc tự viện đặc biệt khác hơn những ngôi chùa khác. Phần lớn các ngôi chùa cất theo hình chữ U, bực chánh điện nằm chính giữa. Phòng ở các tầng xá dù vị trí nào đến chánh điện cũng gần, tiện lợi di chuyển tổ chức các sự kiện, nhưng về vấn đề quản lý tăng sự, về tâm linh và đạo đức thì khó đảm bảo như cách phân chia nội viện và ngoại viện. Đó là bài học mà ta có thể tham khảo.

Chủ trương thứ hai của thiền sư Thanh Từ, dù ở trong nội viện đó không có việc gì làm nhưng cứ hai hoặc ba tháng thì bố trí của nội viện phải thay đổi. Tu sĩ được phân công, ai

học Phật pháp buổi sáng bốn tiếng, thì chiều phải lao động chấp tác bốn tiếng, và ngược lại. Quý vị đến thiền viện của thiền sư Thanh Từ sẽ thấy quanh năm suốt tháng, lúc nào các tăng sĩ cũng lao động chấp tác. Cảnh vật rất đẹp, mọi thứ đều được an bày ấn tượng nhưng thay đổi liên tục. Sau vài ba tháng đến Thường Chiếu lại thấy mới, vài ba tháng tiếp theo lại cũng thấy mới. Tạo công việc làm cho tăng sĩ dễ tâm tưởng không còn cơ hội nghĩ đến những chuyện đời, thoát khỏi thú vui thế gian có thể gây đắm nhiễm.

Tôi đến Thường Chiếu nhiều lần, có những lần đến vào mùa mưa thấy Hòa thượng trụ trì khoác áo mưa, đội nón lá cùng làm việc với chúng tăng trong chùa, mặc cho mưa tầm tã. Chủ trương của Hòa thượng Thanh Từ và Hòa thượng Nhật Quang là công trình nào đó dù lớn đến đâu cũng chỉ làm trong vòng một năm. Cát thiền viện to mấy ngàn người ở cũng chỉ trong một năm hoàn tất. Muốn được như thế, phải làm ngày làm đêm, bất chấp nắng mưa. Mục đích không lợi dụng sức lao động của các vị xuất gia, mà làm cho người xuất gia luôn bận rộn ngoài thời khóa bốn giờ thiền, bốn giờ học Phật pháp. Thời gian còn lại hầu như làm các Phật sự trong chùa. Cho nên, người xuất gia cảm thấy vui, tâm luôn hoan hỷ với những việc làm và làm chủ oai nghi tế hạnh trong việc làm. Đó là thiền ứng dụng, giúp không còn cơ hội nghĩ tưởng đến việc hưởng thụ đời. Một kinh nghiệm rất hay.

Còn phương pháp thiền của Thiền sư Nhất Hạnh ở làng Mai, Lộc Uyên và nhiều thiền đường nổi tiếng của thiền sư trên các quốc gia khác nhau. Khu vực tăng xá và ni xá cách xa nhau để tạo độ an toàn. Chánh điện nằm chính giữa hai khu. Mỗi buổi sáng, tăng và ni gặp nhau trên chánh điện, ngồi trái và phải, không hướng về Phật, mà ngồi đối diện nhau. Mặc dù chưa nghe thiền sư giảng nhưng chúng tôi suy

158 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

luận, đây là một phương pháp tâm lý. Khuynh hướng vừa nêu rất khác truyền thống nhưng lại có thành tựu giữ được tăng chúng trong mấy chục năm qua. Tách biệt giới tính trọn vẹn thì cơ hội chuyển hóa năng lượng tính dục dưới nhiều hình thức khác nhau sẽ đạt mức độ cao nhất. Nhưng nếu ai không làm được sẽ giống như một con hổ đói. Ước chế đè nén này khiến người ta dễ dàng sa đà.

Trong khi đó, thiền sư Nhất Hạnh chủ trương tăng ni cùng làm Phật sự chung, sinh hoạt tu học chung nhưng vẫn có khoảng cách an toàn. Cùng đi tập thể đến chánh điện, ni đi hàng đôi bên này và tăng đi hàng đôi bên kia. Sau khi tụng kinh cũng đi hàng đôi hoặc hàng chiếc, về lại nơi mình ở. Văn phòng làm việc bao giờ cũng có nhiều người, người này giám sát người kia, người kia hỗ trợ người nọ. Khi về thăm gia đình, như thời xưa của đức Phật, đều phải có một đồng tu đi theo. Không bao giờ được phép đi một mình. Một vị tăng có công tác Phật sự đi qua khu ni xá cũng phải đi hai người, và ngược lại.

Ít nhất phần thị dục, nghĩa là vương bận bằng mắt vẫn có thể chấp nhận ở mức độ tương đối, còn tâm dục, khẩu dục và thân dục là không có. Cho nên, giải quyết được vấn đề tâm lý, không gây bức xúc trong chuyển hóa dẫn đến không có áp lực trong vấn đề chuyển hóa. Thỉnh thoảng, thiền sư cũng cho tăng, ni cùng đi biển chung, dĩ nhiên không mặc quần áo bơi.

Làm cùng Phật sự, cùng sinh hoạt chung sẽ có cơ hội biết hết sở trường, sở đoản của nhau. Biết nhiều sở đoản của người khác phái thì làm sao thương được. Còn không có cơ hội tiếp xúc sẽ thấy cái gì ở họ cũng lý tưởng, cũng đẹp dẫn đến vương dính. Không bị bức ép về phương diện tâm lý nên việc nhiễm đắm đó có thể vượt qua.

Mỗi tuần làm Phật sự sáu ngày, nghỉ một ngày, thiền sư gọi là “*ngày làm biếng*”. Một ngày thông dong bách bộ ngắm trăng, thưởng thức trời xanh, gió thoảng, mây bay, không phải làm việc gì; đến giờ ăn thì trở về ăn chung, sau đó mỗi người lại tự đi thư giãn. Qua một ngày thư giãn, đến ngày kế tiếp thì các Phật sự sẽ được tốt hơn; khi tụng kinh cũng sẽ không có cảm giác mình đã biết rồi, thuộc rồi, và không rơi vào trạng thái bão hòa. Đó là ứng dụng tâm lý trong tu tập. Hai mươi mấy năm thành lập làng Mai, theo thống kê cho thấy việc tu bị rơi rớt chỉ khoảng từ tám đến mười ba phần trăm. Trong khi đó, ở các tu viện Việt Nam cũng như các nước khác, mức độ tu rớt từ ba mươi đến sáu mươi phần trăm, ngoài tỉ lệ rơi rớt trong thiền viện của Thiền sư Thanh Từ, chưa đến tám phần trăm vì có độ an toàn của nội viện và ngoại viện.

Dù ai cũng có lý tưởng mong được giải thoát vượt qua khỏi những trở ngại nhưng phương tiện thuận lợi cho việc tu phải có nhiều thì niềm đam mê, niềm hạnh phúc vào Phật pháp mới làm cho người ta tu một cách bền vững. Chủ trương của chúng tôi là làm nhiều Phật sự. Đừng để mình rảnh rỗi. Thời gian rảnh phải làm, không làm thì học, không học thì nghiên cứu, không nghiên cứu thì chế tác, dịch thuật. Tìm kiếm một cái gì đó để làm thì người xuất gia sẽ thấy mình hữu dụng, có lợi ích cho cuộc đời, cho xã hội, cho tha nhân. Không lý do gì mà mình trở về đời sống tại gia. Chúng ta an vui hạnh phúc rồi thì đâu màng tới hạnh phúc trần đời nữa. Nơi chỉ chuyên tu, không làm gì cả, trong môi trường như thế, ai thăng tiến được sẽ tiến bộ rất nhanh, nhưng ai không tiến được cũng sẽ ra đời rất nhanh. Vì khi nghỉ lại bản thân mình tu không tới đâu, cũng không giúp ích gì cho ai, dẫn đến chán nản. Khi chán rồi, chỉ cần một tác động nhỏ, hoặc

có một sợi dây luyến ái nào đó, người tu sẽ dễ dàng dính mắc và ra đời.

Người Phật tử nên hiểu những vấn đề nêu trên để hỗ trợ người tu tu tốt. Phát tâm cúng thì cúng cho chùa, cúng chung chứ không cúng riêng. Khi thấy chùa nào chủ trương làm nhiều Phật sự thì cũng đừng phê phán tiêu cực rằng chùa đó không tu gì. Thực ra, làm việc cũng là một cách tu. Tu cốt để rèn tâm luyện tánh, làm chủ các giác quan, làm chủ cảm xúc, nhận thức về hành động; còn rảnh rỗi suốt ngày thì khó làm chủ được mình. Dân gian có câu “*Nhàn cư vi bất thiện*”, rảnh rỗi nhiều đôi lúc làm chuyện tào lao, hoặc chuyện không ra gì, còn bận rộn làm chuyện tốt thì sẽ không có cơ hội làm chuyện xấu.

Chúng ta có thể phối hợp cả hai truyền thống thiền của Thiền sư Thanh Từ và Thiền sư Nhất Hạnh, mỗi cách đều có cái hay riêng. Về mức độ an toàn trong thiết kế tự viện và quản trị tự viện, thì mô hình nội viện và ngoại viện của Thiền sư Thanh Từ là rất chuẩn mực. Còn về mô hình làm Phật sự thì phương pháp của thiền sư Nhất Hạnh là thuận lợi, không đè nén cho cả tăng lẫn ni. Tất cả cùng làm Phật sự, đóng góp nhiều mà độ an toàn khá cao theo tinh thần Phật dạy ngày xưa.

TỪ BI HÓA ĐỘ (TỪ BI NHẤT THIẾT)

Hóa độ đòi hỏi lòng từ bi và trí tuệ. Lúc mới phát tâm dẫn thân làm Phật sự thì từ bi được đặt lên hàng đầu. Tuy nhiên, theo kinh nghiệm của chúng tôi thì phải lấy trí tuệ đi đầu, sau đó mới từ bi. Lúc mới tu đừng làm nhiều Phật sự, đừng dẫn thân nhiều, đừng tiếp xúc nhiều, vì tiếp xúc nhiều sẽ dễ ngộ nhận giữa mũi lòng tình cảm và từ bi. Sự khác biệt chỉ trong gang tấc, thiếu kiểm soát thì tình cảm được hiểu là từ bi và từ bi là tình cảm, do đó dẫn đến sự gãy đổ rất lớn trên đường

tu. Còn đi bằng trí tuệ, ta sẽ hiểu rõ động cơ, mục đích dẫn thân, đối tượng giáo hóa, việc gì nên làm trong giai đoạn này thì làm, còn việc gì chưa nên làm thì sẽ làm trong tương lai, nhờ thế mà độ an toàn được đảm bảo khá cao. Khi đã có trí tuệ, chắc chắn từ bi sẽ đồng hành, vì trí tuệ không bao giờ là trí tuệ suông. Trí tuệ bao giờ cũng gắn liền với sự ứng dụng mang lợi lạc cho tha nhân. Cho nên, tự động từ bi có mặt khi trí tuệ hiện hữu. Còn đang thực tập từ bi, vượt tới từ bi mà không phát triển trí tuệ hay nhận thức chân chính về Phật pháp thì từ bi đó chưa phải là từ bi, và dễ dàng gây đổ. Đó là điều chúng ta không thể không biết đến.

Để hóa độ thành công, chúng tôi xin trích dẫn tóm tắt nội dung bài kinh “*Đoạn trừ phiền giận*” thuộc về kinh *Trường A Hàm*, cũng có bản tương tự trong *Tăng Chi*, tập ba. Bài kinh này do tôn giả Xá Lợi Phất chia sẻ với các vị đồng tu, các vị xuất gia trẻ.

Sáng sớm, sau khi thiền quán, tôn giả tập hợp chúng và nói: “*Hôm nay tôi hân hoan xin chia sẻ với các huynh đệ đồng tu về nội dung của những điều tôi quan tâm, gồm năm phương diện. Thực tập được năm phương diện này, chúng ta mới có thể hóa độ cuộc đời và không rơi vào trạng thái phiền hay giận. Bởi vì phiền giận là phiền não nên càng phải tránh xa*”.

Tình huống thứ nhất: Người có hành động thân khó ưa nhưng lời nói lại dễ thương, hướng về cái thiện. Có thể kiến thức họ chưa đến, phương pháp họ chưa rành, đụng đâu hư đó, làm đâu trở ngại đó và tham gia vào chỗ nào thì gây rắc rối chỗ đó; nhưng lời nói của họ chia sẻ cho thấy họ có tấm lòng thật sự thì không vì những trục trặc của hành động mà ta trở nên phiền giận họ, hoặc bỏ đi cơ hội giúp đỡ họ. Từ bi nên được thể hiện một cách trọn vẹn.

Tôn giả đưa ra một ẩn dụ rất sâu sắc. Cũng giống như đồng rác có nhiều vật nhơ ứ, phân, nước tiểu, đàm dãi, giòi bọ; những phản ứng hóa chất bốc mùi tanh hôi khó chịu. Ta hãy thử bới móc trong đồng rác, chắc hẳn sẽ nhặt được những vật còn lạnh lặn bị vứt bỏ bởi những người giàu không có nhu cầu sử dụng nữa. Hãy nhặt lại, mang về giặt rửa và phục vụ cho những mục đích khác.

Mỗi người đều có tật xấu của hành động tay chân, nhưng nếu họ có cái đẹp về lời nói thì ta chỉ cần hỗ trợ họ đừng làm dở về hành động thân nữa. Dần dà, họ sẽ trở thành một người tốt. Cho nên từ bi có cơ hội được sống.

Tình huống thứ hai: Người có lời nói khó ưa, dễ ghét, vô duyên nhưng hành động của họ tốt đẹp bởi họ không có cơ hội được truyền trao hay tiếp nhận kinh nghiệm của những người lịch thiệp trong cuộc đời. Có tấm lòng nhưng hể nói ra cứ sang sảng, không trước sau, không quan tâm những điều mình nói sẽ làm thương tổn người khác. Những người như thế, thay vì chúng ta ghét bỏ họ thì hãy khởi lòng từ bi giúp đỡ họ.

Ngài Xá Lợi Phất đưa ra một ẩn dụ cái ao nước. Một người vừa mệt lả, vừa nóng nực, vừa khát. Nhìn thấy ao nước, anh ta sẽ rất mừng, cởi áo đặt trên bờ ao. Mặc dù mặt hồ nước có rất nhiều bèo, lục bình,... nhưng anh không màng. Anh cứ bước xuống dạt bèo và lục bình ra. Anh ta đi ra giữa hồ nơi nước ở độ sâu nhất và sạch nhất, rồi múc nước mang vào bờ sử dụng.

Tình huống thứ ba: Người có hành động thân dễ ghét, lời nói cũng khó ưa nhưng có tấm lòng tốt. Rất nhiều người rơi vào tình huống như thế. Người ta không biết cách thể hiện nên thường làm cho người khác khó chịu. Chúng ta không vì

thế mà cô lập, ghét bỏ, đi đốt họ. Hãy tạo điều kiện giúp họ khắc phục hai sở đoản để dễ dàng thành công trong tương lai.

Ngài Xá Lợi Phất đưa ra một ví dụ. Một người đói khát và mệt mỏi đi tìm thực phẩm nhiều ngày không có, dẫn đến trạng thái tiêu phần thậm chí muốn kết liễu đời sống của mình. May mắn, anh ta phát hiện những dấu chân trâu. Sau cơn mưa, nước đọng lại trong những lỗ dấu chân trâu này. Ngài Xá Lợi Phất khuyên rằng, đừng tự ái mà bỏ mất cơ hội tiếp tục được sống, biết đâu sự sống của ta làm được nhiều việc thiện cho mình và cho người. Ngài khuyên trong tình huống ấy, hãy dùng lá tạo thành phễu để múc nước uống. Hoặc nằm sát xuống mặt đất, dùng tư thế hai tay chống và dùng miệng mình húp lấy nước ở vũng dấu chân trâu nhằm thoát khỏi cơn khát. Đừng để mình chết lãng xẹt, không đem lại lợi ích cho ai.

Tình huống thứ tư: Hành động xấu, lời nói vô duyên, tâm thì ác độc. Ngài Xá Lợi Phất nói, cũng không vì thế mà ghét bỏ họ. Hãy xem ta là người đang thực tập hạnh Bồ tát, có mặt trên cuộc đời để làm những việc khó làm. Thay vì ghét bỏ họ, chối bỏ họ thì hãy tạo cơ hội giúp đỡ họ trở thành người hiền lương; xã hội sẽ bớt đi nỗi khổ niềm đau do sự lây lan bởi những hành động tiêu cực này.

Ngài đưa ra một ẩn dụ, một người bị bệnh hiểm nghèo không có khả năng tự chữa trị. Các dịch vụ y tế chối bỏ. Anh ta lê lét ngoài đường và muốn chết. Một người khác có lương tâm đi ngang thấy vậy, liền gác lại công ăn việc làm của mình để đưa người bệnh này đến bệnh xá. Sau đó, mời lương y đến điều trị thậm chí bỏ tiền túi giúp anh ta qua cơn hiểm nghèo. Động cơ này hoàn toàn vì tha nhân, vì lòng từ bi để người bệnh có cơ hội tái sinh lại lần thứ hai. Cho nên, muốn từ bi độ nhất thiết, chúng ta phải phát xuất từ cái tâm giống như ví dụ

164 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

vừa nêu. Không ai là thứ bỏ đi. Hay nói cách khác, theo bài kinh này, ai cũng có cái dễ thương để chúng ta giúp đỡ vượt qua khó khăn trước mắt.

Tình huống thứ năm: Hành động tay chân rất lợi lạc cho mọi người, lời nói có văn hóa rất lợi ích, thiết lập hòa bình, có ý nghĩa, có giá trị. Ý thức và tâm bao giờ cũng nghĩ đến cái tốt, cái tích cực, cái đạo đức văn hóa và tâm linh, luôn thương người và muốn giúp đỡ. Đó là người quá tuyệt hảo. Ngài Xá Lợi Phất nói, đừng vì thế mà ý lại. Người đó sẽ trở thành đối tượng bị ghét bỏ của thế giới đen, của xã hội ngầm, của bóng đêm, những kẻ bất lương, hay những người xấu. Họ bị ghét và hăm hại còn nhiều hơn những người xấu nữa. Người xấu có luật pháp trừng phạt, một số giảng hồ trừng phạt. Còn lại, có ai đi ghét bỏ và xử lý những người như thế. Trong khi đó, người tốt và không được bảo hộ sẽ bị kẻ xấu tấn công dưới nhiều góc độ khác nhau. Ngài Xá Lợi Phất khuyên hãy bảo hộ những người như thế. Đừng lo cho bản thân, đừng sợ liên lụy, rồi cầu an, an phận thủ thường mà những mầm mống tốt, những hạt giống, những hành động tốt, những con người tốt không có cơ hội gieo rắc điều tốt trong cuộc đời.

Một lời khuyên khác, hãy nên thân cận gần gũi để học những đức tính vô úy của người có bản lĩnh tốt như vừa nêu. Tán dương công đức của họ, để cái tốt được nhân rộng.

Đó là năm tình huống, thông qua đó ta thấy việc tìm kiếm những giá trị tích cực ở một con người không phải là chuyện quá khó như “*thấp đuốc ban đêm đi tìm vàng*”, hay “*mò kim đáy biển*”. Áp dụng công thức này, chúng ta hãy thử liệt kê những điểm tích cực, những cái hay, cái tốt của người mà mình cho là khó ưa, khó thương và dễ ghét nhất. Ta sẽ thấy ưu điểm rất nhiều, không có gì đáng bỏ, không

có người nào là vô dụng. Nếu ta biết khai thác, khích lệ, tạo điều kiện cho người đó làm mới hoặc đôi lúc ta phớt lờ khuyết điểm không đáng, không hại gì đến ai, thì những ưu điểm sẽ được hiển bày.

Áp dụng lời dạy vừa nêu, người tại gia cũng có thể độ được người thân của mình, vợ độ chồng, chồng độ vợ, cha mẹ độ con cái, con cái giúp đỡ cha mẹ, anh chị em giúp đỡ lẫn nhau, người thân quyến giúp đỡ họ hàng, thân hữu, các thành phần trong xã hội giúp đỡ và cùng nhau vượt qua những khó khăn. Phát xuất từ cái nhìn sâu sắc đó, ta mới dễ dàng nuôi hạt giống từ bi, thể hiện hành động từ bi và làm từ bi một cách trọn vẹn. Còn không, ta dễ chán nản bỏ cuộc nửa chừng, đặc biệt khi giúp ai đó nhưng họ cứ khư khư, cố chấp, bảo thủ, không chịu thay đổi; hoặc khi giúp đỡ lại bị họ phê bình, chỉ trích, bị nói ra nói vào. Có trí tuệ đi kèm với từ bi, nhưng độ nhất thiết tất cả mọi người trong cuộc đời hay những người thân thương của chúng ta không phải là chuyện quá khó. Cứ liệt kê những điểm tích cực ở họ, đôi lúc ta thấy nổi trội hơn những điều tiêu cực nữa.

Tóm lại, “*sống đời thanh cao*” mặc dù nội dung dành cho người xuất gia nhưng người tại gia có thể học, và việc áp dụng sẽ làm cho ta trở thành những chân nhân trong cuộc đời. Đối với người tại gia, quán về tội lỗi và hoạn nạn do hưởng thụ quá mức ngũ dục sẽ giúp họ sống không tiêu xài hoang phí, không thấy khoái lạc giác quan trở thành cứu cánh của cuộc sống. Cho nên, bên cạnh những gì họ có, họ có thể chia sẻ cho người khác.

Ba y một bát, ăn mặc giản đơn, tiêu thụ ít thì người tại gia cũng có thể học dưới hình thức biết đủ và dùng đúng đề ta kiệm phước, bồi phước, ngày càng tăng trưởng phước.

166 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

Về vấn đề thanh cao, giữ đạo đức, giữ phạm hạnh thì người tại gia có thể chung thủy một vợ một chồng. Dù bị tấn công, mua chuộc, ép buộc, năn nỉ, thậm chí dùng chiêu thuật nước mắt, ta cũng có thể vượt qua cạm bẫy cuộc đời. Đối với từ bi, người tại gia biết nâng tình thương trở thành mức từ bi giúp người thân, độ người thân. Áp dụng được như thế thì cả đời lẫn đạo đều có giá trị.

Phần 8:

PHÁT TÂM ĐẠI THỪA

Giảng tại Chùa Xá Lợi, ngày 25-7-2010

Phiên tả: Chơn Mỹ Hằng



Phần cuối cùng của bài kinh *Bát Đại Nhân Giác* đề cập đến phát tâm đại thừa, vì trọng tâm của kinh này là giác ngộ thành Phật. Nói cách khác, nếu muốn giác ngộ thành Phật mà không thể phát tâm đại thừa thì chỉ tồn tại đơn thuần ở những lời nguyện ước, còn kết quả hành trì vẫn là cái gì đó rất xa xôi.

Tâm đại thừa cũng là môi quan tâm chính của các hành giả hướng về cứu cánh tâm linh trong Phật giáo. Tâm đại thừa khác với tâm tiểu thừa ở chỗ người phát tâm có tấm lòng vị tha, luôn muốn đóng góp niềm vui hạnh phúc cho tha nhân bằng các hành động cụ thể. Còn tâm tiểu thừa luôn nghĩ trước tiên đến quyền lợi của chính mình, đôi lúc chẳng quan hoài với những bất hạnh diễn ra xung quanh. Dần dà, tâm từ bị bị chai sạn, hoặc rơi vào tình huống bảo hòa, không thấy rõ nhu cầu chia sẻ là cần thiết. Cho nên, sau khi thực tập bảy điều giác ngộ, chúng ta phải quay về giác ngộ chúng sinh ở chiều rộng lẫn chiều sâu, và mọi hành vi cũng đều hướng đến giác ngộ giải thoát.

Nguyên văn của bài kinh *Bát Đại Nhân Giác* thứ tám như sau:

*“Sanh tử xí nhiên,
Khổ não vô lượng
Phát đại thừa tâm,
Phổ tế nhất thiết
Nguyện đại chúng sanh,
Thọ vô lượng khổ
Linh chư chúng sanh,
Tất cánh đại lạc”.*

Dịch nghĩa:

*“Lửa sanh tử cháy ngút cao,
Khổ đau sâu muợn vô số*

*Cần nuôi dưỡng tâm đại thừa,
Cứu độ tất cả mọi người
Nguyện thay thế các chúng sinh,
Chịu các loại hình đau khổ
Khiến cho tất cả chúng sanh,
Đạt được niềm vui cứu cánh”.*

Vạn văn chỉ tám câu nhưng nội dung phát khởi tâm đại thừa đã được nói rất rõ. Trọng tâm của nó là làm thế nào để nhỏ lên nỗi khổ đau ở chúng sinh và mang lại niềm vui hạnh phúc cho mọi loài nói chung. Ai làm được điều ấy, mặc dù không thọ giới Bồ tát vẫn được xem là đang sống với tâm đại thừa. Còn thọ giới Bồ tát, phát nguyện hành trì nhưng trên thực tế không làm được thì người ấy vẫn chưa được gọi là đang sống với tâm đại thừa, mà chỉ mới ngấp ngưỡng hướng về.

Trong bài này có năm vấn đề chính ta cần phân tích:

Thứ nhất là khổ đau trong sinh tử.

Thứ hai là nghệ thuật nuôi lớn tâm đại thừa.

Thứ ba là cứu người giúp đời.

Thứ tư là giảm khổ khai đạo.

Thứ năm là ban tặng hạnh phúc.

Vấn đề thứ hai là khi tâm đại thừa được nuôi dưỡng đúng thì bốn mối quan tâm còn lại của bản kinh này sẽ được thể hiện một cách trọn vẹn.

KHỔ ĐAU TRONG SINH TỬ

Theo học thuyết Mười hai nhân duyên, tức mười hai mắc xích mà theo đó, con người và các loài động vật có mặt trong sinh tử luân hồi từ kiếp này sang kiếp khác. Nguyên nhân chính yếu gồm: Vô minh, tham ái và chấp thủ.

Giả sử khâu chuỗi mười hai mắc xích này, mỗi một mắc xích tượng trưng cho một yếu tố, bắt đầu từ vô minh, hành, thức, danh sắc, lục nhập, xúc, thọ, ái, thủ, hữu, sanh, lão tử thì việc chặt đứt một mắc xích sẽ làm cho vòng tròn sinh tử này trở thành một đường thẳng. Cách chặt đứt tốt nhất là ở vô minh, hoặc ta có thể chặt ở hai mắc xích quan trọng thứ yếu là tham ái và chấp thủ thì toàn bộ cấu trúc sinh tử luân hồi được kết thúc.

Tu thì tu nhưng tốt nhất phải làm sao chuyển hóa nội dung tiêu cực của vô minh, tham ái và chấp trước trở thành tuệ giác, từ bi và thông dong tự tại.

Thiên kinh vạn quyển, thậm chí rất nhiều pháp môn, cũng nhắm vào mục tiêu làm sao để tuệ giác phát sinh, khổ đau rơi rụng. Cho nên, khổ đau trong sinh tử gắn liền với ba yếu tố: vô minh, tham ái và chấp trước.

Đối với người tại gia, ba yếu tố vừa nêu có mặt ở tất cả các phương diện của cuộc sống. Chẳng hạn, trước đây không dám theo Phật vì nghĩ rằng Phật không gia hộ cho mình, đó là vô minh. Sau khi quy y Tam bảo mà trong nhà vẫn tiếp tục thờ các tượng thần tài, thổ địa, táo quân, mẹ sanh mẹ độ, cửu thiên huyền nữ, quan công và nhiều vị thần linh khác để mong ban phước và ngưng giảng họa cũng là biểu hiện của vô minh. Hoặc hằng ngày vẫn còn tin vào hên xui may rủi, năm tháng ngày giờ, kiết hung, đoán tướng, thời vận v.v... vẫn là biểu hiện của vô minh. Vô minh thấy đơn giản nhưng lại khó điều trị, khó vượt qua nhất. Khi kết thúc vô minh, người đó được xem là chứng đắc. Chỗ nào vô minh còn hiện hữu, chỗ đó bất hạnh tiếp tục có mặt. Người nào sống với vô minh, người đó đánh mất cơ hội hưởng hạnh phúc đích thực.

Nhiều năm qua, chúng ta đã điếm qua nội dung của vô

minh. Trước nhất là không hiểu Tứ Diệu Đế và giải quyết các vấn đề từ chính trị, xã hội, văn hóa, gia đình, cá nhân mà không dựa vào hai lớp nhân quả, phân tích bề tặc để tìm ra con đường tháo mở thì người đó vẫn được xem là đang tiếp tục sống với vô minh.

Học Phật pháp vài năm dưới sự hướng dẫn của vị thầy có kinh nghiệm thì vô minh về phương diện kiến thức đã được tháo dỡ, nhưng vô minh về phương diện hành trì vẫn có thể còn đeo bám. Gặp cái gì cũng sợ thì người đó bị ảnh hưởng tiêu cực của vô minh, vì vô minh dẫn đến sự sợ hãi, bất an.

Nỗ lực song hành làm thế nào để chuyển hóa được tâm tham ái là một trong những phương pháp chặt đứt đầu dây mối nhợ của khổ đau. Tham ái tiếng Pali gọi là “*tanha*”, mà đỉnh cao nhất của nó là “*karma*”, tham tính dục. Biểu hiện thông thường là tham ích kỷ, vi phạm luật pháp, trái với đạo đức, ngược lại với thuần phong mỹ tục và những giá trị nhân cách cao thượng cho cuộc đời. Nơi nào còn sống với tham ái thì nơi đó còn có sự chấp trước, vì tham ái và chấp trước là hai mặt của một vấn đề. Do vậy sự bảo thủ về tất cả những gì được người đó chấp, dù là pháp hay ngã, dù là chúng sinh hay thọ giảm đều làm cho người chấp trước điều đứng với khổ đau. Chấp là cái khó điều khiển nhất.

Theo công thức của mười hai nhân duyên, nơi nào có vô minh thì nơi đó còn tham ái và chấp trước. Nơi nào còn tham ái và chấp trước nơi đó có vô minh, hoặc nơi nào còn tham ái thì nơi đó vô minh vẫn đồng hành với chấp trước. Ba yếu tố này như trùng phật, nhấn chìm chúng sanh trong sinh tử luân hồi. Do đó, con đường tâm linh Phật dạy là làm thế nào chuyển hóa toàn bộ nội dung tiêu cực của ba yếu tố vô minh, tham ái và chấp thủ.

Nếu ta phân nhóm thì vô minh thuộc về nhận thức, ở đây là sự sai lầm về bản chất của thực tại, của mọi thứ diễn ra xung quanh chúng ta. Trong khi đó, ái thuộc về hành động và thủ thuộc về thái độ, một phương diện của nhận thức. Tâm bị nhiễm ô bởi nhận thức sai, hành động vương dính và thái độ chấp trước thì con người có mặt ở đâu là mang lại sự rắc rối ở đó cho mình và ảnh hưởng tiêu cực cho người.

Khổ sinh tử rất đa dạng. Tử có phương diện chia lìa, kéo theo rất nhiều phản ứng tiếc nuối và khổ lụy ở những người còn lại và ngay cả đối với những người ra đi. Còn sinh gồm bảy phương diện: Sinh, già, bệnh, muốn mà không được, ghét mà phải gặp nhau, thương mà phải chia lìa và sự chấp nhất vào tổ hợp tâm vật lý tạo nên con người. Tất cả điều đó dẫn đến tình trạng con người phải đấu tranh, giành giật, thậm chí sử dụng các phương pháp loại trừ không thương tiếc.

Đó là những cái khổ nguy hại nhất mà đức Phật đã dùng từ “*xí nhiên*”, tức là cháy ngút cao, cháy phừng phực. Người ở trong sự cháy không còn nhìn thấy thế giới hiện thực xung quanh, và chỉ sau một thời gian ngắn, nhận thức đó bắt đầu tắt dần đến độ người ta có thể kết liễu đời sống của mình. Sinh tử nhấn chìm và đốt cháy chúng sinh trong nỗi khổ niềm đau cũng tương tự như thế. Đây là công án quan trọng mà các bậc xuất gia phải tâm niệm hằng ngày, tìm ra đáp án cho mình và theo đó hỗ trợ cho người.

Các tổ Trung Hoa đưa ra tiêu chí “*sinh tử sự đại, vô thường tán tốc*”. Sống chết là việc lớn, còn vô thường là một thoáng chốc trôi qua rất nhanh. Cái vô thường đó được nối kết nhiều thì trở thành sinh tử. Chết rồi lại sống, sống lớn lên lại chết, cứ như thế trải qua mười hai mắc xích của vòng luân hồi.

Khi thấy lửa trong sinh tử đốt cháy con người thì những hạnh phúc trần đời theo danh lợi, địa vị, chức tước, hơn thua, thành công, thất bại, lên voi xuống chó chỉ là những cái chập chờn lên xuống không đáng quan tâm. Từ đó ta rũ bỏ nỗi khổ niềm đau do hệ lụy của các phương diện tiêu cực trong đời sống thăng trầm tạo dựng ra cho chúng ta.

Khổ đau đa dạng, phiền não vô số; bế tắc, trở ngại, bất hạnh cũng không thể nào tính đếm hết. Như vậy trên thực tế, những điều hạnh phúc, thuận duyên ta có nếu không tu tập và tu phúc thì có lẽ sẽ không nhiều. Vì không muốn thừa nhận điều này, rất nhiều người trong chúng ta trước đây không thích đạo Phật. Họ cho rằng đạo Phật phân tích nhiều loại hình khổ, sợ rằng khi theo đạo Phật tâm mình trở nên tiêu cực hơn, bị ám ảnh hơn, nên thà không biết đến nỗi khổ niềm đau tốt hơn là biết mà không vượt qua được. Đó là tiêu cực theo kiểu liêu mạng, muốn ra sao thì ra chứ không bận tâm.

Trong khi đó y khoa dạy ta xác định rõ đâu là bế tắc, đâu là khổ đau, đâu là trở ngại, đâu là chướng duyên cho sức khỏe và tuổi thọ. Nhờ thấy được chúng, ta mới có thể tránh được chúng bằng sự tập luyện, điều trị, ăn uống, nghỉ ngơi, làm việc và thể thao thích hợp. Đạo Phật dạy ta phải có bản lĩnh đối diện là thế. Nhờ đối diện nên ta không còn có những nỗi sợ hãi, đào tẩu hay biến mất khỏi bế tắc mà mình đang có.

NUÔI TÂM ĐẠI THỪA

Nguyên văn được đức Phật khuyên là “*cần nuôi dưỡng tâm đại thừa*”, được hiểu theo các nghĩa sau đây:

Thứ nhất, tâm đại thừa là một giá trị tích cực cho đời sống hạnh phúc và cho các tương quan xã hội. Nhưng vì ta chưa có nên phải cố gắng gieo trồng nó.

Thứ hai, ai đã có được tâm đại thừa một cách vô tình hay được hướng dẫn và huấn luyện thì cũng nên tiếp tục phát triển và làm lớn nó.

Thứ ba, vì tính giá trị của nó mang lại lợi lạc cho ta và người cho nên sẽ không có điểm dừng của việc hướng về tâm đại thừa, tức là nỗ lực làm hoài, làm mãi, phát khởi tâm để niềm vui, nụ cười, hạnh phúc có mặt khắp mọi nơi, mọi chốn.

Động cơ của tâm đại thừa là vì tha nhân, rộng hơn nữa là vì tất cả chúng sinh, hoặc đơn giản hơn vẫn thể hiện được nghĩa tương đối, thiết thực là, vì lợi ích số đông. Bởi, dù có nhiệt tình, phương pháp, thuận duyên cỡ nào đi nữa ta vẫn không thể nào độ được tất cả chúng sinh, độ hết tất cả mọi loài. Điều này đã được đức Phật xác định như một giới hạn của ngài, và đó là giới hạn của nhân quả, giới hạn của thế giới, giới hạn của đời sống nói chung.

Cộng nghiệp và biệt nghiệp trong nhân quả là thứ phức tạp, rối rắm. Cho nên, không phải nhiệt huyết, đóng góp tích cực của con người có thể được thừa nhận nghiêm túc như nó cần phải có.

Như vậy, khi phát khởi tâm đại thừa thì ta đừng quá bận tâm đến việc làm thế nào để đạt được tính hiệu quả ở mức độ cao nhất, không khéo điều ấy sẽ có thể trở thành áp lực cho chính mình. Khi có quá nhiều tiêu chí nhưng trên thực tế do duyên khởi có thể không đạt được như chúng ta kỳ vọng, thì vấn đề còn lại là vì chúng sinh.

Trong truyền thống tâm linh của đại thừa có hai phương diện: Làm phúc và tu tuệ. Trong văn học đại thừa, trí tuệ Ba-la-mật được đức Phật đề cao là trí tuệ phá chấp. Muốn phá chấp, ta phải hiểu rõ đâu là vướng mắc mà mình đang dính vào, đâu là trở ngại mà mình đang hệ lụy, và đâu là những

điều kiện trợ duyên khiến chúng ta không thoát khỏi lực hút khổ đau. Xác định rõ được chúng, ta mới hy vọng tìm ra manh mối và cắt đứt chúng trong tương lai một cách an toàn.

Trí tuệ còn giúp con người buông xả dễ dàng. Buông xả không phải là thiếu trách nhiệm hay chán bỏ mà là không muốn giữ lại những gì không có giá trị, không có lợi ích, không có chí thiện; do đó nó là một sự mạnh dạn và chọn lựa. Khi ta buông tất cả những điều tiêu cực thì đồng lúc đó nó được ám chỉ rằng ta giữ lại những cái đối lập. Đó là bước đầu của sự tu trí tuệ.

Sử dụng phương pháp thay thế trong loại bỏ, thông qua việc giữ những giá trị tích cực giúp hỗ trợ chúng ta thành tựu những nỗ lực chân chính. Sau khi đạt thành quả của sự thay thế, thì phương tiện được sử dụng chỉ là cái thiện tương đối. Vấn đề đặt ra là làm thế nào đạt được mức độ thiện tích cực hơn, cao thượng hơn, tức là rũ bỏ tính phương tiện đó.

Chẳng hạn như giảng đường Chánh Trí của chùa Xá Lợi được thiết kế sử dụng đa năng. Khi cần làm giảng đường thì xếp ghế theo hai dãy, ba dãy, bốn dãy hàng ngang, có một khoảng cách để từng người vào ngồi và di chuyển tương đối ổn định. Đến giờ trưa, giảng đường này được thiết lập với chức năng mới, xếp thêm bàn và trở thành nhà ăn. Vào những ngày sinh hoạt hành chính, ta cấu trúc lại bàn ghế thành những bàn học để ghi chép, trở thành trường lớp hay phòng làm việc, v.v... Tính năng của một sự vật không bị giới hạn trong mặc định của con người mà nó có thể được mở rộng tùy theo sáng kiến. Tâm đại thừa cũng thế.

Sử dụng trí tuệ, ta sẽ phá được chấp trước về tính duy nhất. Đó là thuộc tính mà ta thường có thói quen dán lên một đối vật nào đó. Và rồi, hầu như ta không có khuynh

hương tiếp nhận những cái khác hay thừa nhận những nội dung được sử dụng một cách tích cực. Đối với người không thấy được được chất của thảo mộc thì hoa cúc màu vàng, màu tím ở trên bàn chỉ đơn thuần để trang trí. Trong khi đó, với cái nhìn của những nhà dược phẩm bào chế thuốc tây y hay đông y thì hoa cúc còn có những tính năng điều trị bệnh. Như vậy, để sử dụng tính năng thứ hai thì ít nhất ta phải phá chấp việc dán nhãn cho đối tượng nào đó. Muốn như thế ta phải đặt giả thuyết, tìm kiếm thêm giá trị mới thông qua các thí nghiệm ngoài những gì ta được biết. Còn thỏa mãn, chấp nó là chân lý cuối cùng thì vĩnh viễn ta không có cơ hội phát hiện thêm điều gì.

Sự phá chấp giúp chúng ta phát minh, ứng dụng trong khoa học rất nhiều sáng kiến và nhiều đóng góp. Đối với nghiên cứu, học thuật và các lĩnh vực còn lại cũng tương tự. Nói cách khác, tuệ giác có khả năng phá chấp và tạo ra giá trị tích cực ngày càng lớn hơn, rộng hơn, sâu sắc hơn, và toàn diện hơn.

Về phương diện phước báu, người phát tâm đại thừa cần thể hiện hành động và lấy từ bi làm nền tảng. Trong văn học bát nhã, hành động từ bi được thể hiện trước nhất là bố thí, kế đến là đạo đức, kiên trì, miệt mài, nhất tâm bất loạn và tuệ giác. Ở sáu điều toàn thiện mà các bậc Bồ tát thực tập thì ta thấy yếu tố đầu tiên là vì tha nhân, vì chúng sinh, rất thiết thực. Trí tuệ là yếu tố cuối cùng. Nếu ta quy đổi giá trị của yếu tố thứ nhất và thứ sáu thành các khái niệm có nội dung tương đương thì bố thí là chăm sóc cho bao tử và trí tuệ là chăm sóc cho bộ não. Bao tử phải đi đầu, bộ não đi sau.

Nước phát triển về kinh tế có được các nhà khoa học, các học giả lỗi lạc bởi vì họ có dư tiền để bảo trợ cho các nghiên cứu có ý nghĩa, liên hệ đến việc phụng sự. Còn các quốc gia

chậm phát triển thì mối quan tâm đó không ưu tiên, vì cơm áo gạo tiền đã làm người ta mệt mỏi. Những khám phá phát minh sử dụng lại của người khác cũng không mất mát gì. Họ ít thấy mặc cảm, thua sút so với những quốc gia đi trước về lĩnh vực nào đó. Sử dụng một thành quả mà không phải đầu tư, đôi lúc là sự lựa chọn của một số thành phần trong các quốc gia nghèo.

Tại sao đạo đức được xem là yếu tố thuộc về tâm đại thừa. Tâm đại thừa là tâm vì tha nhân. Bản thân sống không đạo đức thì làm sao vì tha nhân được. Do vậy, dù có nguyện vọng đi nữa cũng chỉ là nằm mơ hoặc ảo vọng chứ không thiết thực. Còn kiên trì và miệt mài tinh tấn chắc chắn là hai yếu tố dẫn đến tâm đại thừa. Chúng tôi không thích sử dụng từ “*nhẫn nhục*” vì từ đó dẫn đến nhiều sự hiểu lầm. Gắn tâm ngữ “*nhục*” trước động từ “*nhẫn*” sẽ làm người ta hiểu nhầm những sự nhục mạ, sự hành hạ một cách không phản ứng. Như thế khiến người ta cảm thấy tiêu cực.

Trong khi đó, trong nguyên ngữ Pali và Sanskrit, “*nhẫn nhục*” chỉ có nghĩa đơn giản là sự kiên trì chịu đựng. Ở mức độ rộng hơn, “*nhẫn nhục*” là bền bỉ với lý tưởng, hay sự quyết tâm cao độ để sẵn sàng vượt qua các nghịch cảnh trong cuộc đời.

Hôm nay tại chùa Phổ Quang, khóa tu 114 có chủ đề “*Nhẫn nhưng không nhục*” là vì lý do không muốn người tu học Phật hiểu lầm, hoặc người không có thiện chí với Phật giáo có điều kiện vin vào mà tấn công đạo Phật. Có những học giả nhiều năm trước chủ trương rằng, sở dĩ nước Việt Nam rơi vào thực dân Pháp là do đạo Phật dạy hai nguyên lý không có lợi cho chủ nghĩa yêu nước. Đó là thất sát và nhẫn nhục. Thất sát ám chỉ không giết; còn nhẫn nhục là chấp

nhận người ta chẻ đầu, chặt cổ, móc mắt, đâm bụng, như thế còn đâu tinh thần giành lại độc lập chủ quyền của dân tộc. Nghe có vẻ rất logic nhưng không có chân lý.

Trong giới luật, Phật dạy bao giờ cũng có phần khai mở, tức là phần mở rộng cho những tình huống ngoại lệ. Đức Phật dạy Tứ trọng ân, học thuyết về chính trị xã hội quan trọng, như một đóng góp của ngài cho chủ nghĩa yêu nước tại các quốc gia. Một trong Tứ trọng ân là yêu đất nước, có trách nhiệm trong tình huống xã tắc lâm nguy. Người Phật tử vẫn phải cầm vũ khí ra chiến trường, bóp cò để bảo vệ biên cương bờ cõi. Nhưng điều khác biệt căn bản là người Phật tử không bóp cò bằng tâm sân hận, trả thù, loại trừ mà phát xuất từ tâm bi, trí, dũng. Nghiệp riêng cho việc giết chết kẻ xâm lăng, ta vẫn phải trả nhưng cái phước chung, ta bảo hộ hòa bình dân tộc và nhiều mảnh đời bất hạnh do chủ nghĩa thực dân và nô lệ mang lại sẽ được tháo mở. Phước lớn này sẽ át đi và chuyển nghiệp sát phát xuất từ động cơ bi, trí, dũng. Đức Phật không hề cấm những việc làm như vừa nêu trong lúc xã tắc lâm nguy.

Trên thực tế, giới không sát sinh có nội hàm quan trọng, đặc biệt kêu gọi ý thức xây dựng và bảo vệ hòa bình thế giới. Dần dà hành tinh này sẽ phải đi đến khuynh hướng đó. Hủy các loại vũ khí vừa và nhỏ, các loại vũ khí hạt nhân, vũ khí hóa chất, từ đơn lẻ đến tập thể. Chúng tôi đoán sau khoảng một vài thế kỷ, hành tinh này sẽ cam kết không còn sử dụng vũ khí. Khi trình độ đạo đức và tâm linh của con người được nâng cao thì mối đe dọa về sự xâm lăng như thời phong kiến, mạnh được yếu thua sẽ không còn là vấn nạn xã hội. Vài trăm năm đó có xảy ra hay không thì chưa biết, nhưng ít ra khuynh hướng xã hội ngày nay đang dần dà đi đến.

Cho nên, nuôi lớn tâm đại thừa đòi hỏi phải có nghệ thuật và hoan hỷ những việc làm như thế. Người có tâm đại thừa không nên bận tâm vào lời qua tiếng lại, thị phi, phê bình, chỉ trích, thiếu thiện chí, xuyên tạc, vu khống, v.v... Ta chỉ cần thẳng bước trên lập trường lợi ích để chia sẻ cho những nơi có nhu cầu.

CỨU NGƯỜI VÀ GIÚP ĐỜI

Khi tâm bồ đề được đề cập như một tiêu chí thì việc thể hiện tâm bồ đề phải bằng hành động, đó là cứu người và giúp đời, bản dịch chữ Hán gọi là “*Phổ tế nhất thiết*”. Cứu giúp mang ý nghĩa hỗ trợ, như tha lực là một nhu cầu không thể thiếu. Một em bé đang nằm trong bụng mẹ đồng nghĩa đang sống nương tựa lực của người mẹ. Ba năm bú mớm, mười mấy năm cắp sách đến trường cho đến lúc gầy dựng cơ ngơi, sự nghiệp độc lập, lúc đó đứa con vẫn đang tiếp tục sống nhờ tha lực của cha mẹ và những người thân thương.

Khi tự lập, tha lực vẫn tiếp tục tồn tại, đó là nương vào những tương quan xã hội. Những hiền kế của nhà tư vấn, cố vấn cũng là một tha lực. Hầu như trên hành tinh này không có gì không nương vào tha lực của cái khác, vì đạo Phật chủ trương duyên khởi. Không có cái gì tồn tại độc lập trong tự thân chính nó, vấn đề còn lại là sử dụng tha lực bao nhiêu thì đủ và cần thiết.

Một em bé năm sáu tuổi trở xuống phải nhờ cha mẹ mặc quần áo, tắm rửa, nhưng đến mười tám, mười chín tuổi mà vẫn nhờ cha mẹ mặc quần áo thì người đó bị coi là bất bình thường, hoặc có vấn đề về nhận thức và tâm lý. Một con chim trưởng thành phải tách rời tổ của mẹ nó. Có thể lúc mới tách rời, chim mẹ có cảm giác buồn, nghĩ rằng đứa con không nhớ ơn mình, nhưng trên thực tế đó là một nhu cầu cần thiết để nó

không còn lệ thuộc vào mẹ, cũng không làm phiền đến mẹ. Nó phải tự tìm phương tiện sinh tồn. Con người cũng thế. Tuổi quy định của luật pháp trên toàn hành tinh: Nữ mười tám, nam hai mươi được quyền độc lập khỏi cha mẹ.

Tế độ người khác là giúp người khác có khả năng tự lập, tự tạo hạnh phúc, tự xây dựng sự nghiệp và có khả năng giải quyết những vấn nạn liên hệ đến bản thân. Bậc cha mẹ có tinh thần phổ tế chúng sinh trước nhất cần phải giúp con cái có năng lực này. Đừng thương con cái bằng cách tạo thuận duyên cho con ỷ lại và mất đi năng lực bản thân, dẫn đến không thể nào cứu người và giúp đời được. Thương là giúp người thân chúng ta có thể tự tìm cho mình cơ hội sống với hạnh phúc. Sau này cha mẹ có trăm năm tuổi hạc, con cái vẫn không bơ vơ, lạc lõng, bế tắc, sụp đổ. Có cha mẹ hay không, mọi việc liên hệ đến con cái vẫn diễn ra bình thường, luân luyến được như thế là cả một quá trình. Như vậy, hỗ trợ tha lực là nhu cầu phải được hiểu đúng phương pháp và dùng đúng chỗ. Hỗ trợ không đúng phương pháp thì người được hỗ trợ sẽ lệ thuộc một cách lâu dài.

CHỊU KHỔ THAY NGƯỜI

“*Chịu khổ thay người*” phải được hiểu theo nghĩa bóng chứ không nên hiểu theo nghĩa đen. Chữ Hán “*nguyện đại chúng sinh*”, “*đại*” có nghĩa là thay thế. Mong mỗi thay thế chúng sinh để giải phóng, chuyển hóa nỗi khổ niềm đau. Đặc biệt giúp chúng sinh thấy rõ phương pháp và áp dụng nó giải quyết các nỗi khổ niềm đau cho chính họ.

Kinh *Địa Tạng* có đoạn: “*Dù cha hay mẹ cùng đi chung trên con đường, muốn chịu khổ thay thế cho con bằng tám lòng và tình thương chân thật cũng không thể nào làm được việc ấy*”. Về phương diện thân thể thì ta thấy rõ, nhưng về

phương diện tâm lý thì không mấy người làm thành công. Chẳng hạn một người bị tai nạn giao thông gãy chân. Người cha người mẹ thương con không có lý do gì chặt hai chân của mình để có được sự đồng cảm, khổ đau với đứa con, hay để đứa con bớt tội phận. Bác sĩ, y tá, những điều dưỡng cũng không có lý do gì cấy tế bào ung thư vào mình để biết và đồng cảm nỗi đau của bệnh nhân ung thư. Không ai làm việc ấy, đó là việc bất bình thường, không cần thiết. Muốn có kiến thức, ta cần dùng phương pháp loại suy, quy nạp, diễn dịch, tổng hợp. Dù bản thân chưa từng trải qua nhưng ta vẫn có được kiến thức phần nào.

Phương diện cảm xúc thì khác. Cách đây ba ngày, một gia đình ở Củ Chi dẫn đứa con bị ma nhập đến chùa Giác Ngộ nhờ điều trị. Cả đại gia đình gồm cha, dì, thím, mợ, anh, chị mang theo mừng mền chiếu gối chỉ vì một đứa con đau khổ. Cái đau của đứa con chỉ ở mức độ đơn giản nhưng cả gia đình cùng đau theo bởi vì chúng ta thường chấp cảm xúc. Xử lý nỗi đau thiếu phương pháp sẽ khiến chúng ta ôm nỗi đau vào trong rồi cấy nỗi đau đó cho những người thân còn lại.

Công việc của các bác sĩ và những người điều trị bệnh là hướng dẫn bệnh nhân phương pháp uống thuốc, thực tập, ăn uống, ngủ nghỉ nhằm vượt qua nỗi đau. Còn họ có làm hay không không ảnh hưởng đến mối quan tâm hay nỗi khổ niềm đau của bác sĩ và giới y khoa, vì mỗi ngày đã phải tiếp xúc với quá nhiều bệnh nhân. Là bác sĩ, ta dễ dàng cách ly vì ta biết rõ mình đang làm công việc điều trị bệnh chứ không chịu thay thế bệnh của bệnh nhân. Cha mẹ và người thân thường không nghĩ như vậy. Cho nên, phải quán tưởng mình là bác sĩ đang điều trị bệnh cho con. Cố gắng giúp con uống thuốc, điều trị thích hợp thì nó mau lành, chứ không nên đau khổ thay con được.

Khi phát nguyện độ chúng sinh. Bước đầu, chúng ta có thói quen phát nguyện gánh chịu tất cả nỗi khổ của người mình thương nhất, thậm chí mong ước được chết thay cho họ, nhưng có làm được đâu. Nỗ lực cách mấy cũng không thay thế được. Do đó, khi nói phát nguyện chịu thế nỗi khổ của chúng sinh không có nghĩa ta nói theo nghĩa đen mà nó là một nghệ thuật mở lòng từ bi, đồng cảm với những bất hạnh, những khó khăn trở ngại của tha nhân. Trên cơ sở đó ta mới tìm kiếm các giải pháp thích hợp. Phải nhập vai mình vào người đó mới thấy rõ bế tắc nằm ở chỗ nào. Không vào cuộc, đôi lúc ta không biết, không cảm thông và tháo gỡ. Do đó nó có khoảng cách, khó dẫn tới thành công. Dụng ý ở chỗ này. Người thân khi thương một nạn nhân nào đó trong gia đình phải đóng vai y sĩ, bác sĩ có kinh nghiệm, có lương tâm và biết hướng dẫn đúng cách để nạn nhân thoát khỏi nỗi đau. Đó là cách tích cực và thiết thực nhất.

Kinh *Diệu Pháp Liên Hoa*, đức Phật đưa ra một hình ảnh ẩn dụ. Căn nhà phát hỏa, lửa cháy bốc cao. Trong nhà, hàng chục đứa con vẫn đang chơi đùa. Người cha khôn ngoan chạy ra ngoài trước và kêu gọi các con. Ông truy hô lớn nhưng chúng không nghe, vì trò chơi trong nhà còn đang hấp dẫn. Người cha mới bảo: “*Ra đây! Cha có nhiều trò chơi khác thú vị hơn*”. Nghe lời hứa hẹn, tất cả các con đồng loạt chạy ra ngoài. Dù người cha không giữ lời sau đó, không tặng biếu những trò chơi như đã hứa, nhưng người cha vẫn được xem là chân thật chứ không hư dối.

Người có mối quan tâm, đồng cảm với trở ngại, khó khăn của người khác khi thể hiện mối quan tâm không có nghĩa là đang dụ dỗ hoặc lấy lòng, mà đang truyền cho người khác một năng lực và sức chịu đựng. Ví dụ, là người thân đến bên giường bệnh, chúng ta có thể nói: “*Cha mẹ đứng về phía con,*

cứ an tâm. Mọi việc có cha mẹ lo, mọi thứ có gia đình săn sóc nên đừng bận tâm điều gì cả”. Nói vậy, người đang khổ đau có cảm giác được an ủi, và nỗi khổ niềm đau có cơ hội phóng thích nhẹ nhàng hơn. Trong cuộc đời, ta cần những cách ứng xử tương ứng như thế.

Khi nghe tin bạn mình gặp trở ngại, chỉ cần một cuộc điện thoại chia sẻ nỗi đau có nghệ thuật là ta nâng đỡ tinh thần người ấy rất nhiều. Đừng chỉ biết đến chia vui, ăn mừng mà quên đi nghệ thuật chia sẻ nỗi buồn, như thế thì còn gì gọi là tình thân nữa.

Nội lực của những người hỗ trợ nhỏ nỗi khổ cần phải lớn. Hành động cụ thể cần phải mang tính thiết thực chứ không quá chung chung hay quá lý tưởng. Phải lấy thực tế làm thước đo. Một yêu cầu khác là cần phải có tâm rộng lượng, tâm anh hùng, tâm hy sinh để ta làm thay việc cần thiết cho những người bất hạnh.

Các bản án tử hình thường tiến hành lúc bốn giờ khuya. Tử tội được đánh thức sớm, làm vệ sinh cá nhân, viết lại lời nhắn nhủ. Trước khi chết, họ có một bữa cơm thịnh soạn và nguyện ước cuối cùng. Sau đó, tử tội được đưa ra pháp trường, bịt mắt, bịt miệng. Hiệu lệnh bóp cò, súng chĩa về hướng tử tội và đồng loạt các tiếng súng đều nổ vang. Tử tội ngã quỵ xuống và chết. Sự trợ giúp trong tình huống này được hiểu là cho người đó có nguyện ước cuối cùng. Đa số tử tội không ăn bữa cơm cuối. Một số nhờ người cai ngục chuyển phần ăn về cho gia đình, vì suốt cuộc đời, gia đình họ chưa từng có bữa ăn ngon như thế. Cũng vì chén cơm manh áo này mà họ mới ra nông nỗi như hôm nay.

Người có lương tâm nên thực hiện lời di chúc cuối đời đó. Sau khi thực hiện lệnh bắn, người thi hành án lập tức bỏ

súng xuống, mở khăn bịt miệng, bịt mắt của tử tội, đỡ họ lên cáng đưa đến chỗ chôn, mặc quần áo, làm vệ sinh cá nhân và tắm liệm như người thân ruột thịt của mình. Dù được huấn luyện như thế hay tình cờ có tấm lòng như thế thì cũng được gọi chung là đang chịu khổ thay chúng sinh, giúp chúng sinh có cơ hội rũ bỏ nỗi khổ niềm đau. Việc làm như vậy giúp giảm bớt ân oán giang hồ trong nghiệp bóp cò và trừng phạt người khác.

Cách giúp đỡ tích cực khác là tặng nhân duyên, thành quả, sự hỗ trợ cần thiết để giúp cho người thành tựu. Những hỗ trợ này rất có ý nghĩa. Đôi lúc một chiếc xe đi gần hết đoạn đường bỗng hết xăng. Nếu ai tặng biếu chỉ nửa lít xăng là có thể giải quyết được vấn đề.

BAN TẶNG HẠNH PHÚC

Ở đây, đức Phật sử dụng từ “*linh*”, tức là “*khiến cho*”, một mệnh lệnh cách rất mạnh. Làm gì thì làm miễn khiến cho chúng sinh được niềm vui lớn một cách cứu cánh, “*tất cánh đại lạc*”, chứ không phải niềm vui nho nhỏ hay niềm vui bình thường.

Theo đạo Phật, niềm vui lớn là có được trí tuệ, giải phóng các nghiệp, sống một cách an vui hạnh phúc, không bị hệ lụy trong nỗi khổ triền miên, những nỗi đau lặp đi lặp lại nhiều lần. Hiểu theo nghĩa sâu rộng hơn, “*đại lạc*” có nghĩa là niềm an vui giải thoát, chặt đứt sinh tử luân hồi. Mấu chốt của việc giác ngộ là làm thế nào để vẫy tay chào với sinh tử. Nhu cầu đó khá cao nhưng việc làm cần phải có tính trình tự. Ta cứ hiểu theo nghĩa đầu tiên, chúng sinh là các loại hình sự sống có tình thức, cao nhất là con người, kể đến là các loài động vật, sau đó là thảo mộc thực vật vô tình.

Mong cho các loài chúng sinh được niềm vui lớn như thế nào? Đối với con người là mở mang trí tuệ, trau dồi đức tính

tốt, định hướng con đường tâm linh, rũ bỏ nghiệp chướng, và hướng đến sự giải thoát an vui. Nhưng đối với các loài động vật khác có làm được như thế không? Rất khó. Con người có ý thức, có thể rèn tâm luyện trí theo sự hướng dẫn, còn các loài động vật chỉ được hướng dẫn một vài động tác căn bản. Chẳng hạn, nuôi chó, ta huấn luyện nó lạy, nhảy, ngồi, hoặc ta có thể dạy nó trung thành suốt cuộc đời; đi đâu nó cũng đi theo, luôn phụng sự vì lý tưởng, vì sự nghiệp chung như loài chó trong quân đội, có quân hàm, chết cũng có lễ tang trọng thể như con người. Hầu như các loài động vật còn lại hiếm khi ta huấn luyện được như thế. Độ chúng sinh là độ các loài động vật ở mức độ đơn giản hơn. Làm thế nào để chúng được bảo hộ và sống với quy trình của đời sống tự nhiên, sanh già bệnh chết như con người theo tiến trình nghiệp chung và riêng của các chủng loại, chứ không bị giết vì lý do hưởng thụ, vì lý do này hay lý do khác.

Còn các loài thảo mộc, bảo hộ chúng được hiểu là tôn trọng môi trường, ngăn nạn hâm nóng toàn cầu tiếp tục diễn ra, kêu gọi ý thức và cam kết giữ môi trường xanh, sạch để con người sống bình an trong sự cân bằng sinh thái nói chung. Đó gọi là niềm vui lớn.

Ở nghĩa thiết thực hơn, chúng sinh được hiểu là con người. Trong văn học đại thừa, khái niệm con người ít dùng mà thay vào đó là cụm từ “*chúng sinh*”. Tại sao lại dùng từ khó hiểu đến thế? Lý do đơn giản là đại thừa nhấn mạnh đến học thuyết từ bi trên nền tảng vô ngã.

Vô ngã không dùng khái niệm nào gọi ra sự chấp trước về cái tôi, sở hữu của tôi và những cái đối lập tôi là chấp pháp, vì vậy mới dùng từ “*một chúng sinh*” cho nhiều điều kiện hay nhiều yếu tố hòa hợp lại thành. Nếu nói “*con người*” thì ta chấp vào nhân, nhưng nếu dùng “*chúng sinh*” thì chấp

vào cái gì? Hình dung từ đó để người ta bớt đi sự chấp trước. Khi cái tôi được giải phóng thì cái tôi sở hữu không còn là mối quan hoài ưu tiên, nhờ đó ta rũ bỏ chấp trước liên hệ đến chúng dưới nhiều hình thức khác nhau.

Ta hiểu cụm từ “*cầu cho chúng sinh*” bằng với “*cầu cho nhân loại*”, hay “*cầu cho mọi người*” trong từng ngữ cảnh cụ thể. Còn những ngữ cảnh đức Phật kêu gọi thiết lập lòng từ bi, bảo vệ sự sống của các loài động vật và chúng sinh đó được hiểu bao gồm các loài động vật. Nói dưới góc độ vũ trụ học, chúng sinh bao gồm luôn cả loài thảo mộc. Còn bình thường trong những ngữ cảnh xã hội, đạo đức thì chúng sinh được hiểu là con người.

Như vậy, “ *khiến cho chúng sinh tắt cánh đại lạc*” được hiểu nôm na là làm cho con người được an vui lớn và đạt được cứu cánh. Được cứu cánh là không thoái chuyển, niềm vui đó không bị đảo ngược hay bị biến hoại. Nó vẫn tiếp tục tồn tại để phục vụ cho niềm hạnh phúc, cho những nỗ lực đạo đức hay tâm linh mà con người đạt được.

“*Tắt cánh đại lạc*” đề cập đến mục đích, những thành quả từ mục đích mà có, cho nên, thương con, mến cháu, quý trọng người thân phải làm sao cho họ có lợi lạc lớn chứ không phải có được sự hài lòng, hay có mối quan tâm và biết ơn chúng ta. Lợi lạc lớn là dành cho họ. Do đó phải hướng dẫn, tặng biếu các phương pháp để họ có niềm vui cho chính họ.

Ngày nay, xã hội phát triển theo hướng toàn cầu hóa. Internet vừa là một phương tiện, vừa là một phước báu cũng là mối đe dọa. Trước đây giữ hạnh phúc gia đình tương đối dễ, nhưng hiện nay người ta biết quá nhiều nên thích hưởng thụ niềm vui mang tính bản năng trên các trang web dơ. Trước đây, con em chúng ta ít nhu cầu đi đâu, nay lại thích đến các

tiệm games. Trước đây, chúng biết thể hiện trách nhiệm và lo công việc gia đình, nay, chúng đầu tư vào những thú vui có lợi ích riêng cho bản thân. Ta vừa làm cha mẹ, vừa là thầy cô giáo, đôi lúc phải đóng vai trò là bạn để chúng có những niềm vui trong sinh hoạt gia đình. Nhờ đó, hạn chế bớt và không quan hoài về những niềm vui bên ngoài do bạn bè quyến rũ.

Cách đây một tuần, có bà mẹ đến chùa khóc lóc, cho biết rằng bà có hai đứa con. Ngày bé chúng rất ngoan, nhưng khi lên lớp mười hai, do nhu cầu học thêm cao, sau ba tháng, chúng không còn thường ở nhà nữa mà chỉ thích đi chơi. Có đêm đi đến mười hai giờ khuya mới về; có lúc đi năm bảy ngày không thèm báo cũng không gọi điện xin phép. Cầm đoán thì sợ nó bỏ nhà, còn cho phép lại trở nên bất lực. Hiện nay, suốt hai tuần, nó nằm đó như mất đi nhựa sống.

Chúng tôi đề nghị bà về kiểm tra lại xem con mình có uống thuốc gây nghiện hay không. Những thứ ma túy tổng hợp thường khiến cơ thể rũ rượi, bần thần, mệt mỏi; khi bị đánh thức, người ta trở nên quạu quọ, khó chịu, hoặc gây hấn. Bà về nhà, tìm hiểu thì thấy trong điện thoại của con có tin nhắn: *“Anh ơi! Đừng đập đá nữa nếu anh thương em”*. Như vậy bà biết con bà đã có người yêu, và nó kể sự thật cho người yêu nghe, trong khi nó chỉ nói với mẹ rằng vì nghiện game nên game hành nó.

Mặc dù ở tuổi mười tám, yêu còn quá sớm, nhưng trong tình huống này, con bà tin tưởng người yêu hơn cha mẹ. Tôi khuyên bà hãy nhờ đến sự xuất hiện của cô bạn gái, khích lệ và nâng đỡ tinh thần để nó bỏ thuốc. Một mặt, ở nhà không tạo điều kiện, không cho tiền, không hỗ trợ những đòi hỏi không chính đáng và bù đắp vào đó là tình thương.

Dĩ nhiên, giải pháp này có thể dẫn đến hậu quả phụ, chẳng hạn như yêu sớm. Đến lúc đó ta sẽ phải có thêm giải pháp khác, nhưng trước mắt, trong tình huống này thì tìm cái thay thế để con vượt qua.

Mấy hôm nay bà cho biết con bà đã tiến bộ, chịu ăn uống, không đi chơi khuya, không xin tiền nữa và nêu quyết tâm bỏ thuốc gây nghiện.

Mang lại lợi lạc cho người thân đôi lúc đã khó, mang lại lợi lạc cho người dung nước lã lại càng khó hơn. Phải làm có phương pháp, bền bỉ, kiên trì, nỗ lực với sự quan tâm thì ta mới thành công phần nào.

Điều giác ngộ cuối cùng với trọng tâm làm sao để mỗi người có được tâm đại thừa, tức là tâm độ lượng, tâm phụng sự, tâm dần thân, tâm mang niềm vui, tâm nhỏ nể khổ, còn việc làm nó như thế nào thì tùy theo điều kiện và sự nỗ lực. Đó cũng là điều giúp chúng ta ngộ ra giá trị của cuộc đời không phải là những gì con người có mà là chúng ta xử lý nó như thế nào để làm cho tình thân thương trở nên gắn bó và ý nghĩa hơn.

Các vị Bồ tát khi phát nguyện không có nghĩa các ngài sẽ làm được hết tất cả những gì tuyên thệ. Nhân quả là một chuyện nhưng phải xuất phát từ tâm từ bi rộng lớn mới có bản lĩnh bi trí dũng để vượt qua trở ngại và hướng đến sự thành công. Đọc vào nhiều bản kinh, đức Phật nào đó khi còn là Bồ tát, đã phát nguyện a, b, c độ chúng sinh, mong chúng sinh có được thân Phật, tướng trang nghiêm, trí tuệ sáng láng, đạt niềm vui, không còn khổ đau trong sinh tử luân hồi. Nhiều vị Phật phát nguyện rằng nếu trên cuộc đời này còn ai khổ đau thì các ngài nguyện không thành Phật, nhưng trên thực tế, các ngài đã thành Phật không biết bao nhiêu kiếp rồi, khổ đau vẫn tiếp tục tồn tại.

Ta phải nhìn và thấy rõ rằng các lời phát nguyện là nhằm nhân lớn mới quan hoài của chúng ta về cuộc đời chứ không có nghĩa là một sự thật. Phải nuôi lớn sự phát nguyện đó mới có giá trị, mang lại lợi lạc lớn; chứ còn chỉ mong mỏi thì không hết.

Hành giả Tịnh độ tông, đọc kinh *Quán Vô Lượng Thọ* hay *Vô Lượng Thọ*, kinh *Được Sư*, Mười hai lời nguyện của Bồ tát Quan Thế Âm, đều thấy các vị Phật và Bồ tát bao giờ cũng phát nguyện cao thượng, độ chúng sinh. Trên thực tế các ngài đã thành Phật cả. Vấn đề còn lại là chúng ta phải tự cứu độ chính mình bằng những phương pháp được đức Phật nêu trong Tứ Diệu Đế. Các ngài thương chúng ta, nhắc chúng ta bằng nhiều phương pháp. Ta đang ở Việt Nam, chẳng ai có thể bốc ta đi thẳng rồi thả xuống một nước giàu có để được hưởng chế độ kinh tế, an sinh xã hội tốt. Không ai có thể làm thay đổi quy trình của nhân quả theo dạng cưỡng chế. Muốn thay đổi phải tự nỗ lực bản thân của từng cá nhân với trí tuệ và những phương pháp có trình tự.

Tu theo Phật, quan trọng nhất phải thể hiện sự hành trì và dần thân cụ thể. Đừng bận tâm quá nhiều đến lời phát nguyện. Không khéo ta lại rơi vào chủ nghĩa duy ý chí, duy lý, hay chủ nghĩa lý tưởng, mà hiện thực là cái không thể với tới.

Nuôi lớn tâm đại thừa mới quan trọng, còn phát khởi tâm đại thừa thì ai cũng có thể phát khởi được. Đây là bài học thực tiễn cho chúng ta cùng suy ngẫm. Làm được như thế là hoàn tất con đường dẫn đến giác ngộ cho mình và góp phần giúp người khác giác ngộ.

PHỤ LỤC

KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC (HÁN VIỆT)

(佛說八大人覺經)

Dịch chữ Hán: Sa-môn An Thế Cao, thời Hậu Hán
Phiên âm và dịch chữ Việt: Thích Nhật Từ

爲佛弟子	Vi Phật đệ tử	<i>Là đệ tử Phật</i>
常於晝夜	Thường ư trú dạ	<i>Ngày cũng như đêm</i>
至心誦念	Chí tâm tụng niệm	<i>Luôn nhớ tám điều</i>
八大人覺	Bát đại nhân giác	<i>Đại nhân giác ngộ</i>
弟一覺悟	Đệ nhất giác ngộ	<i>Giác ngộ thứ nhất:</i>
世間無常	Thế gian vô thường	<i>Thế gian vô thường</i>
國土危脆	Quốc độ nguy thúy	<i>Đất nước mong manh</i>
四大苦空	Tứ đại khổ không	<i>Bốn đại khổ, không</i>
五陰無我	Ngũ âm vô ngã	<i>Năm uẩn vô ngã</i>
生滅變異	Sanh diệt biến dị	<i>Sanh diệt thay đổi</i>
虛僞無主	Hư ngụy vô chủ	<i>Không có thực thể</i>
心是惡源	Tâm thị ác nguyên	<i>Tâm là nguồn ác</i>
形爲罪藪	Hình vi tội tâu	<i>Thân là rừng tội</i>
如是觀察	Như thị quán sát	<i>Quán thấy như trên</i>
漸離生死	Tiệm ly sanh tử.	<i>Về chào sinh tử.</i>
弟二覺知	Đệ nhị giác tri	<i>Giác ngộ thứ hai:</i>
多欲爲苦	Đa dục vi khổ	<i>Tham nhiều khổ nhiều</i>
生死疲勞	Sinh tử bì lao	<i>Sanh tử do dục</i>
從貪欲起	Tùng tham dục khởi	<i>Thực tập ít muốn</i>

192 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

少欲無爲 身心自在	Thiểu dục vô vi Thân tâm tự tại.	<i>Trải nghiệm vô vi Thân tâm tự tại.</i>
第三覺知 心無厭足 唯得多求 增長罪惡 菩薩不爾 常念知足 安貧守道 唯慧是業	Đệ tam giác tri Tâm vô yếm túc Duy đắc đa cầu Tăng trưởng tội ác Bồ tát bất nhĩ Thường niệm tri túc An bần thủ đạo Duy tuệ thị nghiệp	<i>Giác ngộ thứ ba: Tâm không biết đủ Tham muốn không dừng Tội lỗi càng tăng Bồ tát khác người Tâm luôn biết đủ Giữ đạo thanh cao Trí tuệ số một.</i>
第四覺知 懈怠墮落 常行精進 破煩惱惡 崔伏四魔 出陰界獄	Đệ tứ giác tri Giải đãi đoạ lạc Thường hành tinh tấn Phá phiền não ác Tòỉ phục tứ ma Xuất âm giới ngục.	<i>Giác ngộ thứ tư: Lười biếng sa đoạ Tinh tiến hướng thiện Chuyển hóa phiền não Dẹp sạch bốn ma Thoát ngục ám, giới.</i>
第五覺悟 愚癡生死 菩薩常念 廣學多聞 增長智慧 成就辯才 教化一切 悉以大樂	Đệ ngũ giác ngộ Ngu si sinh tử Bồ tát thường niệm Quảng học đa văn Tăng trưởng trí tuệ Thành tựu biện tài Giáo hóa nhất thiết Tất dĩ đại lạc.	<i>Giác ngộ thứ năm: Ngu nên sinh tử Bồ-tát chính niệm Học rộng hiểu nhiều Trí tuệ ngời sáng Tài năng vô tận Giáo hóa chúng sinh Được an vui lớn.</i>
第六覺知 貧苦多怨 橫結惡緣 菩薩布施	Đệ lục giác tri Bần khổ đa oán Hoạnh kiết ác duyên Bồ-tát bố thí	<i>Giác ngộ thứ sáu: Nghèo hay oán trách Gặp nhiều nghịch duyên Bồ-tát bố thí</i>

PHỤ LỤC KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC (HÁN VIỆT) • 193

等念冤親	Đẳng niệm oán thân	<i>Không chút phân biệt</i>
不念舊惡	Bất niệm cựu ác	<i>Không ghìem thù xưa</i>
不憎惡人	Bất tăng ác nhơn	<i>Chẳng ghét người ác.</i>

第七覺悟	Đệ thất giác ngộ	<i>Giác ngộ thứ bảy:</i>
五欲過患	Ngũ dục quá hoạn	<i>Năm dục gây hoạ</i>
雖爲俗人	Tuy vi tục nhơn	<i>Sống giữa dòng đời</i>
不染世樂	Bất nhiễm thế lạc	<i>Không nhiễm thói tục</i>
常念三衣	Thường niệm tam y	<i>Chỉ mặc ba y</i>
瓶鉢法器	Ngõa bát pháp khí	<i>Mỗi ngày đi bát</i>
至願出家	Chí nguyện xuất gia	<i>Chí nguyện xuất trần</i>
守道清白	Thủ đạo thanh bạch	<i>Giữ đạo thanh cao</i>
梵行高遠	Phạm hạnh cao viễn	<i>Giới đức ngời sáng</i>
慈悲一切	Từ bi nhất thiết	<i>Thương yêu muôn loài.</i>

第八覺知	Đệ bát giác tri	<i>Giác ngộ thứ tám:</i>
生死熾然	Sinh tử xí nhiên	<i>Sinh tử bừng cháy</i>
苦惱無量	Khổ não vô lượng	<i>Khổ não vô cùng</i>
發大乘心	Phát đại thừa tâm	<i>Phát tâm đại thừa</i>
普濟一切	Phổ tế nhất thiết	<i>Cứu độ tất cả</i>
願代眾生	Nguyện đại chúng sinh	<i>Thay thế chúng sinh</i>
受無量苦	Thọ vô lượng khổ	<i>Chịu các đau khổ</i>
令諸眾生	Linh chư chúng sinh	<i>Giúp cho chúng sinh</i>
畢竟大樂	Tất cánh đại lạc	<i>Đạt được niết-bàn.</i>

KINH TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ CỦA BỒ-TÁT VÀ PHẬT⁽¹⁾

Thích Nhật Từ dịch

Làm người đệ tử Như Lai
Hết lòng đọc tụng đêm ngày chớ quên:
“Tám điều giác ngộ” làm nên
Các hàng Bồ-tát thẳng lên đạo vàng:

*

Một là muôn vật vô thường,
Cuộc đời biến đổi, thế gian sao đời;
Bốn điều cấu tạo muôn loài⁽²⁾
Vốn không thực thể, chơi vui khổ nhiều;
Con người - hợp thể năm điều⁽³⁾
Vốn không có ngã, sớm chiều diệt sanh,
Nguyện hư, vô chủ, mong manh;
Tâm: nguồn tạo nghiệp luân trầm bấy lâu;
Thân này tích tụ nghiệp sâu.
Quán soi như vậy, khổ đau giả từ!

1. Nguyên tựa đề là *Bát Đại Nhân Giác Kinh*, có nghĩa là Kinh Nói về Tám Điều Giác Ngộ của các Đại Nhân. Đại nhân, chữ Pali là *ma-haapurisa*, chỉ chung cho những người có đạo đức, trí tuệ và hạnh nguyện hơn hẳn người thường. Trong văn học Phật giáo Đại thừa, đại nhân chỉ cho các vị Bồ-tát.

2. Tức bốn đại: đất (chất rắn), nước (chất lỏng), lửa (nhiệt lượng) và gió (chất lưu động).

3. Năm uẩn, tức năm hợp thể cấu tạo nên con người, bao gồm, xác thân, cảm giác, ý niệm hóa, sự vận hành và thức phân biệt.

196 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

Hai là nên quán tâm tư:
Tham nhiều nên khổ cũng như thác ngàn;
Rằng trong cái kiếp tử sanh,
Dục tham, khát ái: ngọn ngành khổ đau;
Ai người biết đủ, ít cầu,
Thản nhiên, tự tại thắm sâu trong lòng,
Cởi trói buộc, sống thông dong,
Thẳng đường thoát tục, ra vòng trầm luân.

*

Ba là giác ngộ được rằng:
Tâm theo danh lợi, dầm đường gian nguy,
Lỗi lầm càng lớn, càng suy;
Các hàng Bồ-tát tâm thì khác xa:
Thanh bần, biết đủ, thiết tha;
Sự nghiệp tối thượng chỉ là “trí” thôi⁽⁴⁾.

*

Bốn là giác ngộ biếng lười
Là đường đọa lạc con người chúng sanh;
Vậy nên gắng bước đạo lành
Bốn ma diệt sạch, xua tan não phiền;
Vượt ra tù ngục ba miền⁽⁵⁾
Thoát nhà năm uẩn, như nhiên tự mình.

*

Năm là giác ngộ vô minh:
Ngục tù giam nhốt, tử sinh bao lần.
Các hàng Bồ-tát chuyên cần:
Nghe nhiều, học rộng, trí năng sáng ngời;

4. Dịch ý từ mệnh đề “duy tuệ thị nghiệp”.

5. Ba miền: dịch thoát từ “tam giới” tức ba cõi dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

Phát huy hùng biện⁽⁶⁾ độ đời;
Sống trong phúc lạc, an vui, thoát nạn.

*

Sáu là giác ngộ được rằng:
Khổ nghèo gây cảnh thù căm, oán hờn,
Thế rồi nghiệp xấu chất chồng;
Các hàng Bồ-tát chuyên rộng ban cho,
Làm từ thiện, chẳng thân sơ,
Người thương, kẻ ghét như là người thân.
Bỏ qua điều ác người làm.
Bao dung, hỷ xả, rải ban tâm lành.

*

Bảy là giác ngộ ngọn ngành
Năm dục⁽⁷⁾ tội lỗi, hoành hành khổ đau.
Người xuất gia [trước như sau]:
Bỏ vui thế tục, thâm sâu đạo vàng,
Ba y, một bát, thanh bần,
Sạch trong nét hạnh, đảm đang cuộc đời,
Tình thương trải khắp mọi người,
Quyết tròn chí nguyện, rạng ngời tâm linh.

*

Tám là biết lửa tử sinh
Đốt thiêu muôn loại, trầm mình đón đau;
Phát tâm lớn⁽⁸⁾, độ đời mau,
Thay đời chịu đựng khổ sâu dục ngang;
Đề đời đạt được lạc an,
Niềm vui cứu cánh, tràn dâng tâm hồn.

6. Biện tài.

7. Năm dục lạc là sắc đẹp, âm thanh, mùi, vị, và xúc chạm.

8. Phát tâm đại thừa, tức phát tâm giác ngộ, độ tất cả chúng sanh thành tựu đạo quả vô thượng bồ-đề.

198 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

Tám điều giác ngộ nói trên,
Được Bụt, Bồ-tát, đại nhân thực hành;
Từ bi, trí tuệ sẵn dành,
Nương thuyền thân-pháp, niết-bàn đến nơi.
Vào sanh tử, độ trời người,
Tám điều giác ngộ cho đời khỏi đau;
Bỏ năm dục, hướng đạo mau,
Con đường tám thánh, cao sâu ân tình!
Làm phật tử phải chuyên tinh,
Đọc rồi quán tưởng, thực hành chớ quên;
Tội vô lượng, diệt sạch trơn,
Tử sanh rơi rụng, lạc an vĩnh hằng!

SÁCH CỦA THẦY NHẬT TỪ

I. KINH TỤNG (Phiên dịch và biên tập)

1. Thích Nhật Từ biên soạn., *Kinh Tụng Hằng Ngày*. Sài Gòn: NXB Tôn Giáo, 2005, tr. xxxii + 992.

2. Thích Nhật Từ biên soạn., *Kinh Lời Dạy Cuối Cùng Của Đức Phật*. Sài Gòn: NXB Tôn Giáo, 2009, tr. vii + 62.

3. Thích Nhật Từ biên tập., *Nghi Thức Thập Chú*. Sài Gòn: NXB Tôn Giáo, 2010, tr. vii + 30.

4. Thích Nhật Từ biên tập., *Kinh Vu Lan Báo Hiếu*, Thích Tuệ Đăng dịch. Sài Gòn: NXB Tôn Giáo, 2006, tr. xvii + 62.

5. Thích Nhật Từ biên soạn., *Nghi Thức Phật Đản*. Sài Gòn: NXB Tôn Giáo, 2006, tr. x + 48.

6. Thích Nhật Từ soạn dịch., *Nghi Thức Sám Hối*. Sài Gòn: NXB Tôn Giáo, 2005, tr. x + 52.

7. Thích Nhật Từ soạn dịch., *Kinh Phổ Môn*. Sài Gòn: NXB Tôn Giáo, 2005, tr. vii + 32.

8. Thích Nhật Từ soạn dịch., *Kinh Dược Sư*. Sài Gòn: NXB Tôn Giáo, 2005, tr. vii + 36.

9. Thích Nhật Từ soạn dịch., *Kinh A Di Đà*. Sài Gòn: NXB Tôn Giáo, 2005, tr. vii + 34.

10. Thích Nhật Từ biên tập., *Kinh Từ Tâm và Phước Đức*. Sài Gòn: NXB Tôn Giáo, 2009, tr. vii + 42.

11. Thích Nhật Từ soạn dịch., *Kinh Địa Tạng*. Sài Gòn: NXB Tôn Giáo, 2008, tr. vii + 154.

12. Thích Nhật Từ biên soạn., *Nghi Thức Lễ Xuất Gia*. Sài Gòn: NXB Tổng Hợp, 2010, tr. viii + 20.

13. Thích Nhật Từ soạn dịch., *Nghi Thức Lễ Thành Hôn*. Sài Gòn: NXB Tổng Hợp, 2010, tr. viii + 20.

14. Thích Nhật Từ soạn dịch., *Nghi Thức Quy Y Tam Bảo*. Sài Gòn: NXB Phương Đông, 2011, tr. viii + 28.

15. Thích Nhật Từ soạn dịch., *Nghi Thức Tụng Niệm*. Sài Gòn: NXB Phương Đông, 2011, tr. xx + 390.

16. Thích Nhật Từ soạn dịch., *Nghi Thức Phóng Sanh*. Sài Gòn: NXB Phương Đông, 2011, tr. viii + 10.

17. Thích Nhật Từ soạn dịch., *Nghi Thức Chúc Tết Nguyên Đán*. Sài Gòn: NXB Phương Đông, 2011, tr. x + 24.

18. Thích Nhật Từ soạn dịch., *Nghi Thức An Vị Phật*. Sài Gòn: NXB Phương Đông, 2011, tr. viii + 19.

19. Thích Nhật Từ biên soạn., *Nghi Thức Hô Chuông*. Sài Gòn: NXB Phương Đông, 2011, tr. v + 22.

II. SÁCH ỨNG DỤNG

1. Thích Nhật Từ., *Thế Giới Cực Lạc*. Sài Gòn: NXB Văn Hóa Sài Gòn, 2010, tr. ix + 142.

2. Thích Nhật Từ., *Chết Đi về Đâu*. Sài Gòn: NXB Văn Hóa Sài Gòn, 2010, tr. ix + 126.

3. Thích Nhật Từ., *Cẩm Nang Viết Khảo Luận Văn & Luận Án*. Sài Gòn: NXB TP. Hồ Chí Minh. 2003, tr. xv + 200.

4. Thích Nhật Từ dịch và chú giải., *Tìm Hiểu Kinh Bốn Mươi Hai Chương*. Sài Gòn: NXB Thời Đại, 2010, tr. xvi + 499.

5. Thích Nhật Từ., *Phương Trôi Thong Dong*. Sài Gòn: NXB Phương Đông. 2010, tr. vi + 87.

PHỤ LỤC: KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC (BẢN DỊCH) • 201

6. Thích Nhật Từ., *Chuyển Hoá Cảm Xúc*. Sài gòn: NXB Thời Đại, 2010, tr. vi + 112.

7. Thích Nhật Từ., *Hiếu Thương và Tuỳ Hỷ*. Sài gòn: NXB Thời Đại, 2010, tr. vi + 174.

8. Thích Nhật Từ., *Khủng Hoảng Tài Chánh Toàn Cầu qua Cái Nhìn Phật Giáo*. Sài gòn: NXB Hải Phòng, 2009, tr. vii + 152.

9. Thích Nhật Từ., *Không Có Kẻ Thù*. Sài Gòn: NXB Thời Đại, 2010, tr. vi + 121.

10. Thích Nhật Từ., *Chuyển Hóa Sân Hận*. Sài Gòn: NXB Phương Đông, 2010, tr. vi + 180.

11. Thích Nhật Từ., *Đổi Diện Cái Chết*. Sài gòn: NXB Thời Đại, 2010, tr. vi + 169.

12. Thích Nhật Từ., *Quay Đầu Là Bờ*. Sài Gòn: NXB Phương Đông, 2010, tr. vi + 202.

13. Thích Nhật Từ., *Hạnh Phúc Giữa Đời Thường*. Sài Gòn: NXB Phương Đông, 2010, tr. vi + 194.

14. Thích Nhật Từ., *Con Đường An Vui*. Sài Gòn: NXB Phương Đông, 2010, tr. vi + 168.

15. Thích Nhật Từ., *Hạnh Phúc Trong Tâm Tay*. Sài Gòn: NXB Phương Đông, 2010, tr. vi + 149.

16. Thích Nhật Từ., *Đôi Dép Triết Lý Về Hạnh Phúc Hôn Nhân*. Sài Gòn: NXB Phương Đông, 2010, tr. viii + 178.

17. Thích Nhật Từ., *Phật Giáo và Thời Đại*. Sài Gòn: NXB Phương Đông, 2011, tr. xi + 171.

18. Thích Nhật Từ., *Hạnh Phúc Tuổi Già*. Sài Gòn: NXB Phương Đông, 2011, tr. vi + 130.

202 • TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ

19. Thích Nhật Từ., *Sống Vui Sống Khỏe*. Sài Gòn: NXB Phương Đông, 2012, tr. vi + 124.

20. Thích Nhật Từ., *10 Điều Tâm Niệm*. Sài Gòn: NXB Hồng Đức, 2012, tr. vi + 128.

21. Thích Nhật Từ., *14 Điều Phật Dạy*. Sài Gòn: NXB Hồng Đức, 2012, tr. vi + 117.

22. Thích Nhật Từ., *Con Đường Chuyển Hóa*. Sài Gòn: NXB Hồng Đức, 2012, tr. xiii + 208.

23. Thích Nhật Từ., *Tám Điều Giác Ngộ*. Sài Gòn: NXB Hồng Đức, 2012, tr. viii + 198.

III. SÁCH SẼ IN

- Kinh Phật cho người tại gia.
- Kinh Phật cho người xuất gia.

TÁM ĐIỀU GIÁC NGỘ
ỨNG DỤNG KINH BÁT ĐẠI NHÂN GIÁC TRONG CUỘC SỐNG

Thích Nhật Từ

Chịu trách nhiệm xuất bản:
BÙI VIỆT BẮC

Biên tập: Quỳnh Trang – Thế Vinh
Sửa bản in: Quảng Tâm
Bìa & Trình bày: Ngọc Ánh

NHÀ XUẤT BẢN HỒNG ĐỨC
A2 - 261 Thụy Khuê - Tây Hồ - Hà Nội
ĐT: 08044806 - Fax: 08043538

In lần thứ nhất 1.000 quyển, khổ 14x20 cm, tại Xí nghiệp In Fahasa, 174 Trường Chinh, Quận Tân Bình, TP.HCM.
Giấy phép xuất bản số: 211-2012/CXB/54/01-06/HĐ.
Cấp ngày 22 tháng 03 năm 2012. In xong và nộp lưu chiểu tháng 05 năm 2012.

